

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN



TẠP CHÍ KHOA HỌC

Quy Nhơn, tháng 3-2016

TẠP CHÍ KHOA HỌC

MỤC LỤC

1.	<i>Hoàng Thái Triển</i>	“Tâm đạo” trong triết lý của Lão Tử.....	5
2.	<i>Nguyễn Quý Thành</i>	Câu hỏi trong tiếng Êđê nhìn từ bình diện lí thuyết hành vi ngôn ngữ	17
3.	<i>Đình Anh Tuấn</i>	Một số nhân tố ảnh hưởng bạo lực học đường	27
4.	<i>Nguyễn Thị Như Hồng</i>	Biểu hiện mức độ khả năng thích ứng nghề nghiệp của sinh viên sư phạm trường ĐHQN trong thực tập sư phạm.....	37
5.	<i>Đào Thị Hồng Trần Thanh Bình</i>	Uy tín chuyên môn của giảng viên Trường Cao đẳng Bình Định thực trạng và một số giải pháp	47
6.	<i>Lê Thị Thế Bửu Hứa Thành Thân Bùi Thanh Đạo Phan Thị Kim Dung Phan Thị Thu Thủy</i>	Thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển làng nghề truyền thống tỉnh Bình Định	57
7.	<i>Nguyễn Thị Hạnh</i>	Sử dụng phương pháp phân tích bao số liệu và tỉ số siêu kỹ thuật trong đánh giá hiệu quả kỹ thuật - trường hợp các doanh nghiệp công nghệ thông tin TP. Đà Nẵng	75
8.	<i>Thái Sơn</i>	Tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tới tăng trưởng kinh tế qua kênh đầu tư ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	89
9.	<i>Nguyễn Đình Minh Nhật</i>	Đổi mới chính sách việc làm cho thanh niên trong bối cảnh hội nhập TPP	101

“TÂM ĐẠO” TRONG TRIẾT LÝ CỦA LÃO TỬ

HOÀNG THÁI TRIỂN^a

1. DẪN NHẬP

Bước vào triết lý phương Đông chúng ta thường bị tác động do một bầu không khí mới lạ gây ra do chữ Vô. Chữ Vô thường được nhắm tới như một lý tưởng tuyệt vời, Vô vi của Lão Tử đã trở thành một nhãn hiệu của đạo học. Dấn thân vào đời đến như Khổng Tử mà cũng còn tiếc xót cái “Vô vi chi trị” và “Dư dục vô ngôn” coi như một lý tưởng cao hơn Hữu vi và Khổng Tử đã tu luyện cho đạt tới từ vô (Tử tuyệt tứ: “vô ý, vô tất, vô cơ, vô ngã).

Tại phương Tây trong khoảng một trăm năm nay, Lão Tử ngày càng có mặt trong phạm vi nghiên cứu của nhiều học giả thuộc bộ môn triết ở nhiều trường đại học, cho tới các trí thức muốn tìm cho mình một lối suy tư và sống thanh thoát giữa lòng xã hội bị cơ khí hóa và mê thích tiêu thụ hơn gấp nhiều lần thu nhập cá nhân. Hơn bao giờ hết xã hội càng văn minh thì con người càng dễ đánh mất chính mình. Một khi con người lấy miếng ăn làm lẽ sống duy nhất, giở quả đấm lên làm luật, sự tranh giành về quyền lợi vật chất đã làm cho con người ngày càng xuống cấp về văn hóa, suy thoái về đạo đức. Hiện nay loài người biết rằng xử với nhau bằng võ lực không xong và dẫu sao đi nữa, cũng không phải là lối xử trí hay nhất của con người; con người sẽ tìm được cách giải quyết cao hơn, có văn hóa hơn theo tinh thần cởi mở chấp nhận và mềm dẻo đối thoại bao dung.

Việt Nam đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thực hiện nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, bên cạnh mặt tích cực, vẫn còn những mặt hạn chế như sự suy thoái đạo đức về sinh hoạt lối sống,... Ngày nay người ta quay về triết lý vô vi của Lão Tử được thể hiện trong *Đạo Đức Kinh*, triết lý này đề cao chữ VÔ và gọi là Tâm đạo.

2. NỘI DUNG

2.1. *Đạo đức kinh* - Triết lý huyền diệu Vô vi

2.1.1. *Khái lược về tác phẩm “Đạo Đức Kinh”*

Đạo Đức Kinh của Lão Tử lưu hành ngày nay dài hơn 5.000 chữ, chia làm 81 chương ngắn, nhiều chương có trên 40 chữ, như chương 19, 24, 26; chương ngắn nhất là chương 40 chỉ có 2 chữ; những chương dài nhất như chương 20, chương 38, cũng chưa đầy 150 chữ.

Có lẽ từ thế kỉ thứ II trước TCN, Hán Cảnh đế (156-140) cho ý nghĩa trong Lão Tử thâm thúy, nên gọi là Kinh; và từ đó *Lão Tử* còn gọi là *Đạo Đức Kinh*. Sở dĩ có tên *Đạo Đức Kinh* là vì: 81 chương chia thành hai thiên, thiên thượng từ chương 1 đến chương 37 gọi là Đạo kinh; thiên hạ từ chương 38 trở đi gọi là Đức kinh.

“Vô vi” là tư tưởng chủ đạo xuyên suốt tác phẩm, “vô vi” trong cuộc sống, cách hành xử, cũng như trong phép trị nước. Vô vi mà Lão Tử muốn nói đến đây là không hành động trái với quy luật tự nhiên chứ không có nghĩa là không làm gì cả, không phải bị quan, yếm thế, không tha thiết đến sự đời.

2.1.2. Vô - Triết lý huyền diệu

Trước tiên, chúng ta đừng lầm lẫn tâm đạo với luân lý, nếu tâm đạo là luân lý thì đâu có phải là cái đặc sắc bên phương Đông vì không ai dám chối, đâu chỉ trong ý tưởng, rằng Tây Âu cũng có luân lý. Và hầu hết môn triết học nào cũng bàn đến luân lý; nhưng luân lý không phải tâm học hay nói cho đúng ra, nó là phần sửa soạn cho tâm học, nhà Phật gọi là Giới tức luân lý và nó mới là phần đầu, còn hai phần nữa Định và cuối cùng là Tuệ - Định là tâm pháp, Tuệ là đạt tâm đạo. Trong tám bước Yoga thì hai bước đầu là luân lý: Yama là luân lý tiêu cực dạy lành dữ; Niyana là luân lý tích cực dạy làm lành. Còn sáu bước sau mới là tâm pháp, mà tâm pháp mới là phần độc sáng nhất trong truyền thống nhân loại mà ở đây tôi gọi là tâm học, đạo học, tâm pháp, nó chứa đựng trong chữ VÔ, như con số không huyền diệu.

Trong phạm vi bài viết này bàn đến khía cạnh tâm học của nó và nói ngay rằng nó bao hàm cái học vô vi đã đề cập đến ở trên. Muốn cụ thể hóa tâm đạo cho hợp tầm mức triết lý nhân sinh, Lão Tử đã lấy đạo khu (nòng bánh xe), tưởng không còn gì hợp bằng tâm vòng tròn, vòng thái cực để học về tâm đạo, cả về đối tượng, lẫn phương pháp. Hãy trở lại ngắm kỹ cái vòng thái cực sẽ thấy tất cả các hình chung quanh đều đặt chân vào hình tròn giữa như các đũa xe cắm vào nòng xe. Ta có thể lĩnh hội được cái huyền nghĩa của vô trong câu “hữu sinh ư vô” của Lão Tử, và đó là nguồn gốc của vạn hữu. Vạn vật sinh ra khi đã phát triển đến cực điểm thì bị “tồn” lần lần cho tới khi trở về “vô”. Vậy “vô” là chung cực trong một giai đoạn mà cũng là khởi điểm giai đoạn sau. Trong chương một có viết: “*Vô, danh thiên địa chi thủy*” [3. tr. 20] (“Không”, là tên gọi lúc khởi đầu Trời Đất). Do vậy, Lão Tử rất quý “vô”; có thể nói học thuyết của ông là học thuyết “vô”.

Vô không có nghĩa là không làm gì, không có gì, trái hẳn với hữu, nhưng thật ra Lão Tử khuyên rằng làm mà như không làm, và không làm những điều không nên làm. Vô là vô sắc, vô thanh, vô hình đối với cảm quan của ta, như đạo (Đạo mà có thể diễn tả được thì không phải là đạo vĩnh cửu bất biến). Chữ đạo lúc đầu chỉ một đường đi, rồi sau chỉ cái lí phải theo, sau cùng nghĩa mở rộng ra nữa, và đạo là luật, là trật tự tự nhiên. Do vậy, vô có tính cách huyền diệu, huyền bí, nó sinh ra hữu, rồi hữu trở về vô, thành thử vô, hữu không tương phản mà tương thành.

Lão Tử còn muốn giúp cho ta thấy công dụng kì diệu của vô, nên ông dùng nhiều hình ảnh mới mẻ, tài tình, Ông viết: “*Ba chục nan hoa, quy vào một lỗ trống/ Nhờ chỗ không mà có xe dùng/ Nhồi đất nặn chén, nhờ chỗ rỗng mà thành đồ đựng/ Khoét cửa làm phòng, mới có chỗ dùng để ra vào làm ngõ/ Nên, lấy cái có để làm lợi, lấy cái không làm ích*” [3, tr. 60]. Vậy mà trước đây ta tưởng cái “có” (như: bầu, chén bát, nhà) có lợi cho ta mà thực ra cái “không” mới làm cho cái “có” hữu dụng.

Vì lấy “vô” làm gốc, Lão Tử mới khuyên ta vô vi, vô ngôn, vô dục, vô sự [3, tr.220]; cũng chính vì lấy “vô” làm gốc nên ông mới chủ trương tuyệt học, tuyệt thánh khí trí; cũng chính vì lấy “vô” làm gốc nên ông mới trọng sự hư tĩnh, tinh thần bất tranh và ông mới “*ngoại kỳ thân, hậu kỳ thân*” [4, tr. 91] (lánh mình ra sau mà thành trước, để thân mình ra ngoài mà được, vô tư quên mình mà thành tựu được).

Sách Lão Tử có câu: “*Xử vô vi chi sự, hành bất ngôn chi giáo*” [3, tr. 23] (Dùng vô vi mà xử sự, dùng phương pháp không lời mà dạy dỗ). Trong chương 43 ông lại nói thêm: “*Bất ngôn chi giáo, vô vi chi ích, thiên hạ hi cập chi*”. (Dạy bảo mà không cần đến lời nói, sự lợi ích của vô vi, trong thiên hạ ít ai theo kịp). Ông lại bảo: hãy học cái “không thể học được” là Đạo, vì Đạo (bản thể vũ trụ) thì không thể dùng lời nói mà miêu tả được. Cái học của Lão Tử đều gom vào một chữ Vô, ở vũ trụ thì gọi là vô danh; ở chính trị và xử thế thì gọi vô vi. Nhất mực đều không ngoài chữ Vô.

2.2. Vô tâm, hư tâm hòa Đạo tương sinh tương thành

2.2.1. Đối tượng của Tâm

Theo nguyên lý biện chứng của tự nhiên: Hễ âm thì tương đối với dương, thái âm thì đối diện với thái dương, còn tuyệt đối không có gì giới hạn được cả. Ta không thể gọi tên, vì tên mà có thể đặt ra để gọi tức giới hạn rồi, “danh dĩ định hình” (Vương Bật). Lão Tử còn nói: “thằng thằng bất khả danh” dài vô cùng không thể quy định bằng tên, vĩnh viễn không có tên gọi, vì thế đạo mà gọi tên ra được thì hóa ra hẹp hòi không còn là đạo nữa. Vậy nên Lão Tử còn nói: “*Đạo khả đạo phi thường đạo, danh khả danh phi thường danh*” [4, tr. 20] (Đạo mà có thể diễn tả được thì không phải là đạo vĩnh cửu bất biến; tên mà có thể đặt ra để gọi nó [đạo] thì không phải là tên vĩnh cửu bất biến) và “*Đại đạo phiếm hê, kỳ khả tả hữu*” [3, tr. 138] (Đại đạo là cái gì chung cho tất cả, có thể đi sang tả được mà sang hữu cũng được). Nhưng ta sống trong hữu vi, không gọi tên cũng không xong. Thôi đành cưỡng ép gọi là đại, là Thiên hay là Thái cực hay Vô cực. Đấy chính là vòng thái dương tỏa muôn tia sáng và sức sống cho vạn vật. Tư tưởng triết học cơ bản trong *Kinh Dịch* dựa trên cơ sở của sự cân bằng thông qua đối kháng và thay đổi (biến dịch) vượt qua thần thoại, nên chỉ dùng vòng thái cực cách tiêu biểu và siêu hình. Đấy chính là “Tâm của trùng dương” tuôn ra bảy dòng nước mênh mông lai láng mà kinh *Rig Veda* nói đến, đây chính là “chân không diệu hữu” mà Lão Tử nói: “*vạn vật sinh ư hữu, hữu sinh ư vô*” (muôn vật sinh ra do cái

có, cái có lại do cái vô) và “hữu vô tương sinh” (hữu vô sinh ra nhau) và ông còn nói; “*Vô, danh thiên địa chi thủy; hữu, danh vạn vật chi mẫu.*” (“Không”, là gọi cái bản thủy của trời đất; “Có” là gọi mẹ sinh ra vạn vật) [4. tr 161, 162].

Như vậy, phạm trù Tâm chẳng những phổ biến nhất, cơ bản nhất trong hệ thống phạm trù triết học truyền thống Trung Quốc với nội hàm phong phú, diễn biến, đan chéo rất phức tạp theo tinh thần “tam giáo đồng nguyên” Nho - Phật - Lão, nó còn là tinh hoa tinh thần văn hóa và đời sống của phương Đông. Thời Xuân Thu, trình độ tư duy trừu tượng của người ta đã được nâng cao, Tâm vừa có nghĩa là tâm tư, lại vừa có nghĩa là tâm tình, ý chí, song vẫn còn là một khái niệm riêng biệt. Khổng Tử đã làm cho Tâm có ý nghĩa phổ biến: “Bảy mươi thì tùy tâm muốn làm gì thì làm, cũng không ra ngoài quy tắc” đã thống nhất việc tiến đức và tu nghiệp với nhau, đạt tới sự tự do như mong muốn, sự hoàn thiện nhân cách. Đó là hữu tâm. Lão Tử chủ trương vô tâm, hư kỳ tâm, có khác với Khổng Tử” [6. tr. 11]. Tâm trong *Kinh Dịch* là tâm lý, trong *Thượng thư* là Tâm thiện ác. Trong *Kinh Thi* là tâm đức, trong *Quốc ngữ* là Tâm đế, trong Nho gia là Tâm nhân nghĩa (chữ Tâm xuất hiện 6 lần trong Luận ngữ)... Còn Đạo gia, “*Lão Trang bàn về tâm, đều coi đạo là cái gốc và cho rằng tâm là tâm yên tĩnh tự nhiên thể hiện đạo. Con người cần khắc phục cái tâm danh lợi, giải thoát ra khỏi sự ràng buộc của cái tâm, đạo đức để đạt tới ranh giới tự nhiên hợp nhất Tâm với Đạo. Đó là tư tưởng hư giả tâm trai của Đạo gia*” [6. tr. 98]. Tinh thần “giữ tâm cho trong sạch bằng cách ăn chay” được phát triển sau này bởi Trang Tử, được khởi nguồn từ tư tưởng khiêm tốn (hư tâm) của Lão Tử - bàn về chữ Tâm xuất hiện 9 lần. Đó không phải là cái tâm nhân nghĩa mà Nho gia chủ trương, không phải tâm dục lợi Pháp gia đề xướng, mà là *hư tâm* trên nền tảng Đạo tự nhiên vô vi. Tức là Lão Tử đã từ cái đạo hư mà vô vi để quy định nội hàm của phạm trù Tâm mà bài viết này hướng tới.

1.1.1. Tâm trong “Đạo Đức Kinh”

Đạo là lúc hỗn nguyên chưa tách, là lúc âm dương chưa phân, vô thiên địa để hợp thành tượng, vô nhật nguyệt để hợp minh, vô âm dương để hợp khí, vô tạo hóa để hợp đạo, đó là chữ Đạo. Khả đạo là tâm thấy đạo vi diệu, nhưng sự vi diệu đó mà miệng khó nói sự mâu nhiệm của nó nên gọi là khả đạo. Phi thường đạo là đạo của tâm khả đạo, không phải đạo ngũ luân, không phải đạo âm dương thuận nghịch. Danh, sao gọi là danh, vô động vô hình, vô cơ vô hóa, vô cực vô hư, vô không vô tướng mà thành danh đó, danh không biết cái gì là danh nên gọi là danh vậy. Do vậy, khả danh là danh của tâm danh, khó dùng miệng nói danh của khả danh thì không phải danh thường danh mà chỉ có tâm lĩnh thần hội danh của khả danh nên gọi là khả danh. Phi thường danh là danh của tâm, không phải danh hữu hình hữu tướng.

Cố nhiên “Tâm” đây không phải là trái tim thể xác, nhưng là điểm linh quang ẩn trong sâu thẳm con người, nó chính là “thiên lý tại nhân tâm” và theo vòng vô cực thì nó là điểm trung tâm mà vật nào cũng có: “các hữu thái cực”. Nói nhỏ thì nó nhỏ

hơn những cái nhỏ nhất ta có thể biết, nó là điểm lý tưởng vô sắc, vô màu, thông sang vô cực. Nói to thì nó to hơn cả những vật to nhất mà con người có thể hình dung như thiên cầu mệnh môn đầu kính thiên đài lớn nhất địa cầu chưa bao quát nổi một phần nhỏ xíu, vậy mà thiên cầu đó thu lại trong tâm ta, nó như trung dung huyền niệm “mở ra thì nó phổ quát khắp cả vũ trụ, bằng thu lại nó sẽ ở yên lại một cách huyền bí trong tâm”, thu vào hay mở ra là do tâm mà được. Đó là điều may mắn vô biên; vì con người không thể hưởng ngoại mà thu tóm được mọi vật, nhưng khi hưởng vào nội tâm, nó lại có thể gặp gỡ với điểm linh quang, có khả năng tuyệt diệu vượt hẳn hạ trí, là tài năng ban cho con người để điều động trong cõi hiện tượng, tương đối, hữu vi. Ở bình diện này hạ trí có khả năng đầy đủ, nhưng nói đến vượt sang cõi vô cực để có một nhân sinh toàn diện thì hạ trí bất lực và cần nhờ đến siêu thức để thấu hiểu điểm tâm sáng đó.

Nói gọn lại, sự “Vô tâm”, “Hư tâm” của Lão Tử giúp người ta quay về với trạng thái chất phác, hồn nhiên như trẻ thơ, người người đều “hư cái tâm của nó, mà lại thực cái bụng của nó” (Hư kì tâm, Thực kì phúc). Đó là ranh giới cao nhất của nhân tâm, từ Thánh nhân đến bách tính đều hóa thuần túy giản phác, đó là cơ sở nhân tâm cho xã hội yên ổn thái bình và tự nhiên thái hòa...

Những lời nói bóng chỉ rằng: Tâm là điểm linh quang không thể xếp chỗ trong con người; muốn dùng giác quan hay hạ trí mà tìm, thì không thấy được, và vì vậy, tâm hay bị người ta phủ nhận. Tâm lý của Tây Âu cho tới thế kỷ thứ XIX bị thu gọn vào phạm vi lý trí, Descartes đã đồng nhất linh hồn với tư duy (think) coi tư duy là bản tính của linh hồn và vì vậy cho rằng sự kiện tâm linh nào cũng có thể lý giải hết trội. Cho tới khi có những người như triết gia Hartman (1869 - 1936) với quyển vô thức (Inconscient) mới đưa ra một cái nhìn rộng rãi vào tiềm thức, mở đường cho “khoa tâm lý miền sâu” của một Freud chẳng hạn.

Tuy nhiên việc khám phá ra tiềm thức của triết gia Hartman đã có đóng góp lớn, mở đường cho ngành khoa học tâm lý miền sâu ra đời, sự kiện này được đánh giá ví như tìm ra một thế giới mới và công việc này được nhiều người nối tiếp nghiên cứu để tìm hết các ngõ đi của tiềm thức, mong đạt tới Tâm. Cho hay Tâm ở trong sâu kín đến mức nào. Triết Đông gọi là siêu thức (super conscience). Muốn tới đó phải vượt qua hai bình diện bản năng (Instinct) và trí lý rồi mới đến bình diện tâm, nhưng trước khi đến tâm, còn phải qua miền của tiềm thức nằm trong tầng sâu của ý thức chủ thể, là ý thức dưới dạng tiềm năng và vô thức là những trạng thái tâm lý ở chiều sâu, tự động điều chỉnh hành vi của chủ thể ngay cả khi không có sự chỉ đạo của lý trí, may chăng mới tới được cửa ngõ của siêu thức. Đến khi có những nhà triết học như: Bergson, Jaspers, Berdiaeff đã hé nhìn thấy nó như là trung tâm của quyền năng vô biên, của trí tuệ. Hy vọng nó sẽ được cải biến, thay đổi, cách tân, sáng tạo cái mới, sẽ tiếp sinh lực dồi dào cho nhân loại đã quá suy về cái tâm, cái đạo hiện nay.

1.1.2. Những đức tính của Tâm

Đây cũng là sự im lặng tỏa ra “lời tạo dựng”, như triết lý vô ngôn, thể của đạo là huyền diệu; mà dụng của nó thì vô cùng. Lão Tử tuyên bố một câu chí thực rằng: “*Danh khả danh, phi thường danh*” (Tên mà có thể đặt ra để gọi nó [đạo] thì không phải là tên vĩnh cửu bất biến). Cho hay tiềm lực vô biên của cái vô, cái chân không nhưng lại diệu hữu: vô sinh ra hữu, im lặng tuôn ra muôn lời.

Đã không nói ra được, vậy im lặng chẳng? Im lặng được thì tuyệt diệu rồi, nhưng trước khi leo tới đó, ta còn phải nói đến, phải bàn luận về. Đành rằng không nói thẳng được, nhưng ít ra ta cũng có thể nói gián tiếp, nói đến những đức tính mà tâm đạo thông cho con người tìm học - Những đức tính đó là: *bao dung, quán xuyên tổng hợp*.

Trước hết hãy bàn về đức *bao dung* là lòng tôn trọng sự khác biệt của người khác đối với mình trong phong tục tập quán, quan niệm sống, niềm tin và tôn giáo, chủng tộc và cách thức hành động, cho phép người khác làm những chuyện mà bản thân mình không tán thành. Bao dung rộng hơn khoan dung, người khoan dung có thể không bao dung khi không tôn trọng những gì mà mình không đồng ý. Còn người bao dung luôn có tính khoan dung. Bao dung có ý nghĩa rộng hơn, bao quát hơn. Ở đây đức bao dung - Một khi am hiểu được rằng tuyệt đối là vô cùng không nói ra được, thì sẽ bớt đi sự chấp vào một khía cạnh nào mà chối khía cạnh khác.

Nên nhớ rằng tất cả những gì người ta gán cho tuyệt đối thể, như ý nghĩa xấu xa, cảm tính tốt đẹp, những tên siêu việt đến mức không thể tưởng tượng được... hơn nữa mặc lòng, hễ quy cho cái vô biên là đã hạn chế nó rồi, đã tôn cái tương đối lên làm tuyệt đối rồi. Tuy sống trong tương đối cần phải dùng lời tương đối nói về tuyệt đối, nhưng không được cho nó là tuyệt đối thực, vì công hiệu sẽ dẫn đến việc loại trừ bao thực nghiệm của người khác đang sống trong thời đại và cảnh vực khác, nên quan niệm về tuyệt đối cũng khác. Vậy nếu ta loại trừ thực nghiệm của họ là đã thọc gậy vào cỗ xe tiến hóa của con người rồi đó. Lịch sử của loài người phải là lịch sử đi lên trong đời sống văn hóa, tinh thần, không chỉ vì vật chất thuần túy, mà nay đem những tuyệt đối có tên, có thuộc tính ra đặt là tuyệt đối, thì có khác gì đem ra một pho tượng, dù cho nó có hết sức đẹp đẽ và quyến rũ đi nữa để rồi bắt mọi người phải dừng lại ở đó để chiêm ngưỡng và xưng tụng là người sống. Cái đó có thể thỏa mãn cho con người ở một trình độ tiến hóa nào đó, nhưng khi mức tiến đã cao hơn sẽ ý thức về giá trị và tự do của mình, lúc đó nó sẽ không chịu dừng lại ở tầm mức này nữa, vì nó nhận ra tính cách nhân tạo của tuyệt đối. Đấy chỉ là hình tượng chết, không phải người sống; đó là lúc thường phát sinh ra cơn khủng hoảng, một đànграм khám phá ra tính chất hữu vi của cái tuyệt đối cũ, một đàngram chưa biết đường đi về tuyệt đối thực sự nên con người mất hướng, do đó nhiều khi sống buông theo dòng đời cho tới khi tìm ra đường ngõ mới. Nếu tình trạng bơ vơ lạc hướng đó kéo dài, thì thật là tai hại vì con người sẽ sa đọa đến chết, cho nên ta có thể nói không có sự mê tín nào tai hại hơn nhiều. Không

có mối dị đoan nào nguy hiểm bằng dị đoan câu nệ vào công thức... Căn nguyên khủng hoảng ngày nay là do ở đó và người ta chỉ có thể tìm lối thoát bằng cách vượt qua những tuyệt đối nhân tạo hữu vi và bằng cách tiến lên tuyệt đối đích thực. Mỗi người muốn làm việc đó chỉ bằng cách từ bỏ độc hữu giới hạn, không tự cho mình là duy nhất nắm được chân lý, đồng thời đừng tỏ ra khoan dung đại độ, coi kinh nghiệm của người khác cũng có giá trị đối với trình độ riêng của họ. Vòng thái cực chỉ lối trở vào trung tâm với câu: “*Đông qui nhi thù đồ*” (trở về chân tâm thì đồng một), nhưng đường về có nhiều ngã, nên cần kính trọng tự do mỗi người, đó là đức tính đầu tiên của con người đi đúng đường về tuyệt đối thực: “*Tri thường dung, dung nãi công, công nãi toàn, toàn nãi thiên, thiên nãi đạo, đạo nãi cửu, một thân bất dãi.*” [3, tr. 78] (Biết luật bất biến thì bao dung, bao dung thì công bình [vô tư], công bình thì bao khắp, bao khắp thì phù hợp với tự nhiên, phù hợp với tự nhiên thì phù hợp với đạo, hợp với đạo thì vĩnh cửu, suốt đời không nguy). Con người nên rèn đức bao dung, hiểu luật thiên nhiên bất biến và hành động theo nó thì suốt đời không bị họa.

Thứ hai, ta bàn tiếp đến đức quán xuyên tổng hợp, hiểu theo nghĩa là bao trùm, chi phối toàn bộ tư tưởng nhân đạo, là sự tổ hợp các yếu tố có quan hệ chặt chẽ với nhau thành một chỉnh thể thống nhất. Trong tác phẩm Lão Tử **Đạo Đức kinh** đã đưa ra thí dụ: “*Tam thập phúc, cộng nhất cốc, đương kì vô, hữu xa chi dụng*” [4, tr. 179] (Ba mươi tay hoa cùng quy vào một cái bầu, nhưng chính nhờ khoảng trống không trong cái bầu mà xe mới dùng được), qua đó Lão Tử cho ta thấy được diệu dụng của cái “không” một cách minh bạch, lí thú như vậy. Hãy trở lại ngắm vòng thái cực sẽ cho ta thấy tất cả các hình xung quanh đều đặt chân vào hình tròn giữa như các đĩa xe cắm vào nòng xe, ba mươi tai họa cùng chung một bầu xe. Nòng xe thông với mọi đĩa tỏa ra khắp xung quanh, đang khi các đĩa ngoài không thông ngang với nhau được, nhưng lại có thể thông nhờ đi thẳng vào nòng xe. Vậy thiếu nòng các đĩa xe rời rạc ngay. Tính chất đó rất tiện để biểu thị sự hiện diện cùng khắp của tuyệt đối. Lão tử đã viết: “*Cốc thần bất tử, thị vị huyền tấn. Huyền tấn chi môn, thị vị thiên địa căn.*” [3, tr. 37] (Thần hang bất tử, gọi là Huyền Tấn, huyền tấn chi môn, thị vị thiên địa căn). Về triết lý, Thần hang không có gì bí hiểm, chỉ tượng trưng cho đạo. Thể của nó là hư vô nên gọi là hang, dụng của nó vô cùng nên gọi là thần; vô sinh hữu, hữu sinh vạn vật, nên gọi là Mẹ nhiệm màu; nó sinh sinh hóa hóa, cho nên bảo là không kiệt. Đó là thiên lý đi vào mọi vật hay nói đúng hơn mọi vật do đó mà có. Muôn vật do đó như do lòng mẹ nhiệm màu huyền diệu mà sinh ra. Do đó chỉ khi thấu đến tâm thì sẽ tất hiểu mọi vật và chỉ có cái biết đó là cái biết quán xuyên kỳ diệu.

Còn cái học hữu vi rất rời rạc, lẻ tẻ chia ly, chỉ thấy có từng khía cạnh nhỏ, không sao thống nhất lại được. Còn cái học của tâm, là cái học biết từ trong biết ra nên cái học biết qui tụ nhiều hay ít là do tới gần tâm nhiều hay ít. Cho nên cách học một đàng làm một nẻo, đều do thiếu sức huyền diệu của tâm mà ra. Con người có cái

thân vật chất không to lớn chi đáng kể, nhưng lòng lại khát vọng không bờ bến. Muốn bàn được cái bao la cao quý đó, phải đi vào tâm pháp, còn nếu dừng lại trong cái học hạ trí ở những hiện tượng, không tìm đường thông với vô cùng thì dù hay đến đâu cái học đó cũng là cái trống rỗng như con bướm chỉ biết bay lượn giữa muôn hoa rực rỡ mà không màng tới việc hút mật, rồi cũng đến ngày sẽ chán. Những tư tưởng, văn chương chứa nó, đều là cái học hướng ngoại, lấy sự vật làm đối tượng, mà sự vật chỉ là những mảnh vụn được chõ này thiếu chõ nọ, không tài nào lấp đầy nguyện vọng sâu thẳm nơi con người. Cái học hữu vi của người phương Tây chuyên chú vào khoa học công nghệ nên dùng cách học phù hợp dạng thể của vật chất. Do vậy ngày nay, để phát triển đất nước, nhiều nước phương Đông trong đó có Việt Nam đang phấn đấu phát triển khoa học công nghệ cho kịp phương Tây đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế. Tuy nhiên không vì thế mà vứt bỏ cái học hướng tâm, cái học lấy con người làm đối tượng, con người là trung tâm thì thật là uổng. Xây dựng con người mới hiện đại vẫn giữ được cả tâm, cả trí.

1.2. Giữ Tâm hành Đạo vào Đời

1.2.1. Con đường dẫn tới hiện thực

Từ Lão Tử và sau này đến Trang Tử khi bàn về Tâm, đều coi Đạo là cái gốc, Tâm yên tĩnh tự nhiên thể hiện Đạo. Từ đó mà nhẹ nhàng tự nhiên đi vào hiện thực cuộc đời, từ phép dưỡng tâm, phép tương tác biện chứng có - không, hư - thực, dễ - khó, ngắn - dài, cao - thấp, âm - thanh, trước - sau, thiện - ác và đẹp - xấu, phép dùng người, bỏ trí xảo, dục vọng để thể hiện đức và giữ lấy đức hư tĩnh tự nhiên hợp nhất với muôn người muôn vật trong trời đất.

Cái học về tâm là cái học nòng cốt, cái học có hành đi theo, vì nó huy động toàn thể con người: tâm tình lý trí không bỏ sót tài năng nào; trái lại cái học hữu vi chỉ thỏa được có lý trí phần nào và chỉ đưa đến những thực hiện có hạn có mức, không phổ quát được con người toàn diện, không điều chỉnh nổi tình dục, đành để nó phóng túng tha hồ chạy nhảy nhiều khi trí học còn thúc đẩy thêm và như thế, chắc chắn nó sẽ dẫn đến thác loạn, nôn mửa, khởi loạn. Tâm học trái lại khiến cho thanh thoi thể xác, an lạc tâm hồn, gây nên sáng khoái siêu vượt, đó là sự êm đềm thư thái và bình thản như tự nhiên vốn thế. Quả vậy, cái biết do tâm trước hết đã cải hoán đời tư con người đến toàn triệt mà dấu hiệu là gây nên một lực hấp dẫn kỳ diệu lôi kéo biết bao người khác theo sau làm thành một đạo, cùng trong bầu khí yêu thương hiền hậu, làm nhẹ đi bầu khí ngạt thở do cái học hoàn toàn hữu vi xông ra. Muốn theo *Đạo đức kinh*, ta phải cố gắng trở vào nội tâm, từ Vô sinh Hữu và Hữu lại trở về với Vô. Sự cố gắng đi vào đó sẽ được ghi bằng việc lý trí khám phá những tư tưởng mỗi ngày mỗi rộng hơn, sâu xa hơn, mỗi mới mẻ hơn trước, và nhất là có sinh lực, có nhựa sống; phần lý trí sẽ thắng lướt những vật dục, những cái tư riêng ích kỷ, tâm hồn sẽ trở nên sáng suốt hơn,

quảng đại hơn, thanh thoát hơn. Mỗi bước tiến là mỗi bước vật chất bước đi một nửa; ngược lại, sự thực khám phá ra sâu xa hơn và bao quát hơn gấp đôi... Thái cực bao gồm trong nó hai mặt đối lập không chỉ có những tính chất mà con người có thể cảm giác được như sáng và tối, nóng và lạnh, trong và đục, nặng và nhẹ, có hình thể, màu sắc, âm thanh mà còn là những cái vô hình, trừu tượng. Đó là thế giới tinh thần của con người như tư tưởng, tâm tính và cả những hiện tượng huyền diệu của tự nhiên. Họ xem đó là những lần giác ngộ, là những “lúc may mắn” bất ngờ ta thấy thanh thoát tự nhiên thấy như bừng sáng và như nhìn trực tiếp được những chân lý trước kia mới suy luận hay nghe nói lại, nên không chuyển động được lòng ta, nhưng bây giờ nó hiển nhiên trở nên khác, nó nóng rực như có điện truyền vào, làm cho cử động, và lòng ta tràn lên đầy yêu thương, cao thượng, trí ta ăm ắp với lý tưởng, với những ý nghĩ phong phú như cuộn cuộn tuôn trào. Đó là những khoảnh khắc đặc ân và cao hơn nữa là lúc được “thần hứng”. Lúc ấy và chỉ từ lúc ấy ta mới hiểu các chân nhân cổ sơ trở nên “*vi diệu huyền thông, thâm bất khả thức*” [3, tr. 74] lẽ đạt tới chỗ kín nhiệm, tới nơi xa thăm không nghĩ không bàn được nữa, hiểu biết tới chỗ tinh tế nhiệm màu; thấy suốt chỗ cao sâu huyền bí, nên đã gây một ảnh hưởng thăm thẳm sâu rộng bất chấp cả thời gian như tam thánh Khổng, Lão, Thích chẳng hạn; các ngài đã làm phát sinh ra dòng sống tinh thần thao thao bất tận như không biết già cõi, vì đã nhập vào cái nõi của vòng thái cực. Nhập cái “đạo khu” (vòng bánh xe) là cái bất dịch ở giữa những tua xe luôn luôn quay tròn, nghĩa là “Thiên tâm không xê dịch đổi thay” làm nền tảng cho muôn vật mỗi lúc mỗi biến chuyển. Nhân đó cái học xoay quanh hữu vi rất chóng tàn cõi, còn những sách tâm đạo của truyền thống chép mãi từ đời nào đến nay, lại như đám mầm nảy đọt, sửa soạn cho một mùa xuân mới, bơm sinh lực vào nhân loại đang kiệt quệ hao mòn vì đã xa nguồn sống sinh lực nguyên sơ. Lão tử nói: “Đạo thể; giữ được Đạo là giữ được chân lý; ở đời có thể điều khiển mọi sự vật, đạt tới chỗ vô cùng thần diệu” [3, tr. 71]. Ông còn dạy rằng: Theo Đạo thì phải biết “*tri túc bất nhục, tri chỉ bất đãi, khả dĩ trường cửu*” (Biết đủ, không nhục; Biết ngừng, không nguy; Nên có thể lâu bền”. Nhưng khi nào biết tiến, biết đủ, biết ngừng là một nghệ thuật, mặt khác còn do lòng vị kỷ thì không biết sao là “đủ” nên không thể “dừng” được. Sống theo nhân hiệu, công thức, tự cao tự đại, cái tôi lớn... là những bức màn vô minh che tối tâm thức con người. Xã hội sẽ vui mừng xiết bao vì có đường dẫn đến cái mạch suối nguyên thủy. Đó là gia sản tinh thần truyền thống tiền hiền gây dựng cho ta, đã có từ nhiều trăm năm nay, ta mất dần ý thức và ngày nay đang phung phí những đức tính còn sót lại bằng cách lao vào thương trường mà không lưu tâm học hỏi về vô vi bao la, nói chẳng hết được. Lão Tử còn dạy: “*Hữu chi dĩ vì lợi, vô chi dĩ vì dụng*” [3, tr. 59] (Nên lấy cái có để làm lợi, lấy cái không làm ích). Như vậy ta thấy rằng học thuyết của Lão Tử đâu phải cực đoan phản đối cái “hữu”, chẳng qua vì người đời phần đông chỉ biết có cái lợi của cái hữu mà quên “vô”, con đường dẫn đến Tâm. Tạm dừng ở đây chúng ta hãy đề cập sơ lược đến phương pháp.

1.2.2. Phương pháp

Phương pháp phải thích ứng với đối tượng, nếu đối tượng là VÔ, thì nhất định phương pháp cũng phải lấy VÔ làm nền, dù gọi tên nào nhưng cái cốt yếu phải là trống rỗng, trai tâm, vô tư. Lão Tử kêu đó là những cái kiểu cái móc phải gạt đi hết lượt nọ đến lượt kia kỳ cho không còn kiểu nào, mới đạt tới cái thiên tròn đầy viên mãn mới đạt đến cái thiện. Ta thấy ngay hướng đi của tâm học là hướng quay vào lòng mình, cũng gọi là hướng thượng. Đó là nói theo tiêu biểu. Lão Tử nói: “Cố thường vô dục, dĩ quan kỳ diệu”, còn nếu để dục thì toàn thấy kiểu tức là vụn mảnh chấp biên, “thường hữu dục dĩ quan kỳ diệu” kiểu là vụn mảnh, là hữu vi do tiểu ngã tạo tác ra để che lấp cái vô vi. Vậy phải gạt sang bên hết các kiểu hay là tham dục. Đó là những cái mang nặng tính cách vật chất tầm thường làm chướng ngại rất nhiều nghị lực, làm cho tâm trí tan ra, tỏa ra sự vật bé nhỏ. Vì thế mà bao giờ người ta cũng đặt giới luật trước tâm học, Khổng đặt Lễ trước học, Thích đặt Giới trước Định Tuệ.

Triết Đông có câu “Tâm viên, ý mã”. Tâm như vượn chuyển hết cành này sang cành nọ, ý như con ngựa tung tăng chạy nhảy. Nếu theo phương pháp phân tâm ghi lại những điều ta tưởng nghĩ trong một giờ thì thấy câu trên thật một cách sờ thấy được; Những sự xáo động đó vừa làm cho xao lãng không thể tập trung tư tưởng vào một điểm, vừa làm hao phí đi rất nhiều nghị lực, không còn thể đi sâu vào một hướng.

Vậy nên các bậc thầy nhấn mạnh đến điểm *tĩnh tâm*: người quân tử lấy trúc làm biểu hiện vì thân nó thẳng, lòng nó rỗng (tiết trực tâm hư) người quân tử phải có lòng trong sạch, không chứa thiên kiến, như dân gian Việt lấy tre đáng thẳng thân tròn mềm dẻo làm biểu hiện tính cách Việt. Lão Tử nói: “*Chí hư cực, thủ tĩnh đốc*” là vậy (đến chỗ rỗng cùng cực, giữ im lặng rất mực). Phải đạt đến trạng thái không còn dục vọng khuấy đục lên do cái ham muốn tầm thường để bước vào trạng thái “*tiêu dao du*” thông dong làm cho thư thái khoáng sáng. Như thế mới hiểu được phần nào câu “*vừa học vừa tập, vui biết mấy*” (học nhi thời tập chi bất diệc lạc hồ) tại sao có những vị ngồi im lặng từng giờ để tập trung tư tưởng để hiểu được cái rốn phát sinh ra muôn sự lành dữ, thành bại, đi đến cái trí, cái tâm, cái tài, cái đức, ánh sáng huyền diệu bắt đầu từ Tâm và hy vọng rằng giới trí thức trẻ Việt Nam có cách tiếp cận nghĩ suy trong điều kiện lịch sử mới.

3. THAY LỜI KẾT

Để xứng với tầm mức triết lý nhân sinh, để nghiên cứu về Tâm đạo, cả về đối tượng, lẫn phương pháp và cả con đường đi đến tâm, tôi nghĩ rằng không còn gì hợp bằng triết lý vô của Lão Tử trong tác phẩm *Đạo Đức Kinh*. Lão Tử đã nói: “*Tam thập phúc cộng nhất cốc, đương kỳ vô, hữu xa chi dụng*” (Ba chục nan hoa, quy vào lỗ trống/ Nhờ chỗ không mà có xe dùng). Như vậy, xe chạy được nhanh hay chậm trước hết là

do đũa xe cắm vào nòng xe có chắc vững, cân bằng hay không. Theo đó, xã hội có phát triển được hay không còn tùy thuộc vào sự đồng thuận của toàn dân, con người có bước lên được cỗ xe tiến hóa trước tiên cần có Tâm đạo.

Người đời thường bảo: “biết người là trí”, Lão Tử lại bảo “biết mình là sáng”; Người đời thường bảo “thắng người là có sức”, ông bảo “thắng mình là sức mạnh”. Biết người, thắng người là hữu vi, biết mình và thắng mình đó là vô vi.

Và hơn nữa “đừng tự xem mình là sáng”, “đừng tự cho mình là phải”, “đừng tự cho mình là có công”, “đừng tự cho mình là trên hết”... [4, tr. 196], một cách thành thật tự nhiên. Do vậy mới thực giữ được vẹn cái đạo chuyên đạo cũng giữ được vẹn cho mình mà mình về với đạo, tức lấy luật thiên nhiên làm cơ sở.

Đạo bao gồm: âm và dương, hai mặt đó luôn luôn gắn bó với nhau, quy định lẫn nhau, mâu thuẫn và các mặt đối lập chuyển hóa lẫn nhau, tạo điều kiện cho nhau. Sinh tử là một, thịnh phi là một, thiện ác là một, vinh nhục là một, tối sáng là một. Nghĩa là không có một cái nào trong các cặp mâu thuẫn đơn phương tồn tại cả. Maryse Choisy đã nói lên cái chân lý nhất nguyên này một cách thi vị như sau: “Toàn thể vũ trụ chỉ là một bãi chiến trường, trong đó trỗi lên một bản tình ca bất tận” [5, tr. 25]. Nói theo nghĩa “đời là một bãi chiến trường” là ám chỉ sự mâu thuẫn của âm dương xô xát nhau; nói “bản tình ca bất tận” là nói về sự hòa dịch, biểu tượng hai lẽ thương và ghét luôn luôn đi đôi với nhau.

Do vậy suy ra để có “bản tình ca bất tận” trong đời sống xã hội cần con người có đức bao dung thì sẽ bớt đi sự chấp vào một khía cạnh nào mà chối khía cạnh khác. Ngoài ra còn cần có khả năng quán xuyên tổng hợp theo một nguyên tắc toàn diện. Thực hành được điều đó nó sẽ góp phần giải phóng con người ra khỏi gông cùm của những ước lệ giả tạo của xã hội, của gia đình, những bản giá trị tương đối và tạm thời của luân lý, tôn giáo, tập quán,... Về phương diện cá nhân, nó giải phóng con người ra khỏi những nhỏ nhen bản chất và ích kỷ của một tâm hồn tư tâm, tư dục: nguyên nhân của mọi đau khổ trên đời.

Hiện nay ở Việt Nam đang xây dựng con người vừa “hồng” vừa “chuyên”, đồng thời phát huy nhân tố con người trong công cuộc đổi mới là yêu cầu cấp bách. Niềm tin của quần chúng nhân dân đối với cán bộ, đối với chế độ không chỉ duy kinh tế mà còn là đạo đức lối sống và sinh hoạt của cán bộ, sự minh bạch trong việc thực thi pháp luật. Đối với người Việt Nam, “Để trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong”, “*Hiền tài là nguyên khí của quốc gia*”, “Bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn” từ lâu đã là triết lý, là đạo lý sống, một cách hành xử trong quan hệ giữa con người với con người, là “Khoan thư sức dân làm kế sâu rễ, bền gốc” bồi đắp nguồn sức mạnh Việt Nam, đem lại tự do, hạnh phúc cho dân tộc, con đường dẫn đến Tâm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Doãn Chính (Chủ biên), *Đại cương Triết học Trung Quốc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, (1997).
- [2] Doãn Chính, *Tư tưởng giải thoát trong triết học Ấn Độ*, Nxb CTQG, Hà Nội, (2008).
- [3] Lão Tử, *Đạo đức kinh*, Nxb Thanh niên, Hà Nội, (2008).
- [4] Nguyễn Hiến Lê, *Lão Tử - Đạo đức kinh*, Nxb Tổng hợp, TP. HCM, (2012).
- [5] Thu Giang, Nguyễn Duy Cần: *Tinh hoa Đạo học Đông phương*, Nxb Trẻ, TP. HCM, (2014).
- [6] Trương Văn Lập (chủ biên), *Tâm - Triết học phương Đông*, Nxb. Khoa học xã hội, 1998.

SUMMARY

“SOUL ETHIC” IN LAOZI’S PHILOSOPHY

Hoang Thai Trien

Wu wei, “non-action” or “not acting”, a central concept of Lao-tzu’s *Tao Te Ching*, can give human beings a comprehensive emancipation. This philosophy upholds the word *Wu wei* called *soul ethics*. Those with *soul ethics* will be freed from the shackles of a complete sham of social conventions, temporary values of morality, religion, and customs. It frees human beings from petty, selfish interests, which is the root of all sufferings in the world and also the cause leading to fake civilization which intends to meet human beings’ selfish demands.

^aKhoa Giáo dục Chính trị và Quản lý Nhà nước, Trường Đại học Quy Nhơn

Ngày nhận bài: 27/10/2015; Ngày nhận đăng: 02/12/2015

CÂU HỎI TRONG TIẾNG ÊĐÊ NHÌN TỪ BÌNH DIỆN LÝ THUYẾT HÀNH VI NGÔN NGỮ

NGUYỄN QUÝ THÀNH^a

1. Trong các công trình ngữ pháp tiếng Êđê [4], [5], câu hỏi (câu nghi vấn) được miêu tả về hình thức cấu tạo gắn với chức năng phổ biến là nêu điều chưa biết hoặc còn hoài nghi mà người nói muốn người nghe trả lời. Tuy nhiên, ngoài cách tiếp cận truyền thống, có thể miêu tả loại câu này theo hướng ngữ dụng học mà cụ thể là lý thuyết hành vi ngôn ngữ.

2. Theo lý thuyết hành vi ngôn ngữ (theory of speech acts), “khi chúng ta nói năng là chúng ta hành động, chúng ta thực hiện một loại hành động đặc biệt mà phương tiện là ngôn ngữ” [1, tr. 88] như *thề, hứa hẹn, tuyên bố, khẳng định, phủ định, bác bỏ, ...*

Có ba loại hành vi ngôn ngữ. a) Hành vi tạo lời (locutionary act) là hành vi sử dụng các đơn vị ngôn ngữ tạo ra phát ngôn mang nội dung nhất định. b) Hành vi tại lời (illocutionary act) là hành vi người nói thực hiện ngay khi nói năng như *hỏi, yêu cầu, khẳng định, từ chối, chào, tuyên bố, ...* Hành vi tại lời của phát ngôn gây ra phản ứng ngôn ngữ tương ứng ở người nghe. c) Hành vi mượn lời (perlocutionary act) là hành vi gây nên hiệu quả ở người nghe (biến đổi về tâm lí, sinh lí, hành động, ...) thông qua hành vi tại lời.

Ví dụ (VD): Chàng Nan [6, tr. 80] rủ bạn cùng đi:

- *Ō jiǎng, ɔ jǎn! Ih nao hǒng kâo mǎ hě?* (Bạn ơi, bạn à! Cậu có đi với tớ không?)

Bạn nó bảo:

- *Ō, nao mǎh jiǎng ah! Si thâo lui hě ih?* (Ồ, đi chứ bạn! Sao tớ lại bỏ cậu được?)

Anei nao truh hlǎm dliê. (Thế là đi vào trong rừng.)

Trong cuộc thoại trên, khi nhân vật Nan nói: *Ih nao hǒng kâo mǎ hě?* là anh ta đã tạo ra một phát ngôn, tức là thực hiện hành vi tạo lời. Phát ngôn này thực hiện hành vi “rủ” bạn cùng đi với mình. Đây là hành vi tại lời. Nó được hồi đáp bằng *lời nói*, thực hiện hành vi “chấp thuận” ở người nghe: *Ō nao mǎh jiǎng ah! Si thâo lui hě ih?*. Sau khi nghe Nan “rủ”, người bạn đã cùng “đi” vào rừng. Như vậy, hành động đi của người bạn là hệ quả tác động của hành vi tại lời “rủ” trong phát ngôn của Nan. Đó là hành vi mượn lời.

Ngữ dụng học chủ yếu quan tâm đến hành vi tại lời của câu và phân thành hai loại. a) *Hành vi tại lời trực tiếp* là hành vi ngôn ngữ được thực hiện đúng với đích tại

lời, đúng với điều kiện sử dụng chúng, tương ứng với hình thức ngữ pháp nhất định. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, hành vi hỏi về một điều chưa biết được thể hiện bằng câu có từ nghi vấn *có ... không, đã ... chưa, tại sao, khi nào, ở đâu,...* hành vi cảm thán được thể hiện bằng hình thức câu có tình thái từ *ôi, ôi chao, mềng đéc ơi, thay, ghê,...* Trong tiếng Êđê, hành vi hỏi được thể hiện bằng các từ ngữ: *... leh mớ/ mơ hể* (không), *leh ka/ leh hể* (chưa); hành vi cảm thán: *buih* (ối, chà), *bāih, baih haih* (ôi chao, ôi chà), *oih hoih* (ôi dào),...

Ví dụ, các câu hỏi dưới đây:

- *Ơ adei, ơ adei! Ih ciêm leh ừn? Ih mã leh mnữ?* (Em ơi, em à! Em đã cho heo ăn chưa? Em đã nhốt gà chưa?)

- *Ơ, kào ciêm leh ừn, kào mã leh mnữ ayông ah.* (Dạ, em đã cho heo ăn rồi, đã nhốt gà vào chuồng rồi ạ.) [6, tr.132]

Ih ciêm leh ừn? Ih mã leh mnữ? là những câu hỏi có hành vi tại lời trực tiếp.

b) *Hành vi tại lời gián tiếp* là hành vi trong đó người nói dùng một hành vi tại lời này nhưng lại nhằm làm cho người nghe dựa vào những hiểu biết ngôn ngữ và ngoài ngôn ngữ chung cho cả hai người, suy ra hiệu lực tại lời của một hành vi khác [1, tr.146], như sử dụng hình thức câu hỏi nhưng nhằm đích cầu khiến, cảm thán, phủ định,... Chẳng hạn, câu trả lời của bạn chàng Nan *Si thảo lui hể ih?* (Sao tớ lại bỏ cậu được?) có hình thức *hỏi* nhưng thể hiện hành vi gián tiếp là *chấp thuận, đồng ý* việc cùng Nan đi giết cọp.

Dưới đây là những hành vi tại lời của hình thức câu hỏi trong tiếng Êđê.

2.1. Câu hỏi thể hiện hành vi tại lời trực tiếp

Câu hỏi thể hiện hành vi tại lời trực tiếp (câu hỏi chính danh) là những câu dùng để hỏi về điều cần biết, yêu cầu một sự trả lời.

VD1. - *Ti ih nao?* (Anh đi đâu vậy?)

- *Kào nao hriăm klei Êđê.* (Tôi đi học tiếng Êđê.)

VD2. Thấy vậy, bác Gà Trống đang kiểm mỗi gần đó liền hỏi:

- *Ya ih ngă snăn amuôn?* (Cháu làm gì thế?)

- *Ờ, kào hiêk hduôm hră ciăng klăp mnờng hlăp lah! Êđai Miêu wít lač.* (Dạ, cháu xé sách để gấp đồ chơi đấy ạ! Mèo con trả lời.) [3, tr. 5]

Có thể chia câu hỏi thể hiện hành vi tại lời trực tiếp thành hai loại: câu hỏi tổng quát và câu hỏi chuyên biệt.

a. Câu hỏi tổng quát dùng để hỏi về toàn bộ sự tình được nói đến trong câu, yêu cầu xác định tính đúng sai của sự tình được nói tới.

Câu hỏi tổng quát tiếng Êđê thường sử dụng từ nghi vấn cuối câu.

C – V *leh mớ/ mớ hẽ* (không)/ *leh ka/ leh hẽ* (chưa)?

C – Động từ + *mớ* + Động từ ...?

C – V *hei/hẽ* (ư, à, hả)/ *êdi hẽ* (thật à, đúng không, phải không)/ *duri mớ* (được không)?

* C: chủ ngữ, V: vị ngữ.

Ví dụ. - *Ih čiăng hriãm klei Êđê mớ?* (Anh có định học tiếng Êđê không?)

Ờ, káo čiăng hriãm mớ. (Có chứ, tôi muốn học mà.)

- *Ih khăp mớ hriãm klêi Êđê?* (Anh có thích học tiếng Êđê không?)

- *Boh bớ ksă leh ka?* (Bớ chín chưa?)

- *Ih nao mã bruă mớ hẽ?* (Anh có đi làm không?)

- *Ih mào hdruôn hră hriãm klei Êđê leh hẽ?* (Bạn có sách học tiếng Êđê rồi hả?)

- *Ih huă hei?* (Anh ăn cơm à?)

- *Ama ih đuể dôk ti hma, êdi hẽ?* (Bố anh đang đi rẫy phải không?)

- *Ih đăm hõng hmei, duri mớ?* (Anh ngủ lại với chúng tôi được không?)

b. Câu hỏi chuyên biệt dùng để hỏi về một tham tố nào đó của sự tình, như chủ thể, nguyên nhân, mục đích, cách thức, thời gian, nơi chốn,...

b1. Hỏi về đối tượng được thể hiện ở chủ ngữ

Hlei (Ai) – V?

- *Hlei nao hõng ih?* (Ai đi với anh/chị?)

Ya (mnõng)/ya hlô (con gì); *ya (mnõng)/ya dờ dô* (cái gì) – V?

- *Ya mnõng ti war?* (Con gì ở trong chuồng vậy?)

Trường hợp hỏi tên, từ nghi vấn (*hlei*) đứng đầu câu.

Hlei anăn – C?

- *Hlei anăn ih?* * Gì tên anh/chị ? (Anh/chị tên gì?)

b2. Hỏi về hành động, trạng thái, quá trình, tính chất, ... thể hiện ở vị ngữ

Trong tiếng Êđê, từ nghi vấn (*ya, si ngă*) về vị ngữ đứng đầu câu.

Yabruă (làm gì) C – V? C – làm gì (thế)?

Si ngă (thế nào) - C? C – thế nào?

- *Ya bruă ih ngă?* (Anh làm gì?)

Kào kih waih pưk sang, boh ̣hum ao leh anăn knă êsei djam. (Tôi dọn dẹp nhà cửa, giặt giũ quần áo và nấu cơm.)

- *Si ngă klei truh hlăm ̣uôn sang drei?* (Tình hình ở buôn làng ta thế nào?)

b3. Hỏi về các yếu tố bổ sung ý nghĩa cho sự tình được nói tới trong câu, thể hiện ở trạng ngữ, bổ ngữ, định ngữ,...

Trong tiếng Êđê, từ nghi vấn thường đứng đầu câu.

- *Ti anôk sang ih?* (Nhà anh ở đâu?)

- *Ti ih nao ruăt kuăt anăn?* (Anh đi đâu mà vội vàng thế?)

- *Hbıl amĩ wıt?* (Khi nào mẹ về?)

- *Ya pioh yua êdeh ̣oh wăng ̣aih?* (Cái máy bừa dùng để làm gì?)

- *Ya boh ih khăp ̣ờng?* (Bạn thích ăn quả gì?)

- *Ya mnờng abăn ih msăm mbloh?* (Lát nữa anh đắp cái chăn nào?)

Kào msăm abăn hrah. (Tôi đắp cái chăn màu đỏ.) [6, tr. 91]

- *Ơ ayờng, ơ ayờng! Ya ngă ih amâo blũ?* [6, tr. 27]

(Anh ơi, anh à! Sao anh không nói chuyện?)

- *Dũm ̣hĩ sa ̣ăp?* (Bán bao nhiêu một bó?)

- *̣iăng kơ klei hđĩp jăk siam, si aê H'Ngơi ngă?* [5, tr. 41]

(Để cuộc sống tốt đẹp, ông H'Ngơi làm thế nào?)

Trong tiếng Êđê, câu hỏi về số lượng, từ nghi vấn có thể đứng đầu câu hoặc có cấu trúc tương tự câu tiếng Việt.

- *Dũm thũn mào aê ih?*

- *Aê ih mào ̣ũm thũn?* (Ông của anh bao nhiêu tuổi?)

- *Dũm hruê mào sa mlan?*

- *Sa mlan mào ̣ũm hruê?* (Một tháng có bao nhiêu ngày?)

b4. Hỏi lựa chọn một tham tố nào đó trong câu

- *Kào amâo dah ih nao?* (Tôi hay anh đi?)

- *Ama ̣ôk ti sang amâo dah nao kơ hma?* (Bố ở nhà hay đi rẫy?)

- *Ih ̣iăng blei ao amâo dah m' miêng?* (Chị mua áo hay mua váy?)

2.2. Câu hỏi thể hiện hành vi tại lời gián tiếp

Ngoài chức năng hỏi về điều cần biết, yêu cầu một sự trả lời, câu hỏi còn có thể dùng để gián tiếp biểu đạt hành vi tại lời khác.

a. Câu hỏi thể hiện hành vi khẳng định

VD1. Trong truyện «Én nhỏ tập bay» [3, tr. 45], én mẹ đã nói với con:

- *Hriê ti anei! Phior jing bruă drei bi hriăm s'ăi. Drei srăng phior êgao cữ dlông, êgao êa ksĩ prông. Si ngă amâo thâo phior?* (Lại đây! Bay là việc buộc chúng ta phải học. Chúng ta còn phải bay qua núi cao, biển rộng. Không biết bay sao được?)

Si ngă amâo thâo phior? là câu hỏi của én mẹ khẳng định việc phải biết bay.

VD2. Trong truyện «Nàng Dê» [6, tr. 29], khi biết con trai vì muốn cưới con dê mà bỏ cả ăn uống, bà mẹ đến bên nhỏ nhẹ:

- *Ô dam!... Ya amĩ amâo brei ih dôk bê?... Ih kgũ bẻ dam ah!* (Con trai ơi!... Sao mẹ lại không cho con lấy dê?... Dậy đi con à!)

Câu hỏi trong lời người mẹ thể hiện hành vi khẳng định: *Mẹ cho con lấy dê.*

b. Câu hỏi thể hiện hành vi đồng ý, chấp thuận

VD1. Nàng Pliêu nói với nàng Lũì:

- *Anei h̄ơih juk ah, nei ih dôk ayông kâo wẻ!* (Này bạn quý ơi, nàng lấy anh trai ta nhé!)

- *Ô! Ya kâo amâo dôk kơh juk ah? Kâo dôk mơh.* (Ừ! Sao tôi lại không lấy? Tôi lấy chứ!) [6, tr.156]

Câu hỏi *Ya kâo amâo dôk kơh juk ah?* của nàng Lũì biểu thị hành vi đồng ý, chấp thuận lời đề nghị trước đó của Pliêu.

VD2. Y Sun đáp lại lời đề nghị của Dăm Săn [7, tr. 31] về việc vào rừng chặt cây:

Y Sun: - *Ya ngă hmei amâo nao? Nao mơh, iê ah.* (Tại sao chúng tôi lại không đi? Đi chứ, anh rể ạ.)

Lời của Y Sun là câu hỏi biểu thị hành vi đồng ý, chấp thuận.

c. Câu hỏi thể hiện hành vi phủ định

Phủ định là hành vi phủ nhận đặc trưng của đối tượng được nói tới trong câu. Hành vi phủ định có thể được thực hiện gián tiếp dưới hình thức câu hỏi.

VD1. - *Ya k̄bah bruă lờ ngă?* (Thiếu gì việc phải làm? – *Không thiếu việc phải làm.*)

- *Klei anei ya djở kơ nũ?* (Việc này việc gì đến nó? - *Việc này không liên quan đến nó.*)

VD2. Vừa xuống tới gốc thông, thấy thỏ rừng, Sóc bé đã láu táu hỏi:

- *Ya dỏ anăn? Ya dỏ anăn?* (Cái gì vậy? Cái gì vậy?)

Thỏ lác đầu:

- *Si kào thào? Si kào thào?* (Ai mà biết? Ai mà biết?) [3, tr. 17]

Các câu hỏi ở VD1 và câu trả lời của Thỏ ở VD2 biểu thị hành vi phủ định.

VD3. *H' Ling cǎng jak Y Rít đuể hlăm dliê. Biă dah lờ bi mìn si lờ thào tlah lei?* (H' Ling định rủ Y Rít chạy trốn vào rừng. Nhưng trốn sao cho thoát?) [7, tr. 82]

VD4. Vinh nhú trán. Nó nói:

- *Ó aê! Hlăk điêt aê msě hõng kào mớ? Hlăk anăn, ya ngă aê amôo mã rup?* (Ông ơi! Lúc bé ông có giống cháu không? Sao hồi đó ông không chụp ảnh?)

Ông kéo Vinh lại gần, thủng thảng:

- *Hlăk đưm aê dỏk hlăm buôn sang. Sang drei đun. Ya duah thào mã rup?* (Hồi xưa ông ở quê. Nhà ta nghèo. Biết chụp ảnh là thế nào?) [7, tr. 46]

Các câu hỏi *Biă dah lờ bi mìn si lờ thào tlah lei?* (VD 3), *Ya duah thào mã rup?* (VD 4) đều biểu thị hành vi tại lời phủ định gián tiếp.

d. Câu hỏi thể hiện hành vi từ chối

Hành vi từ chối cũng là sự phủ định trong trường hợp trước đó có lời yêu cầu, đề nghị. Để từ chối, người đáp lời chất vấn về lí do người trao lời yêu cầu, đề nghị.

VD. Trong truyện “Ông Msih” [6, tr. 124], anh hàng xóm vác gậy về đến nhà, bảo vợ:

- *Mă êa kơ kào rao jờng!* (Lấy nước cho anh rửa chân!)

- *Yă ih amôo mào kngan?* (Anh không có tay à?)

- *Mdờng êsei kơ kào huă!* (Dọn cơm cho anh ăn đi!)

- *Ya ngă mdờng? Ih cǎng huă ih mã mã!* (Sao phải dọn? Anh muốn ăn thì tự đi mà lấy!)

- *Lang aňuê kơ kào pít!* (Trái chiếu cho anh nằm!)

- *Ih lang mã! Ya ngă ih lang amôo thào?* (Anh tự trái đi! Anh không biết trái à?)

Trong đoạn đối thoại trên, các câu hỏi từ lời nói của người vợ biểu thị hành vi từ chối.

e. Câu hỏi thể hiện hành vi bác bỏ

Hành vi bác bỏ xảy ra khi người đáp lời phủ nhận, cải chính một ý kiến hay nhận định nào đó của người nói trước đó. Điều bị bác bỏ có thể là nội dung miêu tả hoặc tiền giả định của câu.

VD 1. Trong “Chuyện một con bê” [7, tr. 2], khi Sấu cho rằng Sáng nhảy xuống dòng nước lũ để vớt con bê của hợp tác xã Tả Chải bên cạnh là liều lĩnh:

- *Tơ dah snăn, ya ngă ih săn asei kdào mã ãa?* (Thế sao cậu lại liều lĩnh nhảy xuống nước lũ vớt nó?)

Sáng trả lời :

- *Si thảo dui laç săn asei?* (Sao lại là liều lĩnh được?)

Câu hỏi của Sáng biểu hiện hành vi gián tiếp phủ định bác bỏ: *Đấy không phải là hành động liều lĩnh.*

Cũng trong truyện này, ông Chu, cán bộ hợp tác xã Tả Chải, khi nhận lại bê đã nói với thầy Bôi, Hiệu trưởng nhà trường:

- *Lui hmei pah mưn kơ dua cồ hdech.* (Để chúng tôi trả công cho hai em.)

Thầy Bôi:

- *Si ngă lờ pah mưn? Ayõng ba wít yoh êđai êmô anei.* (Sao lại trả công? Đồng chí cứ mang bê về đi.)

Si ngă lờ pah mưn? là một câu hỏi biểu thị hành vi bác bỏ.

VD2. Vinh dừng lại trước một tấm ảnh đã ngả vàng, liếc nhìn thẳng Tùng rồi nhìn kĩ ảnh, chỉ:

- *Rup anei, hbl̄i ih mã, dlăng snăn ưn ah?* (Hình này cậu chụp khi nào mà nom ngộ ghê?)

- *Hbaih haih, ih chuai leh! Ti djở kào? Aê kào anăn!* (Ê! Cậu nhầm rồi! Đây mà tớ à? Ông tớ đấy!) [7, tr. 44]

Ti djở kào? là câu hỏi biểu thị hành vi bác bỏ lời nhận xét do hiểu nhầm của Vinh.

VD3. Người bác đòi Y Rít cho mượn cây tre. Y Rít nói:

- *Hbaih ih amâo thảo ngă ôh lah awa ah.* (Thôi, bác không biết dùng nó đâu bác ạ.)

- *Ya ngă kào amâo thảo?* (Sao tao lại không biết?) [6, tr. 55]

Người bác trả lời bằng một câu hỏi thể hiện hành vi bác bỏ lời từ chối có nội dung phủ định của Y Rít. Câu nói của người bác phủ định lại một câu phủ định nên có ý nghĩa khẳng định.

VD 4. Em gái Dam Bhu kêu lên:

- *Hbuiih, ayõng kào amâo thảo blũ leh! Hbuiih, ayõng kào amâo thảo blũ leh!* (Ôi! Anh trai tôi biết nói rồi! Ôi! Anh trai tôi biết nói rồi!)

Dam Bhu:

- *Ya ngă kao amâo blũ? Kào cỉăng dỏk bê. Tơ dah amĩ ama brei dỏk bê kơh kào blũ, kào huã êsei.* (Sao tao lại không biết nói? Tao muốn lấy con dê. Nếu ba mẹ cho lấy, tao mới chịu nói, tao mới chịu ăn.) [6, tr. 27]

Trong đoạn thoại trên, lời Dam Bhu - *Ya ngă kao amâo blũ?*- là câu hỏi biểu đạt hành vi bác bỏ tiền giả định câu nói của cô em: *Hbũih, ayõng kâo amâo thâo blũ leh!* (Cô em nói ra câu này vì nghĩ rằng anh mình bị mất khả năng nói.)

g. Câu hỏi thể hiện hành vi cầu khiến

Hành vi cầu khiến có thể là lời khuyên nhủ, nhắc nhở, cấm đoán, ra lệnh,...

VD1. Một hôm Sấu hỏi Sáng:

- *Ti anei, phung di ñu khăng bi mđiăl, bi cãm mớ?* (Ở đây chúng nó có hay chọc ghẹo, đánh nhau không?)

Sáng:

- *Đăm iêô phung di ñu ôh. Iêô bing gáp hờ! Sấu wor leh hẽ?* (Đừng gọi là chúng nó. Gọi là các bạn chứ! Sấu quên rồi à?) [7, tr. 2]

Sấu wor leh hẽ? là một lời nhắc nhở.

VD2. Khi thấy Vô-lô-đi-a hút thuốc, bà mẹ hỏi:

- *Ô dam, ih djũp hất hẽ?* (Này con trai, con hút thuốc đấy à?) [7, tr. 37]

Câu hỏi của bà mẹ là một lời nhắc nhở, khuyên nhủ.

VD3. Khi Ngựa Trắng đang hí gọi mẹ, con Sói Xám bỗng xuất hiện. Sói cười nắc:

- *Hriê kơ anei! Hriê bẽ! Ya klei ih lõ ur? Amĩ ih anăn deh, leh kâo hiêk hak leh, kâo bõng leh amĩ ih!* (Lại đây! Nào! Mà y kêu gì nữa? Mẹ mà y ấy à, tao xé xác rồi, tao ăn thịt mẹ mà y rồi!) [7, tr. 46]

Câu *Ya klei ih lõ ur?* của Sói thể hiện hành vi cầu khiến: *Mày đừng có kêu nữa!*

h. Câu hỏi thể hiện hành vi cảm thán

Cảm thán là hành vi bộc lộ trạng thái tình cảm, cảm xúc của người nói như vui mừng, sợ hãi, thất vọng, ngạc nhiên, trách móc, phê phán, ... Hành vi cảm thán thường được thể hiện trực tiếp bằng hình thức câu cảm; cũng có thể được thể hiện bằng hình thức câu hỏi.

VD1. - *Ya mnuih bai snăk kơ?* (Người đâu mà ác thế?)

- *Bũih! Ya bai đờk kbông ñu dê anăn?* (Chà! Làm gì mà to tiếng vậy?)

- *Baih! Si ngă djăp bruă jao kỡ kâo s'ai?* (Ừ! Sao việc gì cũng giao hết cả cho tôi vậy?)

Các câu hỏi trên thể hiện hành vi trách móc, không hài lòng của người nói.

VD2. Y Kut để quên cái đầu con nai ở túp lều trên rẫy. Đến nửa đêm, nó sợ nhớ đến, rồi không ngủ được. Y Kut nói với chị:

Hbaih haih! Amai ah, amâo mâo pít ôh lah! Si kâo nao dùm hẽ kỗ hlô ti hma adih? Kâo lỏ nao mã hỏ! (Ồi chà! Chị ơi, không tài nào ngủ được! Sao em lại để quên cái đầu con thú trên rẫy kia? Em phải đi lấy thôi!) [6, tr. 179]

Y Kút đã *tự trách*, không hài lòng về mình, thể hiện dưới hình thức câu hỏi.

VD3. Khi thấy Dăm Săn chặt cây thân, H'Nĩ thốt lên:

H'Nĩ: - *Ơ nuê, ơ nuê, ya ih ngã snei?... Kyâo mjing aduôn mớng knuê, aê mớng hđáp. Khã ih druôm rấp rấp, hmei dê djie yoh!* (Ơ này, ơ này, sao anh lại làm vậy?... Cây này là cây tổ tiên của ta từ xưa đến nay. Anh cứ khăng khăng đốn nó thì chúng tôi sẽ chết mất thôi!) [7, tr. 32]

Ơ nuê, ơ nuê, ya ih ngã snei? là câu hỏi biểu thị sự *kinh ngạc, thất vọng* của H'Nĩ.

VD4. Trong truyện «Nàng Dê» [6, tr. 23], khi biết con gái mình đẻ ra dê, người bố *đau khổ, thất vọng*:

- *Hbuih, si jing hẽ snei lỏ? Hẽ ã kđẽ ãi yoh kâo anei!* (Ồi, sao lại thành ra như thế này? Thật nhục nhã cho tôi!)

Cũng trong truyện này, khi chàng Dam Bhu cưới nàng Dê về làm vợ, các thiếu nữ trong buôn đã *mỉa mai, chê cười, khinh bỉ*:

- *Hơ hoih, ya ngã cĩãng dỏk hẽ bê? Ya ngã jih leh hẽ êra buôn anei? Ya ngã nao tử mã bê gỏ hlãm sang rũng ti buôn êguól adih?* (Ồi dào, sao lại lấy một con dê chứ? Con gái buôn này hết rồi sao? Sao lại đi rước một con dê ở cái buôn hoang kia chứ?)

VD5. Trong truyện «Chàng Nan và con cọp» [6, tr. 94], Nan và Y Rít báo cho nhà vua biết đã giết vợ của ông ta. Họ dẫn vua đi xem. Tới nơi, thấy xác chết là một con cọp, vua thốt lên *kinh ngạc*:

- *Hbuih, êmông koh! Ya đơ gặt đơ gĩn? Hbuih, ya ngã snei lỏ?* (Ồi chao, con cọp! Sao mà to khủng khiếp thế này? Chao ôi, sao lại thế này?)

i. Câu hỏi thể hiện hành vi chào hỏi

VD1. - *Ih suaih pral mớ?* (Anh khỏe không?)

- *Ổ, kâo suaih pral mớ. Bi ih suaih asei mlei mớ?* (Vâng, tôi khỏe. Còn anh thế nào?)

VD2. Hồ Chủ tịch bước nhanh tới, nắm chặt lấy bàn tay ông già Thuyết. Người thân mật hỏi:

- *Ayõng Thuyết hẽ? Sui sĩn leh drei ka lỏ bi tuôm.* (Anh Thuyết đấy à? Lâu lắm chúng ta mới lại gặp nhau.) [7, tr. 90]

Các câu hỏi trong hai ví dụ đều thể hiện hành vi chào hỏi.

3. Trên đây là kết quả khảo sát của chúng tôi về câu hỏi trong tiếng Êđê. Trên bình

diện ngữ dụng học, câu hỏi không chỉ biểu thị hành vi tại lời trực tiếp là nêu điều chưa biết hoặc còn hoài nghi mà còn được dùng biểu thị các hành vi tại lời gián tiếp như khẳng định, phủ định, cầu khiến,... được nhận biết qua hình thức của câu và ngữ cảnh.

Kết quả nghiên cứu câu tiếng Êđê, trong đó có câu hỏi, theo lí thuyết hành vi ngôn ngữ có thể góp phần làm phong phú thêm lí luận ngữ pháp học; đồng thời thiết thực giúp ích cho việc dạy học tiếng và dịch thuật,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Hữu Châu, *Đại cương ngôn ngữ học*, Tập hai, Nxb Giáo dục, (2001).
- [2] Nguyễn Đức Dân, *Ngữ dụng học*, Tập một, Nxb Giáo dục, (1998).
- [3] H'Mi Cil, Diệu Linh, Nguyệt Minh, *Truyện đọc song ngữ Êđê-Việt*, Tập 1, Nxb Giáo dục Việt Nam, (2013).
- [4] Sở Giáo dục và Đào tạo Đắk Lắk, Viện ngôn ngữ học, *Ngữ pháp tiếng Êđê*, Nxb Giáo dục Việt Nam, (2011).
- [5] Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo Đắk Lắk, *Hdruôm hră hriăm klei Êđê*, Đắk Lắk, (2009).
- [6] Nguyễn Thị Minh Tâm, H'Pliê Niê Kdăm, H'Juaih Niê Kdăm, *Truyện dân gian Êđê (Song ngữ Êđê-Việt)*, Tập 1, Nxb ĐHQG TP. Hồ Chí Minh, (2015).
- [7] Lê Thị Ngọc Thơm, H'Loanh Niê, Diệu Linh, Nguyệt Minh, *Truyện đọc song ngữ Êđê-Việt*, Tập 2, Nxb Giáo dục Việt Nam, (2013).

SUMMARY

QUESTIONS IN ÊĐÊ LANGUAGE SEEN FROM THE THEORY OF SPEECH ACTS

Nguyen Quy Thanh

In works on Êđê language grammar, questions' forms and structures have been described in association with common function related to unknown or skeptical things that the speaker wants the listener to answer. However, this type of question can be studied from the theory of speech acts, indicating the expression function in speech acts of the sentence such as affirmation, negation, request, exclamation, greeting, etc. which is helpful for teaching language and translation.

^aKhoa Giáo dục tiểu học và Mầm non, Trường Đại học Quy Nhơn
Ngày nhận bài: 25/11/2015; Ngày nhận đăng: 28/01/2016

MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG BẠO LỰC HỌC ĐƯỜNG

ĐINH ANHTUẤN^a

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

“Bạo lực học đường (BLHD) là thuật ngữ để chỉ những hành vi bạo lực trong môi trường học đường, hoặc những hành vi bạo lực của lứa tuổi học đường. Bao gồm trong thuật ngữ này là hàng loạt các hành vi bạo lực với các mức độ khác nhau, từ không lời đến có lời, từ hành động đơn giản đến hành động thù địch, gây hấn, phá phách, gây tổn thương, thậm chí tổn hại đến người khác.” [7, tr. 28]

Tại nhiều quốc gia trên thế giới BLHD đã trở thành vấn đề rất nghiêm trọng. Năm 2007, Bộ Giáo dục Nhật Bản cho biết có tới 52.756 HS tại các trường công có liên quan tới bạo lực, tăng khoảng 8.000 so với năm trước, trong đó có 7.000 vụ đối tượng bị tấn công là GV...[2]. Tại Nam Phi, 40% trẻ em cho biết, chúng từng là các nạn nhân của BLHD. Năm 2001, một nghiên cứu tại Mỹ cho thấy khoảng 17% học sinh thỉnh thoảng hoặc thường xuyên bị bắt nạt, gần 19% thỉnh thoảng hoặc thường xuyên bắt nạt các bạn khác và 6% vừa bắt nạt vừa là nạn nhân [1].

BLHD không phải là một vấn đề mới ở Việt Nam, nhưng gần đây BLHD xảy ra liên tục và đã trở thành vấn đề thu hút sự quan tâm của toàn xã hội. Tuy nhiên, phần lớn chỉ là đưa thông tin, hình ảnh các vụ việc cụ thể, chưa có báo cáo riêng biệt về tình hình BLHD cũng như tổ chức nghiên cứu về vấn đề này còn rất ít. Mặc dù nhà trường và xã hội đã triển khai một số biện pháp phòng chống BLHD, nhưng vẫn chưa đạt được hiệu quả như mong đợi. Chúng tôi đã tiến hành một cuộc nghiên cứu mẫu về BLHD trong HS trung học trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định nhằm phản ánh thực trạng BLHD, phân tích các nhân tố ảnh hưởng tiêu cực và kiến nghị những giải pháp hạn chế BLHD trong HS trung học trên địa bàn nghiên cứu.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Tổng số HS trung học được chọn vào mẫu khảo sát định lượng là 496 trường hợp tại 8 trường: 51,6% HS khối THCS và 48,4% HS khối THPT, HS đại diện cho tất cả các khối lớp của 8 trường với tỉ lệ gần tương đương nhau, có đầy đủ mức độ đánh giá về học lực và hạnh kiểm, có tỉ lệ so sánh giữa trường công lập - công lập tự chủ; giữa nam sinh - nữ sinh khá tương đồng với tổng thể HS trung học, có trường thuộc xã đảo. Sử dụng các phương pháp chọn mẫu đảm bảo tính đại diện: Có cả 2 khối THCS và THPT, trường công lập và công lập tự chủ (nguyên là trường bán công), trường thuộc địa bàn xã đảo. Mẫu khảo sát định lượng 496 HS tại 8 trường (4 trường THCS

và 4 trường THPT). Sử dụng các phương pháp thu thập thông tin: Phân tích tài liệu, phương pháp Anket, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, quan sát, trong đó Anket là phương pháp chủ đạo. Đo lường các biến số: Biến số phụ thuộc là BLHĐ; Các nhóm biến số độc lập chính: Cá nhân, gia đình, bạn bè, trường học, môi trường xã hội. Trên cơ sở kết quả xử lý số liệu điều tra theo các nhóm biến số nêu trên, tiến hành phân tích mối quan hệ giữa biến số phụ thuộc và các biến số độc lập thông qua phân tích đơn biến, hai biến để đánh giá các nhân tố thực sự có ảnh hưởng đến sự gia tăng tình trạng BLHĐ trong HS hiện nay.

3. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA BẠO LỰC HỌC ĐƯỜNG

BLHĐ có thể xảy ra giữa GV và HS hoặc giữa các em HS với nhau, có từ 22,4% đến 66,3% HS đã bị bạn học dùng điện thoại/internet đưa tin nói xấu xúc phạm hoặc chửi mắng, đe dọa; 2,2% bị bạn dùng hung khí tấn công. Từ 22,2% đến 62,5% HS có thực hiện bạo lực với bạn học, 6,0% HS nói xấu xúc phạm thầy cô. HS cho biết có tình trạng GV xúc phạm HS (27,1% ý kiến), 7,1% HS bị thầy cô nói xấu xúc phạm và 18,3% bị thầy cô đánh. Như vậy, chủ thể và đối tượng của BLHĐ chủ yếu là HS.

BLHĐ có hình thức rất đa dạng, có thể là chửi mắng sỉ nhục hoặc dùng điện thoại/ internet đưa tin nói xấu nhau. Mức độ nghiêm trọng là HS đánh nhau và dùng hung khí tấn công bạn học/thầy cô, phổ biến nhất là nói xấu, xúc phạm bạn (62,5%), đánh nhau cũng khá cao (29,8%). Cá biệt có 2,2% dùng hung khí tấn công bạn, từ 0,6% đến 6,0% HS đã thực hiện một số hình thức bạo lực với GV, 18,3% bị thầy cô đánh, 8,5% bị thầy cô chửi mắng sỉ nhục và 7,1% bị thầy cô xúc phạm.

BLHĐ gồm 2 cấp độ chính: (1) Bạo lực bằng ngôn ngữ gây tổn hại về tinh thần, bao gồm các hình thức như: Nói xấu xúc phạm; chửi mắng sỉ nhục; Sử dụng điện thoại/internet đưa tin nói xấu, xúc phạm đe dọa bạn/thầy cô và (2) bạo lực bằng hành động gây tổn hại thể xác, bao gồm: Có hành động đe dọa; Đánh; Sử dụng hung khí tấn công bạn/thầy cô. Kết quả điều tra cho thấy HS bị bạo lực cả bằng ngôn ngữ và bằng hành động, tuy nhiên phần lớn bằng ngôn ngữ (69,4%), BLHĐ có xu hướng ngày càng gia tăng.

Khi chứng kiến BLHĐ, số HS chọn cách “can ngăn” ở mức vừa phải (17,8%), “báo cáo với GV” chiếm tỷ lệ cao nhất (36,5%). Cách hành xử an toàn là “bỏ đi nơi khác” cũng được nhiều HS lựa chọn (30,9%), các hành vi bàng quan như “đứng xem” chiếm tỷ lệ khá cao (22,6%), quay phim, chụp hình (5,4%) và hô hào, cổ vũ (7,3%). Điều này phản ánh ý thức trách nhiệm kém và sự vô cảm của một bộ phận HS. Cách ứng xử của HS THCS tích cực hơn HS THPT. BLHĐ có thể xảy ra ở bất kỳ địa điểm nào, tuy nhiên, bạo lực bằng ngôn ngữ với những hình thức như chửi mắng, sỉ nhục chủ yếu diễn ra trong lớp và trong trường. Ở khối THCS, có sự phân tán đồng đều ở các địa điểm còn khối THPT bạo lực xảy ra chủ yếu ở ngoài phạm vi nhà trường.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến BLHD, chiếm tỉ lệ cao nhất (58,6%) là do bị bạn nói xấu, xúc phạm; do bị bạn chửi mắng, sỉ nhục (34,3%), bị bạn đánh (27,8%), bị đe dọa (24,9%). Đáng chú ý là chỉ vì không thích nhau mà HS cũng có thể thực hiện hành vi bạo lực. Mặc dù không phổ biến nhưng mâu thuẫn trong quan hệ tình cảm nam nữ cũng là một nguyên nhân của BLHD. HS có nhu cầu thể hiện bản thân rất cao, chiếm tỉ lệ cao nhất là rèn luyện đạo đức và học giỏi. Tuy nhiên, sự lựa chọn “thực hiện hành vi khác người và làm thủ lĩnh trong nhóm bạn” (trong thực tế những cách thức này thường biểu hiện theo khuynh hướng tiêu cực nhiều hơn) có tỉ lệ cũng khá cao: 25,8%. Điều này có thể dẫn HS tới hành vi bạo lực, xem đó như là “cái tôi nổi bật”.

BLHD gây ra nhiều hậu quả: HS bị tổn thương về tinh thần (41,1%) và tình cảm (32,6%), thể xác (14,2%), nghiêm trọng có HS bị bạn đâm chết, 33,7% tức giận, 16,7% muốn trả thù. Sau khi bị bạo lực có 35,4% HS im lặng chịu đựng và 11,4% có hành động bạo lực trở lại. Như vậy, BLHD đã gây ra thái độ tiêu cực cho các em là nạn nhân và nguy hại hơn, từ chỗ là nạn nhân lại trở thành thủ phạm gây bạo lực. Sự thiệt hại kinh tế gia đình do BLHD là không rõ ràng và nếu có cũng không lớn, tuy nhiên các bậc phụ huynh thực sự lo lắng vì đặt kỳ vọng lớn vào con cái, trạng thái bất ổn gia đình khi con cái là nạn nhân. Nhà trường gặp nhiều khó khăn trong việc quản lý và giáo dục HS, GV cũng có thể trở thành đối tượng bị HS tấn công. HS ngoan học giỏi cũng bị HS cá biệt lôi kéo, môi trường học đường không còn an toàn tuyệt đối với HS.

4. MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BẠO LỰC HỌC ĐƯỜNG

4.1. Nhân tố thuộc về cá nhân

Đa số HS (từ 61,3% đến 92,3%) sai lầm khi nhận thức BLHD thể hiện bằng hành động, số ít cho rằng BLHD còn thể hiện qua ngôn ngữ, không có sự khác biệt đáng kể trong nhận thức về BLHD giữa HS nam và HS nữ. Nhận thức sai lầm của HS đã làm cho khả năng kiểm soát bên trong của các em kém hiệu quả. Nữ sinh sử dụng bạo lực bằng ngôn ngữ nhiều hơn nam sinh (82,1% so với 50,3%), còn nam sinh sử dụng bạo lực bằng hành động nhiều hơn nữ sinh (52,3% so với 12,4%). Nam giới được mặc định là “phái mạnh”, nên hay đe dọa hoặc đánh nhau, còn nữ sinh “chân yếu tay mềm” và nhu mì hơn nên thường hay nói xấu, xúc phạm, chửi mắng sỉ nhục. Gần đây nữ sinh thực hiện các hành vi bạo lực có xu hướng tăng, thậm chí đóng vai trò thủ lĩnh.

Lứa tuổi HS trung học có sự thay đổi lớn về tâm sinh lý, nhu cầu thể hiện “cái tôi” rất cao, nên một bộ thể hiện theo khuynh hướng tiêu cực. Tình trạng xúc phạm và đánh nhau ở HS THCS nhiều hơn hẳn so với HS THPT (tương ứng lần lượt là 71,8% và 32,9% so với 51,7% và 26,2%). HS THCS cũng là nạn nhân bị bạo lực bằng hành động nhiều hơn HS THPT (39,9% so với 27,7%). Theo một số GV, HS lớp 8, lớp 9 kiểm chế cảm xúc rất kém dễ bộc phát hành vi bạo lực. HS THCS hiếu động nghịch ngợm nên các em bị GV đánh nhiều hơn HS THPT (28,6% so với 5,5%).

So sánh giữa các nhóm HS có tính khí khác nhau thì HS có tính khí “hiền lành dễ bị bắt nạt”, “bình thường” thực hiện các hình thức bạo lực bằng ngôn ngữ (tương ứng là 72,2% và 70,9%), HS có tính khí “nóng nảy hay bắt nạt bạn” và “ngịch ngợm phá phách” thực hiện các hình thức bạo lực bằng hành động nhiều hơn (tương ứng là 41,9,% và 43,8%), tình trạng đánh nhau có sự tập trung cao vào 2 nhóm đối tượng HS này. Đối tượng HS dễ có xu hướng gây ra bạo lực là những HS “nóng nảy hay bắt nạt bạn” và “ngịch ngợm phá phách”. Những HS “hiền lành dễ bị bắt nạt”, và “ngịch ngợm, phá phách” dễ bị bạo lực bởi các em thường nhút nhát, rụt rè nên vô tình trở thành đối tượng mà các hành vi bạo lực hướng tới. HS cá biệt với tính khí ngỗ ngược, nóng nảy rất dễ gây mâu thuẫn lớn nên các em cũng trở thành đối tượng bị bạo lực.

4.2. Nhân tố thuộc về gia đình

Hành động bạo lực nghiêm trọng như đe dọa, đánh nhau hoặc sử dụng hung khí tấn công bạn học có sự tập trung cao ở những HS gia đình có vấn đề (bố mẹ thường xuyên cãi nhau, ly hôn, bố/mẹ mất hoặc không sống chung với bố mẹ) (42,7% so với 27,3%) đồng thời những HS này cũng bị bạo lực nhiều hơn. Có ý kiến GV cho rằng HS sống trong gia đình có vấn đề thì các em hoặc là thu mình trầm lặng nên dễ bị bắt nạt hoặc là tính khí cộc cằn nóng nảy dễ bộc phát hành vi bắt nạt bạn. So với các nhóm HS khác thì những hình thức bạo lực nghiêm trọng chiếm tỉ lệ cao nhất là ở những HS mà bố mẹ để cho các em tự do (38,1%). 4/5 trường hợp có hành động đe dọa; Đánh; Sử dụng hung khí tấn công thầy cô cũng là những HS này. Đặc biệt, có 2 trường hợp HS đánh thầy cô thì đều rơi vào đối tượng HS này. Gia đình tham gia vào quá trình xã hội hóa và kiểm soát hành vi, hầu hết các GV nhận định việc phụ huynh không quan tâm quản lý con cái đã góp phần làm gia tăng BLHD.

Một số hành vi bạo lực nghiêm trọng có xu hướng tăng ở những HS có điều kiện kinh tế gia đình kém hơn (giàu có: 28,6%, khá giả 28,7%, đủ ăn: 29,6%, nghèo khó: 40%). Tuy nhiên, qua chỉ số χ^2 cho thấy sự ảnh hưởng này là không có ý nghĩa thống kê bởi kinh tế chỉ ảnh hưởng gián tiếp thông qua các tác nhân xã hội hóa, kiểm soát xã hội,.. của gia đình mà các tác nhân này lại đồng thời chịu tác động của nhiều yếu tố khác như học vấn, sự quan tâm, và sự kỳ vọng mà cha mẹ dành cho con cái của họ cũng như sự nỗ lực cá nhân. Thực tế cũng cho thấy có nhiều người thành đạt hiện nay, nhiều thủ khoa các kỳ thi tuyển sinh đại học vốn xuất thân từ gia đình nghèo khó.

4.3. Nhân tố thuộc về quan hệ bạn bè

Theo một số GV, những em hay gây gổ đánh nhau thường hay trốn học tụ tập với bạn xấu. Việc bắt chước hành vi rất dễ xảy ra ở lứa tuổi học trò đúng như câu “ngưu tầm ngưu, mã tầm mã”, những hành vi bạo lực của bạn bè có ảnh hưởng đến hành vi của các em, có 80,0% ý kiến nhận định HS bị ảnh hưởng từ hành vi bạo lực trong trường. Qua quan sát, nhận thấy HS cá biệt thường tụ tập với bạn bè xấu trong và

ngoài trường, thường đi chung một nhóm với nhau. Sự ảnh hưởng từ nhóm bạn xấu sẽ là yếu tố thúc đẩy HS bất chước hành động BLHD.

4.4. Nhân tố thuộc về giáo dục nhà trường

Với mục đích giáo dục toàn diện, nội dung giáo dục ở trường trung học không chỉ cung cấp cho HS những tri thức văn hóa cơ bản mà còn giáo dục đạo đức. Giáo dục văn hóa chiếm nhiều thời gian nhất trong chương trình học tập của HS, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp với chủ đề BLHD hầu như không có. Theo các GV chủ nhiệm trong khi những khó khăn các em gặp phải thường liên quan đến mâu thuẫn trong quan hệ bạn bè, thì nội dung ngoại khóa về kỹ năng sống lại rất ít. Việc quá chú trọng đến giáo dục văn hóa mà ít chú trọng giáo dục đạo đức dễ làm cho HS có những hành vi lệch lạc, có lẽ đã đến lúc ngành giáo dục cần có sự thay đổi về nội dung giáo dục HS.

Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học và thông tư hướng dẫn khen thưởng kỷ luật HS qui định mức kỷ luật cao nhất là đình chỉ học tập 1 năm. 85,1% ý kiến HS cho rằng BLHD bị ảnh hưởng do thiếu hình phạt nghiêm khắc vì vậy có 41,1% ý kiến đề nghị “đình chỉ học tập có thời hạn và 20,2% đề nghị “buộc thôi học”. Như vậy, bạo lực ngày càng gia tăng một phần là do ảnh hưởng từ việc nhà trường chưa có những hình thức xử lý hiệu quả. Thiết nghĩ, việc xử lý thích đáng đối với hành vi bạo lực không chỉ có tác dụng tích cực đối với HS vi phạm mà còn với cả những HS khác, các hình thức kỷ luật HS cần mang tính giáo dục, răn đe nhưng trên hết phải đảm bảo tính hiệu quả.

GV chủ nhiệm có ảnh hưởng lớn đến HS, 20,5% HS tìm đến GV để xin ý kiến khi có mâu thuẫn xảy ra. Tuy nhiên GV chủ nhiệm tiếp xúc với HS chủ yếu trong thời gian ngắn ở trường nên khó chia sẻ, phát hiện vấn đề, do đó khó có biện pháp tích cực nhằm hạn chế tình trạng BLHD. Bên cạnh đó, một vài GV chưa làm tốt vai trò của mình vì sợ HS trả thù ảnh hưởng đến bản thân và gia đình. Theo Điều lệ, nhà trường có thể phân công GV làm tư vấn chuyên trách hoặc kiêm nhiệm, nhưng thực tế chưa có trường nào thực hiện được qui định này. Trường học là một nhân tố tham gia vào quá trình xã hội hóa cá nhân và kiểm soát chính thức đối với HS nhằm, nhưng đáng tiếc điều này còn thiếu hiệu quả. Đây là cơ sở cần thiết cho việc tìm giải pháp tác động vào các mặt của nhà trường để hạn chế tình trạng BLHD hiện nay.

4.5. Nhân tố thuộc về môi trường xã hội

Nhiều HS rất thích xem phim hành động, kinh dị của Mỹ và chơi các game có các cảnh bạo lực như Võ Lâm truyền kỳ, Biệt đội thần tốc, Đột kích,... Ngoài giờ học có 18,4% HS chơi game ở tiệm internet và 24,8% chơi game ở nhà và quan sát cho thấy hầu hết các em chơi những trò chơi bạo lực. HS chơi game có tỉ lệ gây bạo lực bằng hành động cao hơn HS không chơi game (40,0% so với 27,8%). Hình thức đánh nhau, chiếm tỉ lệ cao vượt trội là ở những HS chơi game ở tiệm internet (58,3%),

2 trường hợp HS đánh thầy cô thì đều rơi vào những HS này. Những hình ảnh đấm máu trong game dưới con mắt của các em sẽ dần trở nên bình thường, lứa tuổi các em hay bắt chước hành vi và nhiều khi không có sự phân biệt rạch ròi giữa mạng ảo và đời sống thực, những hình ảnh bạo lực có thể được tái hiện khi có điều kiện. Nhiều khi mâu thuẫn trong quá trình chơi được các game thủ đưa ra giải quyết ngoài đời, 80,4% HS nhận định BLHĐ bị ảnh hưởng từ game online, phim ảnh bạo lực. Bên cạnh đó, nhiều em lấy mạng internet làm phương tiện để thực hiện bạo lực tinh thần với bạn bè.

Cách phản ứng của HS trước BLHĐ thật đáng lo ngại khi các em thờ ơ bỏ đi nơi khác, đứng xem thậm chí còn hô hào cổ vũ, quay phim chụp ảnh. Nhiều em cho rằng BLHĐ là “chuyện thường ngày ở trường”, vì nhiều lý do khác nhau các bản báo cáo tổng kết rất ít đề cập đến BLHĐ. Sự thiếu thẳng thắn thừa nhận BLHĐ trong các văn bản chính thức nên cũng chưa chú trọng xây dựng biện pháp hạn chế BLHĐ. Dư luận dần trở nên “miễn nhiễm” và thiếu tính tích cực cao, thay vì lên án, chỉ trích thì dường như đã mặc nhiên chấp nhận nó như một hiện tượng bình thường góp phần tạo môi trường để bạo lực xảy ra nhiều hơn. Nhiều giá trị, chuẩn mực đang dần thay đổi, giới trẻ tiếp nhận cái mới rất nhanh, nhưng do giới hạn về nhận thức nên không có sự chọn lọc, có thể tiếp nhận những giá trị, chuẩn mực không phù hợp, nhu cầu khẳng định “cái tôi” rất cao nên nhiều khi khẳng định bằng sự lệch lạc, trong đó có hành vi bạo lực.

Bộ luật hình sự có sự chú ý đến đặc điểm phát triển về mặt thể chất và nhất là nhận thức của lứa tuổi chưa thành niên nên có sự giới hạn về hình thức xử phạt đối với hành vi BLHĐ cả về độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự cũng như mục đích xử lý hình sự. HS có hành vi BLHĐ chỉ là thiểu số, những qui định của Bộ luật hình sự không trực tiếp ảnh hưởng lớn đến BLHĐ mà chỉ có ý nghĩa gián tiếp bởi tình trạng BLHĐ xảy ra còn phụ thuộc vào nhiều nhân tố khác: đặc điểm cá nhân HS, gia đình,... Tuy nhiên, trước tình trạng BLHĐ ngày càng nghiêm trọng và trẻ em có sự phát triển nhanh hơn trước, vì vậy những điều khoản pháp lý trong một số trường hợp chưa có tác dụng răn đe lớn, có thể dẫn đến gia tăng HS sử dụng vũ khí nguy hiểm để tấn công nhau. Một số ý kiến từ những người làm công tác xét xử cũng cho rằng trong một vài trường hợp người chưa thành niên phạm tội nghiêm trọng, các hình phạt chưa đủ sức răn đe có thể dẫn đến tình trạng “lờn luật, khung hình phạt cao nhất là 18 năm tù đối với người chưa thành niên đã không còn phù hợp với thực tiễn và công tác xét xử.

5. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HẠN CHẾ BẠO LỰC HỌC ĐƯỜNG

5.1. Đối với Học sinh

HS cần nhận thức đúng đắn về BLHĐ để có thể tự kiểm soát và định hướng hành vi. Sự thay đổi nhận thức của các em không chỉ đạt được từ việc thực hiện các biện pháp từ gia đình, nhà trường và xã hội mà còn là từ sự chủ động của chính các em, điều này càng có ý nghĩa khi các em vừa là chủ thể vừa là đối tượng chủ yếu của

BLHD. Cần xác định rằng ngoài sự nỗ lực học tập còn phải không ngừng rèn luyện thật tốt, tránh các hành vi lệch lạc trong đó có BLHD. Đây cũng chính là biện pháp được hầu hết HS - “người trong cuộc” - đề xuất. HS cần có sự lựa chọn phù hợp trong việc thể hiện bản thân tránh nhận thức lệch lạc, bắt chước hành vi bạo lực từ bạn bè cũng như từ phim ảnh, trò chơi bạo lực, xem hành vi bạo lực như là hành vi nổi bật để chứng tỏ “cái tôi” của riêng mình. Việc thiếu kỹ năng sống là một thực tế được nhiều HS thừa nhận, một bộ phận không nhỏ các em đề xuất là HS phải học hỏi, bổ sung kỹ năng sống. Đây là một biện pháp cần thiết bởi có thể giúp các em giải quyết tốt hơn những mâu thuẫn học trò. HS cần chú ý xây dựng quan hệ bạn bè với mục đích để cùng nhau phấn đấu học tập và rèn luyện, tránh tình trạng “a dua”, lập băng nhóm nhằm nâng cao vị thế cá nhân. Thái độ thờ ơ, hờ hào cổ vũ của HS vô tình đã kích thích bạo lực gia tăng, vì vậy các em cần có thái độ phản ứng tích cực hơn, hãy dũng cảm can ngăn trong trường hợp có thể và cần báo với gia đình, thầy cô, các cơ quan chức năng để can thiệp kịp thời tránh hậu quả đáng tiếc xảy ra. HS nên hướng vào các hoạt động giải trí lành mạnh nhằm phục hồi sức khỏe thể chất và tinh thần giúp cho quá trình học tập tiếp nối đạt kết quả tốt hơn, tránh tình trạng nghiện phim ảnh, game online bạo lực bởi sự ảnh hưởng tiêu cực của nó đối với cảm xúc và hành vi của các em. Các thay đổi về nhận thức và hành vi này liên quan mật thiết với quá trình xã hội hóa từ gia đình, bạn bè, nhà trường, và xã hội, trong đó gia đình được xem là yếu tố then chốt đối với sự phát triển lành mạnh của lứa tuổi HS.

5.2. Đối với gia đình

Các bậc phụ huynh cần quan tâm sâu sát đến quá trình học tập và rèn luyện của con em mình. Đây cũng là ý kiến của số đông HS trong mẫu khảo sát. Cần thường xuyên quan tâm nhắc nhở, chú ý đến đặc điểm những nhóm bạn của con cái, tránh khuynh hướng phó mặc con cái cho nhà trường, cần trở thành chỗ dựa tinh thần đưa ra những lời khuyên giúp các em giải quyết tốt nhất khi mâu thuẫn xảy ra. Một số ý kiến HS còn cho rằng cần xây dựng một gia đình hạnh phúc, hòa thuận, bố mẹ không nên có hành vi bạo lực trước mặt con cái. Đây không phải là ý kiến số đông HS, nhưng chúng tôi cho rằng ý kiến này rất có giá trị bởi kết quả nghiên cứu cho thấy có sự ảnh hưởng của bầu không khí gia đình đến hành vi bạo lực của HS cũng như khả năng bắt chước hành vi của các em từ những hành vi xảy ra trong gia đình.

5.3. Đối với nhà trường

GV chủ nhiệm cần quản lý HS tốt hơn, cần quan tâm nhiều hơn đến những HS cá biệt bởi đây là đối tượng dễ gây ra hành vi bạo lực cũng như thường có xu hướng lôi kéo bạn bè thành lập băng nhóm. Ngoài việc khuyên bảo HS cách thức hóa giải những mâu thuẫn học trò, GV cần thông qua các tiết sinh hoạt ngoài giờ lên lớp thông tin cho HS về vấn đề BLHD để các em có nhận thức đầy đủ và đúng đắn về vấn đề này từ đó có những hành vi tích cực hơn. Nhà trường cần tổ chức các buổi ngoại khóa

với chủ đề BLHĐ và giáo dục kỹ năng sống cho HS (đây cũng là đề xuất của phần lớn HS được khảo sát), cần tổ chức xem xét cân đối giữa nội dung giáo dục văn hóa và giáo dục đạo đức. Bên cạnh đó, kết quả điều tra cho thấy chỉ có 5,8% ý kiến HS đề xuất hình thức khiển trách đối với HS có hành vi bạo lực, số còn lại đề nghị những hình thức kỷ luật nặng hơn thậm chí là đuổi học. Nguyện vọng này của HS gợi ý giải pháp cần tổ chức xem xét đánh giá hiệu quả của các hình thức xử lý kỷ luật đối với HS, trên cơ sở đó có những đề xuất với Bộ GD&ĐT để có hướng sửa đổi phù hợp. Phải có chuyên viên tư vấn học đường để giúp đỡ HS khi có mâu thuẫn xảy ra. Ngoài ra, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường (thông qua GV chủ nhiệm) với gia đình trong việc quản lý, giáo dục HS để phòng ngừa BLHĐ.

5.4. Đối với xã hội

Mức độ nguy hiểm của các hành vi BLHĐ có xu hướng gia tăng, đòi hỏi các cấp, các ngành liên quan cần xem xét nghiêm túc vấn đề BLHĐ để có những biện pháp hiệu quả nhất. Cần tăng cường quản lý game online bởi năm 2012 và 2013 doanh thu từ game online của Việt Nam luôn đứng đầu trong khu vực Đông Nam Á, nhưng việc thực hiện các qui định về quản lý game online của các cơ sở kinh doanh internet thiếu nghiêm túc cũng như có sự tác động tiêu cực của các trò chơi bạo lực đối với giới trẻ. Dư luận cần lên án mạnh mẽ để phát huy tốt vai trò kiểm soát, điều chỉnh của mình nhằm hạn chế BLHĐ. Việc bổ sung, thay đổi các qui định pháp luật là một vấn đề lớn, tuy nhiên các nhà làm luật cần tổ chức nghiên cứu sâu hơn về tính hiệu quả của các điều khoản pháp lý liên quan đến việc xử lý hành vi phạm pháp của người chưa thành niên, để có thể đề xuất với Quốc hội có những bổ sung, điều chỉnh một cách tối ưu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Mai Anh, *Bắt nạt trường học*; [Http://www.sharevn.org](http://www.sharevn.org).
- [2] Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, *Bạo lực học đường*, [Http://vi.wikipedia.org](http://vi.wikipedia.org).
- [3] Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT Ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học*, Hà Nội ngày 28/3/2011.
- [4] Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Thông tư số 08/TT Hướng dẫn về việc khen thưởng và thi hành kỷ luật học sinh các trường phổ thông*, Hà Nội ngày 21/3/1988.
- [5] Bộ Thông tin và Truyền thông, *Thông tư số 23/2013/TT-BTTTT, Quy định về quản lý điểm truy cập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng*.
- [6] *Bộ luật hình sự của Nước CHXHCN Việt Nam* (Đã được sửa đổi bổ sung), Nxb Hồng Đức, (2013).
- [7] Phan Mai Hương, *Thực trạng bạo lực học đường hiện nay*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế về nhu cầu, định hướng và đào tạo tâm lý học đường Việt Nam, Hà Nội, 3-4/8/2009.

- [8] Phạm Văn Quyết và Nguyễn Quý Thanh, *Phương pháp nghiên cứu Xã hội học*, Nxb ĐH Quốc gia Hà Nội, (2000).
- [9] Hoàng Bá Thịnh, *Bạo lực học đường, một vấn đề xã hội*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế về nhu cầu, định hướng và đào tạo tâm lý học đường Việt Nam, Hà Nội, 3 - 4/8/2009.
- [10] Dan Olweus, *Bullying at school: What we know and what we can do*, Oxford, England: Blackwell Publishers, (1993).

SUMMARY

SOME FACTORS AFFECTING SCHOOL VIOLENCE

Dinh Anh Tuan

School violence has become a problem attracting the concern of the whole society because of its popularity, increasing tendency and serious consequences. School violence mainly occurs among students. Its forms are very various with many causes. School violence is affected by some factors such as individual student, families, friends, school and society. From the research results, the author suggests some measures in order to restrict school violence in modern society.

^aKhoa Tâm lý - Giáo dục & CTXH, Trường Đại học Quy Nhơn
Ngày nhận bài: 26/10/2015; Ngày nhận đăng: 8/12/2015

BIỂU HIỆN MỨC ĐỘ KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN SƯ PHẠM TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN TRONG THỰC TẬP SƯ PHẠM

NGUYỄN THỊ NHƯ HỒNG^a

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khả năng thích ứng nghề nghiệp (TUNN) là một yếu tố quan trọng trong việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Trong đào tạo nghề nghiệp tại các trường Đại học-Cao đẳng, khả năng TUNN lại càng quan trọng hơn, nhất là đối với sinh viên sư phạm (SVSP). SVSP chính là thế hệ giáo viên-những người sẽ quyết định chất lượng giáo dục và đào tạo trong tương lai. Vì thế các em cần được quan tâm phát triển khả năng TUNN, điều đó giúp SVSP nhanh chóng tiếp thu tri thức, kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp; tích cực, chủ động và sáng tạo trong việc lĩnh hội tay nghề.

Trong chương trình đào tạo giáo viên có trình độ Đại học, thực tập sư phạm, (TTSP) chính là môi trường thuận lợi giúp SVSP chuẩn bị cho hoạt động nghề nghiệp của mình. Với hoạt động TTSP, SVSP có cơ hội được thử sức mình với vai trò mới-người giáo viên, vận dụng những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo đã học để tiến hành hoạt động giảng dạy, giáo dục có hiệu quả, tạo điều kiện để SVSP thâm nhập môi trường thực tế học hỏi kiến thức chuyên môn, thực hành nghề nghiệp, từ đó nâng cao khả năng TUNN.

Ở trường Đại học Quy Nhơn, SVSP năm thứ 4 ở tất cả các chuyên ngành đào tạo đều phải tham gia TTSP, do đó không tránh khỏi sự bỡ ngỡ và gặp nhiều khó khăn trong việc tìm ra cách thức phù hợp để đáp ứng yêu cầu của hoạt động TTSP. Vì vậy để hoạt động TTSP có kết quả, SVSP phải có khả năng thích ứng với những đặc điểm, điều kiện mới của hoạt động TTSP. Ngược lại, sinh viên dễ rơi vào trạng thái thụ động, chán nản và không hoàn thành tốt được đợt TTSP theo yêu cầu của nhà trường.

Xuất phát từ những lý do đó, việc tìm hiểu biểu hiện mức độ khả năng TUNN ở SVSP trường Đại học Quy Nhơn trong TTSP là cần thiết và khả thi.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được thực hiện trên 146 SVSP khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non khi TTSP tại 3 trường tiểu học: Nguyễn Văn Cừ, Ngô Mây, Quang Trung và 3 trường mầm non: 2/9, Quy Nhơn, Hương Sen.

Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 01 - 6/2014, trong quá trình SVSP chuẩn bị và tham gia đợt TTSP.

Phương pháp chính để đánh giá mức độ khả năng TUNN của SVSP là phương pháp điều tra bằng bảng hỏi (ngoài ra, chúng tôi còn dùng các phương pháp hỗ trợ như: phỏng vấn, quan sát,...). Bảng hỏi gồm 28 câu được chia làm 4 phần như sau:

- Phần A: Đánh giá chung khả năng TUNN trong TTSP: nguyên nhân, các yếu tố ảnh hưởng, các hoạt động cụ thể SVSP mong muốn tham gia để nâng cao khả năng TUNN, biện pháp nhằm nâng cao khả năng TUNN.

- Phần B: Nhận thức của SVSP về khả năng TUNN trong TTSP.

- Phần C: Biểu hiện của khả năng TUNN của SVSP trong TTSP.

- Phần D: Việc giải quyết các tình huống sự phạm trong TTSP thông qua tình huống giả định.

Để có thể đo đếm và so sánh được các mệnh đề, chúng tôi gán cho mỗi mệnh đề một số điểm. Điểm này chỉ mang tính chất ước lệ. Cách tính điểm như sau:

Câu hỏi có 3 phương án lựa chọn			Câu hỏi có 5 phương án lựa chọn		
TT	Mệnh đề gán	Số điểm gán	TT	Mệnh đề gán	Số điểm gán
1	Đồng ý	5	1	Rất cao/ Rất quan trọng/ Không bao giờ	5
2	Phân vân	2,5	2	Cao/ Quan trọng/ Hiếm khi	4
3	Không đồng ý	0	3	Trung bình/ Bình thường/ Thỉnh thoảng	3
			4	Thấp/ Ít quan trọng/ Thường xuyên	2
			5	Rất thấp/ Không quan trọng/ Rất thường xuyên	1

Dựa trên 3 tiêu chí: Mức độ nhận thức về khả năng TUNN của SVSP trong TTSP; Mức độ biểu hiện của khả năng TUNN của SVSP trong TTSP; Mức độ giải quyết các tình huống sự phạm của SVSP trong TTSP thông qua tình huống giả định, chúng tôi đánh giá khả năng TUNN của SVSP tại Đại học Quy Nhơn trong TTSP theo các mức độ sau:

STT	Mức độ	Thang điểm
1	Rất cao	$4,2 \leq \text{ĐTB} < 5$
2	Cao	$3,4 \leq \text{ĐTB} < 4,2$
3	Trung bình	$2,6 \leq \text{ĐTB} < 3,4$
4	Thấp	$1,8 \leq \text{ĐTB} < 2,6$
5	Rất thấp	$1 \leq \text{ĐTB} < 1,8$

Khung lí thuyết nghiên cứu được xây dựng bao gồm 5 nội dung cơ bản:

- Khả năng TUNN.
- Thực tập và TTSP.
- SVSP và các đặc điểm của SVSP.
- Khả năng TUNN của SVSP trong TTSP.
- Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng TUNN của SVSP trong TTSP.

Trong đó nghiên cứu tập trung làm rõ khái niệm khả năng TUNN: “Khả năng TUNN là việc cá nhân tích cực tìm hiểu về nghề, chủ động hòa nhập với các hoạt động nghề nghiệp và nội dung nghề nghiệp, tự giác rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, bồi dưỡng lòng yêu nghề nhằm đáp ứng yêu cầu của nghề”.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thực trạng biểu hiện mức độ khả năng TUNN của SVSP trong TTSP

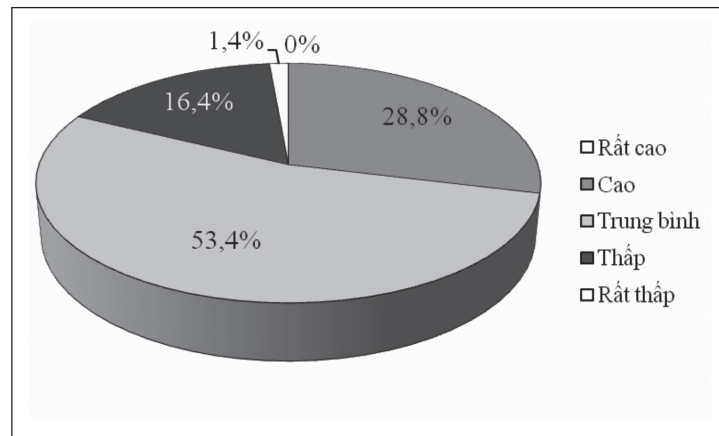
Kết quả nghiên cứu cho thấy, điểm trung bình (ĐTB) chung tìm được là 3,37 ứng với mức trung bình (TB) trong thang đánh giá Likert 5 mức độ đã xác lập. Như vậy, có thể nhận định, nhìn chung SVSP có khả năng TUNN trong TTSP đạt ở mức TB, được biểu hiện ở các tiêu chí cụ thể.

Trong các tiêu chí đánh giá khả năng TUNN của SVSP, tiêu chí có ĐTB thấp nhất là “Giải quyết vấn đề TTSP thông qua tình huống giả định”, tiêu chí có ĐTB cao nhất là “Nhận thức về khả năng TUNN trong TTSP”. Điều này cho thấy, SVSP thích ứng tốt hơn ở khâu nhận thức, ngược lại khi thử sức trong các tình huống giả định thì SVSP bắt đầu lúng túng. Kết quả này chỉ ra, cần xây dựng một số biện pháp giúp SVSP giải quyết những vấn đề nảy sinh trong TTSP cả trong những tình huống giả định và thực tiễn (xem Bảng 1).

TT	Các tiêu chí đánh giá TUNN	ĐTB	Mức độ
1	Nhận thức về khả năng TUNN trong TTSP	3,44	Cao
2	Biểu hiện của khả năng TUNN trong TTSP	3,38	TB
3	Giải quyết vấn đề TTSP thông qua tình huống giả định	2,76	TB
	Khả năng TUNN của SVSP trong TTSP	3,37	TB

Bảng 1. Khả năng TUNN của SVSP trong TTSP

Thống kê trên tỉ lệ phần trăm (%) cho thấy, đa số SVSP trường Đại học Quy Nhơn có khả năng TUNN ở mức TB (chiếm 53,4%), mức cao (chiếm 28,8%). Đây là một con số đáng mừng, do đó cần có những biện pháp để duy trì và tiếp tục phát huy số lượng SVSP có khả năng TUNN cao này (xem Biểu đồ 1).



Biểu đồ 1. Khả năng TỰNN của SVSP trong TTSP

Tuy nhiên, có đến 17,8% SVSP có khả năng TỰNN ở mức thấp và rất thấp. Điều này cho thấy, bên cạnh những SVSP thích ứng tốt vẫn có nhiều sinh viên còn hạn chế trong việc TỰNN. Đặc biệt và đáng chú ý là không có sinh viên nào có mức độ thích ứng “rất cao”. Đây là điều khiến chúng ta phải suy ngẫm, phải chăng bấy lâu nay công tác giáo dục đã chưa thực sự quan tâm đến vấn đề này?

3.2. Biểu hiện mức độ khả năng TỰNN của SVSP trong TTSP thể hiện ở từng tiêu chí cụ thể

3.2.1. Nhận thức của SVSP về khả năng TỰNN trong TTSP

Số liệu đánh giá về nhận thức của SVSP đối với khả năng TỰNN trong TTSP có ĐTB tìm được là 3,44 ứng với mức cao theo thang đánh giá đã xác lập. Nói cách khác, nhìn chung SVSP có nhận thức phần lớn đúng và đầy đủ về khả năng TỰNN trong TTSP.

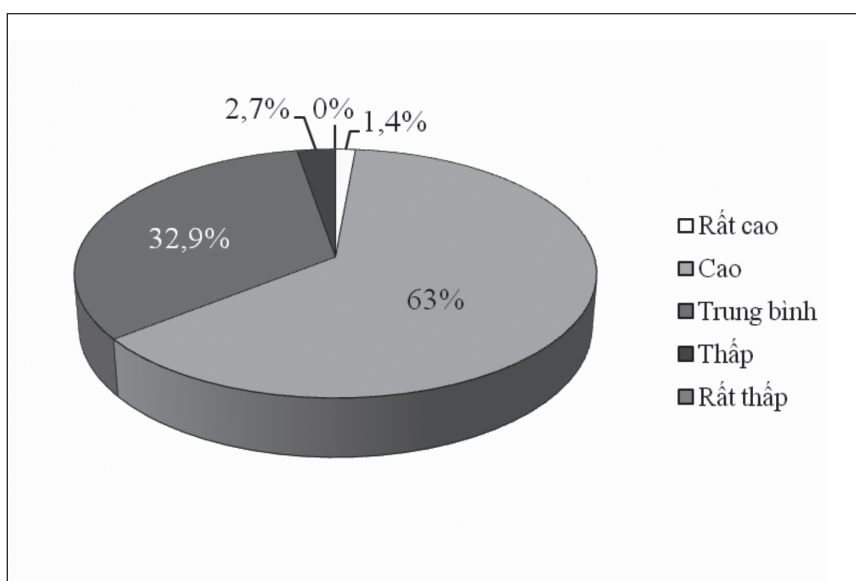
Phân tích ĐTB ở từng nội dung cho thấy, SVSP nhận thức về khái niệm và tầm quan trọng của khả năng TỰNN có ĐTB lần lượt là 3,66 và 3,69; ứng với mức cao trong thang đánh giá. SVSP nhận thức về đặc điểm và biểu hiện của khả năng TỰNN có ĐTB là 3,39 và 3,37 ứng với mức TB trong thang đánh giá đã xác lập. Điều này cho thấy, SVSP nhận thức về khái niệm và tầm quan trọng tốt hơn các đặc điểm và biểu hiện của khả năng TỰNN. Điều này là hoàn toàn dễ hiểu, bởi lẽ để nhận thức các đặc điểm và biểu hiện của khả năng TỰNN đòi hỏi SVSP phải có những hiểu biết cụ thể về khả năng TỰNN cũng như hoạt động TTSP (xem Bảng 2).

TT	Nội dung	ĐTB	Xếp hạng
1	Khái niệm khả năng TỰNN trong TTSP	3,66	2
2	Tầm quan trọng của khả năng TỰNN trong TTSP	3,69	1
3	Các đặc điểm của khả năng TỰNN trong TTSP	3,39	3
4	Các biểu hiện của khả năng TỰNN trong TTSP	3,37	4
	ĐTB	3,44	

Bảng 2. Nhận thức của SVSP về khả năng TỰNN trong TTSP

Thống kê trên tỉ lệ % cho thấy, hơn một nửa số SVSP có nhận thức đạt mức cao (chiếm 63,0%). Đây là những SVSP đã hiểu được thế nào là khả năng TỰNN trong TTSP, hiểu được tầm quan trọng của khả năng TỰNN trong TTSP; hiểu được các đặc điểm và biểu hiện của khả năng TỰNN trong TTSP.

Tuy nhiên vẫn còn 32,9% SVSP có nhận thức đạt mức trung bình (TB). Đây cũng là một con số đáng để chúng ta lưu tâm khi có đến gần 1/3 số SVSP chỉ dừng lại ở mức nhận thức tương đối về khả năng TỰNN (xem Biểu đồ 2).



Biểu đồ 2. Nhận thức của SVSP về khả năng TỰNN trong TTSP

Mặc dù có 1,4% SVSP đạt mức nhận thức rất cao, nhưng ngược lại có đến 2,7% SVSP nhận thức ở mức thấp. Điều này cho thấy, vẫn còn một bộ phận SVSP dường như chưa có nhận thức đúng và đầy đủ về khả năng TỰNN. Con số này đã phản ánh những hạn chế trong nhận thức của SVSP; điều này sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng TỰNN trong TTSP của SVSP nói riêng và chất lượng của hoạt động TTSP nói chung.

3.2.2. Biểu hiện của khả năng TỰNN của SVSP trong TTSP

Kết quả nghiên cứu cho thấy, số liệu đánh giá chung về các biểu hiện của khả năng TỰNN của SVSP có ĐTB tìm được là 3,38 ứng với mức TB theo thang đánh giá đã xác lập. Nói cách khác, nhìn chung SVSP có khả năng thích ứng với các nội dung trong biểu hiện TỰNN tương đối tốt (xem Bảng 3).

STT	Nội dung	ĐTB	Xếp hạng
1	Tâm thế nghề nghiệp	3,34	4
2	Thích ứng với nội dung TTSP	3,46	2
3	Thích ứng với rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp	3,28	5
4	Thích ứng với các điều kiện, phương tiện TTSP	3,38	3
5	Thích ứng với các mối quan hệ trong đợt TTSP	3,49	1
	ĐTB	3,38	

Bảng 3. Các mặt biểu hiện TUNN của SVSP trong TTSP

Phân tích điểm trung bình (ĐTB) ở từng nội dung cho thấy, ĐTB cao nhất là 3,49 ứng với biểu hiện “Thích ứng với các mối quan hệ trong đợt TTSP”; kế đến là “Thích ứng với nội dung TTSP” (ĐTB = 3,46) và “Thích ứng với điều kiện, phương tiện TTSP” (ĐTB = 3,38). Đây là một tín hiệu đáng mừng cho thấy SVSP khá nhanh nhẹn trong việc thiết lập các mối quan hệ và tổ chức nội dung TTSP cũng như sử dụng phương tiện dạy học. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo ra hiệu quả cho quá trình TTSP của SVSP.

ĐTB tìm được thấp nhất là 3,28 ứng với biểu hiện “Thích ứng với việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp”; kế đến là biểu hiện “tâm thế nghề nghiệp sẵn sàng”, cũng gây cho SVSP những khó khăn không kém (ĐTB = 3,34). Thiết nghĩ, việc chuẩn bị tâm lý thật tốt cho đợt TTSP và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp kỹ càng là một trong những yếu tố quyết định chất lượng của quá trình TTSP.

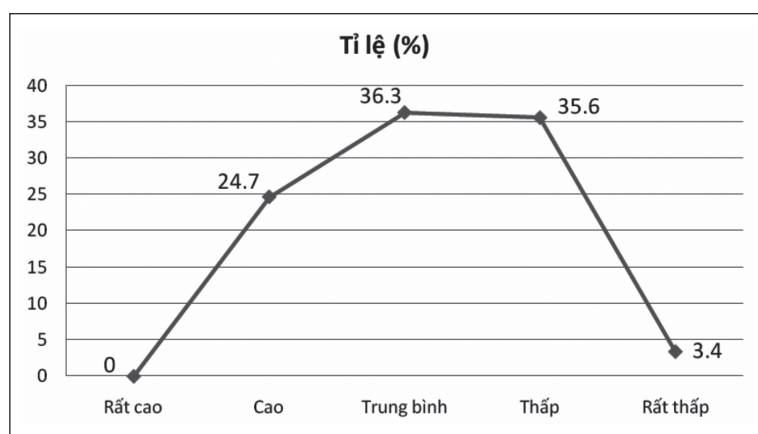
3.2.3. Mức độ giải quyết các tình huống sư phạm trong TTSP thông qua tình huống giả định

Các tình huống này là các tình huống thường gặp của SVSP trong đợt TTSP để đảm bảo độ tin cậy của kết quả khảo sát. Kết quả được trình bày ở Bảng 4.

TT	Tình huống	ĐTB	Xếp hạng
1	SV gặp sự cố máy tính không kết nối được với máy chiếu trong tiết dạy đánh giá.	2,74	2
2	SV được đề cử làm người dẫn chương trình văn nghệ của trường nhân kỉ niệm 26/3.	2,53	5
3	SV lên kế hoạch tổ chức tham quan cho tập thể lớp nhân dịp 08/3.	2,68	3
4	SV làm sai một số thủ tục cần thiết trong quá trình TTSP.	3,16	1
5	SV nhầm khăn lau bảng để lau mồ hôi trong một tiết giảng trên lớp.	2,66	4
	ĐTB	2,76	

Bảng 4. Mức độ giải quyết vấn đề trong TTSP thông qua tình huống giả định của SVSP

ĐTB của 5 tình huống là 2,76 thể hiện kết quả giải quyết các vấn đề trong quá trình TTSP của SVSP ở mức TB. Trong đó, có 3,4% sinh viên đạt mức “rất thấp”, 35,6% sinh viên đạt mức “thấp” và 36,3% sinh viên đạt mức “TB”, chỉ có 24,7% sinh viên đạt mức “cao”, đặc biệt không có sinh viên nào đạt mức “rất cao”. Kết quả này đã chỉ ra rằng, SVSP thường yếu kém ở khâu thực hành xử lý các tình huống giả định, điều này sẽ gây ra những khó khăn nhất định cho SVSP trong quá trình TTSP, khi mà các em phải thường xuyên giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tế. (xem Biểu đồ 3).



Biểu đồ 3. Mức độ giải quyết vấn đề trong TTSP thông qua 5 tình huống giả định

4. MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN SƯ PHẠM

4.1. Đối với SVSP

Nâng cao khả năng TỰNN trước hết phải bắt đầu từ chính SVSP. Bản thân SVSP cần tích cực, chủ động và sáng tạo trong quá trình học tập, rèn luyện, nhất là trong TTSP mới có thể nhanh chóng thích ứng với hoạt động nghề nghiệp trong tương lai. Cụ thể:

- Cần nhận thức đúng đắn, đầy đủ về vai trò và tầm quan trọng của khả năng TỰNN trong TTSP đối với sự thành công nghề nghiệp trong tương lai, để từ đó SVSP tích cực tìm tòi, học hỏi về các biểu hiện và đặc điểm của khả năng TỰNN.

- Cần đề ra các kế hoạch, mục tiêu cụ thể trong việc rèn luyện nghề nghiệp, tích cực chủ động, sáng tạo trong quá trình học nghề, nỗ lực tìm kiếm và tham gia các lớp học kỹ năng, chủ động trong mọi tình huống để tạo ra sự thích ứng nghề hiệu quả nhất.

- Cần chuẩn bị một cách chu đáo cho đợt trước TTSP về tâm thế nghề nghiệp, nội dung TTSP, kỹ năng nghề nghiệp,...

- Tham gia đầy đủ và nghiêm túc các buổi tập huấn TTSP do nhà trường sư phạm và cơ sở TTSP tổ chức, từ đó giúp các em chuẩn bị tốt cho việc TỰNN trong TTSP.

4.2. Đối với giảng viên trường sư phạm

Giảng viên trường sư phạm là những người trực tiếp tiến hành quá trình giảng dạy, giúp SVSP học tập và rèn luyện những phẩm chất và năng lực nghề nghiệp. Vì vậy, trong quá trình nâng cao khả năng TUNN cho SVSP, giảng viên trường sư phạm cần:

- Sáng tạo hơn trong tổ chức các hoạt động dạy học và rèn luyện nghề nghiệp, giúp họ tạo điều kiện tốt nhất cho sự thích ứng nghề của SVSP; chú trọng thực hành các kỹ năng nghề nghiệp trong quá trình học tập của SVSP như một thao tác chuẩn bị TUNN.

- Trong quá trình rèn luyện NVSP, giảng viên cần tạo ra các hình thức đa dạng, hấp dẫn, nâng cao hiệu quả rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cho SVSP, tạo điều kiện cho họ nhanh chóng TUNN.

- Mỗi giảng viên là một tấm gương sáng về lòng yêu nghề, tích cực chủ động trong học tập, nghiên cứu và rèn luyện nghề nghiệp để SVSP noi theo.

4.3. Đối với nhà trường

Nhà trường sư phạm là môi trường thuận lợi tạo điều kiện cho SVSP có cơ hội được trau dồi những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp trong tương lai. Vì vậy, việc đề xuất các biện pháp nâng cao khả năng TUNN là vô cùng cần thiết, cụ thể:

- Cần đầu tư đúng mức trong việc cải tiến nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức môn nghiệp vụ sư phạm như: tăng thời lượng thực hành, nội dung bám sát thực tiễn TTSP; mở rộng và phong phú hóa hình thức tổ chức các hội thi nghiệp vụ sư phạm.

- Mở các khóa học kỹ năng phù hợp với nhu cầu nghề nghiệp của SVSP như: kỹ năng thích ứng, thuyết trình, giao tiếp,... giúp SVSP hoàn thiện hệ thống kỹ năng nghề nghiệp, chuẩn bị cho việc TUNN.

- Cần chú trọng hơn nữa đối với công tác tập huấn trước đợt TTSP cho SVSP bằng cách tiến hành những nhiệm vụ cụ thể, chi tiết theo từng nội dung để có được kết quả TTSP cao nhất, phát triển kỹ năng nghề nghiệp cũng như TUNN cho SVSP.

5. KẾT LUẬN

Biểu hiện khả năng TUNN của SVSP trường Đại học Quy Nhơn trong TTSP chỉ đạt ở mức TB. Trong đó, SVSP thích ứng tốt nhất ở tiêu chí “nhận thức về khả năng TUNN trong TTSP” (điểm TB: 3,44) và thích ứng kém nhất ở tiêu chí “giải quyết các vấn đề trong TTSP thông qua tình huống giả định” (điểm TB: 2,76).

Việc nâng cao khả năng TUNN cần có biện pháp tác động từ nhiều phía mà trước hết là sự tích cực, chủ động của SVSP và sự phối hợp nhịp nhàng giữa giảng viên và nhà trường sư phạm để mang lại hiệu quả cao nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Đình Chính, Phạm Trung Thanh, *Kiến tập và thực tập sư phạm (Giáo trình đào tạo giáo viên Trung học cơ sở hệ CĐSP)*, Nxb Giáo dục, H., (1999).
- [2] Nguyễn Văn Hộ, *Thích ứng sư phạm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, (2000).
- [3] Phạm Trung Thanh (chủ biên), *Giáo trình thực tập sư phạm năm thứ ba*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, (2007).
- [4] Nguyễn Xuân Thức, Nguyễn Minh Huyền, *Phát triển khả năng thích ứng với hình thức hoạt động giải quyết tình huống sư phạm cho SV*, Tạp chí Thông tin Khoa học giáo dục, Trường ĐHSP Hà Nội, (2000).
- [5] Huỳnh Văn Sơn (chủ nhiệm), *Thực trạng kỹ năng giải quyết vấn đề của SV Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh trong đợt thực tập sư phạm theo hình thức gửi thẳng*, Đề tài Khoa học công nghệ cấp cơ sở, mã số: CS.2012.19.56, (2012).

SUMMARY

MANIFESTATION OF OCCUPATION ADAPTATION ABILITY OF STUDENTS OF PEDAGOGY AT QUY NHON UNIVERSITY DURING PEDAGOGICAL PRACTICE

Nguyen Thi Nhu Hong

The manifestation of occupation adaptation ability of students of pedagogy during pedagogical practice was assessed on three criteria namely perception of this ability, its manifestations and the extent to which the problems arising during pedagogical practice were solved in suppositional situations. The study showed that occupation adaptation ability of pedagogical students was just average on the established assessment scale. Students performed the best and worst at the criteria “perception of the occupation adaptation ability during pedagogical practice” and “solving problems arising during pedagogical practice in suppositional situations”, respectively.

^aKhoa Tâm lý - Giáo dục & Công tác xã hội, Trường Đại học Quy Nhơn

Ngày nhận bài: 13/5/2015; Ngày nhận đăng: 27/7/2015

UY TÍN CHUYÊN MÔN CỦA GIẢNG VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÌNH ĐỊNH - THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP

ĐÀO THỊ HỒNG^a, TRẦN THANH BÌNH^b

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Uy tín có vai trò quan trọng trong sự tương tác giữa con người với con người, có thể nói cơ sở, nguồn gốc của uy tín là những giá trị đích thực của nhân cách. Người giảng viên có uy tín thường có ảnh hưởng mạnh mẽ đến tư tưởng, tình cảm của sinh viên, giảng viên có năng lực và phẩm chất tốt đẹp thường được sinh viên thừa nhận, kính trọng, yêu mến, điều đó làm nên sức mạnh tinh thần và khả năng cảm hóa đối với sinh viên.

Uy tín chuyên môn là khả năng thu phục cảm hóa sinh viên và đồng nghiệp, bằng đạo đức tư cách và sự hiểu biết về lĩnh vực khoa học mà mình đảm nhận, bằng tài năng sự phạm thông qua các hoạt động tổ chức cho sinh viên nghiên cứu và học tập khoa học mà mình phụ trách.

Người giảng viên muốn có uy tín chuyên môn phải giỏi chuyên môn mình phụ trách, phải có năng lực sự phạm. Đây là yếu tố cơ bản để phân biệt giữa một nhà khoa học có uy tín và một nhà sự phạm có uy tín. Nhân cách là bộ mặt chính trị - đạo đức của người giảng viên, là công cụ chủ yếu để tạo ra sản phẩm giáo dục, nó là cấu trúc tâm lý phức tạp, phong phú. Sự hình thành và phát triển nhân cách là một quá trình tu dưỡng văn hóa và rèn luyện tay nghề trong chính thực tiễn sự phạm. Nhân cách hoàn thiện và có sức tỏa sáng sẽ tạo ra uy tín chân chính của người giảng viên.

2. KHÁCH THỂ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Khách thể nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu gồm: 13 cán bộ quản lí; 95 giảng viên và 500 sinh viên trường Cao đẳng Bình Định.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Để nghiên cứu về thực trạng uy tín của giảng viên, chúng tôi đã dùng phiếu điều tra với hệ thống câu hỏi bổ sung cho nhau. Giảng viên, sinh viên, CBQL căn cứ vào các yêu cầu và nội dung câu hỏi để trả lời, qua đó xác định nhận thức, biểu hiện và những yếu tố ảnh hưởng đến uy tín chuyên môn của giảng viên. Bên cạnh đó, chúng tôi sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu và phương pháp quan sát để làm rõ thêm biểu hiện định tính của vấn đề nghiên cứu. Chúng tôi đưa ra hệ thống câu hỏi cho các giảng

viên, trao đổi, trò chuyện trực tiếp với sinh viên, cán bộ quản lý để tìm hiểu thêm về vấn đề đang nghiên cứu.

3. THỰC TRẠNG UY TÍN CHUYÊN MÔN CỦA GIẢNG VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÌNH ĐỊNH

3.1. Nhận thức của giảng viên về tầm quan trọng của các phẩm chất và năng lực ảnh hưởng đến sự hình thành uy tín chuyên môn của giảng viên

Bảng 1. Nhận thức của giảng viên về tầm quan trọng của các phẩm chất và năng lực ảnh hưởng đến sự hình thành uy tín chuyên môn.

TT	Nội dung	Mức độ (%)			
		Rất quan trọng	Quan trọng	Bình thường	Không quan trọng
1	Có kiến thức vững vàng về bộ môn mình giảng dạy	100	0	0	0
2	Có trình độ tư tưởng, chính trị, đạo đức cao	97.9	2.1	0	0
3	Có năng lực về công tác giáo dục	63.2	36.8	0	0
4	Có sức mạnh về ý chí	54.7	33.7	11.6	
5	Có trình độ văn hóa chung	52.6	36.8	10.6	0
6	Nhiệt tình, say mê bộ môn mình giảng dạy	97.9	2.1	0	0
7	Có năng lực hiểu sinh viên	62.1	16.8	21.1	0
8	Có tư thế, tác phong mẫu mực	94.7	3.2	2.1	0
9	Có năng lực truyền đạt tri thức	96.8	3.2	0	0
10	Có năng lực thu hút sinh viên	62.1	16.8	21.1	0
11	Có năng lực tổ chức hoạt động sư phạm	93.7	6.3	0	0
12	Quan tâm giúp đỡ sinh viên khi họ gặp khó khăn trong học tập	93.7	3.2	3.2	0
13	Biết đối xử khéo léo sư phạm	96.8	3.2	0	0
14	Có tính tình cởi mở, dễ gần	11.6	33.7	54.7	0
15	Lắng nghe ý kiến của sinh viên với thái độ chân tình, khuyến khích, động viên sinh viên	93.7	4.2	2.1	0
16	Có vốn sống phong phú	54.7	33.7	11.6	0
17	Có năng lực giao tiếp sư phạm	95.8	4.2	0	0
18	Có năng lực ngôn ngữ	96.8	3.2	0	0
19	Thành thạo vi tính và ngoại ngữ	33.7	11.6	54.7	0

Qua số liệu thu được cho thấy, các giảng viên đã nhận thức được tầm quan trọng của các phẩm chất và năng lực ảnh hưởng đến sự hình thành uy tín chuyên môn, hầu hết, các tiêu chí biểu hiện về phẩm chất và năng lực của giảng viên đều được họ đánh giá cao. Tiêu chí: “Có kiến thức vững vàng về bộ môn mình giảng dạy” và “Nhiệt tình say mê bộ môn mình giảng dạy” đều được các giảng viên đánh giá ở mức độ rất quan trọng. Có thể nói, hơn ai hết, giảng viên là những người hiểu rõ ý nghĩa của tri thức trong mọi hoạt động của con người, đặc biệt là hoạt động dạy học. Nếu không có tri thức chuyên môn vững vàng thì người giảng viên sẽ không thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu của mình, chính vì vậy họ sẽ không thể có uy tín chuyên môn với đồng nghiệp, đặc biệt đối với sinh viên nếu kiến thức chuyên môn không vững vàng.

Tiêu chí tiếp theo được giảng viên đề cao là: “Có năng lực truyền đạt tri thức”; “Năng lực giao tiếp sư phạm”; “Có tư thế tác phong, mẫu mực”; “Quan tâm giúp đỡ sinh viên khi họ gặp khó khăn trong học tập”; “Lắng nghe ý kiến của sinh viên với thái độ chân tình, khuyến khích động viên sinh viên”. Giảng viên cần hiểu rõ đặc điểm tâm lý của sinh viên như: trình độ nhận thức, nhu cầu, hứng thú,... phải biết tổ chức dạy học, cách truyền đạt tri thức phù hợp với trình độ nhận thức của sinh viên và nội dung bài giảng nhằm đạt được mục tiêu dạy học một cách nhanh nhất, hiệu quả nhất.

Bên cạnh đó có một số tiêu chí các giảng viên đánh giá thấp như: “Biết sử dụng thành thạo vi tính và ngoại ngữ”; “Có tính tình cởi mở, dễ gần”; “Có trình độ văn hóa chung rộng”; “Có vốn sống phong phú”, họ nhận thức rằng các biểu hiện trên không phải là yếu tố quan trọng để tạo ra uy tín chuyên môn ở người giảng viên.

Nhìn chung, các giảng viên đã nhận thức đúng đắn tầm quan trọng của các phẩm chất và năng lực ảnh hưởng đến sự hình thành uy tín chuyên môn. Trong đó giảng viên đánh giá cao các biểu hiện về trình độ, năng lực chuyên môn và phương pháp giảng dạy.

3.2. Tự đánh giá của giảng viên trường Cao đẳng Bình Định về biểu hiện uy tín chuyên môn

Bảng 2. Đánh giá về biểu hiện uy tín chuyên môn của giảng viên trường CDBĐ

TT	Nội dung	Mức độ (%)			
		Rất thường xuyên	Thường xuyên	Đôi Khi	Không bao giờ
1	Có kiến thức vững vàng về bộ môn mình giảng dạy	100	0	0	0
2	Nhiệt tình, say mê bộ môn mình giảng dạy	93.7	6.3	0	0
3	Có năng lực hiểu sinh viên	62.1	16.8	21.1	0
4	Có năng lực truyền đạt tri thức	96.8	3.2	0	0
5	Có trình độ văn hóa chung rộng	52.6	36.8	10.6	0

6	Gắn nội dung bài giảng với thực tế	96.8	3.2	0	0
7	Có năng lực tổ chức dạy học	93.7	6.3	0	0
8	Có tính tình cởi mở, dễ gần	33.7	54.7	11.6	0
9	Lắng nghe ý kiến sinh viên với thái độ chân tình	62.1	16.8	21.1	0
10	Có vốn sống phong phú	33.7	54.7	11.6	0
11	Tư thế, tác phong mẫu mực	94.7	3.2	2.1	0
12	Thương yêu, đối xử công bằng với sinh viên	96.8	3.2	0	0
13	Biết sử dụng thành thạo vi tính và ngoại ngữ	52.6	36.8	10.6	52.6
14	Quan tâm và giúp đỡ sinh viên khi họ gặp khó khăn trong học tập	93.7	3.2	3.2	0

Có 5 biểu hiện được giảng viên đánh giá cao, cụ thể: Có kiến thức vững vàng về bộ môn mình giảng dạy; Nhiệt tình, say mê bộ môn mình giảng dạy; Có tư thế, tác phong mẫu mực; Có năng lực truyền đạt tri thức; Năng lực tổ chức dạy học; Gắn nội dung bài giảng với thực tế

Qua trao đổi với một số giảng viên chúng tôi thấy rằng: hầu hết họ đều rất yêu nghề, say mê với công việc giảng dạy và nghiên cứu của mình, phần lớn thời gian của họ đều dành để soạn bài, lên lớp và sinh hoạt chuyên môn. Mặt khác, họ đều là những giảng viên được tuyển chọn có phẩm chất đạo đức tốt, tư thế tác phong mẫu mực, tính tình cởi mở dễ gần và có trình độ khá cao. Bên cạnh đó, một trong những mặt trọng tâm của nhà trường là bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ chuẩn kiến thức đáp ứng yêu cầu đổi mới của ngành giáo dục và yêu cầu về chất lượng của xã hội.

Qua nghiên cứu cho thấy, những biểu hiện về uy tín chuyên môn của giảng viên tương đối thống nhất với nhận thức của họ về tầm quan trọng của các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành uy tín chuyên môn. Thực tế cho thấy đa số giảng viên ít quan tâm đến việc thay đổi phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đảm bảo một cách khách quan kết quả học tập của sinh viên. Mặt khác, không phải giảng viên nào cũng có năng lực hiểu học sinh, lắng nghe ý kiến của sinh viên với thái độ chân tình, thương yêu và đối xử công bằng với sinh viên. Ngoài ra, đội ngũ giảng viên trẻ cho rằng với tuổi đời, tuổi nghề còn ít nên trình độ văn hóa chung chưa được sâu rộng, họ cần có thời gian để học hỏi, tích lũy và trải nghiệm nhiều hơn nữa.

Bảng 3. Cảm nhận của sinh viên khi tiếp xúc với giảng viên

TT	NỘI DUNG	SL	%
1	Thoải mái và kính phục	287	57.4
2	Chỉ quý chứ không phục	71	14.2
3	Không quý, song vẫn phục vì tài	78	15.6
4	Chỉ sợ chứ không quý, không phục	38	7.6
5	Ngại, không muốn tiếp xúc	26	5.2
	Tổng	500	100

Số liệu điều tra thu được phần nào khẳng định uy tín của giảng viên luôn được giữ vững. Trong điều kiện kinh tế xã hội hiện nay, mặc dù có nhiều khó khăn song họ đã cố gắng vươn lên giữ được vị trí của mình, từng bước đáp ứng được nhiệm vụ giáo dục.

Vẫn còn 71/ 500 sinh viên mới “chỉ quý chứ không phục” giảng viên. Điều này cũng dễ hiểu, vì trong tổng số các giảng viên của nhà trường có nhiều giảng viên tuổi đời và tuổi nghề còn rất trẻ, tay nghề còn khá non, cơ hội được đào tạo để nâng cao trình độ là chưa nhiều nên kiến thức chưa sâu. Có 26/500 sinh viên “ngại không muốn tiếp xúc” với giảng viên của mình là một vấn đề cần được xem xét kỹ. Muốn có được uy tín đối với sinh viên thì giảng viên cần phải luôn phấn đấu để hoàn thiện hơn, phải nghiêm khắc với bản thân mình để không vì một vài thiếu sót nhỏ mà làm giảm uy tín của mình thì thật là một điều đáng tiếc. Người giảng viên có uy tín thường được sinh viên được thừa nhận và tôn trọng. Vì vậy, có thể đánh giá tương đối chính xác uy tín về chuyên môn của người giảng viên dựa trên sự đánh giá của sinh viên.

3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và nâng cao uy tín chuyên môn của giảng viên Cao đẳng Bình Định

Bảng 4. Đánh giá của cán bộ quản lý về các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và nâng cao uy tín chuyên môn của giảng viên

TT	NỘI DUNG	SL	%	TB
1	Trấn áp sinh viên	1	7.7	13
2	Khoe khoang về bản thân	2	4.6	12
3	Xuề xòa, dễ dãi với sinh viên	3	23.1	11
4	Nuông chiều sinh viên	5	38.5	9
5	Dạy môn quan trọng	4	30.8	10
6	Có chức vụ cao	7	53.8	7
7	Có bằng cấp cao	8	61.5	6

TT	NỘI DUNG	SL	%	TB
8	Có thâm niên công tác cao	6	46.2	8
9	Yêu cầu cao, nghiêm khắc	9	69.2	5
10	Yêu thương sinh viên và tận tụy với nghề	10	76.9	4
11	Công bằng với sinh viên	11	84.6	3
12	Có phương pháp và kỹ năng tác động trong dạy học	13	100	1
13	Mô phạm, gương mẫu	10	76.9	4
14	Vốn kiến thức chuyên môn và hiểu biết chung sâu rộng	12	92.3	2

Qua số liệu ở Bảng 4 cho thấy:

- Nhóm các yếu tố có ảnh hưởng mức độ quan trọng đến việc hình thành và nâng cao uy tín chuyên môn của người giảng viên là:

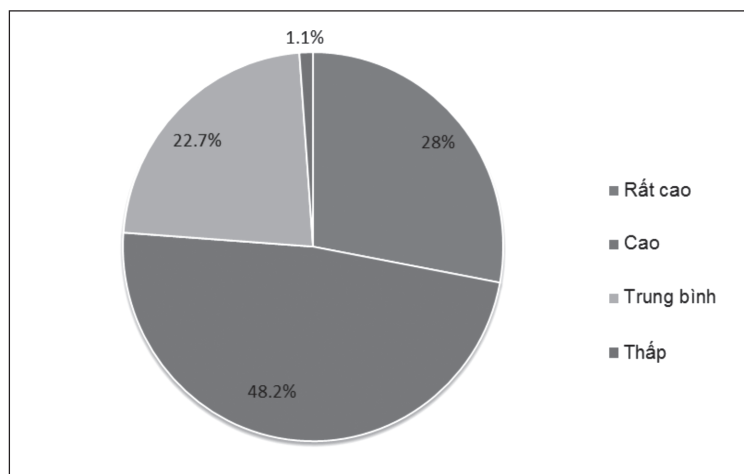
- + Có phương pháp và kỹ năng tác động trong dạy học hợp lý, hiệu quả.
- + Vốn kiến thức về chuyên môn, hiểu biết chung sâu rộng.
- + Công bằng với sinh viên

Sở dĩ các nguyên nhân trên được cán bộ quản lý đánh giá như vậy bởi vì: Người giảng viên muốn có uy tín chuyên môn trước hết phải có phương pháp và kỹ năng tác động trong dạy học hợp lý, có vốn kiến thức về chuyên môn và hiểu biết chung sâu rộng, công bằng trong cách ứng xử với sinh viên, gương mẫu, thương yêu sinh viên và tận tụy với nghề. Đó là các yếu tố rất quan trọng để tạo ra uy tín chuyên môn của người giảng viên. Trấn áp sinh viên, khoe khoang về bản thân, xuề xòa, dễ dãi với sinh viên, nuông chiều sinh viên,... là những yếu tố không đóng vai trò quyết định đến việc hình thành và nâng cao uy tín chuyên môn của người giảng viên.

* Hệ số tương quan về các nguyên nhân tạo nên uy tín chuyên môn giữa cán bộ quản lý và giảng viên là $r = 0.78$; giữa CBQL và sinh viên là $r = 0.74$ cho thấy rằng đây là mối tương quan thuận, chặt chẽ.

Thực trạng uy tín chuyên môn của giảng viên trường Cao đẳng Bình Định được thể hiện rõ ở Biểu đồ sau:

Biểu đồ 1. Uy tín chuyên môn của giảng viên trường Cao đẳng Bình Định



Qua nghiên cứu chúng tôi đi đến kết luận như sau:

- Cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên đã nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của các phẩm chất và năng lực ảnh hưởng đến sự hình thành uy tín chuyên môn của người giảng viên.

- Cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên đánh giá giảng viên có uy tín về chuyên môn ở mức độ cao.

4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO UY TÍN CHUYÊN MÔN CHO GIẢNG VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÌNH ĐỊNH

4.1. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chính trị, tư tưởng và chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ giảng viên

- Để đáp ứng với những yêu cầu mới về sự phát triển của xã hội hiện nay, đội ngũ giảng viên cần phải thường xuyên nâng cao chuyên môn, bổ sung những kiến thức mới cho bản thân bằng nhiều con đường học tập, bồi dưỡng khác nhau. Nhà trường cần đưa ra yêu cầu và khuyến khích giảng viên vận dụng những phương pháp giảng dạy mới, tiên tiến mà nhiều nước trên thế giới đã áp dụng hiệu quả, chương trình mỗi bài giảng cũng cần được xây dựng lại cho hợp lý và hấp dẫn với trình độ nhận thức của sinh viên.

- Cần tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng theo hướng đào tạo nghề cho giảng viên. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng cần phải gắn với công việc hàng ngày của giảng viên, trang bị nhiều hơn đến kiến thức bộ môn, kiến thức tâm lý học, giáo dục học các phần liên quan đến phương pháp giảng dạy bộ môn, phương pháp giảng dạy cao đẳng, đại học. Rà soát lại số giảng viên chưa được đào tạo cơ bản hoặc đã được

đào tạo quá lâu, cần có những kế hoạch cụ thể đào tạo lại cho phù hợp và cập nhật với yêu cầu mới trong công tác giáo dục.

- Hàng năm, nhà trường cần tổ chức và tạo điều kiện cho giảng viên tham gia tập huấn về các chuyên đề bồi dưỡng, tự bồi dưỡng của Bộ Giáo dục & Đào tạo, các tổ chức khoa học, các trường Cao đẳng, Đại học, các Viện nghiên cứu.

- Bộ Giáo dục & Đào tạo nên mở một số lớp đặc biệt nhằm đào tạo những giảng viên dạy giỏi tầm quốc gia, số này cần lựa chọn kỹ lưỡng, đào tạo công phu và toàn diện để làm nhân tố điển hình và có kế hoạch nhân rộng.

4.2. Tăng cường kiểm tra, đánh giá chuyên môn, nghiệp vụ của giảng viên

- Cần có những biện pháp kiểm tra, đánh giá hoạt động của giảng viên cả về lĩnh vực tư tưởng, chuyên môn, đạo đức, lối sống, mối quan hệ với sinh viên,...

- Quản lý chặt chẽ, kiểm tra, giám sát thường xuyên là biện pháp tốt để ngăn ngừa tiêu cực, là hình thức tốt để giữ gìn, bảo vệ uy tín cho giảng viên.

- Kiểm tra, đánh giá, xếp loại giảng viên nhằm phát huy, động viên, khuyến khích họ nâng cao ý thức, trách nhiệm trong công tác, đồng thời qua đó phát hiện các biểu hiện vi phạm quy chế chuyên môn để kịp thời điều chỉnh, uốn nắn, giúp giảng viên khắc phục những nhược điểm mà họ đang mắc phải; qua đó giúp giảng viên nâng cao ý thức, tăng cường trách nhiệm đối với công tác chuyên môn nhằm đạt hiệu quả cao hơn nữa trong công tác giảng dạy.

- Nội dung kiểm tra bao gồm: Kiểm tra công việc, việc thực hiện nhiệm vụ, nội quy, quy chế chuyên môn, sổ sách, quy trình giảng dạy, kết quả nghiên cứu khoa học, kết quả thi đua,... Phát hiện những giảng viên có dấu hiệu tiêu cực, vi phạm quy chế phải xử lý kịp thời, dứt điểm.

Kiểm tra, đánh giá có thể tiến hành bằng nhiều cách, nhiều hình thức khác nhau: thường xuyên, đột xuất,... Nội dung kiểm tra, hình thức kiểm tra, thời điểm kiểm tra phải phù hợp đối tượng và nhiệm vụ cụ thể của giảng viên trên tình thân góp ý, xây dựng để cùng nhau tiến bộ. Vì vậy, việc kiểm tra, đánh giá phải đảm bảo tính khách quan, vô tư, công bằng, công minh để tạo ra một bầu không khí đoàn kết, dân chủ trong công tác chuyên môn, tạo ra phong trào thi đua tốt trong nhà trường.

4.3. Xây dựng, quy hoạch và phát triển đội ngũ giảng viên

Chất lượng và uy tín chuyên môn của giảng viên thể hiện chủ yếu ở phẩm chất và trình độ, năng lực. Vì vậy, nhà trường cần tập trung vào các vấn đề:

- Về trình độ: Đây là điều kiện tiêu chuẩn của giảng viên. Tạo điều kiện để giảng viên được học tập, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, học thêm ngoại ngữ, tin học,... để có thể luôn cập nhật với tri thức và các thành tựu khoa học tiên tiến của thế giới.

- Về năng lực: Chú trọng vào việc rèn luyện, nâng cao nghiệp vụ sư phạm, tích cực tìm tòi, đổi mới phương pháp giảng dạy để nâng cao kết quả giảng dạy, làm cho sinh viên tích cực, chủ động hơn trong học tập. Tích cực nghiên cứu khoa học để giải quyết tốt các vấn đề mà thực tiễn ngành, đơn vị và công tác của bản thân đang đòi hỏi.

- Về phẩm chất: Mỗi giảng viên phải có ý thức trở thành tấm gương sáng cho sinh viên noi theo. Có lập trường quan điểm giáo dục đúng đắn, có đạo đức, tác phong, lối sống mẫu mực, trong sạch và lành mạnh, có quan hệ, cư xử mẫu mực với đồng nghiệp với sinh viên, xứng đáng là người chiến sĩ cách mạng của Đảng trên mặt trận tư tưởng văn hóa, giáo dục.

4.4. Bổ sung, tuyển chọn và sử dụng hợp lý đội ngũ giảng viên

Đánh giá, phân tích, thống kê, rà soát giảng viên thường xuyên hàng năm một cách chính xác, khách quan để chủ động lên kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo, đề bạt, chuyển chuyển nội bộ, nghỉ hưu và tuyển chọn giảng viên mới, tránh hụt hẫng, mất ổn định về đội ngũ giảng viên trong nhà trường. Đây vừa là biện pháp trước mắt vừa là biện pháp lâu dài mà nhà trường cần quan tâm áp dụng.

- Bổ sung, tuyển chọn phải đáp ứng yêu cầu công tác chuyên môn, góp phần ổn định cơ cấu, nâng cao chất lượng đội ngũ, thu hút nhiều giảng viên giỏi, có trình độ chuyên môn cao, tạo được sự phát triển bền vững, tránh được sự thiếu hụt, giảm sút chất lượng, thừa thiếu giả tạo. Tạo ra được bầu không khí dân chủ trong nội bộ nhà trường, động viên, khuyến khích đội ngũ giảng viên bộc lộ, phát huy cao nhất khả năng và trình độ của họ cho sự phát triển của nhà trường. Cần có sự thay đổi một cách căn bản trong tuyển chọn giảng viên. Nên thực hiện chế độ thi tuyển giảng viên, tạo điều kiện cho những người có trình độ cao, có năng lực được trở thành giảng viên của nhà trường.

- Tổ chức các cuộc thi giảng viên dạy giỏi để tạo ra phong trào thi đua trong nhà trường.

- Lấy ý kiến đánh giá tín nhiệm của sinh viên trong trường về phẩm chất chính trị, đạo đức, tinh thần làm việc, lối sống,... của giảng viên. Dựa vào ý kiến đánh giá của sinh viên để lựa chọn giảng viên tốt, đồng thời tạo tiền đề cho giảng viên chú ý nâng cao uy tín của mình, làm tăng trách nhiệm của giảng viên trước sinh viên, khắc phục tình trạng làm việc với trách nhiệm không cao.

- Việc bố trí, sử dụng giảng viên phải đúng chuyên môn, am hiểu ngành nghề, lĩnh vực mà giảng viên giảng dạy. Cần chú trọng sử dụng những giảng viên trẻ, có tư chất tốt, giảng dạy giỏi, có trình độ chuyên môn cao.

4.5. Chăm lo đời sống tinh thần, vật chất và thực hiện tốt chế độ chính sách đối với giảng viên

Cần thực hiện tốt việc chăm lo đời sống tinh thần, vật chất và thực hiện tốt chế

độ chính sách cho giảng viên nói riêng, cán bộ nhà trường nói chung. Chế độ chính sách cần phải hợp lý đối với giảng viên theo hướng khuyến khích, ghi nhận tài năng, năng lực, không cào bằng,... Thực hiện công khai chính sách khen thưởng cho giảng viên dạy giỏi, giảng viên có những sáng kiến mới, hiệu quả, có nhiều đóng góp công sức cho sự nghiệp giáo dục.

Năm biện pháp trên có mối quan hệ chặt chẽ, biện chứng với nhau, là khối thống nhất tạo ra uy tín cho nhà trường nói chung và uy tín của từng giảng viên nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hoàng Mộc Lan, *Một số thuận lợi và khó khăn trong việc nâng cao uy tín đội ngũ nữ giảng viên đại học*, Tạp chí Tâm lý học số 2, (2003).
- [2] Ngô Công Hoàn, *Tâm lý học xã hội trong quản lý*, Nxb ĐHQG Hà Nội, (1997).
- [3] Nguyễn Khang, *Làm thế nào để trở thành giáo viên giỏi*, Nxb Y học, (1997).
- [4] Ph. Ăng Ghen, *Bàn về quyền uy*, tập 18, Nxb Chính trị Quốc Gia, Hà Nội, (1995).
- [6] Ph. N. Gônôbôli, *Những phẩm chất tâm lý của người giáo viên*, Tập 1, 2, Nxb Giáo dục, (1976).
- [7] Trần Ngọc Khuê, *Uy tín người lãnh đạo*, Tạp chí Cộng Sản, 6, (1989).
- [8] Vũ Dũng, *Giáo trình tâm lý học quản lý*, Nxb ĐHSP Hà Nội, (2006).

SUMMARY

PROFESSIONAL PRESTIGE OF LECTURERS AT BINH DINH COLLEGE - REALITY AND SUGGESTIONS

Dao Thi Hong, Tran Thanh Binh

Professional prestige of a lecturer is the ability to win the admiration of students and colleagues by his/her moral life, professional knowledge and pedagogic talent demonstrated in activities helping students study and research. Thus, it is necessary to carry out effective measures to help lecturers improve their qualities and capacity which build up true prestige.

^{a,b} Trường Cao đẳng Bình Định

Ngày nhận bài: 21/4/2015; Ngày nhận đăng: 22/7/2015

THỰC TRẠNG VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG TỈNH BÌNH ĐỊNH

LÊ THỊ THẾ BỬU^a, HỨA THÀNH THÂN^b, BÙI THANH ĐẠO^c,
PHAN THỊ KIM DUNG^d, PHAN THỊ THU THỦY^e

1. GIỚI THIỆU

Kinh tế nông thôn có vị trí quan trọng hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội nước ta, bởi vì nông thôn Việt Nam chiếm hơn 70% lao động và gần 80% dân số. Một trong những nội dung định hướng phát triển kinh tế nông thôn đã được Đại hội IX đề ra là: mở mang làng nghề, phát triển các điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ. Hơn nữa, phát triển các làng nghề và ngành nghề tiểu thủ công nghiệp khu vực nông thôn nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập ở nông thôn, góp phần xóa đói giảm nghèo, góp phần thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn và cũng là thực hiện mục tiêu “ly nông bất ly hương” đang diễn ra mạnh mẽ tại các vùng nông thôn ở tỉnh Bình Định.

Với mục tiêu phát triển ngành nghề nông thôn nhằm giải quyết việc làm cho người dân, tăng giá trị sản phẩm các ngành nghề ở nông thôn, *UBND tỉnh Bình Định đã phê duyệt Quy hoạch phát triển làng nghề trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015 và tầm nhìn đến năm 2020*. Trong đó, phát triển Làng nghề phải gắn với thu hút và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn theo hướng công nghiệp và dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nông dân. Đồng thời, phát triển làng nghề phải gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa địa phương thông qua các sản phẩm phục vụ sự nghiệp phát triển du lịch, cũng như bảo vệ môi trường sinh thái bền vững. Trong những năm gần đây, mặc dù chính quyền tỉnh đã có những chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh nhưng các làng nghề vẫn gặp nhiều khó khăn về vốn, chất lượng và mẫu mã sản phẩm, thị trường tiêu thụ, công nghệ sản xuất, trình độ tay nghề của lao động, thu nhập của người lao động... Do đó chưa tạo điều kiện để thu hút hết lực lượng lao động cũng như sử dụng hết khả năng tay nghề của người thợ nhằm phát huy tối đa tiềm năng kinh tế vốn có của tỉnh.

Do đó, việc nghiên cứu “*Thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển làng nghề truyền thống tỉnh Bình Định*” nhằm đánh giá thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển làng nghề truyền thống tỉnh Bình Định. Kết quả nghiên cứu là căn cứ khoa học quan trọng giúp cho lãnh đạo địa phương đưa ra các giải pháp phát triển làng nghề một cách bền vững.

2. TỔNG QUAN ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

Bình Định là tỉnh thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ, phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi, phía Nam giáp tỉnh Phú Yên, phía Tây giáp tỉnh Gia Lai, phía Đông giáp biển Đông. Bình Định được coi như cửa ngõ của các tỉnh Tây Nguyên. Tỉnh có 11 đơn vị hành chính gồm 10 huyện và 1 thành phố. Quy Nhơn là *đô thị loại 1* trực thuộc tỉnh Bình Định, trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa của tỉnh. Bình Định có diện tích tự nhiên 6.025,6 km², dân số 1,054 triệu người, chiếm 1,8% về diện tích và 1,9% về dân số cả nước. Là một tỉnh có ngành nghề nông thôn rất đa dạng, có hàng trăm nghề. Ngành nghề nông thôn Bình Định mang đầy đủ những đặc trưng của ngành nghề nông thôn cả nước. Ngoài ra, nó còn có những đặc trưng riêng. Theo báo cáo của Sở Công Thương, Bình Định hiện có 17.675 cơ sở ngành nghề phi nông nghiệp, trong đó tập thể 36 cơ sở chiếm 0,20%; tư nhân 01 cơ sở chiếm 0,01%, hỗn hợp 07 cơ sở chiếm 0,04%, hộ gia đình 17.631 cơ sở chiếm 99,75%. Đã thu hút 36.906 lao động chiếm 4,6% dân số trong độ tuổi lao động của tỉnh.

Theo ban quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Bình Định, năm 2013, toàn tỉnh có 5.808 cơ sở sản xuất sản phẩm tiểu thủ công nghiệp truyền thống tạo ra giá trị sản xuất công nghiệp là 51.881 triệu đồng. Các làng nghề tập trung ở 10/11 huyện trong tỉnh. Nhiều nhất là các huyện An Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Nhơn sau đó đến các huyện Tây Sơn, Tuy Phước và các huyện còn lại trong tỉnh. Trong đó đáng chú ý nhất là LNTT của huyện An Nhơn chiếm tỷ trọng chủ yếu toàn tỉnh với số cơ sở sản xuất chiếm 39,84%; lao động 40,86%; vốn 17,27% và giá trị sản xuất 29,63%. Những năm qua, LNTT ở Bình Định phát triển khá đa dạng, phong phú, đã thu hút và giải quyết được nhiều việc làm cho lao động nông nghiệp góp phần đáng kể làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương.

Tuy nhiên, cũng như các địa phương khác, LNTT của Bình Định vẫn phải đối mặt với những khó khăn, thách thức đó là đầu ra của sản phẩm chưa ổn định, thiếu vốn sản xuất kinh doanh, kỹ thuật công nghệ còn lạc hậu, trình độ quản lý, tay nghề người lao động còn yếu kém. Bên cạnh một số làng nghề phát triển mạnh có chỗ đứng trên thị trường trong và ngoài tỉnh thì hầu hết sản phẩm của các làng nghề khác chỉ tiêu thụ ở thị trường nhỏ lẻ tại địa phương. Một số sản phẩm của làng nghề làm ra không có nơi tiêu thụ như: nông cụ cầm tay của làng rèn đúc (Nhơn Hậu - An Nhơn), Dệt thổ cẩm (An Lão, Vĩnh Thạnh,...) ... Thậm chí một số LNTT bị mai một như: Chế biến hải sản khô Mỹ Thọ - Phù Mỹ, Bún gạo Tường An - Phù Mỹ,... Có nhiều nguyên nhân làm cho sản phẩm của những LNTT này không có thị trường tiêu thụ. Nhưng trước hết phải kể đến là chất lượng sản phẩm kém, giá thành sản xuất cao, mẫu mã, kiểu dáng không phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng, dẫn tới sản phẩm làm ra không đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Chọn địa điểm nghiên cứu

Bình Định với 38 làng nghề truyền thống (LNTT) phân bố ở 10 huyện trong tỉnh ở nhiều lĩnh vực khác nhau như chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, công cụ sản xuất và đồ dùng sinh hoạt. Qua khảo sát thực tế ngành sản xuất hàng tiêu dùng thông thường có số lượng hộ lớn, đứng thứ hai là lĩnh vực chế biến lương thực thực phẩm, nhưng quy mô sản xuất của các hộ thuộc nhóm ngành này rất nhỏ và phân tán. Trong khi đó các nhóm ngành khác đều hình thành các LNTT khá rõ nét. Xuất phát từ đối tượng nghiên cứu, điều kiện thực tế LNTT của tỉnh Bình Định, điều kiện tài chính, điều kiện thời gian, địa bàn phân bố rộng, không tập trung vì vậy việc nghiên cứu rất khó khăn. Để thuận tiện cho việc nghiên cứu nhóm chúng tôi tiến hành khảo sát các nhà chuyên môn trên cơ sở lấy ý kiến của họ về việc lựa chọn địa bàn nghiên cứu. Kết quả khảo sát ý kiến của 20 nhà chuyên môn về xác định địa điểm nghiên cứu, kết quả có 12 làng nghề có số phiếu bình chọn trên 50% sẽ được lựa chọn nghiên cứu. Vì vậy, chúng tôi quyết định tiến hành nghiên cứu tại 12 làng nghề truyền thống được chọn ở 3 huyện: Huyện An Nhơn, huyện Phù Cát, huyện Hoài Nhơn trong số 38 làng nghề trên địa bàn tỉnh Bình Định.

3.2. Phương pháp chung

Quá trình phát triển của một hiện tượng kinh tế - xã hội nói chung và làng nghề truyền thống nói riêng chịu tác động bởi nhiều yếu tố: các nguồn lực sản xuất, các phong tục tập quán, trình độ dân trí,... Mặt khác còn chịu ảnh hưởng rất lớn của các chủ trương, chính sách, luật pháp và các yếu tố của nền sản xuất hàng hóa. Làng nghề truyền thống phát triển trong mối quan hệ tác động qua lại, hỗ trợ và thúc đẩy lẫn nhau của các ngành trong một cơ cấu kinh tế thống nhất của kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Các mối quan hệ này được xem xét đánh giá dựa trên cơ sở của phép duy vật biện chứng.

Phương pháp duy vật lịch sử được vận dụng để xem xét, nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của LNTT qua từng thời kỳ trong mối quan hệ tác động qua lại giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong phương thức sản xuất theo định hướng XHCN của nước ta hiện nay.

3.3. Các phương pháp cụ thể

3.3.1. Phương pháp điều tra, tổng hợp và phân tích số liệu

Trong quá trình nghiên cứu chúng tôi sử dụng hệ thống các phương pháp thống kê để thu thập, tổng hợp và phân tích số liệu.

- Quy mô của mẫu điều tra được xác định dựa trên việc lựa chọn ngẫu nhiên thuận tiện nó được phân bố cụ thể như Bảng 1.

Bảng 1. Tổng hợp quy mô mẫu điều tra

TT	Loại phiếu	Số lượng (phiếu)
1	Các chuyên gia và nhà chuyên môn	20
2	Chủ cơ sở	120
3	Người lao động	100
4	Người tiêu dùng địa phương	50

Nguồn: Số liệu điều tra

- Phương pháp thu thập số liệu

+ Số liệu thứ cấp cần thiết cho đề tài được thu thập từ các nguồn: Trung tâm khuyến công, Sở Công Thương Bình Định, các phòng ban của các sở, các các huyện có liên quan đến đề tài nghiên cứu. Ngoài ra, nghiên cứu còn sưu tầm các nguồn tư liệu thành văn, các nghiên cứu trước đây về làng nghề, cũng đã sử dụng số liệu từ các báo cáo khoa học và các công trình nghiên cứu khoa học của nhiều tác giả về lĩnh vực mà đề tài quan tâm.

+ Số liệu sơ cấp:

Đối tượng thu thập số liệu sơ cấp gồm 2 nhóm đối tượng:

Nhóm 1: là các chuyên gia, những người có chuyên môn làm việc tại các phòng, sở, viện, trung tâm nghiên cứu, các trường đại học trên địa bàn tỉnh Bình Định. Nhóm đối tượng này được trình bày cụ thể trong phương pháp chuyên gia.

Nhóm 2: là các chủ cơ sở sản xuất, người lao động, người dân địa phương của các làng nghề được chọn nghiên cứu. Chúng tôi tiến hành thu thập bằng điều tra, khảo sát trực tiếp bằng các bảng hỏi cho các đối tượng là: chủ các cơ sở sản xuất và người lao động, người tiêu dùng tại các cơ sở sản xuất (CSSX) kinh doanh các ngành nghề truyền thống tại 3 huyện An Nhơn, Hoài Nhơn, Phù Cát của tỉnh Bình Định.

Nội dung khảo sát là những câu hỏi liên quan đến tình hình phát triển của làng nghề trong thời gian hiện tại thông qua các câu hỏi về tình hình lao động, nguồn nguyên vật liệu đầu vào, sản lượng sản xuất, tình hình tiêu thụ, tình hình ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, vấn đề môi trường của làng nghề, những khó khăn mà làng nghề đang đối mặt cũng như những vấn đề họ mong muốn đối với sự tồn tại và phát triển của làng nghề. Ngoài ra nội dung khảo sát cũng dựa trên cơ sở lý luận về những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của LNTT để điều tra những đánh giá của các chủ cơ sở, người lao động về những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển làng nghề nhằm phục vụ cho nội dung phân tích nhân tố ở mục 3.

- Tổng hợp số liệu:

Việc tổng hợp số liệu được tiến hành trên cơ sở phương pháp phân tổ thống kê theo các tiêu thức khác nhau, tùy theo nội dung của chỉ tiêu nghiên cứu.

- Phương pháp phân tích tài liệu: sử dụng phương pháp phân tích thống kê, phương pháp phân tích kinh tế và phương pháp mô hình toán kinh tế.

Trên cơ sở số liệu đã được thu thập, tổng hợp, phân tích tài liệu được vận dụng theo các phương pháp phân tích thống kê: số tuyệt đối, số tương đối, số bình quân, tốc độ tăng, tốc độ phát triển, phương pháp so sánh. Đồng thời sử dụng các phương pháp phân tích kinh tế và toán kinh tế để xác định mối quan hệ giữa các yếu tố sản xuất, hiệu quả kinh tế và các vấn đề khác có liên quan.

3.3.2. Phương pháp phân tích định lượng

Mục đích sử dụng phương pháp này để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của làng nghề truyền thống. Từ đó xác định được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự phát triển của làng nghề truyền thống.

Như ta đã biết, để làng nghề truyền thống tồn tại và phát triển trong mối quan hệ đan xen, tác động của nhiều nhân tố khác nhau cả chủ quan lẫn khách quan. Hơn nữa các nhân tố này thường được đánh giá bằng những nhận định mang tính cảm quan hay nói cách khác là thường dùng phương pháp định tính để đánh giá sự ảnh hưởng của các nhân tố này đến sự phát triển của LNTT. Vì vậy, nhóm nghiên cứu chúng tôi muốn tiến hành đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự phát triển của làng nghề bằng một con số cụ thể thông qua phương pháp định lượng. Để làm được điều này nhóm nghiên cứu tiến hành phân tích nhân tố khám phá với sự hỗ trợ của phần mềm xử lý thống kê SPSS 16.0. Từ kết quả phân tích khám phá sẽ xác định được những nhân tố cụ thể tác động đến sự phát triển làng nghề. Sau đó tiến hành ước lượng mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đó thông qua ước lượng hồi quy các nhân tố để xác định mức độ ảnh hưởng của chúng. Với việc sử dụng phương pháp này chúng ta sẽ có được những con số phản ánh mức độ ảnh hưởng thực của từng nhân tố đến sự phát triển các làng nghề truyền thống.

3.3.3. Phương pháp chuyên gia, chuyên khảo

Để làm sáng tỏ những vấn đề lý luận cũng như các vấn đề kinh tế, kỹ thuật phức tạp, trong quá trình thực hiện đề tài chúng tôi còn sử dụng phương pháp thu thập thông tin từ các chuyên gia, chuyên viên, các nhà quản lý, các nhà kỹ thuật của các Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Nông nghiệp tại các huyện,... để lựa chọn địa điểm nghiên cứu, lựa chọn các nhân tố nghiên cứu... Đồng thời, phương pháp này còn giúp nhóm nghiên cứu rút ra những kết luận có căn cứ khoa học và thực tiễn dựa trên ý kiến của các chuyên gia.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thực trạng phát triển làng nghề truyền thống tại 3 huyện An Nhơn, Hoài Nhơn, Phù Cát

4.1.1. Tổng quan về làng nghề tại 3 huyện An Nhơn, Hoài Nhơn, Phù Cát

Trên địa bàn 3 huyện An Nhơn, Hoài Nhơn và Phù Cát hiện nay có 21 làng nghề với khoảng 4.951 cơ sở đang tiến hành sản xuất kinh doanh trên tất cả các lĩnh vực như: Nghề chế biến nông, lâm sản; nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ; nông cụ,...

Trong những năm gần đây làng nghề trong vùng bước đầu đã có bước phát triển tốt, năm 2013, giá trị sản xuất của các làng nghề trên địa bàn 3 huyện đạt khoảng 14.137,11 triệu đồng, chiếm 98,25% giá trị sản xuất ngành nghề nông thôn của tỉnh, giải quyết công ăn việc làm cho khoảng 8.875.617 lao động, thu nhập bình quân 2 - 3,5 triệu đồng/lao động/tháng, góp phần xóa đói giảm nghèo, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn. Một số làng nghề như đan cói, dệt thảm xơ dừa, chế biến hải sản, bún, bánh tráng, làm nón lá, rượu,... đã có chỗ đứng trên thị trường trong và ngoài tỉnh.

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình phát triển làng nghề còn bộc lộ những mặt còn tồn tại như: phát triển làng nghề còn mang tính tự phát, phân tán, thiếu tính bền vững, quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, chủ yếu là hộ gia đình nên đầu tư, cải tiến và áp dụng công nghệ còn khó khăn; chất lượng sản phẩm và trình độ thẩm mỹ chưa cao, khả năng cạnh tranh thấp; thị trường tiêu thụ sản phẩm chưa được mở rộng, lao động ở các làng nghề có phần bị hạn chế về trình độ học vấn, đa số không qua đào tạo cơ bản.

4.1.2. Thực trạng phát triển làng nghề truyền thống tại 3 huyện An Nhơn, Hoài Nhơn, Phù Cát

4.1.2.1. Thực trạng phát triển làng nghề truyền thống huyện An Nhơn

Bảng số liệu 2 mô tả tóm tắt về thực trạng phát triển của 6 làng nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống tại huyện An Nhơn về một số mặt cụ thể như sau:

Về nguyên liệu: 4/6 làng nghề được nghiên cứu đều gặp khó khăn về nguồn nguyên liệu đầu vào. Đây là một thách thức lớn của địa phương trong việc duy trì và phát triển bền vững các làng nghề này. Đặc biệt, làng nghề gốm Vân Sơn và tiện gỗ Nhạn Tháp nguồn nguyên liệu có nguy cơ cạn kiệt và phụ thuộc bên ngoài. Yếu tố này gây khó khăn và thách thức lớn cho sự tồn tại của 2 làng nghề này.

Về quy mô và hình thức sản xuất: 6/6 làng nghề hầu hết là sản xuất quy mô nhỏ, gia đình, sản xuất thủ công là chủ yếu. Có 2/6 làng nghề đã bắt đầu ứng dụng máy móc ở một số công đoạn sử dụng nhiều sức lao động, nhưng nhìn chung quá trình sản

xuất chủ yếu vẫn là thủ công. Với quy mô và hình thức sản xuất như thế này làm cho giá thành trên 1 đơn vị sản phẩm cao. Đồng thời việc sản xuất chủ yếu bằng thủ công sẽ ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, dẫn đến sự cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường kém.

Về vốn sản xuất: Hầu hết các hộ, các cơ sở sản xuất ở 6 làng nghề tại huyện An Nhơn đều sử dụng nguồn vốn tự có là chủ yếu, trong đó có vốn vay nhưng với tỷ lệ rất nhỏ. Hầu hết các hình thức vay của hộ là vay tín chấp thông qua các hội Phụ nữ, Nông dân nên lượng tiền vay rất nhỏ. Điều này ảnh hưởng đến việc đầu tư máy móc thiết bị và mở rộng quy mô sản xuất của hộ.

Bảng 2. Thực trạng 6 làng nghề truyền thống của huyện An Nhơn

Tiêu chí	Tiện gổ Nhạn Tháp	Rèn Tây Phương Danh	Bún Ngãi Chánh	Nón Gò Găng	Đúc đồng Bằng Châu	Gốm Vân Sơn
Số CSSX	74	260	300	1078 hộ	30	72
Giá trị SX	2.400 tr đồng	720 tr đồng	280 tr đồng	3.773 tr đồng	910 tr đồng	2.789 tr đồng
Nguyên liệu	Không ổn định (trong nước và nhập khẩu)	Ổn định	Ổn định	Không ổn định	Không ổn định	Đang cạn kiệt, bị động
Quy mô và hình thức SX	Hộ gia đình SX thủ công	Hộ gia đình SX thủ công	Hộ gia đình SX thủ công và công nghiệp	Chủ yếu là gia đình, SX thủ công	Chủ yếu là gia đình, SX chủ yếu thủ công, bắt đầu sử dụng máy móc	Hộ gia đình SX thủ công
Vốn	Tự có + vay (ít)	Tự có + vay (ít)	Tự có	Tự có	Tự có + vay (ít)	Tự có + vay (ít)
Lao động và thu nhập	- 500 người - Thu nhập: 2,5 ÷ 3 tr.đ/ tháng - Thiếu LĐ tay nghề	- 4.000 người - Thu nhập: 2,5 ÷ 3 tr. đ/ tháng - Thiếu LĐ tay nghề	- 491 người - Thu nhập: 2,5 ÷ 3 tr.đ/ tháng	- 2.156 người - Thu nhập: 2,5 tr.đ/ tháng	- 400 người - Thu nhập: 2,5 ÷ 3 tr.đ/ tháng - Thiếu LĐ tay nghề	- 382 người - Thu nhập: 2,5 ÷ 3 tr.đ/ tháng - Thiếu LĐ tay nghề
Thị trường	Nội địa và xuất khẩu	Miền Trung và Tây Nguyên	Trong tỉnh, các tỉnh Tây Nguyên và TP. HCM	Miền Trung, Tây Nguyên, Nam Bộ	Trong tỉnh và các tỉnh lân cận	Một số tỉnh miền Trung và Nam
Tình hình tiêu thụ	Giảm (49%)	Giảm (21%)	Ổn định 59%, tăng 41%	Ổn định	Giảm (50%)	Ổn định

Nguồn: Số liệu điều tra

Về lao động: Ở nội dung này ta chỉ xét đến yếu tố thu nhập và số lượng lao động đáp ứng nhu cầu của làng nghề. Hầu hết thu nhập của người lao động tại các làng nghề của huyện An Nhơn có mức thu nhập tương đối thấp. Thu nhập của lao động chỉ dao động ở mức 2 đến 3 triệu đồng/ người/ tháng. Với mức thu nhập này, chỉ đảm bảo cho người lao động chi cho những sinh hoạt cơ bản hằng ngày. Vì vậy nên hầu như lao động không có điều kiện hưởng thụ những cơ hội nâng cao kiến thức, tay nghề hay những dịch vụ nâng cao đời sống vật chất cũng như tinh thần. Đối với một số làng nghề đòi hỏi trình độ tay nghề của người lao động như Tiện gỗ Nhạn Tháp, Gốm Vân Sơn, Đúc đồng Bằng Châu, rèn Phương Danh thì có sự thiếu hụt về lao động lành nghề, lao động có tay nghề cao. Đặc biệt là làng nghề tiện gỗ Nhạn Tháp, lao động lành nghề tại địa phương rất ít, đa số các chủ cơ sở phải thuê lao động ở những nơi khác về như Nam Định, Bắc Ninh, Hà Tây... Làng nghề hầu như không thu hút được lao động trẻ địa phương nên khả năng thất truyền rất lớn. Điều này ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của làng nghề trong tương lai nếu địa phương không có sự can thiệp kịp thời tại thời điểm này.

Về thị trường tiêu thụ: Có 6/6 làng nghề được nghiên cứu tại huyện An Nhơn có thị trường tiêu thụ hẹp, đa số các sản phẩm làng nghề chỉ tiêu thụ trong vùng, nội tỉnh hay một số tỉnh lân cận nhưng phạm vi thị trường rất hẹp đa số chỉ là những mối quen biết truyền thống nên độ phủ sóng các sản phẩm của làng nghề rất thấp. Tuy nhiên, cũng có làng nghề có sản phẩm xuất khẩu đi nước ngoài những số lượng xuất khẩu rất hạn chế đó là làng nghề Tiện gỗ Nhạn Tháp, nhưng sản phẩm xuất khẩu chỉ là những mặt hàng lưu niệm, giá trị thấp. Thị trường xuất khẩu cũng chỉ dừng lại một số nước trong khu vực như Hồng Kông, Nhật Bản... Bên cạnh đó, tình hình tiêu thụ trong những năm qua của làng nghề gặp rất nhiều khó khăn. Chỉ có 1/2 làng nghề có chủ cơ sở trả lời rằng tình hình tiêu thụ ổn định, còn lại là sản lượng tiêu thụ giảm. Nguyên nhân của biến động này, ngoài yếu tố chung là sự khủng hoảng kinh tế thế giới tác động đến thu nhập của người tiêu dùng thì còn có những nguyên nhân khách quan và chủ quan khác. Nguyên nhân khách quan là sự xuất hiện ngày càng nhiều sản phẩm thay thế, sự cạnh tranh quyết liệt của những sản phẩm cùng loại và liên quan, thị hiếu của người tiêu dùng thay đổi, thị trường tiêu thụ ngày càng thu hẹp, sự khắt khe của người tiêu dùng... Nguyên nhân chủ quan là sản phẩm chất lượng chưa được nâng cao, mẫu mã chưa đẹp, sản phẩm đơn điệu, giá cả tương đối cao, các dịch vụ quảng cáo, trước và sau bán hàng còn hạn chế, các làng nghề thiếu sự gắn kết trong tiêu thụ sản phẩm,...

Về tình trạng ô nhiễm môi trường: Hầu hết các làng nghề đều có sự tác động xấu đến môi trường ở những mức độ khác nhau. 4/6 làng nghề được nghiên cứu cho rằng làng nghề có tác động không tốt đến môi trường như gây ra tiếng ồn, ô nhiễm môi trường đất, tình trạng khói, bụi,... Tuy nhiên, phần lớn người dân nơi đây được hỏi trả lời rằng các làng nghề có tác động đến môi trường nhưng không ảnh hưởng nhiều

đến môi trường sống của họ. Nhưng với tình trạng hiện tại, chủ cơ sở và địa phương cần có những giải pháp khắc phục tránh gây hậu quả môi trường nghiêm trọng.

4.1.2.2. Thực trạng phát triển làng nghề truyền thống huyện Hoài Nhơn

Để hiểu rõ hơn về thực trạng phát triển của các làng nghề được nghiên cứu tại huyện Hoài Nhơn ta xem xét tại Bảng số liệu 3. Cụ thể như sau:

Về nguồn nguyên liệu: Hầu hết các làng nghề được nghiên cứu tại huyện Hoài Nhơn đều chủ động về nguyên liệu. Nguyên liệu của làng nghề được sản xuất, trồng tại địa phương nên họ hoàn toàn kiểm soát được nguyên liệu đầu vào. Với sự ổn định của nguồn nguyên liệu đầu vào góp phần rất lớn trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất và sự phát triển bền vững của làng nghề.

Về quy mô và hình thức sản xuất: Quy mô sản xuất của các làng nghề được nghiên cứu đều có quy mô nhỏ, cơ sở sản xuất gia đình là chủ yếu. Hình thức sản xuất thủ công và bán công nghiệp, đặc biệt các làng nghề đã đưa máy móc thiết bị vào sản xuất ở những khâu tốn nhiều sức lao động, tốn nhiều công lao động để tiết kiệm chi phí như công đoạn dệt cối, dệt thảm, se chỉ, đánh bóng,...

Về vốn sản xuất: Vốn sản xuất của các làng nghề được nghiên cứu phần lớn là vốn tự tích lũy trong nhiều năm từ hoạt động sản xuất của hộ. Có một số cơ sở sản xuất có vay vốn từ các tổ chức tín dụng địa phương nhưng mức vốn còn rất hạn chế. Điều này ảnh hưởng đến việc đầu tư máy móc thiết bị vào sản xuất của các cơ sở sản xuất cũng như việc mở rộng quy mô sản xuất của các hộ sản xuất tại các làng nghề được nghiên cứu.

Về lao động: Nếu xét về khía cạnh số lượng lao động đáp ứng nhu cầu sản xuất và thu nhập trung bình của mỗi lao động trong làng nghề, qua nghiên cứu cho thấy hầu hết thu nhập trung bình của mỗi lao động dao động từ 2,5 đến trên 3 triệu đồng/ tháng. Với mức thu nhập này người lao động chưa có cơ hội hưởng thụ những điều kiện vật chất, tinh thần cũng như có cơ hội tiếp cận những điều kiện để nâng cao kiến thức cho bản thân.

Về môi trường: hầu hết những người dân được hỏi trả lời rằng làng nghề không gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường cũng như sự ảnh hưởng của làng nghề đối với sinh hoạt của người dân sinh sống tại làng nghề. Đây là một tín hiệu tốt về sự phát triển làng nghề bền vững trong tương lai.

Bảng 3. Thực trạng 3 làng nghề truyền thống của huyện Hoài Nhơn

Tiêu chí	Cói Hoài Châu Bắc	Thảm xơ dừa và hàng thủ công mỹ nghệ Tam Quan Tam	Cói Tam Quan Bắc
Số cơ sở SX	780	240 hộ + 3 cơ sở SX thô và 1 xưởng dệt thảm	290 hộ
Nguyên liệu	Ổn định	Ổn định	Ổn định
Quy mô và hình thức SX	Chủ yếu là hộ gia đình, SX thủ công + 1 ít máy móc	Chủ yếu là hộ gia đình, SX thủ công + máy móc	Chủ yếu là hộ gia đình, SX thủ công và công nghiệp
Vốn	Tự có	Tự có + vay	Tự có
Lao động	- 1.300 người - Thu nhập: 2,5÷3,2 tr. đ/tháng	- 1.740 người - Thu nhập: 2,5÷3,2 tr. đ/tháng - Thiếu lao động tay nghề	- 500 người - Thu nhập: 2,5÷3 tr. đ/ tháng
Thị trường	Trong nước và xuất khẩu	Trong nước và xuất khẩu	Trong nước và xuất khẩu
Tình hình tiêu thụ	Ổn định (83,3%)	Ổn định	Ổn định
Ô nhiễm môi trường	Không	Có (bụi xơ dừa) - không đáng kể	Không

Nguồn: Số liệu điều tra

Về thị trường tiêu thụ: Thị trường tiêu thụ của các làng nghề tại huyện Hoài Nhơn là thị trường trong nước và xuất khẩu. So với các làng nghề ở các địa phương khác trong tỉnh Bình Định thì sản phẩm của các làng nghề nơi đây có phạm vi phủ sóng rộng hơn. Sản phẩm ngoài tiêu thụ tại các tỉnh khu vực miền Trung còn được tiêu thụ tại các tỉnh khu vực phía Nam như TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương,... Thị trường xuất khẩu của các làng nghề chủ yếu là thị trường khu vực châu Á như Thái Lan, Đài Loan, Hồng Kông,... và các nước Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Lan,... nhưng mẫu mã cũng như sự đa dạng sản phẩm còn hạn chế, sản phẩm xuất khẩu cũng chỉ mới dừng lại ở những sản phẩm hàng lưu niệm, thảm, chiếu hoa. Giá trị xuất khẩu sản phẩm chưa cao. Làng nghề chưa sản xuất và xuất khẩu được những sản phẩm giá trị lớn, giá trị tăng thêm trong 1 đơn vị sản phẩm chưa cao. Tình hình tiêu thụ sản phẩm các cơ sở của làng nghề tương đối ổn định, có 83,3% chủ cơ sở tại làng nghề cỏi Hoài Châu Bắc trả lời là sản lượng tiêu thụ tăng trong những năm qua.

4.1.2.3. Thực trạng phát triển làng nghề truyền thống huyện Phù Cát

Để đánh giá thực trạng phát triển làng nghề truyền thống huyện Phù Cát ta xem xét một số khía cạnh ở Bảng số liệu 4, cụ thể như sau:

Về nguồn nguyên liệu: có 2/3 làng nghề trả lời rằng nguồn nguyên liệu sản xuất của họ ổn định, có thể tự sản xuất ở địa phương. Trong đó, có 1 làng nghề trả lời rằng nguồn nguyên liệu của họ bị động do không có sẵn tại địa phương.

Về quy mô và hình thức sản xuất: Nhìn chung các làng nghề trên địa bàn huyện Phù Cát chủ yếu sản xuất ở quy mô nhỏ. Trình độ sản xuất thủ công là chủ yếu. 1/3 làng nghề có đưa máy móc vào sản xuất ở một số khâu nhưng nhìn chung trình độ sản xuất còn lạc hậu, sử dụng sức lao động sống trong quá trình sản xuất là chủ yếu. Yếu tố này ảnh hưởng lớn đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm và tính cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

Về vốn sản xuất: Vốn sản xuất của các cơ sở phần lớn là vốn tự có, các cơ sở sản xuất có vay nhưng vay hầu hết dưới dạng tín chấp nên số lượng vốn hạn chế. Điều này ảnh hưởng lớn đến việc mở rộng quy mô sản xuất cũng như ứng dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất.

Về lao động: Nếu xét về khía cạnh thu nhập thì lao động của các cơ sở làng nghề tại huyện Phù Cát thu nhập tương đối thấp, dao động từ 2 đến 3 triệu đồng/tháng. Lao động nơi đây không đòi hỏi trình độ tay nghề cao vì có thể học việc nhanh nên không có hiện tượng thiếu lao động có trình độ tay nghề.

Thị trường tiêu thụ: Thị trường tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề chủ yếu trong tỉnh và một số tỉnh lân cận. Tuy nhiên, việc tiêu thụ sản phẩm của làng nghề trong những năm gần đây gặp nhiều khó khăn. 2/3 làng nghề có chủ cơ sở được hỏi trả lời rằng tình hình tiêu thụ sản phẩm giảm và gặp rất nhiều khó khăn trong những năm qua. Nguyên nhân của tình trạng trên là do các làng nghề mặc dù sản phẩm được phân phối trong và ngoài tỉnh nhưng hầu hết chỉ là những mối quen biết truyền thống, chủ cơ sở không chủ động trong việc tìm kiếm những thị trường mới, những đơn vị phân phối mới nên khi sức mua thị trường giảm thì việc tiêu thụ sản phẩm của làng nghề cũng giảm ngay.

Bảng 4. Thực trạng 3 làng nghề truyền thống của huyện Phù Cát

Tiêu chí	Chiếu Cối Chánh Hội	Ngón Ngựa Phú Gia	Bánh Tráng Phú Gia
Cơ sở sản xuất	247 hộ	250 hộ	210 hộ
Nguyên liệu	Ổn định	Không ổn định	Ổn định
Quy mô SX và trình độ sản xuất	Chủ yếu là hộ gia đình SX thủ công	Chủ yếu là hộ gia đình SX thủ công	Chủ yếu là hộ gia đình SX thủ công + máy móc
Vốn	Tự có + vay	Tự có	Tự có + vay
Lao động	- 480 người - Thu nhập: 2,5÷3 tr. đ/ tháng	- 500 người - Thu nhập: 2,5÷3 tr. đ/ tháng	- 645 người - Thu nhập: 2,5÷3 tr. đ/tháng
Thị trường	Trong tỉnh và các tỉnh lân cận	Trong và ngoài tỉnh	Trong và ngoài tỉnh
Tình hình tiêu thụ	Ổn định	Có khó khăn	Khó khăn
Ô nhiễm môi trường	Không	Không	Không

Nguồn: Số liệu điều tra

Về môi trường: hầu hết các làng nghề được nghiên cứu trên địa bàn huyện Phù Cát không gây tác động xấu đến môi trường. Nên hầu hết người dân sống trong làng nghề được hỏi trả lời rằng làng nghề không gây ra những ảnh hưởng xấu đến môi trường xung quanh và môi trường sống của họ.

4.2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển làng nghề truyền thống tại 3 huyện An Nhơn, Hoài Nhơn, Phù Cát

Mục đích phân tích các nhân tố này để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhóm nhân tố, từ đó đưa ra giải pháp phù hợp cho sự phát triển của làng nghề. Bởi vì thông qua phân tích nhân tố ta sẽ xác định được nhân tố nào có mức độ ảnh hưởng lớn nhất để đưa ra giải pháp kịp thời trong thời gian gần nhất hay còn gọi là giải pháp trước mắt. Nhân tố nào có mức độ tác động ít hơn chúng ta có thể đưa ra trong giải pháp dài hạn. Để thấy rõ hơn về mức độ tác động của từng nhân tố đến sự phát triển làng nghề chúng ta tiến hành phân tích cụ thể thông qua số liệu phân tích ở Bảng 5.

Bảng 5. Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển làng nghề truyền thống tại 3 huyện An Nhơn, Hoài Nhơn, Phù Cát

	Thành phần						
	1	2	3	4	5	6	7
Sản phẩm làng nghề tiêu thụ trong tỉnh	.988						
Sản phẩm làng nghề tiêu thụ ngoài tỉnh	.983						
Sản phẩm làng nghề xuất khẩu ra nước ngoài	.981						
Sản phẩm làng nghề tiêu thụ trong làng, trong huyện	.980						
Lao động có tay nghề cao		.934					
Lao động có kinh nghiệm lâu năm		.930					
Lao động chủ yếu là người địa phương		.921					
Lao động hầu hết đều yêu nghề		.747					
Vốn của hộ sản xuất lớn			.960				
Vốn vay từ các tổ chức tín dụng dễ dàng			.945				
Thời gian vay vốn ngắn			.941				
Lượng vốn vay lớn			.645				
Trình độ hiểu biết công nghệ người lao động cao				.975			
LĐ có khả năng tiếp thu, ứng dụng KH-CN tốt				.973			
Làng nghề sử dụng máy móc thiết bị hiện đại trong SX				.970			
Ứng dụng công nghệ thông tin trong tiêu thụ sản phẩm tốt				.096			
Chính quyền có nhiều chính sách hỗ trợ cho làng nghề					.941		

Hỗ trợ trong việc tìm kiếm nguồn nguyên liệu					.924		
Tạo điều kiện mở rộng thị trường cho làng nghề					.900		
Hệ thống điện luôn đáp ứng đầy đủ cho SX						.969	
Hệ thống nước cung cấp cho làng nghề rất tốt						.961	
Hệ thống giao thông thuận tiện						.936	
Nguồn nguyên liệu tại địa phương đầy đủ							.950
Nguồn nguyên liệu mua ngoài địa phương dễ dàng							.944
Có rất nhiều nhà cung ứng nguyên liệu							.882
Giá cả nguyên liệu rất cạnh tranh							.881
Nguồn nguyên liệu luôn đầy đủ ở các tháng trong năm							.879
Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha	0,995	0,928	0,922	0,990	0,964	0,970	0,947
Giá trị Eigenvalue	6,873	4,066	3,151	2,632	1,950	1,832	1,600

Nguồn: Số liệu điều tra

Sau khi kiểm định độ tin cậy trong 29 câu hỏi (biến quan sát) ta có hệ số Cronbach's Alpha là 0,883 và hệ số tương quan biến tổng của các biến đều lớn hơn 0,3. Với hệ số Cronbach's Alpha là 0,883 nằm trong khoảng 0,8 → 1,0 thì có thể kết luận rằng thang đo lường tốt. Vì vậy, kết quả nghiên cứu trên các thông tin thu được đáng tin cậy để sử dụng cho nghiên cứu.

Để thực hiện phân tích nhân tố, trước hết phải tiến hành kiểm định số lượng mẫu điều tra, nhằm xem xét sự thích hợp của số liệu điều tra cho việc thực hiện bước tiếp theo là phân tích nhân tố khám phá. Theo Kaiser (2001), để kiểm tra sự thích hợp của số liệu điều tra phục vụ cho phân tích nhân tố bằng việc sử dụng kiểm định KMO & Bartlett's test. KMO là một chỉ số dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Trị số của KMO lớn (giữa 0,5 và 1) là điều kiện đủ để phân tích nhân tố, còn nếu trị số này nhỏ hơn 0,5 thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với các dữ liệu. Kiểm định Bartlett là xem xét giả thuyết H_0 : Độ tương quan giữa các biến quan sát bằng không trong tổng thể. Nếu kiểm định này có ý nghĩa thống kê ($Sig \leq 0.05$) thì các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể [31,5]. Vì vậy, giá trị từ kiểm định KMO là 0,703 ($0,5 < KMO < 1$) và kiểm định Bartlett có $sig = 0,000 < 0,05$ thỏa mãn các điều kiện để phân tích nhân tố.

Sau khi xoay ma trận các nhân tố chúng ta có được 7 nhân tố được rút ra với hệ số Cronbach's Alpha của từng nhân tố đều lớn hơn 0,9 và các giá trị trọng số nhân tố đều lớn hơn 0,6. Vì vậy, thông tin thu được của từng nhân tố là tốt và đáng tin cậy. Hơn nữa, phương sai tổng hợp (Eigenvalue) của 7 nhân tố thỏa mãn điều kiện lớn hơn 1. Đồng thời phương sai trích ở cột Cumulative (%) là 92,285% > 50% .

Từ kết quả trên ta có 7 nhân tố mới tổng hợp này được phân tích cho hồi quy ở phần tiếp theo. Các nhân tố mới được đặt tên như sau:

Nhân tố 1: Nhân tố này bao gồm những vấn đề liên quan như: Tình hình tiêu thụ sản phẩm của làng nghề. Do vậy, nhân tố này được đặt tên biến là *Nhân tố thị trường*.

Nhân tố 2: Nhân tố này gồm các vấn đề liên quan đến lao động. Do đó, nhân tố này được đặt tên là *Nhân tố lao động*

Nhân tố 3: Nhân tố này bao gồm các vấn đề liên quan vốn phục vụ sản xuất kinh doanh của cơ sở sản xuất. Do đó, nhân tố này được đặt tên là *Nhân tố vốn*.

Nhân tố 4: Bao gồm các vấn đề liên quan đến khoa học công nghệ, khả năng tiếp thu và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ. Do đó, nhân tố này được đặt tên là *Nhân tố khoa học công nghệ*.

Nhân tố 5: Bao gồm các vấn đề liên quan đến các chính sách của chính quyền như hỗ trợ, khuyến khích,... Do vậy, nhân tố này được đặt tên là *Nhân tố thể chế, chính sách*.

Nhân tố 6: Bao gồm các vấn đề liên quan đến cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất của cơ sở. Do vậy, nhân tố này được đặt tên là *Nhân tố cơ sở hạ tầng*.

Nhân tố 7: Bao gồm các vấn đề liên quan đến nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất. Do đó, nhân tố này được đặt tên là *Nhân tố nguồn nguyên liệu*.

Với 7 nhân tố vừa xác định được, để đo lường mức độ tác động của những nhân tố này đến sự phát triển làng nghề truyền thống của 3 huyện nghiên cứu ta tiến hành hồi quy các nhân tố này. Sau khi kiểm định các khuyết tật của mô hình ta tiến hành hồi quy các nhân tố và nhận được kết quả như Bảng 6.

Bảng 6. Ước lượng hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển làng nghề truyền thống tại 3 huyện An Nhơn, Hoài Nhơn, Phù Cát

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	3.771	.005		374.755	.005
	Nhân tố thị trường	.644	.015	.734	4.408	.001
	Nhân tố lao động	.174	.010	.193	56.901	.000
	Nhân tố vốn	.361	.009	.399	6.050	.002
	Nhân tố KH - CN	.058	.017	.065	5.797	.004
	Nhân tố thể chế, chính sách	.100	.008	.113	9.910	.002
	Nhân tố cơ sở hạ tầng	.069	.014	.072	6.800	.003
	Nhân tố nguồn nguyên liệu	.176	.001	.178	6.571	.000

a. Dependent Variable: Phát triển làng nghề

Nguồn: Số liệu điều tra

Qua Bảng 6 ta thấy rằng, nhân tố thị trường có mức độ ảnh hưởng lớn nhất đến sự phát triển làng nghề với hệ số $\beta_1 = 0,644$. Thật vậy, bởi sự khó khăn về đầu ra, thị trường tiêu thụ hạn hẹp và không ổn định đã ảnh hưởng rất lớn đến tình hình sản xuất của làng nghề trong thời gian qua. Tiếp đến là nhân tố vốn với hệ số $\beta_3 = 0,361$, hầu như vốn sản xuất của các cơ sở tại làng nghề là dựa trên vốn tự có là chủ yếu nên để tái sản xuất mở rộng trong tình trạng hàng hóa ứ đọng là điều khó làm được. Tiếp nữa là nhân tố nguồn nguyên liệu ($\beta_7 = 0,176$) và nhân tố lao động ($\beta_2 = 0,174$), sự bị động về nguồn nguyên liệu cũng như số lao động có trình độ thấp, tay nghề không cao cũng ảnh hưởng đến sự ổn định trong sản xuất và chất lượng sản phẩm. Ngoài ra nhân tố thể chế chính sách ($\beta_6 = 0,100$), nhân tố cơ sở hạ tầng ($\beta_5 = 0,069$) và nhân tố khoa học công nghệ ($\beta_4 = 0,058$) cũng có mức độ ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển của làng nghề.

Thông qua phân tích những nhân tố tác động đến sự phát triển của làng nghề truyền thống tại 3 huyện An Nhơn, Hoài Nhơn, Phù Cát ta có thể rút ra nhận định về giải pháp như sau:

- Thị trường tiêu thụ là vấn đề khó khăn nhất đối với các làng nghề tại 3 huyện. Do đó cần phải ưu tiên giải pháp thị trường xem nó là giải pháp trước mắt và cấp bách nhất để duy trì làng nghề tại thời điểm hiện tại và phát triển trong tương lai.

- Vốn là điểm yếu thứ hai để làng nghề duy trì và phát triển. Do vậy, bên cạnh giải pháp thị trường thì giải pháp về vốn cũng cần đặt lên hàng thứ yếu và cấp thiết trong thời gian này.

- Nguyên liệu đầu vào ổn định cho sản xuất và lao động có trình độ tay nghề cao là khó khăn tiếp theo của làng nghề. Để khắc phục những khó khăn này cần có thời gian và kế hoạch cụ thể. Vì vậy, đối với vấn đề này cần có chiến lược xây dựng giải pháp trung hạn cho làng nghề để khắc phục điểm yếu này. Vì sao nguyên liệu đầu vào mà được liệt kê vào giải pháp trung hạn? Bởi vì hầu hết các làng nghề của các huyện nghiên cứu tuy không chủ động được nguồn nguyên liệu họ tự sản xuất ra nhưng họ có thể mua dễ dàng ở các vùng lân cận hoặc tỉnh khác. Đối với nâng cao tay nghề của người lao động cần phải có thời gian chứ không thể thực hiện trong ngày một ngày hai.

- Cuối cùng là thể chế chính sách, cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ. Đối với những nhân tố này cần có thời gian nghiên cứu, quy hoạch và tích lũy vốn - kiến thức. Nên đối với những nhân tố này cần có giải pháp dài hạn.

5. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy hầu hết các làng nghề được nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Bình Định đều gặp khó khăn về vốn sản xuất, thị trường tiêu thụ sản phẩm. Trong đó có một số làng nghề gặp khó khăn về nguồn nguyên liệu như làng nghề Tiệp

gỗ Nhạn Tháp, Gốm Vân Sơn, nón lá Gò Găng. Bên cạnh đó, việc phát triển làng nghề còn mang tính tự phát, thiếu tính bền vững, quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, chủ yếu là hộ gia đình nên việc đầu tư mở rộng quy mô và áp dụng công nghệ còn khó khăn. Tuy nhiên, có một số cơ sở sản xuất mạnh dạn áp dụng máy móc thiết bị trong một số công đoạn sản xuất, nhưng đã mang lại những hiệu quả nhất định trong việc gia tăng năng suất, chất lượng sản phẩm. Nhìn chung các khâu sản xuất chủ yếu là thủ công nên chất lượng sản phẩm và trình độ thẩm mỹ chưa cao, khả năng cạnh tranh thấp so với các mặt hàng khác. Thị trường tiêu thụ cho sản phẩm của các làng nghề này còn nhỏ hẹp, chủ yếu giới hạn trong địa bàn tỉnh, có một số làng nghề vươn ra được các tỉnh lân cận nhưng khả năng cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại khác còn hạn chế. Mẫu mã sản phẩm còn đơn giản chưa thỏa mãn được thị hiếu ngày càng cao của khách hàng hiện nay nên thiếu tính cạnh tranh so với sản phẩm cùng loại trên thị trường.

Hơn nữa kết quả phân tích nhân tố cho thấy có 7 nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển làng nghề đó là thị trường tiêu thụ, vốn, nguyên liệu đầu vào, lao động, chính sách, cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ. Vì vậy, để hỗ trợ làng nghề phát triển bên cạnh sự nỗ lực của bản thân các cơ sở sản xuất thì cần có sự hỗ trợ từ chính quyền, địa phương trong việc tìm kiếm thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu đầu vào, hỗ trợ đào tạo lao động tay nghề, cải thiện cơ sở hạ tầng và chuyển giao khoa học công nghệ. Bên cạnh đó việc cải thiện chính sách, môi trường đầu tư cho phát triển làng nghề truyền thống là nền tảng vững chắc cho sự phát triển của các làng nghề ở địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bạch Thị Lan Anh, *Phát triển bền vững làng nghề truyền thống vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*, Luận án tiến sĩ kinh tế, (2010).
- [2] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, *Một số chính sách về phát triển ngành nghề nông thôn*, NXB Nông nghiệp, (2007).
- [3] Hoàng Văn Châu, *Xây dựng và phát triển mô hình làng nghề du lịch sinh thái tại một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ*, Đề tài khoa học cấp Bộ của Bộ GD-ĐT, (2006).
- [4] UBND tỉnh Bình Định, Quy hoạch phát triển KT-XH tỉnh Bình Định đến năm 2020.
- [5] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nxb Hồng Đức, (2008).
- [6] Kokoevi Sossouvi, *Handicraft, Indigenous Knowledge and Commercialization*, Centre for Community Development Studies, Kunming, China.
- [7] Embassy of Japan in Ethiopia, *Study on the Handicraft Industry in Ethiopia*, www.et.emb-japan.go.jp/Eco_research_E.pdf
- [8] Nghị quyết số 15/NQ-TW ngày 18/7/2002 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về đường lối CNH-HĐH nông nghiệp nông thôn.

- [9] Quyết định số 106/2003/QĐ-UBND ngày 27/6/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc phê duyệt dự án quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Bình Định giai đoạn 2003 - 2010.

SUMMARY

REAL SITUATION AND FACTORS AFFECTING THE DEVELOPMENT OF TRADITIONAL CRAFT VILLAGES IN BINH DINH PROVINCE

*Le Thi The Buu, Hua Thanh Than, Bui Thanh Dao,
Phan Thi Kim Dung, Phan Thi Thu Thuy*

The objective of this study is to assess the development status of some traditional craft villages in Binh Dinh province. The study also evaluates factors affecting the development of the traditional craft villages in the local area. This is an essential foundation for local authorities to obtain an appropriate perspective on the current situation and factors related to the development of craft villages in Binh Dinh province, thus, proposing strategic solutions aiming at enhancing the development of traditional craft villages in the near future.

^{a,b,c,d,e}Trường Đại học Quang Trung

Ngày nhận bài: 13/11/2014; Ngày nhận đăng: 28/12/2015

SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BAO SỐ LIỆU VÀ TỈ SỐ SIÊU KỸ THUẬT TRONG ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KỸ THUẬT - TRƯỜNG HỢP CÁC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

NGUYỄN THỊ HẠNH^a

1. GIỚI THIỆU

Hiệp định thương mại tự do (FTA), RCEP và các cam kết hội nhập khác được kỳ vọng sẽ mang lại nhiều cơ hội mới cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và thành phố Đà Nẵng nói riêng. Công nghiệp là ngành kinh tế chủ lực của thành phố Đà Nẵng và có giá trị sản xuất ngày càng tăng, trong đó thành phố đang dành nhiều ưu tiên về nguồn lực và các chính sách ưu đãi để phát triển một số ngành, sản phẩm công nghiệp chủ lực, đại diện cho công nghiệp thành phố trong tương lai như: công nghệ thông tin (phần mềm, phần cứng), điện tử, cơ khí chính xác, dược phẩm, hàng tiêu dùng cao cấp,... Trong liên kết phát triển vùng duyên hải Miền Trung, Đà Nẵng sẽ là địa phương tập trung phát triển mạnh về công nghệ thông tin. Việc ra đời các khu đô thị công nghệ thông tin tại Đà Nẵng, sẽ là những cột mốc mới trong tiến trình xây dựng và phát triển Đà Nẵng trở thành một trung tâm kinh tế của khu vực.

Bài báo này thực hiện việc nghiên cứu đánh giá chung về tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp công nghệ thông tin tại Đà Nẵng và tập trung vào đánh giá hiệu quả các doanh nghiệp trong lĩnh vực. Có 319 doanh nghiệp công nghệ thông tin trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được khảo sát, các kỹ thuật phân tích bao số liệu (DEA), tỉ số siêu kỹ thuật (MTR) được sử dụng để ước lượng hiệu quả kỹ thuật và so sánh hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp công nghệ thông tin trong 6 nhóm ngành nghề khác nhau. Phần mềm STATA được sử dụng trong việc thu thập, xử lý và trình bày các số liệu của doanh nghiệp.

2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TẠI ĐÀ NẴNG

Theo Tổng cục thống kê (2014), tính đến 31/12/2013, thành phố Đà Nẵng có tổng số 9.521 doanh nghiệp đang hoạt động trong đó có 319 doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực công nghệ thông tin, cụ thể trong các ngành nghề sau: Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh; Lắp trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.

Bảng 1. Thống kê doanh nghiệp công nghệ thông tin Đà Nẵng theo ngành nghề

Ngành kinh doanh	Số lượng doanh nghiệp	Tỉ trọng
Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	4	1.25
Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	33	10.34
Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm	193	60.50
Lập trình máy vi tính	79	24.76
Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6	1.88
Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác	4	1.25
Tổng cộng	319	100,00

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2014

Đà Nẵng hiện có 4 doanh nghiệp sản xuất máy tính và các thiết bị ngoại vi (chiếm 1,23% trong tổng số các doanh nghiệp công nghệ thông tin), trong khi đó thành phố có tới 79 doanh nghiệp sản xuất các chương trình máy tính (chiếm 24,38%). Điều này cho thấy thế mạnh của thành phố Đà Nẵng chính là việc sản xuất và cung ứng phần mềm. Bên cạnh đó, Đà Nẵng có 226 doanh nghiệp kinh doanh thương mại (chiếm 70,84%), bao gồm 33 doanh nghiệp bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm và 193 doanh nghiệp bán lẻ máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh.

Trong 4 doanh nghiệp sản xuất máy tính và các thiết bị ngoại vi thì có 2 doanh nghiệp sản xuất linh kiện máy tính, và hai doanh nghiệp chuyên sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học. Như vậy, các doanh nghiệp Đà Nẵng chưa thể sản xuất và lắp ráp máy tính với thương hiệu riêng. Máy tính và các thiết bị ngoại vi được nhập từ nước ngoài, hoặc mua từ các doanh nghiệp khác ở trong nước để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ máy tính ở Đà Nẵng thông qua hệ thống phân phối được phát triển mạnh.

Đà Nẵng còn thiếu các doanh nghiệp chuyên doanh các ngành nghề xử lý dữ liệu, cho thuê dữ liệu và các hoạt động liên quan, cổng thông tin, hoạt động thông tấn. Điều này cho thấy các doanh nghiệp chưa quan tâm nhiều đến việc khai thác các ứng dụng công nghệ thông tin trong việc xử lý dữ liệu và cung cấp dịch vụ xử lý dữ liệu, dịch vụ cổng thông tin và dịch vụ thông tấn cho các doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân khác. Đây là hoạt động kinh doanh dịch vụ rất phổ biến với nhu cầu thị trường tiềm năng rất lớn ở trong và ngoài nước.

Quy mô vốn trung bình của các doanh nghiệp là 20 người, vốn trung bình là 7,494 tỉ đồng. Dựa trên hai tiêu chí là tổng số lao động và vốn theo cách phân loại qui định tại Nghị định 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ (2009), tác giả đã phân nhóm các doanh nghiệp công nghệ thông tin ở Đà Nẵng theo qui mô, kết quả trình bày ở Bảng 2.

Bảng 2. Phân loại doanh nghiệp công nghệ thông tin Đà Nẵng theo qui mô

Ngành kinh doanh	DN siêu nhỏ		DN nhỏ		DN vừa		DN lớn		Tổng cộng	
	2	0.63	0	0.00	1	0.31	1	0.31	4	1.25
Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2	0.63	0	0.00	1	0.31	1	0.31	4	1.25
Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	24	7.52	0	0.00	8	2.51	1	0.31	33	10.34
Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm	175	54.86	15	4.70	3	0.94	0	0.00	193	60.50
Lập trình máy vi tính	63	19.75	14	4.39	2	0.63	0	0.00	79	24.76
Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	5	1.57	1	0.31	0	0.00	0	0.00	6	1.88
Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác	4	1.25	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4	1.25
Tổng cộng	273	85.58	30	9.40	14	4.39	2	0.63	319	100.0

Nguồn: Tác giả thực hiện với số liệu TCTK (2014) trên STATA

Nhìn chung, qui mô của các doanh nghiệp công nghệ thông tin trong cả 6 lĩnh vực này không lớn. Trong đó, có 273 doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm đến 85,58% tổng số doanh nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực bán lẻ có 175 doanh nghiệp siêu nhỏ, chiếm 54,86%. Trong 79 doanh nghiệp lập trình máy tính cũng có đến 63 doanh nghiệp là quy mô siêu nhỏ. Số doanh nghiệp quy mô nhỏ là 30, chiếm 9,40%, doanh nghiệp vừa là 14, chiếm 4,39% và chỉ có 2 doanh nghiệp có quy mô lớn, chiếm 0,63%. Trong 2 doanh nghiệp có quy mô lớn, có 1 doanh nghiệp sản xuất linh kiện và 1 doanh nghiệp bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm.

Bảng 3. Năng lực sản xuất và kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp công nghệ thông tin

Ngành kinh doanh	Tổng lao động (người)	Tổng vốn (triệu đồng)	Doanh thu thuần (triệu đồng)
Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	3.696	1.366.501	1.059.546
Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	595	5.433.102	953.351
Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm	1.119	324.372	373.051
Lập trình máy vi tính	970	145.716	117.431
Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	36	8.314	3.684
Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác	15	2.430	1.099
Tổng cộng	6.431	2.390.643	2.508.162

Nguồn: Tác giả thực hiện với số liệu TCTK (2014) trên STATA

Bảng thống kê năng lực sản xuất và kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp công nghệ thông tin ở Đà Nẵng cho thấy, dù chỉ có 4 doanh nghiệp sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính, nhưng Đà Nẵng có đến 3.696 lao động trong lĩnh vực này, chiếm 57,47%, và 1.366,501 tỉ đồng vốn kinh doanh, chiếm 57,16%. Doanh thu thuần tạo ra trong lĩnh vực sản xuất phần cứng này là 1.059,546 tỉ đồng, chiếm 42,24%. 79 doanh nghiệp lập trình ở Đà Nẵng chỉ có 970 lao động và tổng vốn kinh doanh là 145,716 tỉ đồng. Lao động và vốn trong các lĩnh vực tư vấn và dịch vụ đều rất thấp.

Phần thứ 3, 4 và 5 của bài báo này sẽ trình bày phương pháp luận và mô tả số liệu, kết quả ước lượng và thực nghiệm, và kết luận về nghiên cứu đánh giá hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp công nghệ thông tin của Đà Nẵng.

3. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ MÔ TẢ SỐ LIỆU

3.1. Phương pháp luận

Hiệu quả kỹ thuật lần đầu tiên được giới thiệu bởi Farrell vào năm 1957 dựa trên các nghiên cứu của Debreu (1951) và Kopman (1951). Farrell (1957) đưa ra ý tưởng áp dụng đường giới hạn khả năng sản xuất làm tiêu chí đánh giá hiệu quả tương đối giữa các công ty trong cùng một ngành. Ông cho rằng hiệu quả của một đơn vị sản xuất bao gồm hai thành phần: hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ. Hiệu quả kỹ thuật (TE) có thể được định nghĩa là khả năng một đơn vị sản xuất tối đa hóa đầu ra với một tập hợp đầu vào và công nghệ cho trước. Hiệu quả phân bổ (AE) phản ánh khả năng đơn vị sản xuất đó có thể sử dụng các đầu vào theo các tỉ lệ tối ưu với các giá cả tương ứng cho trước. Hiệu quả kinh tế là sự kết hợp của hai hiệu quả thành phần này.

Phương pháp đánh giá hiệu quả của Farrell thời đó đã nhận được sự quan tâm một số nhà nghiên cứu như Sherparl (1970), Afriat (1972),... và đến khi Charmes, Cooper và Rhodes (1978) giới thiệu phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA) thì nó mới thực sự được mở rộng và ngày nay đã trở thành một ứng dụng lớn trong phân tích kinh tế. Gọi là phương pháp phân tích bao dữ liệu vì DEA sử dụng những biến đầu ra tốt nhất ứng với mức đầu vào xác định, để tạo thành một đường bao biên và coi đó là giới hạn hiệu quả kỹ thuật của ngành.

Một cách đơn giản, hiệu quả (mang tính kỹ thuật) của việc sử dụng các yếu tố đầu vào x_i để thu được yếu tố đầu ra y_j có thể được đo lường theo công thức:

$$TE = \frac{\text{Tổng đầu ra}}{\text{Tổng đầu vào}} = \frac{\sum_{i=1}^m P_i y_i}{\sum_{j=1}^k W_j x_j}$$

Khi áp dụng cho một doanh nghiệp (hay gọi chung là DMU) có k yếu tố đầu vào và sản xuất ra m kết quả đầu ra, thì cần phải dựa trên giá cả p_i và w_j của các yếu tố đầu vào/ đầu ra đó để tính toán. Tuy nhiên, việc xác định giá cả của từng yếu tố đầu vào/

đầu ra thường rất phức tạp, do vậy, để đơn giản, có thể giả thiết là mỗi DMU sẽ sử dụng những trọng số nhất định u_i và v_j sao cho điểm hiệu quả TE của nó là cao nhất, nói cách khác, u_i và v_j là những trọng số giúp cho DMU đó tiến gần đến đường giới hạn khả năng sản xuất PPF nhất. Vì vậy, u_i và v_j được gọi là “giá ẩn” để phân biệt với p_i và w_j là giá cả thực và đóng vai trò như giá cả trong việc tính toán hiệu quả kỹ thuật TE.

Một cách tổng quát, với bài toán có n DMU, mỗi DMU sử dụng k yếu tố đầu vào và x_k để tạo ra m yếu tố đầu ra y_m , việc xác định hiệu quả TE_o của một DMU_o bất kỳ sẽ được tính toán như sau:

$$\begin{aligned} & \max_{u,v} TE_o \\ \text{Trong điều kiện:} \quad & TE_o = \frac{\sum_{i=1}^m u_{oi} y_{oi}}{\sum_{j=1}^k v_{oj} x_{oj}} \\ & TE_{\alpha} = \frac{\sum_{i=1}^m u_{\alpha i} y_{\alpha i}}{\sum_{j=1}^k v_{\alpha j} x_{\alpha j}} \leq 1, \alpha = 1, \dots, n \\ & U_i, v_j = \geq 0, i = 1, \dots, m, j = 1, \dots, k \end{aligned}$$

Charnes và ctg (1978) đã áp dụng phương pháp tối ưu hóa tuyến tính phi tham số (non-parametric linear optimization) vào việc giải quyết công thức tổng quát trên với giả thiết hiệu quả không đổi theo quy mô (CRS). Sau đó, Banker và ctg (1984) đã phát triển bài toán này cho trường hợp hiệu quả thay đổi theo quy mô (VRS). Cho đến nay, nhiều mô hình DEA khác đã được phát triển như Malmquist DEA, network DEA, SBM DEA,...

Sử dụng DEA trong ước lượng và đánh giá hiệu quả ngày càng được quan tâm và được ứng dụng trong nhiều nghiên cứu phân tích kinh tế trong và ngoài nước. Ví dụ, một số nghiên cứu quan trọng trên thế giới như nghiên cứu của Serrano-Cinca và ctg (2005) trong đánh giá hiệu quả của các công ty internet; Min và ctg (2008) đo lường hiệu quả của các khách sạn hạng sang của Hàn Quốc, Delis và Papanikolaou (2009) trong ngành ngân hàng. Trong nước cũng đã có nhiều nghiên cứu đánh giá hiệu quả sử dụng với ứng dụng của DEA như về đánh giá năng suất và hiệu quả của một số ngành sản xuất ở Việt Nam của Nguyễn Khắc Minh và Giang Thanh Long, đánh giá hiệu quả ngành dệt may Việt Nam của Vũ Hoàng Đạt (Nguyễn Khắc Minh, 2005), đánh giá hiệu quả của các nông hộ (Quan Minh Nhật, 2011); đánh giá hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp có lợi thế xuất khẩu của Bình Định (Nguyễn Thị Hạnh, 2015).

Trong kỹ thuật DEA, giá trị hiệu quả của từng đơn vị cụ thể trong mẫu quan sát được đo lường trên cơ sở so sánh hiệu quả thực tế của đơn vị đó với hiệu quả thực tế của những đơn vị có hoạt động sản xuất tốt nhất trong mẫu. Tập hợp những đơn vị có hiệu quả cao nhất sẽ hình thành nên biên sản xuất của mẫu. Do vậy, hiệu quả của những đơn vị được đánh giá chỉ có thể so sánh được với hiệu quả của những đơn vị trong cùng một mẫu quan sát. Trong trường hợp các phần tử nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau ví dụ trong trường hợp của các doanh nghiệp công nghệ thông tin có thể bao gồm các nhóm ngành nghề như sản xuất phần cứng, sản xuất phần mềm, bán sỉ, bán lẻ hoặc

cung ứng dịch vụ với những đặc điểm hoạt động kinh doanh khác nhau thì sẽ hình thành nên những biên sản xuất riêng biệt cho từng nhóm theo ngành gọi là biên sản xuất của nhóm. Chúng ta vì thế không thể so sánh doanh nghiệp ở tất cả các khâu có hiệu quả tương đối như thế nào. Đây chính là hạn chế cơ bản của mô hình DEA.

Để khắc phục hạn chế trên, các nhà nghiên cứu cho rằng: các đơn vị trong những nhóm khác nhau ngoài việc có các đặc điểm riêng của nhóm, chúng còn có đặc điểm chung thống nhất cho tất cả các nhóm, ví dụ trong cùng một lĩnh vực ngành nghề với nhiều điều kiện về môi trường chung và môi trường ngành giống nhau. Điều này đồng nghĩa rằng các đơn vị này dù rằng có những biên sản xuất nhóm khác nhau nhưng tất cả lại cùng có chung một biên sản xuất, gọi là biên sản xuất chung.

Biên sản xuất chung được định nghĩa như là biên giới hạn bao bọc tất cả các biên sản xuất riêng của các nhóm khác nhau (O' Donnell et al., 2008). Như vậy khi thực hiện kỹ thuật DEA và xây dựng biên sản xuất chung thì hiệu quả sản xuất của các đơn vị sẽ được đánh giá và so sánh với các đơn vị trong cùng một nhóm và đồng thời có thể so sánh với các đơn vị thuộc các nhóm khác. Điều này được thực hiện bằng cách tính toán và so sánh tỷ số siêu kỹ thuật MTR (metatechnology ratio) của các nhóm với nhau.

Tỷ số này được xác định với công thức sau:

$$MTR_i(x, y) = \frac{TE_i(x, y)}{TE_i^g(x, y)}$$

Trong đó: - $MTR_i(x, y)$ là tỷ số siêu kỹ thuật của đơn vị sản xuất thứ i ;

- $TE_i(x, y)$ là hiệu quả kỹ thuật được ước lượng trên cơ sở so sánh với biên sản xuất chung của tất cả các nhóm của đơn vị thứ i ;

- $TE_i^g(x, y)$ là hiệu quả kỹ thuật được ước lượng trên cơ sở so sánh với biên sản xuất của nhóm g của đơn vị thứ i .

Việc ước lượng hiệu quả kỹ thuật (TE) theo mô hình DEA có thể được thực hiện được hiện bởi sự hỗ trợ của nhiều phần mềm khác nhau như EXCEL, STATA, DEAP 2.1,... Trong đó, phần mềm DEA được tích hợp trong STATA đang được ứng dụng ngày càng phổ biến trong các nghiên cứu đánh giá hiệu quả trong nước và nước ngoài.

3.2. Xác định mô hình đo lường hiệu quả

Mô hình đo lường hiệu quả của các doanh nghiệp công nghệ thông tin ở Đà Nẵng như Hình 2. Trong đó, để ước lượng hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp công nghệ thông tin, tác giả sử dụng các giá trị thực tế về tổng số vốn (ký hiệu là von, đơn vị tính là triệu đồng), tổng số lao động (ký hiệu là tsld, đơn vị tính là người). Các biến đầu ra bao gồm doanh thu thuần (dtthuan, đơn vị tính là triệu đồng) và chỉ số lợi nhuận (cs_loinhuan, đơn vị tính là triệu đồng).

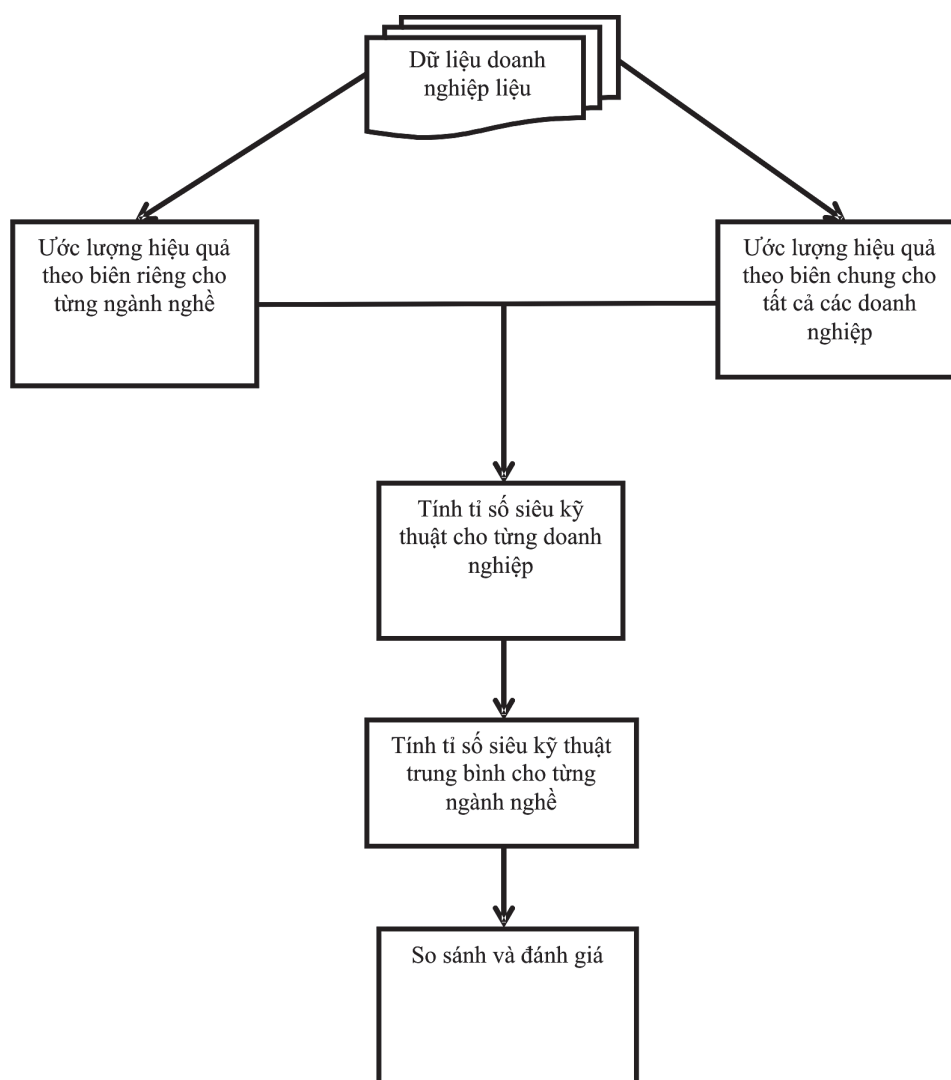
Lợi nhuận là chỉ tiêu vừa phản ánh kết quả và đo lường hiệu quả kinh doanh, các chỉ số chỉ số lợi nhuận được tính theo công thức:

$$I_{DMU_i} = (\text{Lợi nhuận}_{DMU_i} - \text{Lợi nhuận}_{\min}) / (\text{Lợi nhuận}_{\max} - \text{Lợi nhuận}_{\min})$$

Hiệu quả kỹ thuật được tính toán và so sánh trong mẫu nghiên cứu nên việc sử dụng chỉ số lợi nhuận thay cho giá trị thực tế của biến số lợi nhuận như trên là phù hợp và qua đó giúp thỏa mãn các ràng buộc của mô hình DEA, do đó hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp được khảo sát có thể được ước lượng bằng kỹ thuật phân tích bao dữ liệu DEA chạy trên chương trình STATA 13.

Hiệu quả kỹ thuật được tính toán và so sánh giữa tất cả các doanh nghiệp khảo sát theo biên hiệu quả chung và giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm ngành nghề theo biên hiệu quả riêng của từng ngành nghề. Sau đó các tỷ số siêu kỹ thuật được tính cho từng doanh nghiệp và tính chung cho từng ngành nghề (tỷ số siêu kỹ thuật trung bình ngành nghề). Cuối cùng, các bảng thống kê kết quả ước lượng và hình ảnh tỉ trọng của chúng được trình bày làm cơ sở cho việc so sánh và đánh giá.

Hình 2. Mô hình nghiên cứu



3.3. Mô tả số liệu

Nguồn chính của dữ liệu được lấy từ “Tổng điều tra doanh nghiệp” do Tổng cục Thống kê tiến hành trong năm 2014, trong đó, tập trung vào các thông tin chính như các ngành nghề, các loại hình doanh nghiệp, vốn và tài sản, lao động, các hoạt động sản xuất kinh doanh của năm 2013 của 319 doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin bao gồm 6 ngành nghề: Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh; Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Các số liệu được thu thập và xử lý với phần mềm STATA.

Thống kê cơ bản của 319 doanh nghiệp công nghệ thông tin của Đà Nẵng được trình bày ở Bảng 4. Theo kết quả tính toán được, vốn trung bình của các doanh nghiệp là 7,494 tỉ đồng; số lao động trung bình là 20 người, cho thấy qui mô của các doanh nghiệp nhìn chung là nhỏ. Sự chênh lệch về số lao động, vốn, doanh thu và chỉ số lợi nhuận cũng đều rất lớn cho thấy khác biệt nhiều giữa các doanh nghiệp về năng lực sản xuất kết quả và hiệu quả kinh doanh.

Bảng 4. Thống kê các biến số

Biến số	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Tổng số lao động (tsld)	319	20	204	1	3.647
Tổng vốn kinh doanh (von, triệu đồng)	319	7494,179	73.003,04	2	1.300.000
Doanh thu thuần (dtthuuan, triệu đồng)	319	7862.575	59.913,45	0	1.000.000
Chỉ số lợi nhuận (cs_loinhuan, triệu đồng)	319	0,219	0.049	0	1,000

Nguồn: Tác giả thực hiện với số liệu TCTK (2014) trên STATA

4.4. Kết quả ước lượng thực nghiệm

Để ước lượng hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp khảo sát, tác giả sử dụng phương pháp phân tích bao số liệu (DEA) trong STATA 13. Bảng 5 trình bày một số chỉ tiêu thống kê chính từ kết quả ước lượng hiệu quả theo biên hiệu quả chung.

Bảng 5. Thống kê kết quả ước lượng hiệu quả theo biên chung

Ngành kinh doanh	Số DN	Trung bình	Độ lệch tiêu chuẩn	Thấp nhất	Cao nhất
Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	4	0,248	0,093	0,152	0,363
Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	33	0,404	0,298	0,045	1,000

Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm	193	0,345	0,197	0,067	1,000
Lập trình máy vi tính	79	0,399	0,256	0,019	1,000
Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6	0,397	0,319	0,167	1,000
Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác	4	0,441	0,134	0,313	0,600
Total	319	0,365	0,226	0,019	1,000

Nguồn: Tác giả thực hiện với số liệu TCTK (2014) trên STATA

Hiệu quả kỹ thuật thuần (crste) trung bình của các doanh nghiệp công nghệ thông tin được khảo sát là 0,365 là thấp và độ lệch chuẩn 0,226 là lớn, thể hiện sự lệch hướng của phần lớn các doanh nghiệp so với các doanh nghiệp đạt hiệu quả. Hình 3 cũng cho thấy sự phân phối của phần lớn các doanh nghiệp tập trung ở mức hiệu quả thấp. Hiệu quả theo biên nhóm cao nhất quan sát ở Hình 4 thuộc về các doanh nghiệp cung ứng các dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác, và thấp nhất là của các doanh nghiệp sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi.

Bảng 5 tóm tắt một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu từ kết quả ước lượng hiệu quả của 6 nhóm doanh nghiệp theo ngành theo biên hiệu riêng của từng nhóm. Cả 4 doanh nghiệp dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác đều kinh doanh có hiệu quả. Ở nhóm các doanh nghiệp sản xuất cũng có $\frac{3}{4}$ số doanh nghiệp đạt hiệu quả. Trong khi đó, xét trên biên riêng, phần lớn các doanh nghiệp kinh doanh thương mại, cả bán sỉ và bán lẻ máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm là kém hiệu quả.

Bảng 6. Thống kê kết quả ước lượng hiệu quả theo biên riêng của các nhóm

Ngành kinh doanh	Số DN	Trung bình	Độ lệch tiêu chuẩn	Thấp nhất	Cao nhất
Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	4	0,872	0,256	0,488	1,000
Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	33	0,468	0,324	0,066	1,000
Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm	193	0,399	0,229	0,072	1,000
Lập trình máy vi tính	79	0,511	0,267	0,028	1,000
Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6	0,695	0,368	0,198	1,000
Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác	4	1,000	0,000	1,000	1,000
Total	319	0,453	0,268	0,028	1,000

Nguồn: Tác giả thực hiện trên STATA

Độ lệch chuẩn được quan sát thấy cao nhất ở các ngành bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm và tư vấn cho thấy sự biến động nhiều của hiệu quả ở các ngành này.

Tỉ lệ siêu hiệu quả được tính cho từng doanh nghiệp, sau đó tỉ lệ siêu hiệu quả trung bình cho từng nhóm doanh nghiệp được tính và trình bày trong Bảng 7. Theo đó, có thể thấy so sánh tương quan giữa mức hiệu quả giữa các nhóm doanh nghiệp theo ngành. Ví dụ, giữa các doanh nghiệp sản xuất máy vi tính, thiết bị ngoại vi và doanh nghiệp bán buôn thì 1 doanh nghiệp sản xuất đạt hiệu quả tối ưu ($TE=1,00$) có giá trị hiệu quả tương đối bằng $0.287619/0.876019$ so với 1 doanh nghiệp bán buôn.

Phân tích tương tự có thể giúp lý giải được thực tế là dù đa số các doanh nghiệp sản xuất phần cứng và cung ứng dịch vụ đạt hiệu quả kinh doanh nhưng hai lĩnh vực này lại không hấp dẫn các doanh nghiệp bằng lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, sản xuất phần mềm và tư vấn. Theo kinh nghiệm kinh doanh và những phân tích thực trạng, các nhà kinh doanh trong lĩnh vực thông tin sẽ tiếp tục đầu tư cho các lĩnh vực có tỉ lệ siêu hiệu quả cao.

Bảng 6. Tỉ số siêu kỹ thuật (MTR) trung bình của các nhóm doanh nghiệp công nghệ thông tin theo ngành nghề

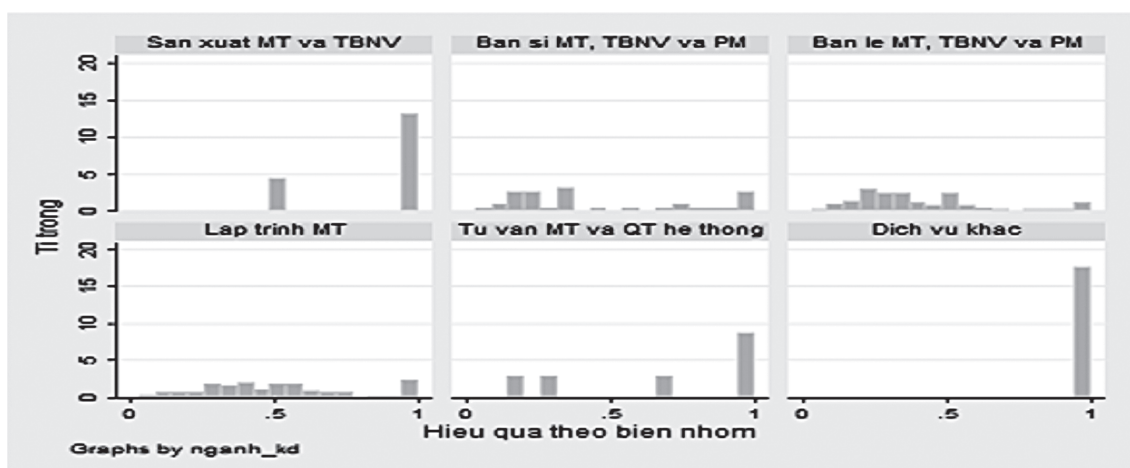
Ngành kinh doanh	Số DN	MTR
Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	4	0.287619
Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	33	0.876019
Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm	193	0.883951
Lập trình máy vi tính	79	0.767850
Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6	0.634583
Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác	4	0.440518
Total	319	

Nguồn: Tác giả thực hiện trên STATA

Chuỗi cung ứng sản phẩm của Đà Nẵng vì vậy sẽ tiếp tục phát triển mạnh ở các khâu sản xuất phần mềm, bán buôn, bán lẻ, tư vấn và suy giảm ở khâu sản xuất phần cứng, cung ứng dịch vụ. Điều này tiềm ẩn nhiều rủi ro cho các doanh nghiệp như: sự phụ thuộc quá nhiều vào nguồn cung phần cứng nhập khẩu, hạn chế phát triển đầu ra dịch vụ (cho các cá nhân hoặc tổ chức, cho cả hoạt động tiêu dùng và sản xuất) một cơ hội thị trường rất lớn cho các doanh nghiệp công nghệ thông tin của Đà Nẵng.

Hình 3. Phân bố hiệu quả theo biên chung

Nguồn: Tác giả thực hiện trên STATA

Hình 4. Phân bố hiệu quả theo biên nhóm

Nguồn: Tác giả thực hiện trên STATA

5. MỘT SỐ KẾT LUẬN

Bài báo đã đánh giá một cách khái quát tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp công nghệ thông tin ở Đà Nẵng và tập trung vào đánh giá hiệu quả của các doanh nghiệp trong lĩnh vực này, bao gồm 6 nhóm ngành Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh; Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.

Bằng việc sử dụng phương pháp tiếp cận phân tích bao số liệu để ước lượng hiệu quả kỹ thuật theo biên hiệu quả chung, theo biên hiệu quả riêng của từng nhóm doanh nghiệp theo ngành, tính toán các tỉ số siêu hiệu quả kỹ thuật, nghiên cứu của tác giả

được trình bày trong bài báo đã cho thấy phần lớn các doanh nghiệp công nghệ thông tin ở Đà Nẵng đang hoạt động với hiệu quả thấp. Ngành sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi và ngành dịch vụ máy tính có tỉ lệ doanh nghiệp đạt hiệu quả rất cao nhưng trong sự so sánh tương đối với các nhóm ngành khác thì hiệu quả tương đối lại thấp. Do vậy, xu hướng trong tương lai là các doanh nghiệp sẽ tham gia thêm hoặc mở rộng đầu tư trong các hoạt động sản xuất phần mềm, bán buôn, bán lẻ và tư vấn. Điều này sẽ làm tăng sự mất cân đối trong chuỗi cung ứng sản phẩm công nghệ thông tin, tăng tính phụ thuộc vào hàng ngoại nhập và tiềm ẩn nhiều rủi ro kinh doanh. Các doanh nghiệp cần đầu tư xây dựng và triển khai các chiến lược phát triển dài hạn và cân đối hơn. Đồng thời, các cơ quan chức năng cũng cần có sự hỗ trợ và điều chỉnh chính sách phù hợp để đảm bảo sự phát triển cân đối và bền vững của các ngành nghề trong lĩnh vực công nghệ thông tin theo đúng định hướng ưu tiên phát triển của Đà Nẵng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Afriat, S. N., *Efficiency estimation of production functions*, International Economic Review, (1972).
- [2] Banker, R. D., Harnes, A. and Cooper, W. W., *Some models for estimating technical and scale efficiencies in data envelopment analysis*, Management Science, 30, 1078-1092, (1984).
- [3] Charnes, A., Cooper, W.W., and Rhodes, E., *Measuring the efficiency of decision making units*, European Journal of the Operationa Research, 2(42), 29-44, (1978).
- [4] Debreu, G., *The Coefficient of Resource Utilization*, Econometrica, 19, 273-292, (1951).
- [5] Delis, M.D. & Papanikolaou, N.I., *Determinants of bank efficiency: evidence from a semi-parametric methodology*, Managerial Finance, 35(3), 260-275, (2009).
- [6] Farrell, M., *The measurement of productive efficiency*, Journal of the Royal Statistical Society, 120(25), 3-28, (1957).
- [7] Koopmans, T. C., *An analysis of production as an efficient combination of activities*, In Koopmans, T. C., editor, Activity Analysis of Production and Allocation, New York: Jhon Wiley and Sons, Inc, (1951).
- [8] Min, H., Min, H., Joo, S-J., *A data envelopment analysis - based Balanced Scorecard for measuring the comparative efficiency of Korean luxury hotels*, International Journal of Quality & Reliability Management, 25(4), 349-365, (2008).
- [9] Nguyễn Khắc Minh, và Giang Thanh Long, *Năng suất và hiệu quả của một số ngành sản xuất ở Việt Nam*, In N. Minh, Ảnh hưởng của tiến bộ công nghệ đến tăng trưởng kinh tế (pp. 99-125), Hà Nội: Khoa học và Kỹ thuật, (2005).
- [10] Nguyễn Thị Hạnh, *Đánh giá hiệu quả các doanh nghiệp có lợi thế xuất khẩu của tỉnh Bình Định*, Hội thảo Khoa học Quản trị và Kinh doanh (COMB 2015) (pp. 257-266), Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng, (2015).

- [11] O'Donnell, C.J., D.S.P. Rao and G.E. Battese, *Metafrontier frameworks for the study of firm-level efficiencies and technology ratios*, Empirical Economics, 34, 231-255, (2008).
- [12] Quan Minh Nhật, *Sử dụng công cụ metafrontier và metatechnology ratio để mở rộng ứng dụng mô hình phân tích màng bao dữ liệu trong đánh giá năng suất và hiệu quả sản xuất*, Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, 18a, 210-219, (2011).
- [13] Serrano-Cinca, C., Fuertes-Callen, Y., & Mar-Molinero, C. (2005), *Measuring DEA efficiency in internet companies*, Decision Support Systems, 38(4), 557-573.
- [14] Shephard, R. W., *Theory of Cost and Production Functions*, Princeton University Press, (1970).
- [15] Vũ Hoàng Đạt, *Năng suất ngành dệt may Việt Nam*, In N. K. Minh, *Ảnh hưởng của tiến bộ công nghệ đến tăng trưởng kinh tế* (pp. 149-170), Hà Nội: Khoa học và Kỹ thuật, (2005).
- [16] Chính phủ, *Nghị định 56/2009/NG-CP của Chính Phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa*, (2009).
- [17] Chính Phủ, *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội-xã hội thành phố Đà Nẵng đến năm 2020*, (2010).
- [18] Tổng cục Thống kê Việt Nam, *Tổng điều tra doanh nghiệp năm 2013*, (2014).

SUMMARY

USING DATA ENVELOPMENT ANALYSIS AND METATECHNOLOGY RATIO IN EVALUATING TECHNICAL EFFICIENCY - A CASE OF ENTERPRISES IN INFORMATION TECHNOLOGY IN DANANG CITY

Nguyen Thi Hanh

Information technology is identified as one of the priority areas of development of Danang city. Evaluating business efficiency of enterprises in information technology has been an important issue of both management researchers and practicers. This paper presents a study in which 319 IT enterprises in Danang were surveyed, using data envelopment analysis (DEA) to estimate the technical efficiency, and metatechnology ratio (MTR) to compare different sectors of IT field of Danang. It was found that the majority of IT enterprises are operating with low efficiency and there is a large difference in efficiency among different sectors of this field. The article also discusses some issues related to IT enterprises and IT industry in general.

^aKhoa Tài chính ngân hàng & Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Quy Nhơn
Ngày nhận bài:28/12/2015; Ngày nhận đăng:25/2/2016

TÁC ĐỘNG CỦA VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ QUA KÊNH ĐẦU TƯ Ở VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG (VKTTĐMT)

THÁI SƠN^a

1. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU

Nền móng lý thuyết phục vụ cho các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế qua kênh đầu tư là từ các mô hình tăng trưởng tân cổ điển và mô hình tăng trưởng nội sinh. Trong mô hình tăng trưởng nội sinh, giống mô hình tăng trưởng tân cổ điển, FDI có thể tác động trực tiếp đến sản lượng bởi vì FDI có thể gia tăng tích lũy vốn. Các nhân tố tăng trưởng là nội sinh và FDI được xem như là một tập hợp gồm vốn, các bí kíp và công nghệ (Balasubramanyam, 1996), có rất nhiều kênh mà FDI có thể tác động để đóng góp vào tăng trưởng kinh tế cho nước chủ nhà như tích lũy vốn, chuyển giao công nghệ.

Zhang (2001) nghiên cứu mối quan hệ nhân quả giữa các dòng vốn FDI và tăng trưởng kinh tế, ông kết luận rằng tác động của FDI vào tăng trưởng kinh tế qua kênh đầu tư nước chủ nhà là phụ thuộc vào đặc điểm của từng quốc gia. Dòng vốn FDI có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng ở các nước Đông Á như Đài Loan. Braunstein và Epstein (2002) nhận thấy rằng FDI cho dù tác động tích cực tới tăng trưởng thông qua kênh đầu tư nhưng lại lấn át đầu tư trong nước ở Trung Quốc. Họ chỉ ra rằng lợi ích của FDI đã gần như biến mất như kết quả của sự cạnh tranh khốc liệt của FDI giữa các vùng ở Trung Quốc, đã buộc các khu vực giảm thuế, các quy định về bảo vệ môi trường, tiền lương và điều kiện làm việc. Omran và Bolbol (2003) thực hiện nghiên cứu ở các nước Ả rập liên quan đến FDI, sự phát triển của tài chính và tăng trưởng kinh tế. Kết quả cho thấy tác động tốt của FDI đến tăng trưởng kinh tế thông qua đầu tư ở các nước mà dòng vốn này có sự tương tác với các biến tài chính tại một ngưỡng nào đó của sự phát triển. Mallick và Moore (2008) sử dụng mô hình tăng trưởng nội sinh bằng cách sử dụng dữ liệu bảng cho 60 nước đang phát triển trong thời gian 1970-2003. Họ nhận thấy rằng dòng vốn FDI có tác động tích cực và đáng kể vào tăng trưởng kinh tế. Nhưng những tác động gián tiếp của FDI đối với tăng trưởng kinh tế có thể là yếu ở các nhóm thu nhập thấp hơn.

Agama (2010) xem xét tác động của xuất khẩu và FDI đối với tăng trưởng kinh tế của các nước Nam Á như Bangladesh, Ấn Độ, Pakistan và Sri Lanka. Ông phát hiện ra rằng các tác động dương của xuất khẩu và FDI đều có ý nghĩa thống kê. Agrawal và đồng sự (2011) nghiên cứu tác động của FDI đối với tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc

và Ấn Độ trong thời kỳ 1993-2009. Kết quả cho thấy sự gia tăng 1% FDI sẽ dẫn đến tăng 0,07% GDP của Trung Quốc và tăng 0,02% GDP của Ấn Độ. Ông cũng tìm thấy rằng sự tăng trưởng của Trung Quốc bị ảnh hưởng nhiều bởi FDI hơn mức tăng trưởng của Ấn Độ. Yilmaz Bayar (2014) nghiên cứu tác động của FDI và đầu tư trong nước đến tăng trưởng kinh tế của Thổ Nhĩ Kỳ dựa trên số liệu thời kỳ 1980-2012. Nghiên cứu này kết luận FDI có tác động âm đến tăng trưởng kinh tế trong khi đầu tư trong nước ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

Nghiên cứu của Hoa và Hemmer (2002) đã cho thấy tác động của dòng FDI đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam qua kênh đầu tư. FDI tác động gián tiếp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua tác động vào vốn con người. Cũng cùng kết luận với nghiên cứu của Hoa và Hemmer (2002), Tran Trong Hung (2005) sử dụng phương pháp bình phương bé nhất để xem xét tác động của FDI và tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu cho thấy FDI có tác động tăng trưởng kinh tế, thể hiện qua việc tăng mức sống, tiến bộ kỹ thuật và tăng năng suất. Nguyen Phi Lan (2006) đã kiểm định mối quan hệ tăng trưởng kinh tế và FDI. Dựa vào dữ liệu mảng với 61 tỉnh thành của Việt Nam thời kỳ 1996 - 2003, nghiên cứu cho thấy FDI có tác động dương và có ý nghĩa thống kê đến tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa, xuất khẩu, tăng trưởng nguồn lao động, vốn con người cũng làm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Lê Xuân Bá và nhóm tác giả (2006) tiến hành nghiên cứu tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam dựa trên số liệu chuỗi thời gian từ 1998 - 2003 từ nhiều nguồn khác nhau. Kết quả của nghiên cứu cũng chỉ ra tác động tích cực của FDI tới tăng trưởng kinh tế và mức độ hội nhập quốc tế của Việt Nam. Đồng thời kết quả cũng chỉ ra rằng trình độ học vấn của lực lượng lao động là yếu tố tăng mức đóng góp của FDI vào tăng trưởng kinh tế. Thu Thi Hoang, Paitoon Wiboonchutikula, Bangorn Tubtintong (2010) đã đánh giá lại tác động của FDI đến tăng trưởng ở Việt Nam. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy tác động mạnh mẽ của FDI đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Dòng vốn FDI ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế thông qua các hiệu ứng tương tác của FDI với vốn con người và thương mại.

Tóm lại, nghiên cứu về tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế thông qua kênh đầu tư có nhiều nghiên cứu khác nhau của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Kết quả của các nghiên cứu cho thấy phần lớn đều khẳng định tác động tích cực của FDI tới tăng trưởng kinh tế nước chủ nhà thông qua đầu tư. Ngoài ra, các nghiên cứu cũng chỉ ra vai trò của FDI đến tăng trưởng kinh tế thông qua tác động khác hay tác động tràn như tác động chuyển giao công nghệ, tác động tới việc làm, giảm nghèo và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

2. SỐ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp phân tích định tính. (i) Phân tích thống kê mô tả: nghiên cứu sẽ tiến hành phân tích thống kê mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế. Từ đó sẽ có thể

đánh giá bước đầu về chiều hướng tác động của chúng. (ii) Phương pháp kế thừa: Tổng hợp kết quả các nghiên cứu cùng chủ đề và xem xét các điều kiện để có thể vận dụng vào phân tích nghiên cứu. Điều này cho phép khắc phục những khiếm khuyết và tiết kiệm thời gian nghiên cứu. (iii) Phương pháp chuyên gia: Là phương pháp thu thập thông tin định tính nhưng hữu ích cho tìm hiểu sâu những vấn đề thông qua việc phân tích văn bản và thảo luận. Phương pháp này thực hiện thông qua phỏng vấn sâu các chuyên gia, các nhà quản lý, các đối tượng thuộc các bên liên quan khác bằng phiếu điều tra và sẽ giúp quá trình thu thập thông tin được kỹ lưỡng hơn và hiểu sâu hơn một số khía cạnh về tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế thông qua đầu tư.

Phương pháp phân tích định lượng: Lê Xuân Bá và nhóm tác giả (2006) khi đánh giá tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam đã sử dụng mô hình sản xuất Cobb-Douglas và đi liền với các giả định gắn liền với nền kinh tế cạnh tranh hoàn hảo. Nghiên cứu Thu Thi Hoang, Paitoon Wiboonchutikula, Bangorn Tubtimtong (2010) dựa trên các mô hình lý thuyết tân cổ điển, tăng trưởng nội sinh và các nghiên cứu thực nghiệm như Romer (1990), Markiw, Romer và Weil (1992) và Borensztein, Gregorio và Lee (1998) để hình thành mô hình tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Sử dụng mô hình hàm sản xuất mở rộng sau đó chuyển về dạng logarit và đạo hàm theo thời gian, có được mô hình dạng tuyến tính về các nhân tố tác động đến GDP. Soltani Hassen and Ochi Anis (2012) nghiên cứu tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế ở Tunisia. Các tác giả đã sử dụng dữ liệu hàng năm trong giai đoạn 1975-2009 và mô hình nghiên cứu dựa trên mô hình tuyến tính được phát triển từ mô hình hàm sản xuất mở rộng. Từ tất cả các phương pháp phân tích trên, nghiên cứu này sẽ hình thành phương pháp phân tích tác động của FDI theo vùng dựa vào số liệu các tỉnh bằng áp dụng Hàm số sản xuất mở rộng:

$$Y = AI^{\beta_1} F^{\beta_2} L^{\beta_3} H^{\beta_4} \quad (1)$$

Trong đó Y: GDP; L: lao động; H: vốn con người; I: đầu tư trong nước; F: FDI; A: TFP

Lấy logarit và đạo hàm theo thời gian, có được các nhân tố tác động đến GDP:

$$gy_t = \beta_1 gI_t + \beta_2 gF_t + \beta_3 gL_t + \beta_4 gH_t \quad (2)$$

Trong đó, gy là tăng trưởng GDP, gI tăng trưởng vốn trong nước, gF tăng trưởng FDI, gL tăng trưởng lao động và gH tăng trưởng vốn con người.

Phương pháp thu thập số liệu: (i) Số liệu sơ cấp thu thập được thông qua việc thực hiện phỏng vấn đối thoại với các cán bộ công chức của các cơ quan quản lý nhà nước ở các tỉnh VKTTĐMT. Nghiên cứu đã khảo sát 7 chuyên gia mỗi tỉnh, tổng số là 35 chuyên gia. (ii) Số liệu thứ cấp phục vụ cho nghiên cứu được thu thập từ Niên giám thống kê của tỉnh VKTTĐMT.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Giới thiệu về điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

VKTTĐMT là một trong ba vùng kinh tế trọng điểm của cả nước. Vùng bao gồm thành phố Đà Nẵng và các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định. Dân số của vùng là hơn 6,5 triệu người (7.1% dân số cả nước) và hơn 5 triệu lao động. Ở đây có diện tích 27.884 km² (8.4% diện tích cả nước) và nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa các vùng phía Bắc và phía Nam. Với chiều dài bờ biển là khoảng 1.000 km. (Theo số liệu từ Niên giám thống kê các tỉnh VKTTĐMT).

3.2. Tình hình tăng trưởng kinh tế ở VKTTĐMT

Quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP của VKTTĐMT. Sản lượng GDP của vùng đã tăng liên tục, theo giá 1994 năm 2001 là 15,8 ngàn tỷ đồng, năm 2005 là hơn 24 ngàn tỷ đồng, năm 2010 là 43,6 ngàn tỷ đồng và 2014 là 67,8 ngàn tỷ đồng. Sau 14 năm quy mô nền kinh tế đã tăng hơn 4 lần, điều này cũng phù hợp với quy luật 70 trong Kinh tế học phát triển. Tốc độ tăng trưởng GDP có xu hướng tăng, năm thấp nhất 2001 là 8,5% và cao nhất năm 2010 là 15,9% trung bình thời kỳ 2001-2014 là 11,8%. Cao hơn mức trung bình của Việt Nam là 7%. Nhìn chung, xu hướng dốc lên theo thời gian. (Theo số liệu từ Niên giám thống kê các tỉnh VKTTĐMT)

Tốc độ tăng trưởng trung bình của VKTTĐMT cao nhất ở giai đoạn 2006-2010 là khoảng 12,7. Nếu xem xét cùng với tỷ lệ tăng trưởng của các tỉnh trong vùng cho thấy tỷ lệ tăng trưởng có giá trị trung tâm giữa các giá trị tỷ lệ tăng trưởng trung bình của các tỉnh trong vùng này. Tăng trưởng của các tỉnh đều cao từ gần 10% đến gần 14% (trừ Quảng Ngãi giai đoạn 2006-2010 do tác động từ sản lượng của Nhà máy lọc dầu Dung Quất). Nếu kết hợp với số liệu về cơ cấu của các tỉnh trong GDP và trong tăng trưởng kinh tế phần dưới sẽ thấy rằng các tỉnh đang có tăng trưởng chậm lại. Xu thế tăng trưởng kinh tế của VKTTĐMT và từng tỉnh, thành phố thể hiện (i) tích cực: đang dốc lên và khá ổn định; (ii) khiếm khuyết: tăng trưởng kinh tế của vùng và các tỉnh đã chậm lại, các động lực của tăng trưởng đang yếu dần và cần phải có những cú hích tạo các động lực cho của nền kinh tế.

3.3. Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài ở VKTTĐMT

Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thực hiện ở các tỉnh VKTTĐMT có xu hướng tăng dần từ năm 2001 tới 2010 và giảm dần giai đoạn sau. Cụ thể, nếu theo giá cố định năm 2014, tổng FDI năm 2001 là 254,8 tỷ đồng, năm 2006 là gần 1.650 tỷ đồng và 2010 là hơn 2.000 tỷ đồng, nhưng năm 2014 chỉ còn gần 1.400 tỷ đồng. Theo giá hiện

hành, tổng FDI cũng có xu hướng trên. Nhìn chung tổng FDI vào VKTTĐMT đang có xu hướng giảm dần. Phân bổ vốn FDI thực hiện ở các tỉnh VKTTĐMT có sự khác biệt giữa các tỉnh và sự khác biệt này cũng khác nhau theo thời gian. Nhưng nhìn chung, FDI tập trung nhiều nhất ở Đà Nẵng và ít nhất ở Bình Định. Các tỉnh còn lại chỉ chiếm dưới 20%. Số lượng và quy mô doanh nghiệp FDI ở VKTTĐMT nhìn chung còn nhỏ. Số lượng doanh nghiệp FDI nhiều nhất là ở Đà Nẵng, tiếp đó là Quảng Nam. Nếu so sánh số vốn FDI và số lượng doanh nghiệp cho thấy, quy mô của các doanh nghiệp ở Quảng Ngãi là lớn nhất. Ở các tỉnh còn lại quy mô vốn/ doanh nghiệp không lớn. Do đó, quy mô vốn trung bình của doanh nghiệp ở VKTTĐMT chỉ khoảng 45-50 tỷ đồng/doanh nghiệp. Quy mô lao động của các doanh nghiệp FDI phần lớn là nhỏ. Tỷ lệ thuê dưới 10 lao động vẫn chiếm 51% và trên 300 lao động là 22%.

3.4. Phân tích tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế thông qua kênh đầu tư ở VKTTĐMT

3.4.1. Phân tích định tính

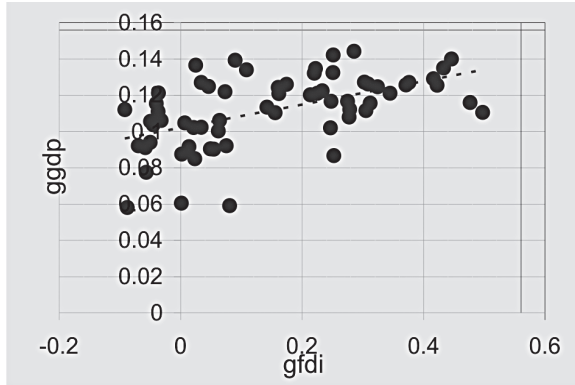
Kết quả các nghiên cứu trong và ngoài nước, có nhiều nghiên cứu khẳng định xu hướng tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế thông qua kênh đầu tư là dương bao gồm thế giới và ở Việt Nam.

Phân tích ý kiến chuyên gia

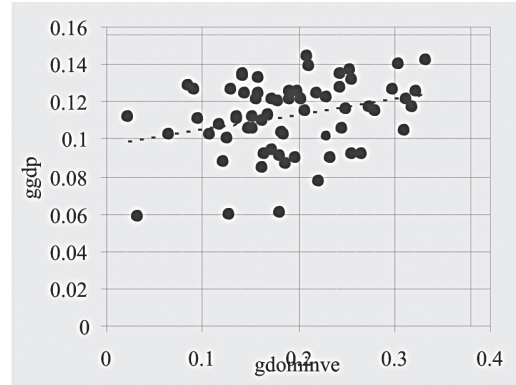
Các ý kiến chuyên gia đều thống nhất rằng kinh tế các tỉnh đều tăng trưởng trong những năm qua. Trong các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế, vốn đầu tư vẫn là nguồn lực quan trọng nhất cho tăng trưởng của địa phương họ. Điều này phản ánh đúng thực tế hiện nay khi các địa phương đều mong muốn và kỳ vọng vào đầu tư để tăng trưởng. Công nghệ là yếu tố rất quan trọng cho tăng trưởng kinh tế nhưng cũng chỉ có hơn 12% ý kiến thống nhất với điều này.

Theo ý kiến các chuyên gia ở VKTTĐMT, FDI có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế với số ý kiến tán thành là 60%. Đồng thời, FDI đã không lấn át đầu tư trong nước với mức độ thống nhất là 57.1%. Tác động kích thích đầu tư trong nước thông qua tác động bổ sung như tạo đầu vào hay đầu ra, cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp trong nước với gần 63% ý kiến. Các doanh nghiệp FDI đang tận dụng lợi thế lao động khi đầu tư vào Việt Nam, do đó mức độ thống nhất của các chuyên gia về việc FDI góp phần phát huy nguồn lực lao động rất cao, gần 70% ý kiến tán thành. Việc phát huy này thông qua tạo việc làm trực tiếp và gián tiếp, có tới gần 66% đồng ý. FDI cũng đã góp phần nâng cao trình độ lao động địa phương với mức độ thống nhất là 60%.

Phân tích thống kê mô tả



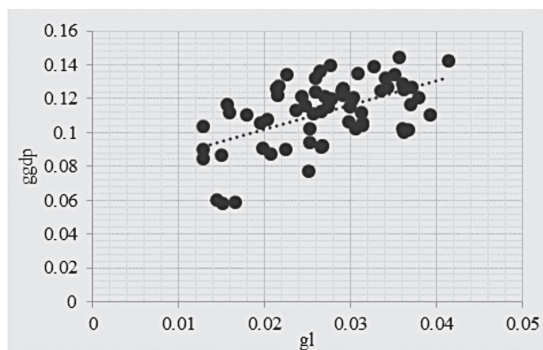
Hình 1. *Mối quan hệ giữa tăng trưởng FDI và tăng trưởng kinh tế ở VKTTĐMT*



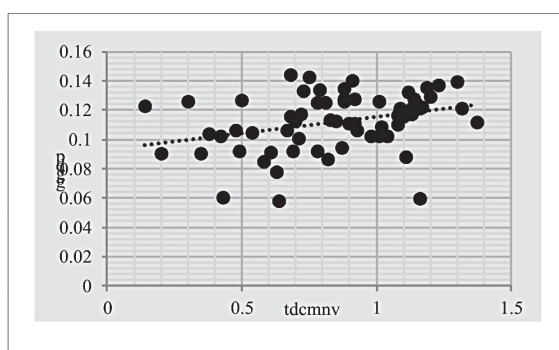
Hình 2. *Mối quan hệ giữa TT vốn trong nước và tăng trưởng kinh tế ở VKTTĐMT*

(Nguồn: Xử lý từ số liệu của Niên giám thống kê các tỉnh VKTTĐMT)

Mối quan hệ giữa tăng trưởng FDI và tăng trưởng kinh tế thể hiện trên hình 1. Đường xu hướng dốc lên hàm ý rằng tăng trưởng FDI vào VKTTĐMT càng cao thì tăng trưởng kinh tế càng cao. Hay FDI tác động tích cực tới tăng trưởng thông qua đầu tư. Kết quả này cũng giống với các kết quả đã xét ở các mục trên.



Hình 3. *Mối quan hệ giữa tăng trưởng lao động và tăng trưởng kinh tế ở VKTTĐMT*



Hình 4. *Mối quan hệ giữa thay đổi trình độ chuyên môn nghiệp vụ của lao động và tăng trưởng kinh tế ở VKTTĐMT*

(Nguồn: Xử lý từ số liệu của Niên giám thống kê các tỉnh VKTTĐMT)

Vốn luôn là yếu tố quan trọng của tăng trưởng kinh tế, ở VKTTĐMT nguồn đầu tư trong nước là nguồn chủ yếu như các địa phương khác của Việt Nam. Mối quan hệ giữa tăng trưởng đầu tư trong nước và tăng trưởng kinh tế là dương và được thể hiện qua đường xu hướng trên Hình 2. Điều này cũng trùng với ý kiến của các chuyên gia được hỏi ý kiến.

Mối quan hệ giữa tăng trưởng lao động và tăng trưởng kinh tế được thể hiện trên

Hình 3. Đường xu hướng dốc lên cho thấy mối quan hệ thuận chiều và hàm ý rằng tăng trưởng lao động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Mối quan hệ giữa thay đổi trình độ chuyên môn nghiệp vụ của lao động và tăng trưởng kinh tế thể hiện ở Hình 4. Đây là mối quan hệ thuận chiều, nghĩa là yếu tố trình độ chuyên môn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tóm lại, các phân tích định tính đều khẳng định mối quan hệ dương giữa FDI và tăng trưởng kinh tế. Đồng thời cũng cho thấy các yếu tố khác như tăng trưởng vốn đầu tư trong nước, lao động và vốn con người cũng tác động dương.

3.4.2. Phân tích định lượng

Phần tiếp theo sẽ giới thiệu từng nội dung kết quả ước lượng.

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
ggdp	65	0.111754	0.019589	0.058067	0.144155
Gdominve2001	65	0.1900899	0.070111	0.021359	0.33362
gl	65	0.0269096	0.0072936	0.01289	0.041361
tdcmnv	65	0.8485764	0.286997	0.14	1.3755
Gfdi 2000	65	0.1516523	0.1627673	-0.09166	0.497325

(Nguồn: Xử lý từ số liệu của Niên giám thống kê các tỉnh VKTTĐMT)

Bảng 1 đã thể hiện một số thống kê cơ bản về các biến trong mô hình. Giá trị trung bình của ggdp 0.111754 giá trị nhỏ nhất là 0.058067 và giá trị lớn nhất là 0.144155. Thống kê cơ bản của các biến khác được sử dụng trong mô hình được thể hiện trong Bảng 1.

Sử dụng mô hình (2) đã trình bày trên và điều chỉnh lại ký hiệu các biến như mô hình (3)

$$ggdp_{it} = \beta_1 gdominve_{it} + \beta_2 gfdi_{it-1} + \beta_3 gl_{it} + \beta_4 tdcmnv_{it} \quad (3)$$

Trong đó: ggdp là tăng trưởng GDP, gdominve là tăng trưởng vốn trong nước, gfdi tăng trưởng FDI, gl tăng trưởng lao động và tdcmnv là tăng trưởng lao động qua đào tạo. Các ký hiệu i là chỉ tỉnh thứ i và t chỉ năm.

Phương pháp ước lượng

Nghiên cứu này sẽ sử dụng phương pháp ước lượng theo phương pháp mô hình tác động ngẫu nhiên và cố định với số liệu mảng. Do đặc thù của số liệu thu thập được vừa theo không gian vừa theo thời gian nên sử dụng dữ liệu mảng có một số ưu điểm như chúng làm tăng quy mô mẫu, cho phép nghiên cứu các mô hình hành vi phức tạp.

Khi sử dụng phương pháp ước lượng ngẫu nhiên hay cố định với số liệu chuỗi thời gian như Michael Christl Bakk, (2012) đã chỉ ra. Đó là: (i) độ trễ của biến GDP hay GDP/người và hiện tượng nội sinh của các biến giải thích khi ước lượng. Ngoài ra, khi áp dụng vẫn phải xem xét vấn đề phương sai thay đổi như khi sử dụng dữ liệu chéo và hiện tượng tương quan chéo trong các đơn vị cá nhân trong cùng thời điểm. Những hiện tượng này sẽ làm cho kết quả kém tin cậy.

Để xử lý vấn đề này có thể phải kiểm tra tính dừng của biến. Kết quả kiểm định tính dừng Dfuller các biến có độ trễ là 0 đều có ý nghĩa mức 0.05 nên có thể thấy số liệu các biến này có tính dừng.

Kết quả ước lượng

Đầu tiên, nghiên cứu sẽ trình bày kết quả ước lượng theo hai phương pháp (1) tác động ngẫu nhiên - REM, (2) tác động cố định - FEM. Kết quả ước lượng bằng REM và FEM đều cho kết quả các kiểm định đều có ý nghĩa thống kê ở mức < 0.05 cụ thể: Với kết quả kiểm định Hausman test $\text{Prob} > \chi^2 = 0.01010$ có thể chấp nhận giả thuyết H_0 - không có sự khác biệt hệ thống giữa 2 phương pháp. Trong trường hợp này, nên sử dụng kết quả của phương pháp FEM tốt hơn vì không làm mất quá nhiều bậc tự do và hạn chế tình trạng đa cộng tuyến.

Bảng 1: Các hệ số ước lượng

	Phương pháp ước lượng	
	Random effects (REM)	Fixed effects (FEM)
Biến phụ thuộc ggdp		
gdominve	+0.0789794 (0.0153351)***	+0.0752173 (0.0167534)**
gfdi	+0.0404153 (0.0077643)***	+0.0247924 (0.0083283)**
gl	+0.980361 (0.3348289)**	+1.154591 (0.3017739)**
tdcmnv	+0.0163498 (0.0037673)***	+0.0205834 (0.0053737)**
Hằng số	+0.0503565 (0.011471)***	+0.0451599 (0.007938)**
R - sq	0.5350	0.5165
Breusch-Pagan/ Cook-Weisberg test for heteroskedasticity	Điều chỉnh bằng robust	Điều chỉnh bằng robust
vif	<10	<10
Durbin-Watson	1.6394811	1.6394811
N	65	65
Prob>F	0.0000	0.0000
Hausman test	Prob> $\chi^2 = 0.01010$	

*Ghi chú: trong () là độ lệch chuẩn, ***, **, * là mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%*

(Nguồn: Xử lý từ Niên giám thống kê các tỉnh VKTTĐMT)

Kết quả sau xử lý ở cả hai phương pháp cho thấy mức ý nghĩa đã tốt như từ kiểm định Hausman test ở Bảng 1 gợi ý sử dụng phương pháp FEM. Đến đây có thể sử dụng kết quả ước lượng để có các đánh giá sau: Thứ nhất, tăng trưởng FDI có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Hệ số hồi quy là +0.0247959 cho biết nếu tốc độ tăng trưởng FDI tăng thêm 1% thì tăng trưởng GDP sẽ tăng 0.0247959% với giả định các nhân tố khác không đổi. Thứ hai, hệ số hồi quy của biến $gdominve$ là +0.0752173 nghĩa là khi các điều kiện khác không đổi nếu tăng trưởng vốn đầu tư trong nước tăng 1% thì tăng trưởng kinh tế sẽ tăng 0.0752713%. Điều này hàm ý rằng dòng FDI vào các tỉnh VKTTĐMT không lấn át đầu tư trong nước. Dường như dòng vốn FDI vào còn có tác động bổ sung cho đầu tư trong nước. Đây là điểm đáng chú ý để hoạch định chính sách đầu tư có thể phát huy điểm này sẽ tạo ra hợp lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững hơn. Thứ ba, hệ số hồi quy của biến gl là +1.154591. Điều này nghĩa là khi các điều kiện khác không đổi, nếu lao động tăng thêm 1% thì tăng trưởng GDP sẽ tăng thêm 1.154591%. Kết quả này cho thấy (i) yếu tố lao động có tác động mạnh nhất tới tăng trưởng ở đây; (ii) FDI đã góp phần khai thác tốt tiềm năng lao động ở VKTTĐTB; (iii) FDI đã không tạo ra hiệu ứng lấn át mà tạo ra hiệu ứng bổ sung với lao động. Đây cũng là điểm đáng quan tâm để khi hoạch định chính sách cần chú ý. Thứ tư, hệ số hồi quy của biến $tdcmnv$ là +0.0205834. Điều này hàm ý rằng, khi các điều kiện khác không đổi nếu trình độ chuyên môn nghiệp vụ của lao động tăng 1% thì tổng sản phẩm quốc nội sẽ tăng 0.0205834%. Như vậy, yếu tố vốn con người cũng thúc đẩy tăng trưởng tuy không lớn lắm. Dường như dòng vốn FDI vào các tỉnh này cũng đã góp phần phát huy yếu tố vốn con người. Thứ năm, thông qua đầu tư, FDI tuy đã có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế ở VKTTĐMT nhưng mức độ tác động dường như không lớn. Nhưng dường như FDI vào nền kinh tế này lại không lấn át các nhân tố sản xuất khác mà còn góp phần phát huy các nhân tố này.

4. KẾT LUẬN VÀ CÁC GỢI Ý CHÍNH SÁCH

4.1. Kết luận

Thứ nhất: Tăng trưởng kinh tế của VKTTĐMT nhanh và khá ổn định. Tuy nhiên, đã có những dấu hiệu cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế đang chậm lại, các động lực của tăng trưởng đang yếu dần và cần phải có những cú hích mới. *Thứ hai:* Lượng vốn FDI thực hiện vào nền kinh tế các tỉnh VKTTĐMT là khá khiêm tốn, chỉ chiếm khoảng gần 10% trong lượng vốn đầu tư cho Vùng và lại có xu hướng giảm dần trong thời gian gần đây. *Thứ ba:* cả nghiên cứu định tính và định lượng đều cho kết quả FDI tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế thông qua kênh đầu tư. Tuy nhiên, lượng vốn FDI vào các tỉnh VKTTĐMT hiện nay còn khiêm tốn, do đó cần tăng cường thu hút FDI sẽ tạo thêm động lực mới cho tăng trưởng kinh tế. *Thứ tư:* Các kết quả nghiên cứu trên đều đã khẳng định các yếu tố vốn trong nước, lao động và vốn con người có tác động tới tăng

trường kinh tế. Trong bối cảnh vốn đầu tư rất thiếu, các tỉnh VKTTĐMT khó có thể tạo ra tích lũy từ địa phương cũng như xin tài trợ từ Trung ương, thì ngoài thu hút đầu tư có thể tập trung khai thác tốt tiềm năng lao động. Ngoài ra, nếu biết kết hợp sử dụng lao động với nâng cao trình độ lao động sẽ kích thích dòng FDI chảy vào. *Thứ năm*: FDI vào các tỉnh VKTTĐMT ngoài tác động trực tiếp đã không tạo ra hiệu ứng lấn át các yếu tố sản xuất khác. Các chính sách và biện pháp quản lý cần phát huy điều này của FDI và tiếp tục duy trì trong quá trình thu hút FDI sau này.

4.2. Các gợi ý chính sách

Thứ nhất: Cần điều chỉnh cách thức tăng trưởng kinh tế ở VKTTĐMT theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả. Cụ thể (i) Chính sách cần tập trung thực hiện mục tiêu duy trì ổn định tăng trưởng trong khoảng 7.5-8% năm. (ii) Chính sách tăng trưởng cần tập trung điều chỉnh tăng trưởng theo hướng thúc đẩy chuyển từ gia tăng sản lượng nền kinh tế theo chiều rộng sang gia tăng sản lượng theo chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững; *Thứ hai*: *Đổi mới cách tiếp cận trong hoạch định và thực thi chính sách đầu tư nước ngoài trong những năm tới*. Cần khẳng định khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế với những đóng góp của khu vực này. Trong bối cảnh hội nhập hiện nay, chính sách thu hút FDI của các địa phương cần xác định mục tiêu trung và dài hạn gắn với các giải pháp kết hợp và kế tiếp nhau. Chính sách đầu tư nước ngoài những năm tới không chỉ chú trọng thu hút về số lượng mà cần quan tâm đến tác động bổ sung của nó tới các nhân tố sản xuất khác để tạo ra tăng trưởng kinh tế. *Thứ ba*: *Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh của các địa phương, tăng sự hấp dẫn đến các nhà đầu tư để nâng cao sức cạnh tranh thu hút FDI*. Tạo môi trường cạnh tranh thực sự bình đẳng; coi trọng tất cả các thành phần kinh tế đặc biệt là kinh tế tư nhân, xác định hợp lý chức năng và vai trò của kinh tế nhà nước; hình thành luật và các văn bản mang tính luật để tạo dựng hành lang pháp lý cho sản xuất kinh doanh của mọi khu vực kinh tế; xây dựng đồng bộ các chính sách khai thác huy động và sử dụng nguồn lực đối với các khu vực kinh tế. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính công sẽ là một trong các giải pháp quan trọng làm cho môi trường kinh doanh thông thoáng hơn. *Thứ tư*: *Tiếp tục huy động có hiệu quả nguồn vốn trong nước cho tăng trưởng kinh tế*. Do hạn chế khả năng tích lũy nội tại và khả năng tài trợ từ Trung ương giảm thì nguồn bên ngoài khu vực sẽ là nguồn tài trợ lớn. Ngoài hoàn thiện môi trường kinh doanh thì các chính sách thu hút đầu tư cũng cần phải tính tới những bất lợi và khó khăn của các nhà đầu tư vào khu vực. Cần chú trọng tới các giải pháp hỗ trợ trong và cả sau đầu tư. *Thứ năm*: *Huy động được tối đa nguồn lực lao động và tập trung ưu tiên phát triển đào tạo nghề cho lao động*. Bảo đảm huy động tỷ lệ lao động tham gia vào hoạt động kinh tế theo hướng toàn dụng. Tạo việc làm và giảm thất nghiệp là những giải pháp cơ bản. Bên cạnh đó, tiếp tục khai thác các ngành nghề sử dụng nhiều lao động có trình độ phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nhu cầu của các nhà đầu tư.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Agrawal Gaurav and Aamir Khan, Mohd, *Impact of FDI on GDP: A Comparative Study of China and India*, International Journal of Business and Management, 6: 71-79, (2011).
- [2] Braunstein, E. and Epstein G., *Bargaining Power and Foreign Direct Investment in China: Can 1.3 Billions Consumers Tame the Multinationals?*, CEPA Working Paper 2002/13, New York: Center for Economic Policy Analysis, (2002).
- [3] De Gregorio, Jose., *The Role of Foreign Direct Investment and Natural Resources in Economic Development*, Working Paper No. 196, Central Bank of Chile, Santiago, (2003).
- [4] Hoa, N. and H-R. Hemmer, *Contribution of Foreign Direct Investment to Poverty Reduction: the case of Vietnam in the 1990s*, Discussion Papers in Development Economics, Institute for Development Economics, (2002).
- [5] Lê Xuân Bá và nhóm tác giả, *Tác động của Đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Kỹ thuật Hà Nội, (2006).
- [6] Mallick, Sushanta and Tomroe Moore, *Foreign Capital in a Growth Model*, Review of Development Economics 12: 143-59, (2008).
- [7] Nguyen Phi Lan, *FDI and its linkage to economic growth in Vietnam: a province level analysis*, Available <https://editorialexpress.com/cgi-bin/conference/download.cgi?db_name=ESAM07&paper_id=24>, 2006. Accessed 10 November 2007.
- [8] Nguyễn Thị Hồng Đào, Phạm Thế Anh, *Hiệu ứng lan tỏa từ FDI trong ngành công nghiệp chế biến tại Việt Nam*, Tạp chí Phát triển kinh tế số 263 tháng 9/2012.
- [9] Omran, M. and Bolbol, A., *Foreign direct investment, financial development and economic growth: evidence from the Arab countries*, Review of Middle East Economics and Finance, Vol. 3, pp. 231-49, (2003).
- [10] Soltani Hassen and Ochi Anis, *Foreign Direct Investment (FDI) and Economic Growth: an approach in terms of cointegration for the case of Tunisia*, Journal of Applied Finance & Banking, vol.2, no.4, 2012, 193-207 ISSN: 1792-6580 (print version), 1792-6599 (online) Scienpress Ltd, (2012).
- [11] Thu Thi Hoang, Paitoon Wiboonchutikula, Bangorn Tubtimtong, *Does Foreign Direct Investment Promote Economic Growth in Vietnam?* Asean Economic Bulletin Vol. 27, no. 3 (2010), pp. 295-331.
- [12] Tran Trong Hung, *Impacts of Foreign Direct Investment on Poverty Reduction in Vietnam*, Discussed paper, GRIPS, Vietnam, (2005).
- [13] V.N. Balasubramanyam, M. Salisu and D. Sapsford, *Foreign direct investment and growth in EP and IS countries*, The Economic Journal, 106 (434), (1996), 92-105.
- [14] Yilmaz Bayar, *Effects of Foreign Direct Investment Inflows and Domestic Investment on Economic Growth: Evidence from Turkey*, International Journal of Economics and Finance; Vol. 6, No. 4; 2014, ISSN 1916-971X E-ISSN 1916-9728, Published by Canadian Center of Science and Education, (2014).
- [15] Zhang, Kevin Honglin, *Does Foreign Direct Investment Promote Economic Growth? Evidence from East Asia and Latin America*, Contemporary Economic Policy 19: 175-85, (2001).

SUMMARY

IMPACT OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT (FDI) ON ECONOMIC
GROWTH THROUGH INVESTMENT IN CENTRAL
KEY ECONOMIC REGION OF VIETNAM*Thai Son*

Due to the developing countries's small size economy and low internal accumulation ability, FDI fund is an indispensable complement to their economy. This paper uses a combination of qualitative and quantitative analysis to assess the situation of economic growth, of foreign direct investment and the impact of FDI on economic growth in central key economic region of Vietnam. Data sources for analysis include primary and secondary ones. The findings and policy implications of this paper are helpful hints for policy makers to develop the economy.

^aVụ Địa phương III, Văn phòng Trung ương Đảng

Ngày nhận bài: 28/01/2016; Ngày nhận đăng: 22/02/2016

ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH VIỆC LÀM CHO THANH NIÊN TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP TPP

NGUYỄN ĐÌNH MINH NHẬT^a

1. TPP VÀ CHÍNH SÁCH GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO THANH NIÊN

Tổng quan TPP liên quan đến lao động và việc làm hiện nay

Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) là một thỏa thuận thương mại tự do của 12 nước bên bờ Thái Bình Dương, trong đó có Việt Nam. TPP được kỳ vọng trở thành một hiệp định thương mại kiểu mẫu của thế kỷ XXI, với các cam kết trên nhiều lĩnh vực nhằm mục đích chính là xóa bỏ các loại thuế và rào cản cho hàng hóa, dịch vụ xuất nhập khẩu giữa các nước thành viên. Ngoài ra TPP còn thống nhất các luật lệ, quy tắc chung giữa các nước này như: sở hữu trí tuệ, chính sách đầu tư, chất lượng sản phẩm, thị trường lao động,... Đối với thị trường lao động và việc làm, TPP yêu cầu tuân thủ đối với các quyền lao động cơ bản được công nhận bởi tổ chức lao động quốc tế, cũng như các điều kiện lao động có thể chấp nhận được. Như vậy TPP sẽ có những tác động mạnh mẽ đến thị trường lao động Việt Nam, bởi lý thuyết và thực tiễn đều cho thấy thị trường lao động là một trong những kênh chính chịu tác động của hội nhập kinh tế quốc tế. Sự gia tăng hoạt động xuất nhập khẩu, áp dụng công nghệ mới, đầu tư trực tiếp nước ngoài, cạnh tranh và tham gia các chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu đều có thể tác động đến việc làm và thu nhập của người lao động nói chung, bộ phận thanh niên nói riêng.

Qua phân tích cho thấy, thị trường lao động Việt Nam trong đó có thanh niên khi tham gia vào TPP sẽ có những cơ hội và thách thức. Về cơ hội, tham gia vào TPP sẽ tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho người lao động nhờ mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, sự phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ,... TPP thúc đẩy nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam do sự gia tăng áp lực cạnh tranh; những quy định về lao động của TPP giúp cải thiện an sinh xã hội, theo đó tạo điều kiện tốt hơn cho người lao động tìm kiếm việc làm. Tuy nhiên bên cạnh đó còn có những thách thức như: TPP vừa tạo thêm cơ hội việc làm cho người lao động nhưng cũng chứa đựng nguy cơ gia tăng tình trạng thất nghiệp; có những thách thức trong quá trình thực thi các tiêu chuẩn quốc tế về lao động; có tình trạng tốc độ tăng tiền lương cao hơn tốc độ tăng năng suất lao động làm xói mòn lợi thế công nhân giá rẻ,... Như vậy việc tham gia vào TPP sẽ tạo ra cơ hội và thách thức cho thị trường lao động Việt Nam, trong đó cơ hội là quan trọng, thách thức cần phải vượt qua để góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Tổng quan về chính sách giải quyết việc làm cho thanh niên

Trong quá trình lãnh đạo đất nước, nhất là thời kỳ hội nhập quốc tế, Đảng và Nhà nước ta luôn coi trọng và đánh giá cao vai trò của thanh niên, luôn xác định lực lượng thanh niên là bộ phận quan trọng trong lực lượng lao động xã hội, là nguồn lực quan trọng của đất nước. Vì vậy, thanh niên luôn được đặt ở vị trí trung tâm trong mọi chính sách, chiến lược phát triển nguồn lực con người, trong đó việc quan tâm đến lao động, việc làm, thu nhập và đời sống là một nội dung quan trọng. Nghị quyết TW6, khóa X “Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đã chỉ rõ nhiệm vụ: Nâng cao chất lượng lao động trẻ, giải quyết việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống cho thanh niên”. Đây là một nhiệm vụ rất quan trọng phù hợp với tình hình thực tế thanh niên hiện nay.

Có thể nói, chính sách việc làm nói chung, giải quyết việc làm cho thanh niên nói riêng là chính sách quan trọng đối với nhiều nước trên thế giới, đặc biệt đối với Việt Nam hiện nay. Nước ta hiện nay có quy mô dân số trẻ do đó số lực lượng lao động trong độ tuổi thanh niên chiếm tỷ lệ cao, cho nên việc tạo công ăn việc làm cho thanh niên thực chất là tạo công ăn việc làm cho đa số trong lực lượng lao động xã hội. Qua đó làm tăng thu nhập và cải thiện tốt hơn đời sống thanh niên, lực lượng quan trọng quyết định tương lai của đất nước. Nhiều kết quả nghiên cứu cho thấy việc làm liên quan đến nhiều yếu tố như: tư liệu sản xuất, đất đai, tài nguyên, trình độ chuyên môn, tay nghề,... Do đó đi đôi với giải quyết việc làm là huy động các nguồn lực nêu trên để phục vụ phát triển sản xuất, tạo ra sản phẩm, phát triển thị trường tăng thu nhập cho người lao động trong đó có lực lượng thanh niên.

Trong những năm qua, Nhà nước đã ban hành nhiều Luật, cơ chế, chính sách, kế hoạch để tạo điều kiện thuận lợi trong giải quyết việc làm cho thanh niên. Nhiều luật mới ra đời phục vụ tốt cho người lao động như: Luật Lao động, Luật Dạy nghề, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Người Lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài,... Bên cạnh đó các kế hoạch, chương trình liên quan đến giải quyết việc làm cho thanh niên được ban hành phong phú như: Chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn; Chương trình phát triển công nghiệp, dịch vụ; Chương trình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, chế xuất; Chương trình giải quyết việc làm của các Hội, Đoàn thể,... Các chương trình này có sự lồng ghép với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương như: Chương trình 134, Chương trình 135, Chương trình giao thông, thủy lợi,... Ngoài ra còn một số dự án về tín dụng việc làm với lãi suất ưu đãi từ Quỹ quốc gia về việc làm, dự án dạy nghề tạo việc làm cho thanh niên,... Tất cả các nội dung trên đã tạo ra thể chế, môi trường thuận lợi để tạo việc làm cho thanh niên nhằm không ngừng nâng cao thu nhập và đời sống cho thanh niên, nguồn lực quan trọng của tương lai đất nước. Điều đó càng khẳng định sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng và Nhà nước đối với công tác thanh niên.[1]

2. THỰC TRẠNG VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM TRONG THANH NIÊN HIỆN NAY

Theo số liệu thống kê của Ngân hàng thế giới, năm 2014, quy mô GDP của Việt Nam là 186,2 tỷ USD đứng thứ 11, nhưng dân số là 90,73 triệu người đứng thứ 4 trong TPP. Dân số trong độ tuổi lao động là 69,34 triệu người, chiếm 76,4% tổng dân số, lực lượng lao động đạt gần 53,75 triệu người chiếm 59,24% tổng dân số. Giai đoạn 2004-2014 lực lượng lao động tăng 2,31%, gấp 2 lần tốc độ tăng dân số. Như vậy nguồn nhân lực Việt Nam dồi dào với quy mô dân số lớn và đang trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”, đây là cơ hội tốt để tham gia vào thị trường lao động TPP. Tuy nhiên điều này cũng tạo áp lực lớn về việc làm của người lao động, do hiện nay tình trạng thiếu việc làm còn nhiều và hơn 70% lực lượng lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp và lao động phi chính thức. Bên cạnh đó còn có tình trạng năng suất lao động thấp, thậm chí có xu hướng giảm từ 4,66%/năm giai đoạn 2005-2008 xuống còn 3,58%/năm giai đoạn 2009-2013. Vấn đề tai nạn lao động, tranh chấp lao động, đình công diễn ra ngày càng nhiều gây ảnh hưởng đến tình hình lao động và giải quyết việc làm cho người lao động nói chung, thanh niên nói riêng.[5]

Tình hình GDP và dân số của các nước thành viên TPP năm 2014

STT	Nước	GDP (tỷ USD)	Dân số (triệu)
1	Hoa Kỳ	17.400	318,90
2	Nhật Bản	4.601	127,100
3	Canada	1.787	35,54
4	Úc	1.454	23,49
5	Mexico	1.283	125,40
6	Singapore	307,9	5,47
7	Malaysia	326,9	29,90
8	Chile	258,1	17,76
9	Peru	202,9	30,97
10	New Zealand	188,4	4,51
11	Việt Nam	186,2	90,73
12	Brunei	17,6	0,41

(Nguồn: World Bank, 2015) [5]

Báo cáo của quốc gia về thanh niên, năm 2014 tổng số thanh niên Việt Nam là 25 triệu, chiếm 27,7% dân số. Trình độ học vấn từ cao đẳng, đại học trở lên còn thấp chiếm 4,3%, chưa tốt nghiệp tiểu học chiếm 10,7% dân số.

Tình hình giáo dục đào tạo của thanh niên Việt Nam (%)

STT	Nhóm tuổi	Chưa TN tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Cao đẳng Đại học
1	16-19	6,1	17,6	57,8	18,4	0,1
2	20-24	10,1	21,1	25,3	39,7	3,8
3	25-30	15,7	27,7	22,2	25,5	8,9
4	Chung	10,7	21,1	33,8	29,1	4,3

(Tài liệu Hội nghị quốc tế về CS phát triển thanh niên, ngày 2/3/2016)

Trong nhiều năm qua, chính sách giải quyết việc làm và phát triển thị trường lao động cho xã hội, trong đó có thanh niên đã đạt được những kết quả quan trọng. Hàng năm có khoảng 1,2 đến 1,6 triệu thanh niên bước vào tuổi lao động, theo đó số lượng thanh niên tham gia vào hoạt động kinh tế tăng đều liên tục hàng năm khoảng từ 16 đến 18 triệu, chiếm từ 70 đến 80% lực lượng thanh niên. Đây là kết quả tốt của chiến lược tạo việc làm cho thanh niên. Tuy nhiên qua khảo sát thực tế cho thấy vẫn còn một bộ phận thanh niên chưa có việc làm, chưa tạo ra thu nhập để cải thiện chất lượng cuộc sống tốt hơn. Tình trạng trên thể hiện ở các mặt sau đây:

- Tình hình suy thoái kinh tế thế giới đã ảnh hưởng đến Việt Nam, làm cho nhiều doanh nghiệp khó khăn trong sản xuất kinh doanh dẫn đến không thu hút được nhiều việc làm cho thanh niên. Chỉ tính trong 9 tháng đầu năm 2012, có 35.500 doanh nghiệp đóng cửa, số người đăng ký thất nghiệp tăng 44% so với cùng kỳ năm 2011. Các năm 2013, 2014 mỗi năm tăng hơn 1 triệu việc làm nhưng lực lượng không có việc làm cũng gia tăng tương đương. Năm 2015, nền kinh tế có dấu hiệu phục hồi tốt hơn, chủ trương tái cơ cấu kinh tế có những chuyển biến mới tích cực đòi hỏi thu hút lao động phải có chuyên môn, tay nghề kỹ thuật cao khiến cho nhiều thanh niên khó đáp ứng yêu cầu tuyển dụng [2]. Tính trong 2 tháng đầu năm 2016, số doanh nghiệp giải thể chấm dứt hoạt động là 2,195 doanh nghiệp, tăng 6,8%; số doanh nghiệp khó khăn tạm ngừng hoạt động là 16.471 DN, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước đã ảnh hưởng đến việc làm nói chung [7].

- Quá trình phát triển khu công nghiệp, đô thị hóa đã thu hẹp diện tích đất canh tác đã ảnh hưởng đến việc làm của thanh niên: Theo số liệu thống kê tính từ 2004 đến 2013 ở 49 tỉnh, thành trong cả nước đã thu hồi 750 nghìn ha đất để thực hiện 29 nghìn dự án đầu tư, trong đó đất nông nghiệp chiếm 80%. Tuy nhiên nhiều dự án khó triển khai, thu hút ít lao động,... dẫn đến nhiều thanh niên không có việc làm hoặc có việc làm nhưng thu nhập không ổn định,... Việc thu hẹp diện tích đất sản xuất không những gây khó khăn cho việc làm tại chỗ, mà còn dẫn đến tình trạng người lao động nói chung, thanh niên nói riêng kéo ra thành phố tìm việc làm gây áp lực cho các đô thị và theo khuyến cáo của các tổ chức quốc tế, điều này có thể xuất hiện tình trạng đói nghèo ở thành phố, đây là bài học kinh nghiệm đã xảy ra ở một số nước trên thế giới như: Ấn Độ, Brazil, Philippin,...[6]

- Xu hướng chọn nghề nghiệp cũng ảnh hưởng đến tình hình việc làm của thanh niên, Chúng ta biết rằng vấn đề việc làm có liên quan chặt chẽ đến định hướng nghề nghiệp của thanh niên. Hiện nay còn có sự bất cập giữa nhu cầu thực tế của thị trường lao động với xu hướng lựa chọn nghề nghiệp của thanh niên, theo đó có hiện tượng “thừa thầy, thiếu thợ” nhưng chưa được giải quyết tốt. Kết quả điều tra xã hội học cho thấy hầu hết thanh niên đều mong muốn đi học đại học, cao đẳng, tỷ lệ chiếm hơn 86,5%; số đi học nghề chiếm tỷ lệ thấp. Trong số đi học đại học, cao đẳng có hơn 68% chọn nhóm ngành kinh doanh, thương mại, dịch vụ, còn các ngành khác tỷ lệ khá thấp. Điều này dẫn đến mất cân đối trong các nhóm ngành đào tạo và theo đó ảnh hưởng đến tình hình thiếu việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên, dẫn đến hệ quả chung là gặp khó khăn trong giải quyết việc làm cho thanh niên. Hiện nay chỉ tính riêng khu vực Hà Nội đã có gần 30 trường đào tạo các chuyên ngành kinh tế. Tại thành phố Hồ Chí Minh, xin việc ngành kinh tế tỷ lệ 1 chọi 90. Tháng 2/2016, Trung tâm dự báo nguồn nhân lực thành phố dự báo chênh lệch cung - cầu nhân lực kinh tế theo tỷ lệ 16,56% - 3,3%...

- Các chính sách về đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho thanh niên đã được các cấp chính quyền đoàn thể ở địa phương quan tâm. Nhiều địa phương đã coi các hoạt động hướng nghiệp, tạo việc làm là một khâu đột phá trong công tác tập hợp, đoàn kết thanh niên. Chẳng hạn Trung ương Đoàn vừa ban hành hướng dẫn thực hiện vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm từ kênh T.Ư Đoàn, nâng mức cho vay từ 0,5 lên 1,0 tỷ đồng. Tính đến tháng 1/2016, ngân hàng Chính sách xã hội đã cho vay hơn 60 tỷ đồng với hơn 300 dự án là cơ sở sản xuất kinh doanh từ kênh này. Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách, kế hoạch trên lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực trẻ, phát triển lao động và việc làm cho thanh niên vẫn còn những hạn chế và chưa thực sự đồng đều giữa các địa phương, ban, ngành. Vì vậy, hiệu quả của công tác tạo việc làm cho thanh niên chưa cao, cần phải đổi mới và hoàn thiện hơn chính sách giải quyết việc làm cho thanh niên.

3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH VIỆC LÀM CHO THANH NIÊN TRONG HỘI NHẬP TPP

Tình hình nêu trên là thực tế đang diễn ra, gây nhiều khó khăn cho việc giải quyết việc làm cho thanh niên. Vì vậy cần phải đánh giá đúng thực trạng, dự báo đúng xu hướng phát triển kinh tế thế giới và Việt Nam, nhất là trong bối cảnh hội nhập TPP để đưa ra những giải pháp phù hợp, nhằm tiếp tục hoàn thiện chính sách giải quyết việc làm cho thanh niên. Trong đó cần tập trung thực hiện một số các giải pháp chủ yếu sau đây:

Một là, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên. Cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp cần tiếp tục quán triệt sâu sắc quan điểm của Đảng và tiến hành xây dựng các chương trình hành động phù hợp, thiết thực nhằm thực hiện tốt chính

sách việc làm, thu nhập cho lực lượng lao động thanh niên theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về công tác thanh niên, đặc biệt là thực hiện thật tốt Đề án “Hỗ trợ thanh niên học nghề và tạo việc làm”. Sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng phải đảm bảo liên tục, đồng bộ giữa các địa phương, ban, ngành để phối hợp thực hiện có hiệu quả, mang lại ý nghĩa thiết thực cho nhiệm vụ tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống của thanh niên.

Hai là, tiếp tục hoàn thiện, đổi mới đồng bộ luật pháp, cơ chế, chính sách, kế hoạch, chương trình, dự án giải quyết việc làm cho thanh niên, trong những năm qua nhìn chung thể chế về công tác thanh niên nói chung, giải quyết việc làm cho thanh niên nói riêng không ngừng bổ sung và hoàn thiện, có những đóng góp quan trọng cho sự thành công của hoạt động này. Tuy nhiên do những chủ trương mới về tái cơ cấu kinh tế gắn chuyển đổi mô hình tăng trưởng, những ký kết mới về hội nhập quốc tế như TPP, cộng đồng ASEAN, ... đòi hỏi phải tìm tòi nghiên cứu bổ sung và hoàn thiện hơn về pháp luật, cơ chế, chính sách, chương trình, dự án liên quan đến công tác thanh niên và tạo việc làm cho thanh niên. Trong đó đặc biệt chú trọng đến đổi mới và hoàn thiện chính sách đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho thanh niên gắn với tình hình mới nêu trên.

Ba là, đổi mới chính sách giáo dục, đào tạo cho thanh niên theo chủ trương của Đảng về “đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục” để giúp thanh niên có điều kiện học tập nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, khoa học kỹ thuật, kỹ năng nghề nghiệp, tay nghề cao phù hợp với cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế. Đặc biệt là phải cơ cấu lại đào tạo ngành nghề theo hướng đa dạng, khắc phục tình trạng mất cân đối theo kiểu “thừa thầy, thiếu thợ” và không linh hoạt trong chuyển đổi vị trí việc làm, trong chuyển đổi mô hình kinh tế và cơ cấu kinh tế.

Bốn là, thực hiện xã hội hóa công tác giải quyết việc làm cho thanh niên. Đây là quá trình mở rộng thành phần tham gia bao gồm các chủ thể, các tổ chức chính trị xã hội với nhiều hình thức, phương pháp đa dạng, linh hoạt nhằm huy động được nhiều nguồn lực từ cộng đồng, xã hội trong và ngoài nước để cùng với Nhà nước tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho thanh niên. Đồng thời làm tốt chiến lược truyền thông quốc gia về hướng nghiệp, tạo việc làm cho thanh niên, cung cấp thông tin về thị trường lao động, cung cấp các dữ liệu về lao động, việc làm cho các địa phương, cơ sở để có căn cứ xây dựng các chương trình giải quyết việc làm cho thanh niên thiết thực, hiệu quả.

Năm là, phát huy vai trò của Đoàn Thanh niên trong giải quyết việc làm cho thanh niên. Đoàn Thanh niên chủ động tham gia cùng Nhà nước hoàn thiện chính sách, thực hiện các hoạt động định hướng nghề nghiệp cho thanh niên, trực tiếp quản lý và triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án việc làm cho thanh niên. Đặc biệt là phát huy sự nỗ lực, ý chí quyết tâm vươn lên của thanh niên trong học tập, lao động và chủ động tạo ra việc làm, làm giàu chính đáng đóng góp tích cực vào việc giải quyết việc làm, nâng cao đời sống cho thanh niên qua đó đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng đất nước.

4. KẾT LUẬN

Chính sách giải quyết việc làm là chính sách quan trọng liên quan đến phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Hiện nay, việc giải quyết việc làm cho người lao động còn nhiều bất cập, đặc biệt đối với lực lượng thanh niên, bộ phận quan trọng liên quan đến tương lai đất nước, nhất là trong bối cảnh hội nhập TPP. Vì vậy cần phải tiếp tục đổi mới chính sách việc làm cho thanh niên hiện nay. Trong đó cần tập trung vào các giải pháp sau: tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với thanh niên; tiếp tục hoàn thiện, đổi mới đồng bộ luật pháp, cơ chế, chính sách, kế hoạch, chương trình, dự án giải quyết việc làm cho thanh niên; đổi mới chính sách giáo dục, đào tạo, dạy nghề cho thanh niên; thực hiện xã hội hóa công tác giải quyết việc làm cho thanh niên và phát huy vai trò của Đoàn Thanh niên trong giải quyết việc làm cho thanh niên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hà Phú Hải, *Chính sách lao động - việc làm: Thực trạng và giải pháp*, Viện hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, (2015).
- [2] Đặng Cảnh Khanh, *Một số vấn đề về lao động và việc làm của thanh niên hiện nay*, Viện Thanh niên, (2015).
- [3] Phan Nguyên Thái, *Vấn đề giải quyết việc làm cho thanh niên hiện nay*, Tạp chí Quản lý nhà nước, số 3/2012.
- [4] Phan Thị Thúy Linh, *Giải pháp đào tạo nghề và tạo việc làm cho thanh niên tại thành phố Đà Nẵng*, Luận văn thạc sĩ, (2011).
- [5] *Tác động của TPP đến nền kinh tế Việt Nam và Khu vực*, Hội thảo khoa học, Đại học Quốc gia TP. HCM, tháng 12/2015.
- [6] Triệu Thị Trinh, *Vấn đề lao động, việc làm của thanh niên nông thôn hiện nay*, Trường Đại học Lao động - Xã hội, Website vieclamcamau, 22/2/2016.
- [7] *Doanh nghiệp hồi sinh*, Websit <http://www.baomoi.com>, 3/3/2016.

SUMMARY

INNOVATION OF JOB POLICY FOR THE YOUTH IN TPP INTEGRATION

Nguyen Dinh Minh Nhat

There are currently 25 million young people nationwide, accounting for a large proportion of social labor force; however, the number of trained workforce is still low, causing difficulties to youth employment. Especially, in time of Trans-Pacific Partnership Agreement integration, labor and job are new issues posed by the TPP's requirements that ensure full compliance with basic labor rights recognized by the International Labour Organization. Therefore, the study of job policies for the youth in TPP integration plays an important part in youth development strategies in Vietnam.

^aSở Giáo dục & Đào tạo Đồng Nai

Ngày nhận bài: 01/02/2016; Ngày nhận đăng: 5/3/2016

HOÀN THIÊN CÔNG TÁC KIỂM SOÁT THU TẠI BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH BÌNH ĐỊNH

TRẦN THỊ YẾN^a

Hiện nay, các nhà quản lý trong khu vực công tại Việt Nam nói chung và trong hệ thống ngành Bảo hiểm xã hội (BHXH) nói riêng, thường dựa trên các quy định của pháp luật, kinh nghiệm cá nhân để hành xử hơn là có một cái nhìn tổng quát và có hệ thống về công tác kiểm soát. Ngoài ra, các nhà quản lý còn thiếu một kỹ năng phân tích từ mục tiêu, rủi ro đến các hoạt động kiểm soát sẽ dẫn đến tổn hao nguồn lực vào những thủ tục kiểm soát không cần thiết trong khi lại bỏ sót những rủi ro quan trọng, ... Vì vậy, ngày nay việc tăng cường công tác kiểm soát thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) tại các cấp của hệ thống ngành BHXH và tổ chức xây dựng các chuẩn mực kiểm soát, hạch toán kế toán một cách chặt chẽ nguồn thu để quản lý và sử dụng có hiệu quả các quỹ BHXH, quỹ BHYT nhằm đảm bảo tính ổn định chính sách an sinh xã hội, tạo môi trường bình đẳng, thúc đẩy các doanh nghiệp cạnh tranh, phát triển kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa là việc làm cấp thiết hiện nay của Đảng và Nhà nước ta. Cơ quan BHXH tỉnh Bình Định cũng đã quan tâm tới công tác kiểm soát thu nhưng còn lúng túng trong công tác tổ chức, nội dung kiểm soát thu chưa sát thực tiễn, còn sơ sài, tính hệ thống chưa cao nên chưa thấy hết vai trò của công tác kiểm soát thu trong công tác quản lý, điều hành tại đơn vị. Với lý do trên, bài viết sẽ chỉ ra các hạn chế và đề xuất các phương hướng chủ yếu để hoàn thiện công tác kiểm soát thu tại BHXH tỉnh Bình Định.

1. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÁC THÀNH PHẦN CỦA CÔNG TÁC KIỂM SOÁT THU BHXH, BHYT VÀ BHTN TẠI BHXH TỈNH BÌNH ĐỊNH

Về môi trường kiểm soát: BHXH tỉnh Bình Định đã từng bước thiết lập trách nhiệm chế độ báo cáo và luân chuyển thông tin phục vụ cho kiểm soát nội bộ (KSNB); Quản lý rủi ro và kiểm soát rủi ro qua từng khâu. Và đã xây dựng các giá trị chuẩn mực đạo đức cho cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC). Bên cạnh đó, kiểm soát thu còn một số tồn tại sau: Nhân lực nghiệp vụ CBCCVC vừa thiếu lại vừa yếu. Đồng thời, hệ thống KSNB của ngành BHXH chưa hình thành rõ nét, cụ thể. Và môi trường kiểm tra, kiểm soát còn bị hạn chế nhiều mặt.

Về đánh giá rủi ro: Ngành BHXH còn mang nặng tính hành chính nên việc nhận dạng các rủi ro và phân tích, đánh giá các rủi ro trong ngành BHXH cũng đã phát hiện, có những hoạt động kiểm soát nhưng còn mang tính chủ quan, thụ động trong việc quản lý rủi ro.

Về hoạt động kiểm soát có một số ưu điểm như: Đảm bảo nguyên tắc phân công, phân nhiệm rõ ràng; Thực hiện quy trình thu, đảm bảo mỗi quy trình thực hiện có ít nhất 2 người; Ủy quyền và phê duyệt thực hiện đảm bảo nguyên tắc; Công tác quản lý tiền thu chuyển BHXH cấp trên chặt chẽ. Tuy nhiên, kiểm soát thu của ngành không tránh khỏi những tồn tại như: BHXH tỉnh chưa xây dựng một quy trình mô tả công việc một cách đầy đủ có thể kiểm soát và ngăn ngừa vi phạm; Trình độ CBCCVC về nghiệp vụ thu được đào tạo không đúng chuyên ngành; Chưa có quy định rõ ràng và đầy đủ về các hình thức kỷ luật nghiêm khắc khi cán bộ sai phạm; Các thông tin sai phạm xảy ra xử lý không kịp thời.

Về thông tin và truyền thông có một số ưu điểm như: Việc áp dụng công nghệ thông tin (CNTT) bước đầu đã cung cấp kịp thời về lao động và tiền lương của người lao động khi tham gia BHXH, BHYT. Hệ thống CNTT đã hỗ trợ chính xác chế độ cho người lao động, thực hiện theo nguyên tắc của luật BHXH. Bên cạnh đó vẫn còn một số tồn tại, hạn chế sau: Áp dụng CNTT kết hợp với thủ công trong nghiệp vụ nên khi tổng hợp dữ liệu có tính lịch sử lâu dài gặp rất nhiều khó khăn; Việc thông tin, dữ liệu chưa chặt chẽ nên khi giải quyết chế độ BHXH cho người lao động thì vẫn căn cứ vào sổ BHXH.

Xét về hoạt động giám sát thì quy trình quản lý thu bước đầu giám sát chặt chẽ hơn, hạn chế các rủi ro, qua đó phát hiện khiếm khuyết để khắc phục kịp thời. Và việc giám sát định kỳ được thực hiện nhằm soát xét mọi hoạt động BHXH theo quy trình quản lý thu thống nhất trong toàn ngành.

2. Một số vấn đề còn tồn tại trong công tác kiểm soát thu BHXH, BHYT, BHTN tại BHXH tỉnh Bình Định

Trên cơ sở tìm hiểu thực tế, phỏng vấn chuyên sâu một số chuyên viên thu và nhà lãnh đạo đang làm việc tại đơn vị, kết hợp với quá trình nghiên cứu về mặt lý luận của mình, tác giả xin đưa ra một số nguyên nhân cho các vấn đề còn tồn tại trong hoạt động kiểm soát thu tại BHXH tỉnh Bình Định như sau:

Các nguyên nhân chủ quan của các vấn đề còn tồn tại trong hoạt động kiểm soát thu tại BHXH tỉnh Bình Định gồm: Hầu hết nhân viên làm công tác thu có bằng cấp không đúng với chuyên môn; CNTT chưa hoàn chỉnh nên dễ sai sót; Không thực hiện đầy đủ các bước của quy trình kiểm soát, bỏ qua một số khâu kiểm tra, kiểm soát; Hệ thống thông tin nội bộ còn nhiều yếu kém, bất cập; Ngành BHXH chưa tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ cụ thể; Xây dựng quy trình thu còn nhiều sơ hở, thiếu chặt chẽ.

Các nguyên nhân khách quan của các vấn đề còn tồn tại trong kiểm soát thu tại BHXH tỉnh Bình Định gồm: Công tác tuyên truyền về quyền lợi và nghĩa vụ chưa tốt; Quy định luật pháp về xử lý hành vi vi phạm pháp luật chưa đủ sức răn đe các đơn vị cố tình không nộp kịp thời; Chủ sử dụng lao động (SDLĐ) cố ý kê khai sai mức đóng theo quy định của Luật; Thiếu sự hỗ trợ từ phía các ban ngành để bảo vệ quyền lợi người lao động; Hệ thống KSNB khu vực công chưa thiết lập rõ nét.

3. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KIỂM SOÁT THU TẠI BHXH TỈNH BÌNH ĐỊNH

Trước hết là về phía Nhà Nước cần thực hiện các giải pháp sau:

Một là, hoàn thiện môi trường pháp lý. Bộ Tài chính cần nghiên cứu, thiết kế và ban hành “Khuôn khổ tiêu chuẩn về KSNB trong lĩnh vực công”. Tăng cường KSNB là khuyến nghị của Ngân hàng thế giới (WB) với Chính phủ Việt Nam trong Báo cáo Việt Nam, đánh giá trách nhiệm tài chính quốc gia năm 2001. Cần có sự hỗ trợ, thực thi đồng bộ giữa các Bộ, ngành; Quy định về trách nhiệm người đứng đầu của ngành BHXH thông qua việc quản lý các rủi ro. Ngành BHXH cần có quy định, hướng dẫn rõ ràng về tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ; Nâng cao chế tài xử phạt với mức lãi suất cao và có thể chuyển sang hưởng cấu thành tội phạm hình sự.

Hai là, nâng cao vai trò kiểm tra, giám sát và đánh giá hệ thống KSNB hoạt động BHXH, BHYT của các cơ quan thuộc BHXH Việt Nam. Cụ thể: Xây dựng hệ thống KSNB ngành BHXH theo “Khuôn khổ tiêu chuẩn về KSNB trong lĩnh vực công”; Nâng cao trình độ nghiệp vụ kiểm tra, kiểm soát; Hoàn thiện và bổ sung các quy chế và quy trình kiểm tra; Thiết lập các tiêu chí cụ thể đánh giá rủi ro về thu; Tiếp cận các chuẩn mực và thông lệ quốc tế về thanh tra, kiểm soát về hoạt động BHXH, BHYT; Tiến tới hoàn thiện hệ thống giám sát từ xa thông qua mạng thông tin trực tuyến của ngành.

Ba là, tạo lập các kênh thông tin đáng tin cậy cho hoạt động BHXH, BHYT, BHTN và các đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN, cụ thể: Xây dựng mô hình cải cách thủ tục hành chính, tiến tới quản lý người tham gia BHXH, BHYT, BHTN bằng mã số; như việc thử nghiệm thẻ điện tử cá nhân của Chính phủ Philippine; Tạo lập kênh thông tin trực tiếp như: truy cập internet; dịch vụ văn tin số dư tài khoản cho lãnh đạo để quản lý tiền đã thu trên tài khoản thu,... Thông qua kênh thông tin tuyên truyền của báo, đài; cuộc thi tìm hiểu về nghĩa vụ và quyền lợi khi người lao động tham gia. Đồng thời, cần có chế tài mạnh để xử lý các cơ quan, đơn vị vi phạm luật BHXH.

Về phía cơ quan BHXH tỉnh Bình Định cần thực hiện các giải pháp sau:

Thứ nhất là phải hoàn thiện môi trường kiểm soát thông qua các việc: Thiết kế, xây dựng và vận hành một hệ thống KSNB; Nâng cao văn hóa môi trường kiểm soát: tuân thủ pháp luật; đạo đức, trách nhiệm nhân viên; Hình thành quan điểm của chính sách nhân đạo, nhân văn; Tăng cường đào tạo và tập huấn nghiệp vụ cho CBCCVC; Tuyển dụng viên chức cần đảm bảo tiêu chuẩn quy định; Phân chia cán bộ quản lý số đơn vị, địa bàn quản lý thu mức độ phức tạp của từng loại hình thu; Xây dựng chế độ luân chuyển cán bộ thu đã làm việc thực tế trên 3 năm cho một vị trí công tác; Áp dụng chế độ bắt buộc ngày nghỉ trong năm theo quy định của Bộ luật Lao động cho cán bộ thu; Xây dựng những quy trình, bảng mô tả công việc đảm bảo tính đồng bộ, chính xác và khoa học.

Thứ hai là cần hoàn thiện đánh giá rủi ro thông qua việc: Có cơ chế phân tích đánh giá rủi ro ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ hoạt động thu; Xây dựng bộ phận giám sát, phân tích rủi ro và đưa ra các giải pháp quản lý, khắc phục các rủi ro; Đẩy mạnh cải cách hành chính theo quản lý ISO 9001:2008; Xây dựng chế độ trách nhiệm của người đứng đầu ở các cấp để xảy ra các rủi ro thu gây thất thoát cho đơn vị.

Thứ ba là phải hoàn thiện hoạt động kiểm soát thông qua: Hoàn thiện các hoạt động kiểm soát đối với đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN như kiểm soát chặt chẽ tiền lương, tiền công do người chủ SDLĐ quyết định. Hoàn thiện quy trình thu để đảm bảo nguyên tắc “có đóng, có hưởng”. Thiết lập bộ phận kiểm soát về thu BHXH, BHYT, BHTN thì BHXH tỉnh Bình Định cần thiết lập bộ phận kiểm soát nhằm hạn chế rủi ro và gian lận xảy ra; Đánh giá sự hài lòng của khách hàng là người tham gia BHXH, BHYT, BHTN và thành lập một bộ phận xử lý, đánh giá sự hài lòng của người tham gia để tiến hành điều tra, kiểm soát việc gian lận, vi phạm pháp luật; Các giải pháp khác để hoàn thiện hoạt động kiểm soát như: Đối tượng tham gia BHXH, BHYT tự nguyện cần tăng cường kiểm tra, kiểm soát các tài liệu như sổ hộ khẩu, giấy khai sinh,... Khởi kiện đơn vị nợ tiền có giá trị lớn và thời gian kéo dài; Nghiên cứu hình thành Trung tâm hỗ trợ khách hàng qua điện thoại hay mô hình tiếng nói khách hàng (VOC-Voice Of Customer) để tiếp nhận các thông tin phản hồi từ khách hàng.

Thứ tư là cần hoàn thiện hệ thống thông tin thông qua: Xây dựng các giải pháp hạn chế rủi ro thu do thiếu thông tin và xây dựng hệ thống báo cáo chặt chẽ trong nội bộ BHXH; Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thu để ứng dụng công nghệ thông tin; Thông tin những quy định mới thay đổi về chính sách BHXH, BHYT, BHTN kịp thời; Hoàn thiện chế độ mẫu biểu, chứng từ, báo cáo và mã hóa cho từng người lao động.

Cuối cùng phải hoàn thiện hoạt động giám sát nhằm nâng cao công tác kiểm tra, giám sát cho từng loại rủi ro chủ yếu của từng bước thực hiện tại các quy trình thu nhưng phải đảm bảo nguyên tắc có sự kiểm tra độc lập quá trình thu.

Đối với đơn vị sử dụng lao động cần sử dụng các biện pháp như sau:

Phối hợp với các cơ quan chức năng để ràng buộc khi doanh nghiệp đăng ký kinh doanh; Bổ sung vào hồ sơ mời đấu thầu về tiêu chí tham gia BHXH, BHYT, BHTN là tiêu chí bắt buộc để xét thầu; Khi thực hiện chế độ tiền lương do chủ doanh nghiệp tự quyết định thì bắt buộc phải đăng ký xây dựng thang lương, bảng lương phù hợp với loại hình doanh nghiệp; Nêu danh sách các doanh nghiệp vi phạm pháp luật về BHXH, BHYT, BHTN trên các phương tiện thông tin đại chúng và tiến tới khởi kiện ra Tòa án; Xúc tiến doanh nghiệp ngoài quốc doanh thành lập tổ chức công đoàn bảo vệ quyền lợi người lao động.

Đối với người lao động cần thực hiện các công việc sau:

Tuyên truyền cho người lao động biết rõ về nghĩa vụ và quyền lợi của mình khi tham gia BHXH, BHYT, BHTN; Yêu cầu người SDLĐ, cơ quan BHXH cung cấp thông tin về mức đóng BHXH, BHYT, BHTN hàng năm cho người lao động nhằm kiểm soát số tiền đã nộp vào quỹ BHXH, BHYT, BHTN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Tài chính, *Thông tư số 178/2012/TT-BTC ngày 23/10/2012 về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam*, (2012).
- [2] Nguyễn Văn Định, *Giáo trình bảo hiểm*, Nxb Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội, (2008).
- [3] Khoa Kế toán - Kiểm toán, *Kiểm soát nội bộ*, Nxb Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, (2012).
- [4] Tài liệu Hội thảo hoàn thiện giải pháp thu chi Bảo hiểm Xã hội - Chính phủ Úc và Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, (2005).
- [5] Internal control: Integrated Framework, Framework-COSO, (1992).
- [6] Internal control: Providing a Foundation for Accountability in Government, International Organization of Supreme Audit Institutions, (2001).
- [7] Guideline for Internal Control Standards, Internal Control Standards Committee of the International Organization of Supreme Audit Institutions-INTOSAI, (1992).

SUMMARY**PERFECTION OF REVENUE CONTROL IN SOCIAL SECURITY
OFFICE OF BINH DINH PROVINCE**

Tran Thi Yen

The control of social insurance, medical insurance, unemployment insurance revenues is a complex issue and in-depth field of social welfare policies. As the Government has no guidance Decree on internal controls, the author based on modern theory of Coso 1992 report combined with the INTOSAI Guide in 1992 to study the internal control in general and revenue control in particular in social security office of Binh Dinh province. Based on theoretical studies of internal control and current situation of revenue control in social insurance of Binh Dinh province, the authors came up with some solutions and recommendations to the State and specific solutions for social security sectors to contribute to the modern theoretical basis for internal control in the direction of targeting, risk assessments and control environment establishment with an complete effective communication system; consolidating and strengthening the confidence of work employing units and the employees in social welfare policies of the Party and State.

^aKhoa Kinh tế & Kế toán, Trường Đại học Quy Nhơn

Ngày nhận bài: 01/9/2015; Ngày nhận đăng: 25/9/2015

TƯ TƯỞNG TRỊ NƯỚC KẾT HỢP PHÁP TRỊ VÀ ĐỨC TRỊ CỦA LÊ THÁNH TÔNG

ĐINH THỊ THẢO^a

1. DẪN NHẬP

Hoạt động lập pháp nhằm duy trì trật tự xã hội và kỉ cương phép nước được xem là công việc hệ trọng nhất của các bậc vua chúa. Đi đôi với việc củng cố bộ máy nhà nước, Lê Thánh Tông rất coi trọng việc xây dựng thể chế pháp luật để cai trị đất nước và quản lí xã hội.

Tiếp thu quan điểm của Lê Thái Tổ và kế thừa truyền thống trị nước phải có pháp luật của các triều đại trước, Lê Thánh Tông đã thực thi quan điểm này bằng nhiều chủ trương, biện pháp mang tính sáng tạo, có tính thực thi cao. Muốn thực thi được quan điểm trị nước phải có pháp luật, trước hết phải có pháp luật tốt làm khuôn mẫu để mọi người biết mà tuân theo. Không thể thiết lập được kỉ cương xã hội nghiêm minh khi phép nước chưa rõ ràng, chưa đầy đủ. Do đó, năm Hồng Đức thứ 14 (1483), *Quốc triều Hình luật* (luật Hồng Đức) được chính thức ban hành.

Vua Lê Thánh Tông chủ trương trị nước phải có pháp luật. Tuy nhiên, trong hành động, ông khác xa với các nhà pháp trị thời cổ. Khi ban hành pháp luật, Lê Thánh Tông rất coi trọng tính thực thi của pháp luật và buộc trăm quan phải chăm lo việc giáo dục pháp luật cho dân hiểu để dân tuân theo. Ông trừng trị rất nghiêm quan lại làm sai pháp luật. Bên cạnh đó, ông cũng rất đề cao đức trị nhưng không dừng lại ở chỗ thuyết giáo. Ông là người kiên quyết trong việc dùng pháp luật để trừng trị các hành vi vi phạm đạo đức. Có thể nói, trong trị nước an dân, Lê Thánh Tông rất khéo kết hợp pháp trị với đức trị. Ông dùng pháp trị để khuyến khích, cổ vũ đức trị, làm cho đức trị thấm sâu, lan rộng đến mọi tầng lớp nhân dân. Ngược lại, ông dùng đức trị để làm cơ sở, nền tảng cho pháp trị được duy trì một cách vững bền trong xã hội.

2. NỘI DUNG

2.1. Vài nét về học thuyết pháp trị và đức trị

Học thuyết pháp trị được các pháp gia Trung Quốc thời cổ khởi xướng vào những thế kỉ trước Công nguyên. Đại diện tiêu biểu của học thuyết này là Tử Sản, Thôi Thực, Quản Trọng, Thân Bất Hại, Thân Đáo, Hàn Phi, Vệ Ưởng.

Điểm đặc sắc nhất của học thuyết pháp trị là tư tưởng cho rằng pháp luật phải là pháp luật bất vị thân. Có pháp luật nghiêm minh thì kẻ mạnh không ức hiếp được kẻ yếu, số đông không bắt nạt được thiểu số, người giàu không cướp được của người nghèo. Theo họ, pháp luật phải như sợi dây dọi, không được uốn mình theo cây gỗ cong. Các pháp gia cho rằng không phải là vua khen thưởng mà hãy để cho pháp luật đo lường công lao. Phải để cho kẻ bị gia hình hiểu được họ bị xử phạt vì họ không tôn trọng pháp luật. Vua bỏ tình ý riêng mà cai trị theo pháp luật thì nước trị, dân yên.

Tuy nhiên, phái pháp gia không mấy tin tưởng vào bản thiện nhân văn của con người. Họ cho rằng, con người vì kế mưu sinh nên luôn có dục vọng. Lòng tham của con người là vô giới hạn,... Chỉ có thể dùng pháp luật mới buộc được con người sống theo khuôn phép.

Học thuyết pháp trị ra đời đánh dấu bước tiến bộ lớn về trình độ và khả năng quản lí xã hội của con người. Cuộc sống và hoạt động của loài người mang tính xã hội sâu sắc. Việc thực thi học thuyết pháp trị vào công việc quản lí xã hội làm tăng cường tính tổ chức, tính kỉ luật của hoạt động xã hội. Đồng thời, tăng cường sức mạnh tinh thần, vật chất của từng người nói riêng, của xã hội và quốc gia nói chung. Song, các nhà pháp trị thời cổ lại đánh giá quá thấp con người, nhất là những người thuộc tầng lớp dưới. Do vậy, họ chủ trương dùng pháp luật để khuất phục, bắt buộc, cưỡng chế, chứ không phải để hướng dẫn, thuyết phục dân chúng làm theo.

Đối lập với học thuyết pháp trị là học thuyết đức trị. Đây cũng là học thuyết lâu đời của Trung Quốc. Đại diện tiêu biểu của học thuyết đức trị là Khổng Tử. Ông cho rằng: “Cai trị dân mà dùng đạo đức, đưa dân vào khuôn phép mà dùng lễ thì dân sẽ biết liêm sỉ và thực lòng quy phục”. Khi nhận định, đánh giá về tính người, Mạnh Tử cho rằng: “Tính thiện sẵn có từ khi con người mới lọt lòng mẹ. Do tính thiện tự nhiên mà con người biết thương xót, biết hổ thẹn, biết căm ghét, biết nhường nhịn, biết phải trái...” [4; tr. 68]. Từ đó, Mạnh Tử chủ trương đề xướng chính sách nhân chính hoặc vương đạo, tức là dùng nhân nghĩa, đạo đức để cai trị dân.

Học thuyết đức trị ra đời đánh dấu bước tiến bộ lớn trong quá trình phát triển và hoàn thiện tính nhân văn của xã hội loài người. Tuy nhiên, học thuyết này còn mang nặng tính không tưởng khi nó dừng lại ở phạm vi là những lời giáo huấn, là quy tắc về đạo đức.

Thuyết trị nước phải có pháp luật sớm thâm nhập vào xã hội Việt Nam và đã được các vị vua Việt Nam chấp nhận. Nhưng khác với các vị vua trước, Lê Thánh Tông đã thực thi quan điểm đó với những chủ trương, biện pháp sinh động và có hiệu quả nhất. Bên cạnh đó, Lê Thánh Tông cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc của học thuyết đức trị. Ông vừa là vua, vừa là nhà Nho uyên thâm; do đó, biện pháp trị nước an dân của ông cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc của học thuyết Nho giáo.

2.2. Tư tưởng đề cao pháp trị của Lê Thánh Tông

Trong việc trị nước an dân, Lê Thánh Tông luôn lấy pháp luật làm khuôn mẫu, mặc dù pháp luật được ban hành theo ý chí, theo mệnh lệnh của ông. Tuy vậy, nội dung của pháp luật không phải là do ý muốn chủ quan của nhà vua. Do đó, pháp luật thời Lê Thánh Tông là kết quả của công việc lập pháp, lập quy có quy củ và sáng tạo. Mặt khác, vua Lê Thánh Tông là người thực thi quan điểm pháp trị bằng những chủ trương, biện pháp mang tính sáng tạo và có hiệu quả cao.

Trước hết, Lê Thánh Tông bắt buộc quan lại phải là những người thông thạo pháp luật và gương mẫu trong chấp hành pháp luật. Quan lại thông hiểu pháp luật mới có thể thực hiện đầy đủ, thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ quản lí mà nhà nước giao cho họ. Quan lại phải có năng lực chuyển tải pháp luật vào cuộc sống, phải biết giảng dạy cho nhân dân hiểu biết pháp luật để tự nguyện tuân theo pháp luật. Lê Thánh Tông cho rằng, dân chưa hiểu pháp luật là lỗi của quan lại.

Không dừng lại ở đó, Lê Thánh Tông còn thiết lập cơ chế buộc quan lại phải tuân thủ nghiêm và gương mẫu trong thực thi pháp luật. Cụ thể, trong *Quốc triều Hình luật*, Lê Thánh Tông đã đặt ra các điều luật để xử phạt nghiêm các quan lại biếng nhác, thiếu cần mẫn, chậm trễ trong thi hành pháp luật, thi hành không nghiêm hoặc làm trái pháp luật. Theo *Quốc triều Hình luật*, quan lại chậm trễ trong thi hành pháp luật, thi hành pháp luật không nghiêm hoặc làm trái pháp luật là phạm tội và sẽ bị xử phạt mà không đòi hỏi có gây ra hậu quả hay không. Vua Lê Thánh Tông đã đặt nhiệm vụ thực thi pháp luật thành nhiệm vụ chủ yếu của quan lại. Dân không hiểu pháp luật, chấp hành pháp luật không nghiêm trước hết là lỗi của quan lại. Quan điểm này đã được thể hiện và thực thi bằng những điều luật tương ứng trong *Quốc triều Hình luật*. Đặc biệt, *Quốc triều Hình luật* quy định xử phạt nghiêm quan lại xử án không đúng luật. Cụ thể, điều 694 quy định: Các hình, ngục quan xử án, có những việc phải bắt bồi thường sung công và tịch thu tài sản, mà không bắt bồi thường hay không tịch thu, thì khép vào tội giấu giếm, được giảm 2 bậc. Việc không đáng bắt bồi thường, không đáng sung công mà lại xử bắt bồi thường, sung công,... thì đều xử phạt hay biếm (bị giáng). Nếu hình, ngục quan vì tình ý riêng mà xử điên đảo như thế, thì xử tội nặng trên 1 bậc,...

Trong *Quốc triều Hình luật* có 8 điều quy định việc xử phạt các hành vi chậm trễ trong truyền đạt và thi hành chức trách, nhiệm vụ của quan lại và quy định của pháp luật. Mức độ xử phạt tùy theo thời gian chậm trễ. Ví dụ: để chậm trễ chiếu, chế, biểu, sắc chỉ, không ban ra ngay, chậm 1 ngày thì phạt 50 roi, 3 ngày thêm 1 bậc,... Khi có những hành vi chậm trễ, cả quan và lại đều bị xử phạt nhưng quan bị phạt nặng hơn lại. *Quốc triều Hình luật* đặc biệt chú ý đến các hành vi của quan cận thân giấu vua hoặc thuộc lại giấu quan trưởng. Điều 211 quy định: “Những người hầu cận trong cung, tiếp nhận tờ tâu, nếu vì sợ kẻ quyền thế hay vì muốn che chở người thân, không tâu lên vua tường tận hết tờ tâu, có điều giấu giếm hay thêm bớt thì phải tội đồ; sự tình nhẹ thì cho giảm, nặng thì tăng thêm tội nói trên” [6; tr. 54].

Chậm trễ trong thi hành pháp luật cũng là hành vi thi hành pháp luật không nghiêm. Bên cạnh đó, các hành vi thi hành pháp luật thiếu cẩn trọng, không quan tâm đến kết quả hoặc thi hành một cách chiếu lệ, thiếu đôn đốc, kiểm tra, xử lý... cũng được xem là thi hành pháp luật không nghiêm và đều bị xử phạt.

Để thực thi chủ trương pháp trị, Lê Thánh Tông cho thành lập cơ quan Ngự sử đài với 2 hệ thống quan giám sát đó là ở Lục khoa (Cấp sự trung) và ở các Đạo (Giám sát ngự sử). Chức năng của cơ quan này là kiểm tra hoạt động của các cơ quan trong bộ máy cai trị và năng lực, phẩm chất đạo đức của quan lại.

Tóm lại, trong suốt 38 năm trị vì (1460-1497), vua Lê Thánh Tông rất quan tâm đến nguyên tắc pháp trị. Tuy nhiên, ông không hành động theo tư tưởng của phái pháp gia Trung Quốc. Ông không dùng pháp luật để trói buộc dân, làm cho dân phải khiếp sợ pháp luật. Với Lê Thánh Tông, ông cho rằng trị nước phải có pháp luật, đặt ra pháp luật để dân biết điều lành nên làm, điều ác phải tránh. Trong thực thi pháp luật, quan lại mới là đối tượng chính cần tác động để thiết lập nền pháp trị nghiêm minh. Đặt ra cơ chế giám sát quan lại là để buộc quan lại luôn làm đúng trách nhiệm được giao. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật của quan lại chính là để ngăn ngừa nạn lạm quyền, sách nhiễu dân của quan lại. Các chủ trương và biện pháp trên đã tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ, nhanh chóng trong việc khôi phục lại kỉ cương phép nước; tạo điều kiện để quy tụ lòng dân, xây dựng đất nước phát triển lên đỉnh cao mới.

2.3. Tư tưởng đề cao đức trị của Lê Thánh Tông

Những chủ trương, biện pháp trị nước an dân của Lê Thánh Tông cho thấy ông rất đề cao pháp trị, song cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc của học thuyết Nho giáo. Ông cho rằng, những quy phạm về trung, hiếu, nhân, nghĩa, lễ, trí, tín của Nho giáo là chuẩn mực về đạo đức của con người. Do vậy, ông khen thưởng những người nêu gương tốt và xử phạt nặng những người vi phạm các quy tắc về đạo đức của Nho giáo.

Ông yêu cầu quan lại trước hết phải là người có đức. Do vậy, năm 1462, ông ra chỉ dụ trong đó có đoạn: “Cho quan sở tại và xã trưởng xã mình làm giấy bảo đảm rằng người ấy thực là có đức hạnh thì mới được vào danh sách dự thi. Kẻ nào vào loại bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, loạn luân, điều toa,... thì dẫu học giỏi, văn thơ hay thì cũng không cho vào thi” [4; tr. 70].

Dưới niên hiệu Hồng Đức, vua Lê Thánh Tông đã đặt ra 24 điều giáo hóa và ra lệnh cho các xã trưởng phải luôn đem ra giảng dạy cho dân biết để giữ lấy luân thường, đạo lí trong gia đình và thuần phong mỹ tục trong xã hội.

Nội dung 24 điều giáo hóa phản ánh rõ các quan điểm của Lê Thánh Tông về đạo đức con người theo học thuyết Nho giáo. Tuy nhiên, Lê Thánh Tông không chỉ dừng lại ở việc giáo huấn. Ông đã dùng cả sức mạnh của luật pháp (những quy phạm có tính bắt buộc) để hỗ trợ cho việc giáo huấn đạo đức của con người. Trong *Quốc triều*

Hình luật có nhiều điều luật khuyến khích nuôi dưỡng thuần phong mỹ tục; song cũng có nhiều quy định trừng trị các hành vi đồi phong hủ tục. Để nuôi dưỡng luân thường, nhiều khi nhà nước tạm hi sinh một phần lợi ích công cộng. Chẳng hạn điều 38 quy định: Con cháu được chịu hình phạt thay cho ông bà. Người thân che giấu tội cho nhau thì không bị bắt tội (điều 39). Trong *Quốc triều Hình luật* còn có nhiều quy định nhằm khuyến khích đức nhân. Ví dụ, điều 294 quy định: Trong kinh thành hay phường, ngõ và làng xóm có người ốm mà không ai nuôi nấng, nằm ở đường sá, cầu, đẫm, ... thì xã quan ở đó phải dựng lều lên mà giữ gìn, săn sóc và cho họ cơm cháo thuốc men, cốt sao cứu cho họ sống, không được bỏ mặc cho họ rên rỉ khổ khổ. Nếu không may họ chết thì phải trình quan trên và chôn cất, không được để phơi lộ thi hài. Nếu trái lệnh thì quan phường xã phải tội biếm hay bãi chức. Như vậy, các điều luật trên được ban hành là nhằm khuyến khích các đức về trung, lễ, nghĩa, nhân, tín, ... Các quy định về hương hỏa (điều 388 đến điều 400) cũng có tác dụng lớn trong việc củng cố những phong tục truyền thống lâu đời của người Việt Nam đó là lòng tôn kính và biết ơn ông bà, tổ tiên.

Song song với việc khuyến khích thuần phong mỹ tục, *Quốc triều Hình luật* cũng quy định nhiều nội dung nhằm phòng, chống các hành vi vi phạm thuần phong mỹ tục. Những hình phạt áp dụng đối với các loại tội này trong nhiều trường hợp rất nghiêm. Trong “Thập ác” (10 tội nặng phải chết) có đến 7 tội thuộc loại vi phạm đạo đức như: ác nghịch (đánh hoặc mưu giết ông bà, cha mẹ), bất đạo (giết một nhà 3 người không đáng tội chết, giết người chặt thây), bất hiếu (tổ cáo, rửa mắng ông bà, cha mẹ),...

Các nhà làm luật triều Lê đã đưa ra những quy định và hình phạt chặt chẽ nhằm bảo vệ lễ giáo phong kiến. Việc quy định chặt chẽ những lễ nghi trong gia đình, ngoài xã hội và trừng phạt nghiêm khắc những người xâm phạm lễ nghi đã bảo vệ giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc như lòng hiếu thảo, sự tôn kính ông bà, cha mẹ của con cháu; sự hòa thuận chung thủy giữa vợ chồng; sự kính nhường hòa thuận giữa anh chị em, truyền thống tôn sư trọng đạo, ... Đồng thời, các quy định nghiêm khắc áp dụng trong mỗi hành vi vi phạm lễ nghi có tác động rất lớn đến sự tự điều chỉnh hành vi của mỗi người. Trên cơ sở đó, họ sẽ có ý thức về nghĩa vụ, trách nhiệm với bản thân và làm tròn bổn phận ở từng vị trí cụ thể. Những quy định đó đã góp phần xây dựng, củng cố các chuẩn mực và giá trị đạo đức truyền thống.

2.4. Tư tưởng trị nước kết hợp pháp trị và đức trị của Lê Thánh Tông

Đứng trên quan điểm pháp trị, Lê Thánh Tông coi hoạt động lập pháp là hoạt động thường xuyên, với mong muốn tất cả các quan hệ xã hội đều được điều chỉnh bằng pháp luật, nhằm tạo ra một trật tự pháp luật ổn định, là cơ sở cho sự ổn định và phát triển của xã hội. Tuy nhiên, phần lớn các điều khoản trong *Quốc triều Hình luật* là những quy định mang tính chuẩn mực đạo đức theo Nho giáo. Lê Thánh Tông không chỉ dừng lại ở việc đề ra những hình phạt để xử lý khi có những trường hợp vi phạm; ngược lại, khi định ra các hình phạt dưới dạng các chế tài hình sự, ông rất quan tâm đến

các quy phạm hướng dẫn nhằm bảo vệ đạo đức, thuần phong mỹ tục. Với những điều luật có nội dung trực tiếp khuyến khích việc nuôi dưỡng thuần phong mỹ tục và những điều quy định việc xử phạt các hành vi trái với luân thường đạo lý, trái với đạo đức theo quan điểm Nho giáo, Lê Thánh Tông đã dùng pháp trị để hỗ trợ cho đức trị và dùng đức trị để làm cơ sở vững chắc cho pháp trị.

Sự thể chế hóa tư tưởng đức trị và tư tưởng pháp trị trong luật pháp đã hình thành nên đường lối cai trị kết hợp giữa đức trị và pháp trị của Lê Thánh Tông. Tuy nhiên, tư tưởng đức trị và tư tưởng pháp trị được Lê Thánh Tông vận dụng linh hoạt, phù hợp với mục đích cai trị của ông. Cụ thể, đối với quan lại, ông thiên về pháp trị, đối với dân chúng, ông thiên về đức trị. Nhận định này thể hiện rõ nhất trong chính sách hình sự khoan dung, độ lượng của *Quốc triều Hình luật* chủ yếu là dành cho dân chúng, còn quan lại phạm tội thì xử phạt rất nghiêm. Dù vậy, tất cả đều được kết hợp chặt chẽ giữa hai yếu tố đức trị và pháp trị để quản lý đất nước.

Quốc triều Hình Luật quy định chính sách hình sự khoan hồng đối với người phạm tội là người già, người tàn tật, trẻ em và người phạm tội tự thú. Ví dụ, điều 16 *Quốc triều Hình luật* quy định mức độ khoan hồng khác nhau tùy theo độ tuổi và mức độ tàn tật của họ. Điều 17 quy định: Khi phạm tội chưa già cả tàn tật, đến khi già cả tàn tật mới bị phát giác thì xử theo luật già cả tàn tật. Khi còn bé nhỏ phạm tội đến khi lớn mới phát giác thì xử tội theo luật lúc còn nhỏ.

Quốc triều Hình luật còn quy định chính sách khoan hồng đối với người phạm tội tự thú. Người phạm tội chưa bị phát giác nhưng tự thú trước (trừ phạm tội thập ác hoặc giết người) thì được tha tội (điều 18). Điều 19 quy định: Phạm ăn trộm tài vật của người, sau lại tự thú với người mất của thì cũng coi như là thú ở cửa quan. Hay các điều 21, 22, 23 của bộ luật quy định cho chuộc tội bằng tiền (trừ hình phạt đánh roi vì cho rằng đánh roi có tính chất răn bảo, dạy dỗ nên không cho chuộc). Biện pháp này mang tính chất nhân đạo, lần đầu tiên được quy định trong *Quốc triều Hình luật* để áp dụng cho những đối tượng được ưu đãi và được khoan hồng.

Đặc biệt, *Quốc triều Hình luật* đặt ra mức hình phạt dành cho người phạm tội là phụ nữ và hình phạt đối với phụ nữ có thai cũng phản ánh tính chất nhân đạo. Điều 1 quy định trọng hình chỉ đàn ông phải chịu: Từ 60 cho đến 100 trượng, chia làm 5 bậc: 60 trượng, 70 trượng, 80 trượng, 90 trượng, 100 trượng, tùy theo tội mà thêm bớt. Xử tội này có thể cùng với tội lưu (đày đi nơi khác), tội đồ (đày làm việc khổ sai), biếm chức, hoặc xử riêng và chỉ đàn ông phải chịu. Đặt trong mối liên hệ với quan niệm phong kiến (chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo) về địa vị thấp kém của người phụ nữ so với người chồng trong gia đình, thì quy định này được đánh giá rất cao về sự tiến bộ vượt thời đại của nó.

Tính nhân đạo còn được thể hiện ở chỗ cho phép hoãn hình phạt đối với phụ nữ đang có thai và phải đợi 100 ngày sau khi sinh con mới được thi hành hình phạt. Điều 680 quy định: Đàn bà phải tội tử hình trở xuống nếu đang có thai, thì phải để sinh đẻ sau

100 ngày mới đem hành hình. Nếu chưa sinh mà đem hành hình thì ngục quan bị xử biếm hai tư; ngục quản bị đồ làm bản cục đình. Dù đã sinh rồi, nhưng chưa đủ hạn 100 ngày mà đem hành hình, thì ngục quan và ngục lại bị tội nhẹ hơn tội trên hai bậc...

Tóm lại, học thuyết pháp trị hay học thuyết đức trị đều có những điểm tích cực và hạn chế. Trong trị nước an dân, nếu biết phát huy mặt tích cực của mỗi học thuyết và kết hợp các học thuyết đó thì sẽ đạt được thành công. Ở Việt Nam, vào thế kỉ XV, Lê Thánh Tông đã biết kết hợp pháp trị với đức trị để trị nước an dân, cho nên ông đã gặt hái được những thành quả rực rỡ và để lại cho chúng ta nhiều bài học quý giá.

3. KẾT LUẬN

3.1. Việc thực thi quan điểm trị nước phải có pháp luật dưới chế độ phong kiến đánh dấu bước phát triển lớn trong lịch sử nhà nước và pháp quyền của nhân loại. Nó đã góp phần hạn chế các mặt tiêu cực của quan điểm trị nước không cần pháp luật của các vị vua chúa độc tài, chuyên chế. Nó cũng góp phần khắc phục tính bất lực, tính không tưởng trong thuyết đức trị của Nho giáo. Hiểu rõ điều đó, vua Lê Thánh Tông đã thực thi quan điểm pháp trị bằng nhiều chủ trương, biện pháp mang tính sáng tạo và rất có hiệu quả như:

+ Buộc quan lại phải là những người thông thạo pháp luật và gương mẫu trong chấp hành pháp luật.

+ Đặt ra các điều luật để xử phạt quan lại có hành vi chậm trễ, không nghiêm hoặc làm trái pháp luật.

+ Thiết lập hệ thống các cơ quan và cơ chế giám sát quan lại trong thi hành pháp luật.

Bên cạnh và cùng với tư tưởng pháp trị, Lê Thánh Tông đặc biệt chú ý đến yếu tố đức trị trong đường lối trị nước của mình. Tư tưởng đức trị của Lê Thánh Tông tập trung vào những nội dung chính là tu thân sửa đức của người đứng đầu và chăm lo đến đời sống dân chúng. Đường lối trị nước của Lê Thánh Tông là đường lối đức trị kết hợp với pháp trị một cách nhất quán trong suốt thời gian ông ở ngôi.

Đối với Lê Thánh Tông, đức trị dường như đã được pháp trị hóa. Việc duy trì đường lối đức trị với tư tưởng trọng lễ đã được Lê Thánh Tông bổ sung các yếu tố pháp luật như một nguồn lực quan trọng để đường lối ấy được thực hiện một cách hiệu quả hơn. Bộ *Quốc triều hình luật* nổi tiếng được hoàn thành dưới triều đại của ông và được sử dụng, kế thừa trong nhiều triều đại sau này với nội dung chủ yếu là bảo vệ vương quyền, chế độ quan liêu, trật tự đẳng cấp và gia đình phụ hệ gia trưởng thông qua cơ chế pháp luật. Tuy nhiên, dù *Quốc triều hình luật* là bộ luật nghiêm khắc, song nó vẫn chứa đựng những yếu tố đạo đức như những nguyên tắc nhân đạo được vận dụng khi xử lý một số đối tượng (phụ nữ, người già, trẻ em, người tàn tật,...).

3.2. Tư tưởng trị nước kết hợp pháp trị và đức trị của Lê Thánh Tông đã góp phần hình thành nên những trụ cột vững chắc của triều đại là hệ thống quan liêu hoàn chỉnh, quân đội mạnh, pháp luật nghiêm và hệ tư tưởng lễ giáo phong kiến chặt chẽ. Sự thịnh trị của triều đại Lê Thánh Tông đã chứng minh tính hợp lý của tư tưởng kết hợp giữa đức trị và pháp trị, đáp ứng được đòi hỏi của thời đại, đồng thời tạo ra ảnh hưởng lớn đến đường lối trị nước của các triều đại phong kiến Việt Nam sau này.

3.3. Với thái độ kiên quyết, thực hiện nghiêm pháp luật từ trên xuống, Lê Thánh Tông đã dần tạo lập được thói quen tôn trọng pháp luật, sống theo pháp luật và mọi người đều được đặt trong khuôn khổ của pháp luật. Tinh thần ấy đã được quán xuyên từ triều đình cho đến dân chúng. Có thể nói, mục tiêu chấn chỉnh lại kỷ cương phép nước, trước hết là trong triều đình mà Lê Thánh Tông đề ra đã được thực hiện. Việc làm đó mở đường cho *Quốc triều Hình luật* nhanh chóng đi vào cuộc sống và được nhân dân hưởng ứng, góp phần to lớn trong việc củng cố trật tự phong kiến đương thời, phát huy tiềm năng sức mạnh của dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Không những thế, nó còn có sức mạnh lâu dài, trở thành bộ luật gốc có tính khuôn mẫu cho tất cả các triều đại phong kiến sau đó ở Việt Nam (thế kỉ XV-XVIII). Đúng như Phan Huy Chú nhận xét: “Hình luật đời Hồng Đức,... các thời đều tuân theo, dùng làm phép sẵn, dù các điều mục lặt vặt có thêm bớt nhưng đại cương chế độ bao giờ cũng theo đó, thật là cái mẫu mực để trị nước, cái khuôn phép để buộc dân” [5; tr. 138].

3.4. Thực tiễn công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay cho thấy, việc xây dựng nếp sống theo pháp luật, việc chấp hành và thực hiện pháp luật đang là đòi hỏi gay gắt đối với Đảng và Nhà nước. Để có thể tiến tới xây dựng hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ, chặt chẽ, tạo nền tảng cho sự phát triển của bộ máy nhà nước, thiết nghĩ những bài học rút ra từ đường lối trị nước của Lê Thánh Tông vẫn còn nguyên giá trị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Vũ Như Khôi, *Nước Văn Lang thời đại vua Hùng đến nước Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, (2005).
- [2] Insun Yu, *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII, XVIII*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, (1994).
- [3] Lê Đức Tiết, *Lê Thánh Tông - vị vua anh minh, nhà cách tân xuất sắc*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, (1997).
- [4] Lê Đức Tiết, *Bộ luật Hồng Đức - Di sản văn hóa pháp lí đặc sắc của Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, (2010).
- [5] Nguyễn Hoài Văn, *Tim hiểu tư tưởng chính trị Nho giáo Việt Nam từ Lê Thánh Tông đến Minh Mệnh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, (2002).
- [6] Viện Sử học, *Cổ luật Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, (2009).

SUMMARY

THE GOVERNING IDEOLOGY COMBINING LEGALITY
WITH RULE OF VIRTUE TREATMENTS OF LE THANH TONG*Dinh Thi Thao*

The legal and ethical doctrine both have positive and limited points. In the fifteenth century, Le Thanh Tong combined legality with rule of virtue treatments to govern the country and achieved some particular results. Learning Le Thanh Tong's governing ideology is to inherit and promote positive values so as to apply it flexibly in modern society.

^aKhoa Lịch sử, Trường Đại học Quy Nhơn

Ngày nhận bài: 5/01/2015; Ngày nhận đăng: 6/8/2015

TỘI DANH VÀ HÌNH PHẠT TRONG LUẬT TỤC CỦA NGƯỜI BA NA Ở XÃ VĨNH SƠN, HUYỆN VĨNH THẠNH, TỈNH BÌNH ĐỊNH

NGUYỄN TRẦN HÒA^a, CAO VĂN VINH^b

1. KHÁI QUÁT VỀ NGƯỜI BA NA Ở XÃ VĨNH SƠN, HUYỆN VĨNH THẠNH, TỈNH BÌNH ĐỊNH

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc với 54 dân tộc anh em, trong đó người Ba Na là một dân tộc thuộc khối đại đoàn kết của dân tộc Việt Nam. Trải qua quá trình quần tụ và sinh sống trên vùng rừng núi, người Ba Na đã dần dần hình thành nên những quy tắc ứng xử riêng cho cộng đồng. Từ xa xưa, người Ba Na đã sống và làm việc theo luật tục. Tuy nhiên hiện nay khi xã hội phát triển thì luật tục của người Ba Na lại có xu hướng ngày càng bị mai một đi, dẫn đến nguy cơ họ tự đánh mất bản sắc văn hóa của dân tộc mình.

Dân tộc Ba Na thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơme. Người Ba Na có nhiều tên gọi khác như: Golar, Tơlô, Giơ lêng (Y lêng), Rơ ngao, Kriêm, Roh, Conkđeh, A la kông, K'pơ kông, Bơ nâm,... Sở dĩ người Ba Na có nhiều tên gọi như vậy là vì người Ba Na thường gọi tên theo từng vùng, từng miền, từng địa phương khác nhau. Tộc danh Ba Na là tên gọi chính thức của dân tộc này. Xét về khu vực cư trú, người Ba Na được chia thành hai vùng lấy đèo Mang Yang làm ranh giới: Vùng thứ nhất là vùng trên núi (Kơ pưng kông) thuộc khu vực trên đèo Mang Yang. Vùng thứ hai là vùng thấp (A la kông) thuộc khu vực dưới đèo Mang Yang. Ở tỉnh Bình Định, người Ba Na thuộc nhóm A la kông (vùng thấp). Đồng bào Ba Na ở xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh được cộng đồng người Ba Na trong vùng gọi là Ba Na Kriêm.

Về số lượng dân số, người Ba Na xếp thứ 10 trong 54 dân tộc anh em. Năm 2009, người Ba Na ở Việt Nam có 227.716 người. Tại tỉnh Bình Định, người Ba Na phân bố ở huyện Vĩnh Thạnh, 03 xã thuộc huyện Hoài Ân, một số xã thuộc huyện Vân Canh và một vài làng tại huyện Tây Sơn. Người Ba Na tại Bình Định có 18.175 người, chiếm hơn ½ dân số các dân tộc thiểu số của tỉnh Bình Định. Người Ba Na cư trú ở Vĩnh Thạnh có khoảng 10.070 người (số liệu năm 2010), phân bố tại các xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim, Vĩnh Hảo, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Thuận,... Trong đó, đồng bào Ba Na sống tập trung nhiều nhất tại xã Vĩnh Sơn. Năm 2013, dân số của xã Vĩnh Sơn là 3.182 người, trong đó người Ba Na có 2.856 người, chiếm khoảng 90% dân số toàn xã. Trước năm 1976, xã Vĩnh Sơn có 3 làng (Pơlei): pơlei Kon Truh, pơlei Kon Bọ, pơlei Kon Hai. Hiện nay xã Vĩnh Sơn gồm 4 làng: Làng K2, làng K3, làng K4 và làng K8.

Hoạt động kinh tế truyền thống của người Ba Na ở xã Vĩnh Sơn là kinh tế nương rẫy, mang tính tự cấp tự túc. Hiện nay, cùng với việc định canh, định cư và nhiều chính

sách hỗ trợ phát triển của Nhà nước, đời sống của đồng bào nơi đây đã có sự thay đổi lớn. Hoạt động kinh tế có nhiều chuyển biến. Mặt khác, do điều kiện cư trú trên vùng núi cao, khá tách biệt với các cộng đồng khác nên người Ba Na ở xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định còn lưu giữ được khá nhiều giá trị văn hóa truyền thống của mình.

Đơn vị tổ chức xã hội truyền thống của người Ba Na ở xã Vĩnh Sơn là làng (Pơ lei). Làng là đơn vị cư trú của các gia đình phụ hệ nhưng người phụ nữ vẫn đóng vai trò quan trọng trong mọi công việc của gia đình. Mỗi làng có trên 100 hộ gia đình. Giữa làng có một ngôi nhà Rông - nơi sinh hoạt văn hóa cộng đồng. Điều chỉnh công việc trong làng là Hội đồng già làng, đứng đầu là chủ làng. Già làng là người thay mặt cho cả làng quyết định các công việc chung như việc làm nhà Rông, dời chuyển làng, tổ chức lễ hội, sản xuất, chiến đấu đến việc xử phạt những cá nhân hay gia đình vi phạm những điều trái với luật tục.

Luật tục Ba Na gắn liền với đặc trưng của hoạt động nông nghiệp nương rẫy, các quy ước cũng như hình phạt khá đơn giản, chỉ phạt trâu, heo, gà,... Người Ba Na cho phép tự do tìm hiểu và lựa chọn bạn đời, việc cưới xin đều theo nếp cổ truyền. Vợ chồng trẻ ở luân phiên mỗi bên một thời gian, theo thỏa thuận giữa hai gia đình, sau khi sinh con đầu lòng mới làm nhà riêng. Trẻ em luôn được yêu quý. Dân làng không đặt trùng tên nhau. Trong trường hợp những người trùng tên gặp nhau, họ làm lễ kết nghĩa, tùy tuổi tác mà xác lập quan hệ anh - em, cha - con, mẹ - con. Các con được thừa kế gia tài như nhau. Trong gia đình, mọi người sống hòa thuận bình đẳng.

Trong quá trình tồn tại và phát triển của cộng đồng người Ba Na ở Vĩnh Sơn, các quy định của luật tục là một phần cuộc sống. Người Ba Na sống với các quy định ấy từ khi sinh ra và tuân thủ chúng hết đời này sang đời khác. Chúng có tác dụng răn đe, ngăn ngừa tội phạm, hạn chế tối đa những hành vi sai trái. Các quy định về những chuẩn mực đạo đức lối sống trong đời sống của đồng bào góp phần điều chỉnh các hành vi cá nhân và cộng đồng. Dù còn đơn giản nhưng các quy định về các tội danh và hình phạt cũng rất rõ ràng và khá chặt chẽ.

2. MỘT SỐ TỘI DANH VÀ HÌNH PHẠT TRONG LUẬT TỤC CỦA NGƯỜI BA NA Ở XÃ VĨNH SƠN, HUYỆN VĨNH THẠNH, TỈNH BÌNH ĐỊNH

2.1. Quy định chung về tội danh và hình phạt

* *Tội danh*

Tội danh là những tội lỗi có trong luật tục, là các hành vi sai trái gây ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của đồng bào. Nó được gọi tên và có các mức phạt đi kèm. Có thể chia các tội danh thành hai lĩnh vực chủ yếu:

- Các tội danh có tính chất dân sự: Những tội danh mang tính chất dân sự như là vi phạm các phong tục tập quán, vi phạm các cam kết về hôn nhân và quan hệ gia đình, nợ nần và trả nợ, các tranh chấp đất đai, gia súc phá hoại mùa màng, thừa kế tài sản,...

- Các tội danh có tính chất hình sự: Những tội danh mang tính chất hình sự như trộm cắp tài sản, hiếp dâm, phá hoại tài sản của người khác, đánh nhau, giết người, thông đồng với kẻ thù chống lại làng mình,...

Ngoài ra, còn có các tội danh liên quan đến việc luận tội và xét xử như vu khống, che giấu kẻ có tội, khiếu nại vụ việc đã xét xử xong, lấy uy quyền ép người khác nhận tội,...

Luật tục của người Ba Na ở xã Vĩnh Sơn quy định rất nghiêm ngặt. Những kẻ làm việc sai trái, phạm tội phải được xét xử. Tùy vào mức độ vi phạm mà việc xét xử tổ chức đơn giản hay phức tạp, việc nhỏ thì hai bên gia đình người vi phạm và người bị hại cùng nhau thỏa thuận giải quyết. Đối với những sự việc có tính chất nghiêm trọng thì phải đưa ra cộng đồng làng xét xử. Nơi xét xử những sự việc như vậy diễn ra tại nhà Rông của làng. Người chủ làng cùng những người có uy tín trong làng sẽ tham gia xét xử dưới sự chứng kiến của gia đình hai bên người vi phạm và người bị hại, cùng toàn thể dân làng. Việc xét xử diễn ra công minh, các bên có quyền đưa ra các bằng chứng bảo vệ mình, cả cộng đồng bàn bạc, các hình thức phạt phải được hai bên đồng tình. Trường hợp chưa đủ chứng cứ xác đáng còn dùng các hình thức thử tội như bóp trứng, nhai gạo,.... Mục đích của việc xét xử đảm bảo sự đoàn kết, hòa hảo trong cộng đồng.

** Các quy định về hình phạt theo tội danh*

Tùy theo mức độ vi phạm và tội trạng mà luật tục áp dụng các hình thức hình phạt phù hợp. Có các hình phạt chủ yếu như:

- Cảnh cáo: Biện pháp này áp dụng trong các trường hợp vi phạm nhẹ, chưa gây hậu quả nặng cho cá nhân và cộng đồng, trong trường hợp vô tình hay người gây tội còn nhỏ.

- Bồi thường: Đây là biện pháp rất thông dụng, tùy tội nặng hay nhẹ mà có mức bồi thường nhiều hay ít. Tài sản đem bồi thường là: Lợn, trâu, bò, dê, gà, chiêng, ghè, đồ trang sức,...

- Phạt làm nô lệ: Trước đây, dùng cho các tội nặng mà người phạm tội không có khả năng bồi thường.

- Đuổi khỏi cộng đồng: Đối với những trường hợp tội quá nặng: tội loạn luân, hay trường hợp vi phạm lệ làng đến ba bốn lần, tức là sự tái phạm diễn ra nhiều lần thì bên cạnh việc bị phạt bồi thường, người vi phạm còn bị đuổi khỏi làng.

- Tử hình: Đây là hình phạt rất nặng, hiếm khi áp dụng. Một số trường hợp phạm tội: Cố ý đốt làng, người bị xác định là malai,... Những người phạm tội này sẽ bị dân làng xử tử hình.

Trong tất cả trường hợp xử phạt theo luật tục từ mức bồi thường trở lên đều áp dụng nghi thức cúng tạ thần linh. Vì theo quan niệm của đồng bào, mọi tội lỗi gây ra

không chỉ làm phương hại đến cá nhân hay cộng đồng mà còn xúc phạm đến thần linh. Do vậy, sau khi đã phân xử, bên có lỗi phải chi phí để cúng tạ thần linh, để hai bên xung đột hòa giải với nhau trước sự chứng kiến của thần linh và của cộng đồng. Các hình phạt chủ yếu nhằm vào người phạm tội, tuy nhiên có khi liên đới cả những người có liên quan hoặc gia đình người phạm tội.

2.2. Một số tội danh và hình phạt

- Nam nữ chưa kết hôn mà có quan hệ bất chính:

Luật tục người Ba Na ở Vĩnh Sơn rất coi trọng các mối quan hệ, đặc biệt là quan hệ nam nữ. Mục đích của những quy định này là bảo vệ sự trong sáng trong các mối quan hệ của những thành viên khi đến tuổi thành niên, đảm bảo cho hạnh phúc gia đình sau khi kết hôn. Tuy vậy, làng không cấm nam nữ tìm hiểu, yêu đương trước khi kết hôn. Khi hai người đã yêu nhau thì phải báo cho gia đình hai bên, làng biết. Nếu chưa thông báo mà có quan hệ tính giao thì sẽ bị làng phạt. Vi phạm nặng hoặc nhiều lần sẽ bị phạt một con trâu, một con heo để tạ lỗi với thần linh. Nếu người con gái vi phạm trước sẽ bị cắt rách một tai, để về sau người ta nhìn vào tai mà thấy rách một bên sẽ biết rằng cô gái này đã có quan hệ bất chính với một người đàn ông nào đó. Đó là sự tủ nhục cho cô gái và gia đình.

- Tội loạn luân:

Hôn nhân cùng dòng họ, với con cô cậu, chú bác, chồng hoặc vợ kết hôn với con riêng được xem là loạn luân. Những người cùng huyết thống không thể kết hôn với nhau, nếu kết hôn sẽ bị phạm tội loạn luân, làm đất trời nổi giận. Đồng bào cho rằng anh em họ hàng dù đã hai, ba đời vẫn được coi là anh em ruột thịt, không thể lấy nhau thành vợ, thành chồng. Hơn nữa, người Ba Na ở đây còn lưu truyền một câu chuyện trong cộng đồng để răn đe, ngăn ngừa những trường hợp phạm tội loạn luân: Có cặp vợ chồng đẹp đôi lấy nhau và sinh được một trai, một gái. Hai đứa trẻ này đều bị dị dạng, về sau người ta mới biết đôi vợ chồng này vốn có họ hàng với nhau. Do đó, đồng bào luôn có ý thức giáo dục con cái nếu có biểu hiện yêu thương giữa các anh em trong dòng họ thì phải tìm cách ngăn chặn ngay từ đầu. Việc này không chỉ là trách nhiệm của riêng ai mà còn là trách nhiệm của cả cộng đồng. Nếu sự việc xảy ra thì làng sẽ xử phạt rất nặng, có thể phạt từ ba tới năm con trâu, còn có thể bị đuổi ra khỏi làng, không chỉ cá nhân vi phạm mà cả gia đình. Họ bị bắt sống biệt lập cho tới chết, không bao giờ được trở về làng.

- Tội trộm cắp tài sản của người khác:

Tất cả thành viên trong gia đình, bất cứ ai có hành vi trộm cắp tài sản của người khác, thì gia đình trước hết là cha mẹ, ông bà phải có trách nhiệm bồi thường. Luật tục của người Ba Na ở xã Vĩnh Sơn quy định, người thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của người khác mà bị phát hiện, bị bắt quả tang thì gia đình đó phải chịu trách nhiệm trước

làng. Làng sẽ phạt nhưng tùy theo lứa tuổi hoặc tính chất trộm cắp khác nhau mà mức phạt sẽ khác nhau. Người trưởng thành sẽ bị phạt nặng hơn lứa tuổi vị thành niên. Một người có hành vi lấy cắp bất kỳ vật gì dù lớn hay nhỏ, thậm chí của cả thiên nhiên mà người đó không biết đều bị quy vào tội trộm cắp. Có các loại tài sản như là: Tài sản trong gia đình (các loại vật nuôi, các đồ gia dụng, công chiêng,...), tài sản trên rừng, rẫy (các cây lương thực, hoa màu, các tài nguyên trong rừng mà người ta làm dấu trước). Khi bị mất cắp, người bị hại phải báo ngay cho gia đình của mình biết sau đó triệu tập gia đình người trộm cắp để bàn bạc giải quyết. Có hai trường hợp sẽ xảy ra:

+ Người vi phạm và gia đình biết hành vi của mình là sai trái, nhận lỗi và chịu trách nhiệm, thì gia đình hai bên có thể thương lượng, thỏa thuận cùng giải quyết. Sau đó, gia đình có người trộm cắp sẽ không bị phạt sau khi đã hoàn trả tài sản hoặc giá trị tài sản đã lấy cắp. Nếu là tài sản có giá trị lớn như trâu bò, công chiêng thì ngoài việc trả lại nguyên vẹn tài sản còn phải chịu một khoản phạt là một con lợn, một con gà trống để gia đình bị hại cúng tài sản bị lấy cắp, báo cho thần linh biết là của cải bị trộm đã được trả về nguyên vẹn.

+ Người bị hại phát hiện người lấy cắp, nhưng người lấy cắp và gia đình họ không thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Gia đình người bị hại sẽ báo với làng để làng xử lý và báo cho họ hàng để điều tra thêm. Các thầy cúng, thầy bói được triệu tập và được hỏi ý kiến phỏng đoán của từng người. Thầy cúng, thầy bói sử dụng phù phép để làm sáng tỏ hành vi phạm tội của người lấy cắp. Kết hợp với các bằng chứng mà gia đình người bị hại đã thu thập được để đưa ra kết luận cuối cùng. Người phạm tội sẽ bị gán tội danh trộm cắp tài sản. Nếu người phạm tội vẫn không thừa nhận kết luận đó, mức phạt sẽ tăng lên gấp đôi, gấp ba. Trường hợp này, các mức phạt sẽ gồm các khoản: Khoản phạt phải trả lại tài sản cho người bị hại, khoản phạt cho sự chối cãi, khoản phạt trả công cho những người tìm ra chứng cứ (các thầy cúng, thầy bói, những người đi điều tra vụ việc). Nếu trộm một con trâu thì phạt ba con trâu hoặc gấp ba lần giá trị tài sản bị trộm.

- *Hành vi làm chết người:*

Một cá nhân có hành vi làm chết người, đây là trường hợp ít gặp trong đời sống đồng bào và có nhiều hình thức quy định mức phạt tùy vào hành vi phạm tội của cá nhân ấy, cụ thể:

+ Trường hợp vô ý làm cho người khác phải chết như: Đi trên dốc cao giẫm phải đá lăn xuống làm chết người, hoặc đặt bẫy thú mà người khác giẫm phải chết đi,... thì người gây ra cái chết không phải chịu xử phạt mà chỉ phải mời thầy cúng đem ít gạo, làm thịt một con gà và một ghè rượu cần nhỏ sang gia đình người bị hại là được. Hình thức này đã có sự bàn bạc, thỏa thuận của hai gia đình và sự chứng kiến của già làng. Sau này, nếu bên nào còn định kiến, thù hằn nhau tùy mức độ nặng nhẹ, gia đình đó phải chịu xử phạt.

+ Hai bên nam nữ còn độc thân yêu nhau nhưng gia đình không cho lấy nhau, hai người tự vẫn. Nếu trong trường hợp cả hai người đều chết. Tuy nhiên, theo ý kiến của hai bên gia đình nam nữ và ý kiến của già làng, việc không cho hai người lấy nhau là đúng thì hai gia đình không vi phạm luật của làng. Hai gia đình chỉ phải tổ chức đám tang cho người đã khuất. Nếu chỉ có một trong hai người chết đi, đồng thời theo ý kiến của cả hai gia đình và già làng, việc không cho hai người lấy nhau là đúng, nhưng do người còn sống và người chết có quá trình yêu nhau thắm thiết, theo lệ làng phải ba năm sau người còn sống mới được kết hôn với người khác.

+ Trường hợp đe dọa dẫn đến chết người: Nếu người bị đe dọa bị giết chết hoặc bị thương tích, hậu quả có thể lúc ấy hoặc sau một thời gian sẽ bị làng quy vào hành vi làm chết người. Nếu người bị đe dọa chết hoặc bị thương tích trong năm, ngoài việc phải bồi thường mọi phí tổn, còn phải có trách nhiệm với con cái họ (nếu người chết là cha mẹ), phải đi ở làm thuê nếu trường hợp gây thương tích. Người bị đe dọa chết hoặc bị thương trong trường hợp: Ngã từ trên cây xuống, chết đuối, trúng bẫy thú, bị rắn cắn,... được cho là những trường hợp “chết xấu”, có thể đem lại nhiều điều tốt cho cả làng, người đe dọa và gia đình người đe dọa phải nuôi con cái người chết tới khi trưởng thành, nếu bị thương thì phải ở thuê cả đời. Nếu người bị đe dọa mà bị đau sau vài năm mới chết, người đe dọa không phải chịu phí tổn thuốc men mà chỉ bị phạt nặng, có thể là hai, ba con trâu để cúng và đãi dân làng đến chia buồn.

+ Trường hợp gây thương tích để lại hậu quả: Bị mù lòa, tê liệt không thể đi lại được thì người gây ra thương tích phải cử người hoặc bản thân người phạm tội phải đến ở với người bị thương cả đời, đến chết mới hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ.

+ Trường hợp cố ý giết người: Nếu cố ý giết người có lý do như có mâu thuẫn từ trước với nhau, hoặc người bị giết có lỗi trước đó với người phạm tội thì người phạm tội phải đền tội, được đưa ra xét xử giữa làng. Hình phạt chủ yếu vẫn là phạt bồi thường, tương tự như cách phạt ở những hình phạt trên.

3. MỘT SỐ NHẬN XÉT

Luật tục của đồng bào Ba Na ở Vĩnh Sơn là sản phẩm của xã hội truyền thống thời kỳ tiền giai cấp và nhà nước, trong cơ sở xã hội khép kín. Luật tục truyền từ đời này sang đời khác, có sức sống lâu dài trong cộng đồng. Sức sống ấy xuất phát từ cơ sở tồn tại và mục đích tồn tại của nó. Vì thế, hiệu lực điều chỉnh của luật tục trong cộng đồng đạt mức độ rất cao. Luật tục được đồng bào thi hành hết sức tự nguyện như là niềm tin vào thần linh của họ. Do đó, cho dù luật tục của đồng bào ở xã Vĩnh Sơn có một số chế tài và các hình phạt nghiêm khắc thì nó vẫn được toàn thể các thành viên trong cộng đồng chấp nhận một cách đương nhiên.

Hiện nay, cùng với sự chuyển biến trong cơ cấu kinh tế - xã hội của đồng bào ở xã Vĩnh Sơn, luật tục ở đây cũng bắt đầu có những biến đổi cả về nội dung và hiệu lực. Một số quy định của luật tục không còn phù hợp đã bị xóa bỏ. Một số quy định khác bị biến đổi về nội dung hay bị giảm hiệu lực ở mức độ nhất định. Vai trò của các già làng đối với cộng đồng cũng không còn được coi trọng như trước, sở hữu chung của cộng đồng cũng thay đổi, sở hữu cá nhân xuất hiện nhiều hơn và rõ rệt hơn,... Cùng với đó, hệ thống pháp luật của Nhà nước cũng đang dần xâm nhập vào đời sống của đồng bào. Quá trình “luật hóa” từ luật pháp sang luật tục, điều này đã làm cho hiệu lực của luật tục như đã nêu ở trên ngày một giảm sút. Dù vậy, các quy phạm pháp luật thường mang tính quy phạm ở biên độ rộng lớn nên một số điều luật sẽ khó xâm nhập vào các lĩnh vực cụ thể của đời sống cộng đồng. Chẳng hạn, các quy định chặt chẽ, phức tạp về chế độ sở hữu với nhiều hình thức khác nhau, với đối tượng sở hữu đa dạng, phong phú của Luật Dân sự sẽ trở nên khó tiếp thu trong một cộng đồng mà tư liệu sản xuất chủ yếu thuộc về cả cộng đồng, tư liệu sinh hoạt và sản xuất giản đơn thuộc về một dòng họ hay một đại gia đình, hoặc những quy định của pháp luật về quyền sử dụng tài nguyên, quyền sử dụng, chuyển nhượng đất đai,... Trong những trường hợp đó, những quy định của luật tục vẫn được đồng bào ở xã Vĩnh Sơn áp dụng có hiệu quả. Với cuộc sống chủ yếu dựa vào môi trường tự nhiên ở rừng, việc canh tác nương rẫy là chính, đồng bào đã có những quy định cụ thể về đốt nương, đốt rẫy, tập tục làm rẫy, trồng tủa, các hoạt động săn bắt thú rừng, đánh cá, tủa nương, lễ nghi liên quan đến việc làm rẫy,...

Trong những trường hợp mà quy phạm pháp luật của Nhà nước chưa thể phát huy vai trò điều chỉnh hành vi của các cá nhân trong cộng đồng, vai trò thay thế của luật tục có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Có thể thấy, rất nhiều quy định của luật tục của đồng bào Ba Na ở Vĩnh Sơn phù hợp với tinh thần của pháp luật.

Luật tục của đồng bào Ba Na ở xã Vĩnh Sơn khá đa dạng và phong phú. Trải qua thời gian, có những nội dung đã mất đi hoặc được cải biến. Những quy định còn tồn tại và có hiệu lực đối với cộng đồng là những cái đã được thử thách qua thời gian. Do đó cần phải bảo lưu và phát huy giá trị của những yếu tố đó. Qua khảo sát, một số quy định của luật tục hiện vẫn có hiệu lực điều chỉnh cao của đồng bào Ba Na tại Vĩnh Sơn, đặc biệt là các tội danh và hình phạt. Các quy định đó đều hướng đến những chuẩn mực đạo đức lối sống trong đời sống của đồng bào, góp phần điều chỉnh các hành vi cá nhân và cộng đồng.

*** Chú thích:**

(1) Ngữ nghĩa của danh từ Kriem có nhiều cách giải thích khác nhau. Nhưng qua tìm hiểu các già làng (Kra'plây) thì hầu hết họ đều cho rằng: Ở vùng này có con suối Đắk Kriem (người Việt trong vùng gọi là suối Xem), bắt nguồn từ phía đông thị xã An Khê. Người Ba Na ở An Khê gọi như thế để dễ phân biệt ranh giới địa lý.

(2) Tổng cục thống kê năm 2009.

(3) Về nguồn gốc của người Ba Na tại xã Vĩnh Sơn, đồng bào tại đây còn lưu truyền câu chuyện: Vào một ngày xa xưa, trên đất Việt, nhà vua bắt người Ba Na vào rừng tìm một loại gỗ quý có tên “Sui” cho vua làm cột cung điện. Người Ba Na đi vào rừng sâu tìm mãi, tìm mãi mà không thấy cây gỗ quý đó. Họ trở về tay không. Nhà vua tức giận nấu dầu đổ lên đầu họ. Người Ba Na sợ hãi chạy tan tác vào rừng. Trên đường chạy họ mang theo một chiếc ghè đựng rượu rất quý. Bị đói khát và mệt nhọc hành hạ, họ phải đổi chiếc ghè cho bà chủ đất có tên là “Tu lét” để lấy đất sinh sống. Vùng đất đó chính là vùng đất miền Tây Bình Định ngày nay (Tư liệu điền dã ở xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định).

(4) Về thuật ngữ “luật tục”, có thể hiểu theo nhiều cách khác nhau. Hiểu một cách đơn giản, “Luật” nghĩa là phép tắc đặt ra bắt mọi người phải theo, còn “tục” là thói quen. Luật tục là phép tắc xử sự theo thói quen, mang tính thông lệ, thường lệ được mọi người trong cộng đồng đó thừa nhận và phải tuân thủ. Cũng có thể hiểu khái niệm này thông qua một số khái niệm có nội hàm tương đương như: luật dân gian, luật bản địa, luật địa phương, luật hiện tồn trong dân gian, luật bộ lạc, luật sơ khởi, luật nguyên thủy, luật không thành văn, luật bản địa, luật truyền thống, luật cổ truyền,... Những khái niệm này chỉ thứ luật khu biệt với luật nhà nước, có tác dụng làm cho người ta biết một đặc điểm nào đó hay xuất xứ của chúng. Dựa vào hình thức tồn tại, có thể chia luật tục ra ba loại: Luật tục dưới dạng lời nói vẫn truyền miệng; Luật tục thành văn hay đã được văn bản hóa; Luật tục tồn tại dưới dạng các thực hành xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Cao Chư, Nguyễn Quang Lê, *Phong tục nghi lễ của người Cor và người Ba Na*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, (2012).
- [2] Yang Danh, *Văn hóa làng của người Banar K'riem*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, (2010).
- [3] Yang Danh, *Tập tục truyền thống của người Bohnar Kriem*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, (2012).
- [4] Nguyễn Xuân Hồng, *Văn hóa các dân tộc thiểu số tỉnh Bình Định*, Nxb Thuận Hóa, Huế, (2000).
- [5] Hoàng Lương, *Luật tục với việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa truyền thống một số dân tộc ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, (2004).
- [6] Ngô Đức Thịnh, *Luật tục trong đời sống các tộc người ở Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, (2010).
- [7] Nguyễn Thị Tuyết Mai, *Cơ sở pháp lý và thực tiễn áp dụng tập quán trong lĩnh vực dân sự*, <http://www.pl-law.vn/kien-thuc-phap-luat/khac/3822-co-so-phap-ly-va-thuc-tien-ap-dung-tap-quan-trong-linh-vuc-dan-su.html>, 02/11/2014, (2013).
- [8] Ủy ban Nhân dân xã Vĩnh Sơn, *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2012 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2013*.
- [9] Ủy ban Nhân dân xã Vĩnh Sơn, *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2013 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2014*.

SUMMARY

CRIMINAL ACTS AND PENALTIES IN FOLK LAW OF BANA PEOPLE IN
VINH SON COMMUNE, VINH THANH DISTRICT, BINH DINH PROVINCE*Nguyen Tran Hoa, Cao Van Vinh*

Having inhabited mountainous area for a long time, the Bana in Vinh Son commune, Vinh Thanh district, Binh Dinh province developed their own regulations to regulate individual behaviors in the community. In the regulation system of Bana folk law, regulations on criminal acts and penalties have been circulated and exercised by the community in completely voluntary way. These regulations act like a deterrent, helping prevent crimes and regulating individual behaviors for their own ethnical standards. In spite of being simple in form, the regulations on criminal acts and penalties by the Bana in Vinh Son commune, Vinh Thanh district, Binh Dinh province are pretty clear and coherent.

^aKhoa Lịch sử, Trường Đại học Quy Nhơn

^bSinh viên Khoa Lịch sử, Trường Đại học Quy Nhơn

Ngày nhận bài: 12/02/2015; Ngày nhận đăng: 26/5/2015

TƯ SẢN NGƯỜI VIỆT Ở TRUNG KỲ TRONG CUỘC VẬN ĐỘNG CHẤN HƯNG THỰC NGHIỆP ĐẦU THẾ KỶ XX

NGUYỄN VĂN PHƯỢNG^a

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918), tư bản Pháp có phần nổi lỏng thị trường Việt Nam nên tư sản người Việt ở Trung Kỳ chớp lấy “thời cơ vàng” này phát triển thực lực kinh tế của mình. Trên đà đó, từ sau năm 1919, tầng lớp tư sản người Việt ở Trung Kỳ có bước trưởng thành đáng kể cả về kinh tế lẫn ý thức giai cấp. Tuy nhiên, khoảng “thời gian vàng” này không dài, sự phát đạt của tư sản người Việt ở Trung Kỳ rất bấp bênh và đầy nguy cơ, thách thức do chính sách kìm hãm, chèn ép, cạnh tranh từ tư sản Pháp và tư sản Hoa kiều. Hơn nữa, dù có những tiến bộ về mọi mặt nhưng vị thế kinh tế của tư sản người Việt ở Trung Kỳ vẫn thua xa tư sản Pháp và tư sản Hoa kiều. Những ngành kinh tế trọng điểm vẫn do tư sản nước ngoài nắm giữ; các công ty của tư sản Pháp kiểm soát phần lớn hoạt động xuất nhập khẩu và mạng lưới phân phối hàng hóa trên thị trường; chưa có một nhà tư sản người Việt nào đủ sức cạnh tranh ngang ngửa với các công ty lớn của tư sản Pháp và tư sản Hoa kiều. Sự non trẻ trong sản xuất kinh doanh khiến tư sản người Việt ở Trung Kỳ bộc lộ nhiều điểm non yếu như thiếu kinh nghiệm tổ chức, quản lý sản xuất và phân phối, trong khi các đối thủ của họ lại rất dày dặn kinh nghiệm, có sự liên kết chặt chẽ trong kinh doanh, sở hữu những tập đoàn kinh tế lớn.

Những nguy cơ, thách thức đó không còn là tiềm ẩn đối với tư sản người Việt ở Trung Kỳ nữa, đã có một số người thua trong cuộc cạnh tranh và dẫn tới phá sản. Vì vậy, để tăng khả năng cạnh tranh, bảo toàn và đẩy mạnh công cuộc làm ăn của mình, tư sản người Việt ở Trung Kỳ tích cực hưởng ứng cuộc vận động chấn hưng thực nghiệp do tư sản người Việt phát động trong những năm 20 của thế kỷ XX. Thông qua hoạt động chấn hưng thực nghiệp, tư sản người Việt ở Trung Kỳ cùng với tư sản người Việt trên cả nước thể hiện rõ nét ý thức tự cường dân tộc; thúc đẩy sự ra đời và phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam; làm thay đổi quan niệm “khinh thương” và tư duy kinh tế của người dân; củng cố vị thế kinh tế của tư sản người Việt trong sự so sánh với tư sản Pháp và Hoa kiều trong những năm sau chiến tranh thế giới I.

2. HOẠT ĐỘNG CỦA TƯ SẢN NGƯỜI VIỆT Ở TRUNG KỲ TRONG CUỘC VẬN ĐỘNG CHẤN HƯNG THỰC NGHIỆP ĐẦU THẾ KỶ XX

Cũng giống như tư sản người Việt nói chung, hoạt động chấn hưng thực nghiệp của tư sản người Việt ở Trung Kỳ tập trung vào những vấn đề cơ bản: nhận thức về vai trò

của thực nghiệp đối với đất nước; vai trò của công - thương nghiệp; cổ vũ dùng hàng nội hóa và thành lập các hội công thương nhằm hỗ trợ trong sản xuất, kinh doanh.

- Trong công cuộc sản xuất, kinh doanh của mình từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất, bản thân tư sản người Việt ở Trung Kỳ nhận thấy *“Trong thế giới, không nghề gì là không cạnh tranh. Nếu không biết cạnh tranh, không sao sống được ở đời này”* [7]. Do vậy, họ kêu gọi những người trong giới mình và toàn thể người Việt mạnh dạn bước vào con đường thực nghiệp để phát triển nền kinh tế đất nước. Họ khẳng định rằng *“Đất bỏ hoang kẻ biết bao nhiêu; lâm sản để đâu cho hết, mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ than, mỏ kẽm có thiếu gì. Thật là có của mà chịu ngồi nhìn để đợi người ngoài khai khẩn cho, như thế thì còn gì là lợi mà mong giàu có”* [15]. Theo họ, chấn hưng thực nghiệp chính là biện pháp cơ bản giúp cho bản thân no ấm, đất nước phồn thịnh và văn minh, tạo động lực thúc đẩy các ngành kinh tế ở khu vực Trung Kỳ phát triển, giảm sức ép từ sự cạnh tranh bên ngoài. Vì thế phải *“Thực nghiệp, thực nghiệp hai chữ đó ta nhớ chớ nên quên vì ta phải dùng hai chữ ấy làm một thứ khí giới thiêng liêng để giữ mình khi bước vào con đường tiến hóa mà nó vẫn sẵn lòng đợi ta vậy”* [17].

Muốn vậy trước hết, tư sản người Việt ở Trung Kỳ quan niệm phải gạt bỏ tư tưởng “trọng nông ức thương”, “trọng quan khinh thương”, coi thường thực học và thực nghiệp vốn đã nảy sinh, tồn tại lâu đời trong suy nghĩ của những cư dân nông nghiệp như ở Việt Nam, nhất là ở khu vực Trung Kỳ-nơi còn chịu ảnh hưởng khá nặng nề của chế độ phong kiến. Họ cho rằng *“Một số người có tài trí thì không chịu để tâm đến việc khác, chỉ mài vào đường khoa cử, mong giật được cái giải ông nghè, ông cống để bước lên địa vị quyền cao chức trọng, thỏa cái chí nguyện bình sinh biết sướng lấy thân mình đã”* [8]. Thậm chí, Hoàng Văn Ngọc một tư sản lớn ở Thanh Hóa còn khẳng định: *“Nước Đại Việt ta không thể nào tránh khỏi cái phép tiến hóa tự nhiên mà nấp sau cái thành thủ cựu, cứ khăng khăng coi công thương nghiệp kỹ nghệ là mạt. Ông nào có lòng nhiệt thành về thời thế bây giờ nên mau mau ra tòng chinh cuộc chiến tranh kinh tế ở trên dải đất Việt Nam này. Người theo kỹ nghệ, kẻ mở công thương xin chớ có những hai đường ấy”* [2; tr. 112].

- Phát triển công nghiệp và thương mại được xác định là nội dung trọng tâm của thực nghiệp. Vì thế, tư sản người Việt ở Trung Kỳ vận động nhiều người cùng chung vốn vào thành lập các cơ sở sản xuất, công ty thương mại để tăng tính cạnh tranh. *“Nay không gì bằng các nhà tư bản góp cổ phần lại, dựng ra các xưởng thợ, hoặc xưởng thợ khảm, xưởng thợ thêu, xưởng thợ đan, xưởng thợ dệt, xưởng thợ đúc, ... Mỗi xưởng lại đặt ra người đốc công để trông coi thợ thuyên và kiểm soát những vật chế tạo”* [2; tr.112].

Hưởng ứng lời kêu gọi đó, nhiều tư sản người Việt ở Trung Kỳ và ngay cả những người chưa phải là tư sản, đã hăng hái góp vốn vào những công ty, hội buôn được lập ra từ trước; đồng thời, hùn vốn chung nhau lập nên những công ty, hãng buôn mới. Năm 1926, khi Huỳnh Khâm thành lập Trung Kỳ thiết nghiệp công ty buôn bán hàng xuất

cảng tại Quảng Ngãi, đã có nhiều người khác cùng góp vốn vào như Vương Quan Nhơn (thầu khoán), Hồ Tự (buôn bán), Nguyễn Ngọc Toàn (làm ruộng), Hồ Trung (buôn bán) tổng cộng được 2.000 đồng. Sang đầu năm 1927, có 41 người buôn, 25 người làm ruộng góp thêm 5.800 đồng; giữa năm 1927 có thêm 8 người buôn, 3 thầu khoán và 77 người làm ruộng góp thêm 10.200 đồng. Do vậy số vốn của công ty này đã tăng lên thành 18.000 đồng [4]. Nam Hưng tư nghiệp hội xã thành lập ở Hội An năm 1926, cũng là một công ty cổ phần có sự góp vốn của nhiều người. Vốn ban đầu là 42.000 đồng, chia làm 840 cổ phần [2, tr.101]. Những người chung vốn có Nguyễn Tấn Hà, Mai Văn Hội, Huỳnh Thanh, Võ Luyện, Nguyễn Tăng Hân, Trương Xuân Hoàng, Lê Hữu Tư... Công ty này làm nhiệm vụ thu mua sản phẩm của nhiều xưởng dệt ở Quảng Nam đem đi bán khắp cả nước và xuất khẩu sang Lào, Miên. Khi có thêm vốn, họ chủ trương mở xưởng dệt lụa, tơ, nhuộm lụa để phát triển ngành dệt trong tỉnh, cạnh tranh với tư bản nước ngoài. Cũng năm 1927, Công ty in ấn Huỳnh Thúc Kháng được thành lập tại Đà Nẵng. Đây là công ty chuyên trách tập cổ, với số vốn ban đầu lên tới 30.800 đồng, chia thành 1.540 cổ phần, mỗi cổ phần tương đương 20 đồng [11]. Công ty Hưng công hội xã được thành lập ở Pleiku chuyên thầu việc chuyên chở bằng xe điện, xe bò, thầu việc làm nhà cửa, cầu đường, khai vỡ đồn điền, thầu việc mộ phu cho đồn điền, bán hàng hóa và thực phẩm trong các đồn điền ở Kon Tum và Buôn Mê Thuột. Vốn khi thành lập là 25 nghìn, do nhiều người cùng hùn vốn [12]...

Những hoạt động trên của tư sản người Việt ở Trung Kỳ dẫn tới sự xuất hiện ngày càng nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh do người Việt làm chủ, góp phần đả phá tư duy kinh tế cũ, nâng tiềm lực kinh tế của tư sản người Việt ở Trung Kỳ lên một bước, đồng thời còn góp phần cải thiện đời sống của một bộ phận dân cư. Hiện tượng trưởng thành về mặt số lượng, sở hữu vốn, cơ sở sản xuất kinh doanh của nhiều tư sản người Việt ở Trung Kỳ trong những năm sau chiến tranh thế giới I một phần là kết quả của hoạt động phát triển công-thương nghiệp này. Đó là biểu hiện rõ nét của ý thức tự cường dân tộc của người dân Việt Nam nói chung và tư sản người Việt nói riêng. Họ muốn chứng tỏ khả năng kinh doanh và tinh thần cố kết dân tộc của người Việt.

- Trong suốt quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh và từ thực tiễn kinh nghiệm trong thương trường chỉ ra cho tư sản người Việt ở Trung Kỳ thấy rằng, không thể làm ăn đơn lẻ được, mà nhất thiết phải có hội đoàn thể bảo vệ quyền lợi của giới mình và ngành mình. Tính cộng đồng là một trong những lý do đưa đến sự lớn mạnh và thành công trong kinh doanh của tư sản Hoa kiều. Hội thương gia Hoa kiều Nam Kỳ ra đời năm 1900 và Tổng hội thương mại Hoa kiều Việt Nam ra đời 1904 là những minh chứng rõ ràng nhất. Từ đó, tư sản người Việt ở Trung Kỳ cũng nhận thấy phải lập và tham gia các hội công thương, tập hợp nhau lại đặng tăng sức cạnh tranh trên thị trường, bảo vệ lợi ích giai cấp, đoạt lại các quyền lợi kinh tế từ tay tư sản nước ngoài và hỗ trợ nhau trong công cuộc kinh doanh. Họ kêu gọi: *“vì bằng ta biết trọng cái nghĩa hợp quần, góp*

nhỏ lại thành to, mười nhà buôn nhỏ hợp nhau lại thành nhà buôn lớn, như thế mới có thể giữ được giá mua giá bán, giữ được thanh thế một nhà đại thương, không thể ai che cạnh được mà mất quyền lợi” [13] và “Hội có to tát phát đạt được, thời quyền lợi của bọn ta mới có nhiều được vậy” [6], đồng thời “khi ta đã hợp thành đoàn thể vững vàng, thế lực cứng cáp, trên chính phủ có lòng trông xuống, dưới quốc dân yêu vì, thì quyền lợi của ta chẳng những là giữ vững được mà lại có thể thêm ra” [5].

Trên tinh thần đó, Trung Kỳ công thương gia hội được thành lập, do Bùi Huy Tín làm Chánh hội Trưởng. Mục đích của hội là: *“Kiếm cho hội viên những dịp giao tiếp với nhau để bàn bạc về việc công thương, gây tình liên lạc và giúp nhau trong đường công thương; mở mang cho dân An Nam lòng ưa chuộng thương mại kỹ nghệ; giúp sức cho việc mở mang nền kinh tế nước nhà, lập nên một cơ quan thực tế để với hội viên bày tỏ ý kiến và thông tin tức có quan hệ đến nền kinh tế bản xứ; bênh vực quyền lợi chung của các hội viên” [18; tr. 14].*

Ngoài ra, tư sản người Việt ở Trung Kỳ còn tham gia vào hội Bắc Kỳ công thương đồng nghiệp, một tổ chức được lập vào tháng 7/1920, nhằm bảo vệ quyền lợi và tương trợ lẫn nhau của những nhà công thương ở trên cả nước có trụ sở chính tại Hà Nội. *“Bản hội lập nên lấy hữu ái làm chủ nghĩa, anh em trong bạn công thương cùng hợp nhau lại làm thành một đoàn thể, cùng vì quyền lợi chúng tôi ở buổi đời cạnh tranh này mà phải tương hợp với nhau để cùng nương tựa” [1].* Đại diện cho Trung Kỳ tham gia với tư cách tán trợ hội viên có Trần Ngọc Thiện là thầu khoán ở Bến Thủy (Nghệ An) [13]. Hội này có hệ thống chi hội trải dọc theo chiều dài đất nước từ Hà Nội đến Sài Gòn. Ở Trung Kỳ, có các chi hội ở Thanh Hóa, Vinh - Bến Thủy, Đà Nẵng, Phan Rang. Chi hội Thanh Hóa do Trần Thiện Kế làm Chủ tịch, Đào Đức Mậu làm Phó Chủ tịch, Đào Đình Minh làm Thủ quỹ và Đỗ Quốc Bảo làm Thư ký; chi hội ở Nghệ An do Đào Đình Phê Phong phụ trách [1]. Các chi hội *“có quyền tự trị, tự do hành động mọi công việc, chỉ liên lạc với hội chánh về đường tinh thần và mọi sự đại thể” [5].*

Trong những năm đầu thập niên 20, hội Bắc Kỳ công thương đồng nghiệp phát triển nhanh chóng, trở thành đoàn thể lớn nhất trong cõi Đông Dương. Sự phát triển mạnh mẽ và rộng khắp nhanh chóng đẩy Hội này vượt khỏi giới hạn của tên gọi trước đó, trở thành hội Trung Bắc Kỳ nông công thương tương tế từ tháng 1/1924. Mục đích của hội nêu rõ: *“Để gây cái tình bằng hữu, cái nghĩa tương liên của bạn đồng nghiệp; để thông tin cho bạn đồng nghiệp biết những sự ích lợi có can thiệp đến công việc mình làm; để giúp sự ích cho hội viên và tìm cách là cho cảnh ngộ hội viên được thêm khoái hoạt; để đỡ đần hội viên hoặc gia quyến hội viên trong khi biến cố; để trông nom tang lễ cho hội viên khi xảy tới” [1].*

Rõ ràng trong bối cảnh bị cạnh tranh quyết liệt, thực lực kinh tế còn yếu, nhu cầu phát triển và bảo vệ quyền lợi của mình luôn thôi thúc tư sản người Việt ở Trung Kỳ quy tụ sức mạnh trong cùng một đoàn thể và tìm kiếm một kênh phát ngôn. Đây là phương

thức tối ưu và hợp pháp hơn cả. Trước hết là giữ vững quyền lợi của mình đã có, sau đó sẽ dần nâng cao vị thế của mình trong nền kinh tế khu vực. Đặt lợi ích chung của đoàn thể, cộng đồng lên trên hết, tư sản người Việt ở Trung Kỳ coi việc cố kết với nhau trong cùng một hiệp hội để bảo vệ quyền lợi là vô cùng cần thiết. Có hội, họ quy tụ được lợi thế của nhiều cá nhân, tạo thành một khối thống nhất để bảo vệ quyền lợi cho mình.

- Để hưởng ứng cuộc vận động thực nghiệp, tư sản người Việt ở Trung Kỳ xem việc sử dụng báo chí và đưa sản phẩm hàng hóa tham gia hội chợ triển lãm như là những phương tiện, biện pháp quan trọng để kêu gọi người dân ưu tiên dùng hàng nội hóa, phổ biến kinh nghiệm kinh doanh và kêu gọi đoàn kết, tương trợ lẫn nhau trong công cuộc cạnh tranh với tư sản ngoại quốc. Bởi *“muốn chiếm lấy cái địa vị ưu thắng trong đường kinh tế lại cần thiết phải trọng quốc hóa, kinh hàng ngoại mới được. Quốc hóa là đồ dùng trong nước tạo ra, ta phải coi trọng; ta coi trọng đồ nội hóa tức là trọng cái vận mạng của nòi giống ta vậy”* [10].

Theo đó, tư sản người Việt ở Trung Kỳ sử dụng các tờ báo của giới mình như Thực nghiệp dân báo, Khai hóa nhật báo, Lục tỉnh tân văn, đặc biệt là Hữu Thanh tạp chí, thậm chí cả báo chí của người Pháp và chính quyền thực dân để quảng cáo cho thương hiệu và sản phẩm của mình. *“Khi chưa có báo trương, mọi việc hành động của tư dân trong nước cứ như ở nơi hắc ám, ở đâu biết đấy thì tài nào hưng thịnh bằng người. Từ khi có báo trương, tạp chí đến giờ, các nhà buôn ta cũng đã biết lợi dụng vào sự quảng cáo”* [16]. Trên những trang báo đó, họ thông tin về tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, giá cả dịch vụ, địa chỉ liên hệ,... Các công ty thường xuyên đăng tin quảng cáo như công ty vận tải ô tô Phạm Văn Phi, công ty Huỳnh Thúc Kháng, công ty Liên Thành, công ty Nam Đồng Ích,... Bởi theo họ, thái độ của người tiêu dùng đối với hàng nội hóa được coi là nhân tố quyết định thành bại của các công ty. Do đó, *“sự buôn bán cần nhất cái tên hiệu của mình, các hóa vật của hãng mình, có tiếng lan rộng đi khắp nơi, xa gần đâu đâu cũng biết, ai ai cũng nhớ. Như thế thì mới có thể tiêu thụ được nhiều hàng hóa, sự buôn bán mới có cơ chóng hưng thịnh được”* [16].

Tháng 8/1927, ở Trung Kỳ xuất hiện tờ báo Tiếng dân. Tờ báo này do Huỳnh Thúc Kháng, lúc đó là Viện trưởng Viện dân biểu Trung Kỳ đứng ra thành lập. Báo có khổ 58 x 42, mỗi tuần ra hai số, vào thứ tư và thứ bảy. Mặc dù tờ báo này chưa phải là cơ quan ngôn luận riêng biệt của tư sản người Việt ở Trung Kỳ và cũng không phải do một nhà tư sản người Việt lập nên, nhưng với phương châm *“phô bày tâm lý chân chính của quốc dân trên mặt báo, đối với quốc dân xin làm vị thuốc đắng, đối với chính phủ xin làm người bạn ngay”* [14; tr. 19], trong các bài viết có tính thời sự về chính trị, kinh tế, văn hóa của tờ báo phần nào đã thể hiện nguyện vọng của tư sản người Việt với tư cách là một bộ phận dân chúng ở Trung Kỳ. Đồng thời, thông qua tờ báo này, tư sản người Việt ở Trung Kỳ kêu gọi người dân dùng hàng trong nước vì một nền công thương nghiệp vững mạnh và quảng bá sản phẩm của các nhà sản xuất trong nước.

Hội chợ thương mại cũng là dịp để tư sản người Việt ở Trung Kỳ giới thiệu và quảng cáo hàng hóa. Nhiều người mạnh dạn đem hàng của mình đi tham dự hội chợ thương mại quốc tế và trong nước. Chẳng hạn như ở tỉnh Phú Yên, các chủ xưởng dệt ở 6 làng dệt nổi tiếng đã đem sản phẩm của mình dự một hội chợ ở Hà Nội thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1. Các sản phẩm dệt của Phú Yên tham gia hội chợ [3; tr.20]

Tên sản phẩm	Người tham gia	Quê quán	Giá (tám)
Lương bông trắng	Lê Châu Phạm Ngạn	Tuy Hòa	3,3 đồng
Xuyến bông và tuyến bông mai điều	Lê Châu Phạm Ngôn	Tuy Hòa	3,8 đồng
Xuyến bông song ngư, tuyến bông khánh biên, sa minh châu	Lê Châu	Tuy Hòa	3,8 đồng
Lương bông cổ đồ, lương bông cúc mai điều và song ngư	Võ Trung	Tuy An	3 - 3,8 đồng
Bát tơ trắng có bong	Trần Ba	Sông Cầu	4,8 đồng

Mỗi lần tổ chức hội chợ thu hút nhiều người tham gia, lượng tiêu thụ hàng hóa tăng, nhiều tư sản tìm kiếm được đối tác, nguồn hàng và học hỏi thêm kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh. “*Cái mục đích của hội đồng hội chợ sở dĩ muốn cho người ngoại quốc đến dự cuộc không những cốt để rộng đường mậu dịch mà còn để khuyến khích cho người mình được trông rộng nhìn xa, biết đường mà chấn hưng thực nghiệp của mình để cạnh tranh với người ta trong trường sinh hoạt, cho thoát khỏi cái vòng kém thua*” [9].

- Nhìn chung, tư sản người Việt ở Trung Kỳ đã tham gia tích cực vào phong trào chấn hưng thực nghiệp do giới tư sản phát động sau chiến tranh thế giới I. Hoạt động chấn hưng thực nghiệp của tư sản người Việt ở Trung Kỳ như là sự kế thừa và tiếp nối hoạt động chấn hưng thực nghiệp do tầng lớp sĩ phu tiến bộ khởi xướng ở Trung Kỳ những năm đầu thế kỷ XX. Mục đích hướng tới đều nhằm làm đòn bẩy thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế trong khu vực Trung Kỳ, từ đó tạo bước chuyển biến trong đời sống người dân. Ở phương diện đó, ít nhiều tư sản người Việt ở Trung Kỳ thể hiện được ý thức dân tộc, quan tâm đến vận mệnh dân tộc ở góc độ kinh tế, phản bác lại sự coi thường khả năng kinh doanh của người Việt của tư sản nước ngoài.

Hoạt động chấn hưng thực nghiệp của tư sản người Việt ở Trung Kỳ diễn ra trong bối cảnh lịch sử vừa thuận lợi vừa khó khăn. Thuận lợi là hạ tầng cơ sở ở khu vực Trung Kỳ có bước phát triển; sức mua tăng đáng kể. Sau một thời gian dài tiếp xúc với văn minh phương Tây và sự cổ động trong nước, nhiều người dân quan tâm nhiều hơn đến vấn đề công thương nghiệp. Tư sản người Việt đã có thời gian nhất định tích lũy vốn, kinh nghiệm thương trường nên mạnh dạn đầu tư mở rộng quy mô, ngành nghề kinh

doanh, sẵn sàng thực hiện cuộc “thương chiến” với tư sản ngoại quốc. Tuy nhiên, sau chiến tranh thế giới I, làn sóng đầu tư của nước ngoài, nhất là Pháp diễn ra mạnh. Tính độc quyền của tư bản Pháp được tăng cường; thế lực về vốn, kinh nghiệm thương trường của tư sản ngoại quốc mạnh hơn; hàng hóa của họ đa dạng, bắt mắt và giá cả lại cạnh tranh. Điều đó đặt tư sản người Việt nói chung và tư sản người Việt ở Trung Kỳ nói riêng đứng trước nguy cơ bị đẩy khỏi thị trường trong nước, thậm chí phá sản như trường hợp của Hoàng Văn Ngọc (phải bán nhà máy phát điện ở Thanh Hóa), Lê Viết Lơi (phá sản xưởng cửa và chế biến gỗ ở Nghệ An),... Do đó, tư sản người Việt ở Trung Kỳ hưởng ứng mạnh mẽ cuộc vận động thực nghiệp là nhằm tận dụng cơ hội thuận lợi để làm giàu và bảo vệ quyền lợi kinh tế trước sức ép cạnh tranh gay gắt từ bên ngoài.

Hoạt động thực nghiệp của tư sản người Việt đạt được một số kết quả đáng ghi nhận, góp phần vào thành quả chung của phong trào thực nghiệp do giai cấp tư sản người Việt phát động. Đó là mở rộng các cơ sở kinh tế của người Việt, đời sống của một bộ phận cư dân được cải thiện đáng kể, số lượng các nhà tư sản có thế lực ở Trung Kỳ tăng lên, tinh thần trọng thương đã thấm sâu vào quan niệm của các tầng lớp xã hội, tư duy kinh tế của tư sản người Việt ở Trung Kỳ phát triển hơn. Tất cả những điều đó thúc đẩy bộ phận kinh tế tư bản chủ nghĩa xuất hiện và phát triển ở khu vực Trung Kỳ, đẩy lùi kinh tế phong kiến ra phía sau.

3. KẾT LUẬN

Mặc dù có nhiều nỗ lực nhưng hoạt động chấn hưng thực nghiệp của tư sản người Việt ở Trung Kỳ đã không đi đến cái đích thắng lợi cuối cùng. Khi khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 nổ ra, thực dân Pháp thi hành độc quyền cao thông qua các chính sách thuế khóa. Thế lực kinh tế của tư sản người Việt ở Trung Kỳ suy giảm do nhiều người phá sản. Thời kỳ hưng thịnh trong kinh doanh của họ chấm dứt, xu hướng dân tộc hóa giảm mạnh, thay vào đó là xu hướng mại bản hóa tăng lên. Đây là một thất bại chính trị của tư sản người Việt nói chung và tư sản người Việt ở Trung Kỳ nói riêng. Thất bại đó một lần nữa khẳng định họ không đủ khả năng lãnh đạo cách mạng Việt Nam và thực nghiệp không phải là giải pháp đi đến thắng lợi trong cuộc vận động giải phóng dân tộc ở Việt Nam đầu thế kỷ XX.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] *Association-amicable des Employés indigènes de Commerce et d'industrie du Tonkin et L'Annam* (A.M.E.C.I) (1923), Imprimerie Dac Lap, Huế, Thư viện Quốc gia, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời Pháp thuộc*, Nxb Văn Sử Địa, H., (1959).
- [3] Nguyễn Đình Cầm, Trần Sĩ, *Địa dư tỉnh Phú Yên*, Quy Nhơn, (1937).

- [4] *Contrat d'association en participation de Huynh Kham*, Thư viện Quốc gia, Hà Nội, (1927).
- [5] Nguyễn Huy Hợi, *Diễn văn tại Đại hội đồng Chi hội Hội Bắc Kỳ công thương đồng nghiệp tỉnh Thanh Hóa*, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 18, ngày 15/4/1922.
- [6] Trần Quang Huy, *Tờ đặt cho các ngài cổ đông trong Hội Ích Hữu Thư Xã*, *Hữu Thanh tạp chí*, số 21, ngày 1/6/1922.
- [7] Khai hóa nhật báo, số 745, ra ngày 14/1/1924.
- [8] Khai hóa nhật báo, số 820, ngày 15/4/1924.
- [9] Khai hóa nhật báo, số 825, ra ngày 22/4/1924.
- [10] *Muốn nước giàu dân thịnh kíp dùng đồ nội hóa*, *Báo Lục tỉnh Tân văn*, số ra ngày 19/1/1922.
- [11] *Statuts Huynh Thuc Khang et 1927*, Nhà in Tiếng Dân, Huế, Thư viện Quốc gia, Hà Nội.
- [12] *Société Transports et d'Entreprises du Kontum "Hung cong Hoi xa"*, Impr, Xua - Nay, Saigon, 1927, KM. 4577, Thư viện Quốc gia Việt Nam.
- [13] Thanh Huyền Bùi Đình Tân, *Nghĩa hợp quần*, *Hữu Thanh tạp chí*, số 28, ngày 15/9/1922.
- [14] Nguyễn Thành, *Lịch sử báo Tiếng Dân*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, (1992).
- [15] Thực nghiệp dân báo, tháng 9/1921.
- [16] Thực nghiệp dân báo, số 532, ngày 5/4/1924.
- [17] Thực nghiệp dân báo, tháng 10/1925.
- [18] *Trung Kỳ công thương gia hội*, Điều lệ, Nhà in Đắc Lập, Huế, (1934).

SUMMARY

VIETNAMESE BOURGEOIS OF TRUNG KY IN THE ENTREPRENEURSHIP REVIVAL CAMPAIGN IN THE EARLY 20TH CENTURY

Nguyen Van Phuong

After the first World War (1914-1918), to further prosper the business, to strengthen the economic and political status, and to cope with the French and Chinese bourgeois' intense competition and blocking, the Vietnamese bourgeois of Trung Ky actively involved in the entrepreneurship revival campaign launched by Vietnamese bourgeois. The Vietnamese bourgeois of Trung Ky demonstrated their role in the course of national history in the first 30 years of the 20th century through their activities. Nevertheless, their ultimate target of participation in the campaign was not achieved, so they were not able to be the leading force in the Vietnamese revolution.

^aKhoa Lịch sử, Trường Đại học Quy Nhơn

Ngày nhận bài: 01/4/2015; Ngày nhận đăng: 18/5/2015

CHÍNH SÁCH THU PHỤC BẮC THÀNH THỜI GIA LONG ĐẦU THẾ KỈ XIX

HOÀNG VIỆT TRUNG^a

Ngày nay, khi nhìn nhận và đánh giá lại những cống hiến của nhà Nguyễn và vương triều Nguyễn đối với lịch sử dân tộc, không thể không thừa nhận công lao hoàn thành thống nhất đất nước của vị vua đầu triều Nguyễn - Gia Long (Nguyễn Ánh). Lần đầu tiên trong lịch sử, lãnh thổ quốc gia lại được thống nhất và mở rộng từ Bắc vào Nam với hình thế như ngày nay. Vì vậy, việc thu phục nhân tâm, ổn định xã hội lúc bấy giờ trở thành quốc sách đối với vương triều. Nhạy bén với những đòi hỏi mang tính lịch sử đó, vua Gia Long sau khi thống nhất đất nước đã có nhiều chính sách ưu ái đối với vùng đất Bắc Hà vì mục tiêu xây dựng quốc gia thống nhất. Nghiên cứu về chính sách thu phục Bắc Thành của vua Gia Long ít nhiều cho chúng ta cái nhìn khách quan, khoa học hơn đối với vị vua này trong sự nghiệp trị quốc của ông.

1. NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN KHI XÂY DỰNG QUỐC GIA THỐNG NHẤT

Ngày mồng 1 tháng 5 năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Ánh làm lễ lên ngôi, lấy niên hiệu Gia Long năm thứ nhất, sự kiện này đánh dấu quá trình đấu tranh chống nhà Tây Sơn cơ bản đã hoàn thành, đồng thời cũng mở ra một thời kì mới trong lịch sử dân tộc - thời kì phong kiến độc lập thống nhất bao gồm cả xứ Đàng Trong và xứ Đàng Ngoài, tạo thành một lãnh thổ quốc gia rộng lớn chưa từng có trong lịch sử dân tộc.

Quá trình đi từ hoàn thiện thống nhất cương vực lãnh thổ đến trị vì đất nước thống nhất của Gia Long đầu thế kỉ XIX có nhiều nhân tố thuận lợi, góp phần hình thành một vương triều quân chủ phong kiến độc lập, theo tư tưởng Nho giáo.

Trước hết, thông qua tuyển chọn và sắp đặt quan lại từ năm 1792 trở đi, “*mở khoa thi, lấy trúng cách là Nguyễn Đình Quát cộng 12 người*” [2; tr. 14], Gia Long bước đầu xây dựng được một bộ máy chính quyền tương đối hoàn chỉnh, định ra cơ quan lục bộ, đặt các dinh trấn và tổ chức đơn vị hành chính từ Bắc vào Nam bao gồm Bắc Thành (tương ứng với Bắc Bộ ngày nay), Gia Định thành (từ Bình Thuận trở vào Nam) và Trực Doanh Trung Kỳ. Năm 1811, ban hành *Hoàng Việt luật lệ* quy định một cách quy củ và xây dựng hành lang pháp lý phục vụ cho việc trị quốc. Đặc biệt, bộ máy chính quyền đầu thời Nguyễn đã phát huy được vai trò của đội ngũ những người *thân chinh* đã từng đồng chinh, bắc chiến bên cạnh nhà vua như Lê Văn Duyệt, Nguyễn Văn Thành,

Lê Chất, Võ Tánh, họ được giao trọng trách và là những người đứng đầu, nắm giữ những nơi quan yếu của Nhà nước, hết lòng phục vụ quốc gia.

Thêm vào đó, trong tiến trình đi đến thống nhất cương vực quốc gia, Nguyễn Ánh được sự ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân các dinh, trấn Gia Định và sau đó là Thuận Hóa. Chính vì vậy, khi lên trị vì đất nước Gia Long tiếp tục phát huy chỗ dựa vững chắc từ phía nhân dân phía Nam.

Tuy nhiên, trị vì một quốc gia thống nhất và trải dài từ Bắc vào Nam cũng đặt ra những trở ngại lớn đối với nhà nước. Trong khi Bắc Thành là vùng đất đã trải qua nhiều biến động, sự tranh giành và phân quyền giữa các thế lực phong kiến đã ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống nhân dân lao động. Người Bắc Hà ủng hộ cho vương triều Tây Sơn chưa được lâu thì triều Nguyễn lại được thành lập, sự thay đổi mang tính lịch sử này đã chi phối các quan hệ xã hội phức tạp trong nhân dân. Thái độ của mỗi tầng lớp khi nhìn nhận về vương triều Nguyễn còn trái chiều nhau, trong khi vẫn còn không ít nhân sĩ, trí thức chưa thực sự muốn quy thuận nhà nước mới. Những dấu ấn của nhà Lê và những tư tưởng Nho giáo vẫn còn in đậm trong tâm thức người dân Bắc Hà, “*đặc biệt là sĩ phu, quan lại đã từng thi cử và đỗ đạt làm việc cho triều đình nhà Lê vẫn còn nhiều cân nhắc và chuta sẵn sàng theo nhà Nguyễn*” [1; tr. 258]. Nghiêm trọng hơn là trong năm 1802, nhà Nguyễn vẫn còn thực hiện mục tiêu truy đuổi và tàn sát những tàn dư của nhà Tây Sơn ở Bắc Hà, việc làm này đã tạo lên một khung cảnh trả thù đẫm máu làm kinh động lòng dân Bắc Hà, cho nên nhiều tầng lớp nhân dân còn nhiều định kiến đối với vương triều Nguyễn mới thành lập.

Chính những trở ngại trên, bắt buộc ông vua đầu triều Nguyễn phải có những chính sách thu phục nhân tâm, ổn định phong tục và đưa vùng đất Bắc Hà vào quỹ đạo hoạt động của bộ máy nhà nước.

2. MỘT SỐ CHÍNH SÁCH THU PHỤC BẮC HÀ THỜI GIA LONG

2.1. Ổn định nhân tâm, thu phục nhân tài

Bắc Hà là vùng đất rộng lớn bao gồm toàn bộ khu vực đồng bằng sông Hồng và khu vực trung du, miền núi phía Bắc lúc bấy giờ. Sau khi lên nắm chính quyền, Gia Long sắp xếp lại các đơn vị hành chính trên quy mô cả nước. Bắc Hà được gọi là Bắc Thành, đứng đầu là quan tổng trấn. Nhìn dưới góc độ địa chính trị, Bắc Thành là vùng đất nằm cách khá xa so với kinh thành Phú Xuân, hơn nữa đây lại là vùng đất nằm tiếp giáp với Trung Quốc về phía Bắc, cho nên trong một giới hạn nhất định, Bắc Thành có một vị trí chiến lược cực kì quan trọng, là cơ sở của các mối quan hệ bang giao giữa hai vương triều Nguyễn - Thanh. Xét về mặt lịch sử - chính trị, Bắc Thành vốn là trung tâm đô hội, trải qua nhiều vương triều từ thế kỉ XI đến thế kỉ XVIII, nhân tài phần lớn ở đây mà ra, dân cư đông đúc, nguồn lợi của nhà nước cũng nhiều. Vì vậy, trong sự

nghiệp trị quốc của mình, vua Gia Long cần phải có những chính sách khéo léo, mềm dẻo, phải sử dụng quyền lực mềm đối với Bắc Thành.

Trước hết, khi đem quân ra Bắc Thành tiêu diệt tàn quân Tây Sơn, Gia Long đã xuống chiếu cho nhân dân biết được mục đích quân đội của ông có mặt ở Bắc Thành là “*đánh kẻ có tội để cứu dân*” [4; tr. 495], đồng thời Gia Long cũng khẳng định mục tiêu thông qua việc tiêu diệt nhà Tây Sơn để thực hiện chính sách chiêu an đối với nhân dân Bắc Thành: “*giết kẻ đầu sỏ, người nào bị ép phải theo thì tha, nên cứ ở yên như cũ, những kẻ có nhận quan chức của giặc ra thú tội thì được miễn tội*” [4; tr. 502]. Có thể nói, bản chiếu dụ này của Gia Long có ý nghĩa tương tự như bản “*Phạt Tống lộ bố văn*” của Lý Thường Kiệt khi đem quân Đại Việt sang đất Tống. Thông qua chiếu chỉ này đã xác định rõ mục đích của triều đình, đồng thời phần nào cũng ổn định được lòng dân Bắc Hà lúc đó. Đối với các hào mục, thổ phủ tự ý nổi dậy trước đây, Gia Long cho phép tự giải tán nghĩa binh, nộp lại khí giới và triều đình không truy xét.

Bước tiếp theo trong mục tiêu thu phục nhân tâm của Gia Long là sau khi hoàn thành tiêu diệt tàn dư cuối cùng nhà Tây Sơn phải xây dựng một hệ thống đơn vị hành chính các cấp ở địa phương, cho nên cần phải tuyển chọn những người có tài, có đức cùng tham gia bộ máy chính quyền ở địa phương. Đối với các trấn ở đồng bằng như trấn Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Nam, Sơn Tây thì tuyển chọn và bổ nhiệm các quan lại cựu thần từ thời Lê. Sách Đại Nam thực lục cho biết “*Các trấn Sơn Nam thượng, hạ, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Tây, Thanh Hoa nội, ngoại, Nghệ An, mỗi phủ đặt một quản phủ, một tri phủ, kiêm lý một huyện, mỗi huyện đặt một tri huyện, lấy các chức cai cơ, tham quân và hương cống triều Lê cũ*” [4; tr. 518]. Còn các nhân sĩ thời Tây Sơn, Gia Long vẫn tiếp tục tin dùng: “*Các Thượng thư giặc là Ngô Nhậm, Nguyễn Gia Phan, Phan Huy Ích đến hành tại chịu tội. Vua cho là sắp có cuộc bang giao mà bọn Nhậm vốn là bầy tôi cũ của triều Lê, đã quen công việc, Huy Ích lại từng làm sứ thần của giặc đi sang nước Thanh, bèn hạ lệnh cho ở ngoài để phòng hờ đến*” [4; tr. 504]. Với cách tuyển dụng như vậy, Gia Long nhanh chóng có được một hệ thống quan lại địa phương có chất lượng, bởi lẽ họ là những nhân sĩ trí thức đã từng trưởng thành trong khoa cử Nho học từ thời hậu Lê hay thời Tây Sơn, khi được triều đình tiếp tục tin dùng, lực lượng này đã phát huy được khả năng của mình. Bên cạnh việc tuyển dụng những cựu thần thời Lê để bổ nhiệm vào chính quyền địa phương, Gia Long còn “*cho con cháu công quốc khai thần và trung hưng công thần nhà Lê vào hạng nhiều ăm*” [2; tr. 28]. Việc này cho thấy, Gia Long đã không hề phủ nhận hoàn toàn công lao của nhà Lê trước đó. Đây là chính sách cực kỳ nhạy bén và mang tính thời sự của Gia Long.

Đối với các trấn ở vùng núi phía Bắc và vùng Thanh Nghệ, Gia Long có chủ trương: “*Những phủ huyện châu thổ dân ở Yên Quảng, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng và Thanh Nghệ thì lấy quan người thổ cho quản*”

lãnh” [4; tr. 518]. Việc tuyển chọn quan lại là các thổ hào ở các vùng biên cương, miền núi bao giờ cũng là những chính sách hay trong cách thu phục nhân tâm. Việc làm này của Gia Long cũng giống như các triều đại Lý - Trần và Lê đã làm trước đó, để đặt mối quan hệ gần gũi giữa triều đình với nhân dân, rút ngắn khoảng cách giữa miền xuôi với miền ngược, tạo sức mạnh đoàn kết của toàn dân tộc, các châu huyện miền núi sẽ là *phên dậu* quốc phòng cho nhà nước.

Ngoài ra, để ổn định nhân dân Bắc Thành sau một thời gian dài chịu cảnh chiến tranh tàn phá, Gia Long thực hiện chính sách *giản binh* [2; tr. 28] trong đó quy định: “*giữ nước không thể không có quân. Người xưa đặt phủ vệ để lính ở trong nghề nông, cốt để giữ dân. Ta nay kính theo mệnh trời lấy lại nước cũ, tìm học người xưa, về việc quân dân rất là chú ý. Mới rồi hạ lệnh cho đình thần bàn bạc, chiếu theo sổ thường hàng năm, cứ 7 đình lấy 1, chia lập các chi, hiệu đội của các quân, cứ những nơi gần mà thay nhau đóng giữ, ấy là để cho quen thủy thổ mà giữ lấy làng nhà của mình*” [4; tr. 522-523].

So với các triều đại trước đó thì cách tuyển đình và lính là rất thấp và đơn giản, không chia thành tráng hạng, quân hạng, dân hạng, lão hạng, cố hạng, cùng hạng như thời Lê trước đó, nhà nước chỉ quy định tuyển lính phải chọn những nhà nhiều đình, giàu mạnh và không bắt người ngụ cư đi lính. Còn đối với các vùng núi phía xa, nhà nước cũng có nhiều chính sách ưu tiên trong tuyển lính: “*Sáu trấn Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Yên Quảng thì đặc biệt ra lệnh cho trấn quan kén điểm, cứ 10 đình lấy 1, đặt làm các cơ đội thổ binh, lấy các thổ mục chia cho cai quản*” [4; tr. 522].

2.2. Củng cố phong tục, duy trì Nho học

Với lí do “*dân Nam Hà vốn thói tằn tiện, từ thời ngụy Tây quen chuộng xa xỉ, tiêu dùng không có tiết độ, nhiều người bất chước, lưu tệ từ đấy sinh ra. Dân Bắc Hà thì kiêu quần áo cũng không đẹp. Phải nên một phen sửa định mới có thể đồng nhất phong tục*” [4; tr. 540]. Biện pháp thực hiện không phải dùng hình phạt áp chế đối với nhân dân, theo Gia Long “*Đạo trị dân giáo hóa vẫn nên làm trước,... Cần phải lấy lòng kính thương mà làm cẩn thận thế nào đó thôi*” [4; tr. 519].

Để thống nhất phong tục Nam - Bắc, Gia Long khéo léo quy định lại các thủ tục, tập quán từ việc tổ chức tế lễ, thờ thần cho đến hôn nhân, để cho dân có lợi nhất. Năm Gia Long thứ 3 (1804), ông quy định các làng tự lập ra các điều lệ, hương ước về cưới xin, ma chay, thờ cúng, sao cho gọn nhẹ nhất, tránh tình trạng bọn hào mục thừa cơ đục khoét, ức hiếp nhân dân.

Như việc tang lễ, Gia Long quy định: “*Về việc tang tế. Đó là đạo thường của người làm con, nhớ gốc tìm nguồn, ai cũng một lòng như thế, lòng đều một lẽ như thế, nên phải thương nhau, giúp nhau. Đó đều là nói việc tang việc tế phải làm theo lễ. Gần đây dân làng có người đặt ra khoán lệ quá nặng, nhà người có tang ăn uống kể đến mấy*

lân, cỗ bàn phải có nhiều món, danh là báo hiếu, thực là nợ miệng, noi nhau thành thói, người giàu thì lấn lẽ vượt phận để phô mẽ với người ta, người nghèo thì vay nợ đợ mình đến nỗi thất sở. Từ nay dân làng có tang thì làng xóm giúp nhau, nên nghĩ rằng: “một nhà có việc trăm nhà bận”, đừng bắt “một người chết mà muôn người say” [4; tr. 586]. Đối với việc thờ thần, thờ phật thì Gia Long cũng giáo huấn cho nhân dân không nên quá mê tín, siểm nịnh quỷ thần rồi rơi vào thói xa hoa, lãng phí trong các lễ hội đình đám, việc thờ cúng phải được sự quản lý của nhà nước, các thần trong làng phải được sắc phong của nhà nước chia thành Thượng đẳng thần, Trung đẳng thần và Hạ đẳng thần thì mới nên làm tế lễ.

Có thể nói, chính sách củng cố lại phong tục của Gia Long đang hướng đến thu phục đông đảo lực lượng nhân dân lao động ủng hộ, với mục đích: *“để bớt tổn phí cho dân, mà giữ phong tục thuần hậu” [4; tr. 589].*

Sau khi bình định Bắc Hà về mọi mặt, Gia Long tập trung vào việc khôi phục lại khoa cử Nho học ở Bắc Thành. Bởi lẽ, xây dựng bộ máy chính quyền cần thiết phải có đội ngũ quan lại trưởng thành từ trong khoa cử. Trong khi đó, Bắc Hà từ trước vốn là vùng đất địa linh nhân kiệt, truyền thống giáo dục, khoa cử đã có từ lâu, nổi tiếng với các địa danh Cổ Am (Hải Phòng), Hành Thiện (Nam Định), Quỳnh Côi (Nghệ An), nhân dân Bắc Hà vẫn tự hào với các vùng đất học, ví như: *Bắc có Cổ Am, Nam có Hành Thiện.*

Gia Long cho đặt chức Đốc học ở các trấn thuộc Bắc Thành, trong đó chọn Lê Huy Sầm làm đốc học Kinh Bắc, Ngô Xiêm làm đốc học Sơn Tây, Vũ Đình Tử làm đốc học Sơn Nam thượng, Nguyễn Huy Thảng làm đốc học Sơn Nam hạ. Theo đó đốc học Kinh Bắc kiêm đốc học Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng; đốc học Sơn Tây kiêm đốc học Hưng Hóa, Tuyên Quang, đốc học Hải Dương kiêm đốc học Yên Quảng. Ngoài ra, nhà vua còn ban hành nhiều chính sách khuyến khích học trò Bắc Thành chuyên tâm vào việc học hành, khoa cử: *“Lấy hai tháng trong mùa xuân và mùa thu làm kỳ khảo khóa. Phàm có ai theo việc cử nghiệp, không kỳ quân hay dân, cho nộp quyển ở hai học đường để ứng khảo. Người nào thông văn lý thì cho miễn binh đao một năm, hoặc nửa năm, mãn hạn thì khảo lại. Người nào học tiến thì lại cho miễn binh đao như cũ, để tỏ sự khuyến khích” [4; tr. 565].* Đến năm Gia Long thứ sáu (1807), nhà vua cho mở kì thi hương đầu tiên từ Nghệ An trở ra Bắc, chọn được 62 hương cống, từ đây giáo dục Nho học đi vào quy củ và kéo dài tới năm 1919 mới chấm dứt hoàn toàn.

2.3. Giải quyết vấn đề ruộng đất, quan tâm phát triển kinh tế nông nghiệp

Giải quyết vấn đề ruộng đất không chỉ đơn thuần giải quyết mối quan hệ giữa con người với tư liệu sản xuất, mà còn là giải quyết mối quan hệ giữa con người với con người thông qua tư liệu sản xuất là ruộng đất. Vì vậy, chính sách ruộng đất của Gia Long

đối với vùng đất Bắc Thành không chỉ dừng lại việc giải quyết yêu cầu kinh tế, mà đó còn là cả một vấn đề chính trị lớn. Bởi lẽ, đầu thế kỉ XIX, ruộng đất công làng xã ở Bắc Thành đang bị xâm hại nghiêm trọng, tình trạng nhân dân không có đất sản xuất diễn ra tương đối phổ biến, nông dân liên tục lâm vào nạn đói ăn, mất mùa.

Để giải quyết yêu cầu trước mắt cho nông dân có ruộng đất để sản xuất, ổn định xã hội, năm 1804, vua Gia Long ban hành chính sách quân điền, chia dân thành nhiều thứ bậc để quân cấp công điền, công thổ, trong đó quan nhất phẩm được 18 phần, các hạng dân đinh và lão tật 5 phần rưỡi. Các hạng lão nhiều, cố, cùng 4 phần rưỡi. Các hạng tiểu nhiều, nhiều tật, đốc phế 4 phần. Con mồ côi, đàn bà góa 3 phần. Đồng thời còn quy định cứ 3 năm chia lại một lần, chiếu theo cấp bậc chia đều ruộng tốt, xấu. Với chính sách quân điền của Gia Long, một mặt nhà vua tăng cường quản lí của nhà nước đối với ruộng đất công, tránh thực trạng tư hữu ruộng đất gia tăng; mặt khác, thông qua thực hiện phép quân điền Gia Long sẽ nhanh chóng ổn định được tình hình kinh tế, xã hội Bắc Thành lúc bấy giờ, ít nhiều nông dân cũng có ruộng đất để sản xuất, hạn chế tình trạng *phi nông bất ổn*.

Tuy nhiên, ruộng đất công làng xã thời Gia Long còn rất ít, thậm chí có nhiều nơi ruộng đất công không còn: “*Căn cứ địa bạ Gia Long năm thứ tư của hơn 200 xã thuộc 10 huyện của các trấn Sơn Nam thượng, Sơn Nam hạ và trấn Sơn Tây cho thấy có những xã như Nhân Mục, Hồng Đô, của huyện Từ Liêm không có ruộng đất công, một số xã sự chênh lệch giữa ruộng công và ruộng tư lớn. Huyện Minh Nghĩa và Yên Sơn của trấn Sơn Tây, công điền chỉ chiếm chưa đến 1%. Huyện Vụ Bản (trấn Sơn Nam hạ) có 26 xã thì 5 xã không có ruộng đất công*” [3; tr. 466-467].

Nếu chỉ dừng lại ở chính sách quân điền thì việc giải quyết ruộng đất cho nông dân chưa thực sự hiệu quả. Tiến thêm một bước nữa, Gia Long ban hành chính sách khai hoang, huy động đông đảo các tầng lớp nhân dân Bắc Thành cùng tham gia dưới sự đầu tư của nhà nước, ruộng đất khai hoang được sẽ cho thành ruộng tư, sau 3 năm nhà nước mới thu thuế.

Bên cạnh giải quyết ruộng đất cho nông dân, nhà vua còn quan tâm đến phát triển kinh tế nông nghiệp, đặc biệt là chủ trương đắp đê ngăn lũ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp ở Bắc Thành. Chưa bao giờ vấn đề đắp đê lại trở thành nội dung nghị sự nóng bỏng từ trung ương đến địa phương như thời Gia Long, nhà vua cho các quan lại, nhân sĩ Bắc Thành luận bàn về cái lợi và cái hại của việc đắp đê. Đến năm 1803, cho đắp bảy đoạn đê mới ở Bắc Thành “*chi tiền hơn 80.400 quan*” [4; tr. 562].

Đến năm 1804, Gia Long lại cho đắp 8 đoạn đê ở các trấn Sơn Tây, Sơn Nam thượng, Sơn Nam hạ, Kinh Bắc, với tổng chiều dài 1.728 trượng và chi tới hơn 89.000 quan tiền. Sau đó, lại giao cho Vũ Trinh đôn đốc nhân dân sửa đắp đường đê, đề phòng lụt úng.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, bằng việc thực hiện các chính sách đáp ứng cả về vật chất lẫn tinh thần nhằm ổn định kinh tế, xã hội Bắc Thành của Gia Long đã cho thấy, vị vua này có tư duy rất thực tiễn, khéo léo và nhạy bén với thời cuộc. Ông tiến hành liên tiếp những chính sách kinh tế, văn hóa, giáo dục làm ổn định đời sống nhân dân, xoa dịu mâu thuẫn và định kiến của các tầng lớp nhân dân Bắc Thành.

Từ những việc làm của vua Gia Long cho chúng ta một cái nhìn khách quan hơn về chính sách trị quốc dưới thời Gia Long: Cũng giống như các triều đại trước đó, trị nước luôn đi liền với an dân, lấy dân làm gốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Phương Chi, *Chính sách của vua Gia Long đối với các cựu thần nhà Lê, Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX*, Nxb Thế Giới, Hà Nội, (2008).
- [2] Cao Xuân Dục, *Quốc triều chánh biên toát yếu*, Nhóm nghiên cứu Sử Địa Việt Nam dịch và Xuất bản, Sài Gòn, (1908).
- [3] Đào Tố Uyên, *Triều Nguyễn với thành tựu khai hoang ở Đồng bằng Bắc Bộ nửa đầu thế kỉ XIX, Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, (2008).
- [4] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, Bản dịch Tập 1, Viện Sử học, Nxb Giáo Dục, Hà Nội, (2002).

SUMMARY

POLICY ON WINNING NORTH CITADEL IN GIA LONG DYNASTY IN THE FIRST HALF OF THE 19th CENTURY

Hoang Viet Trung

In the progress of ruling a united nation from the North to the South, Gia Long had several policies on winning people's mind, economic development, and social stability in the North Citadel. Gia Long's policies not only demonstrated his acumen and practical thoughts but also served as the basis to objectively acknowledge the Nguyen dynasty once with a lot of prejudice.

^aTrường THPT Pleime-Chưprông, Gia Lai

Ngày nhận bài: 5/5/2015; Ngày nhận đăng: 10/8/2015

JOURNAL OF SCIENCE

TABLE OF CONTENTS

1.	<i>Hoang Thai Trien</i>	“Soul ethic” in Laozi’s philosophy	5
2.	<i>Nguyen Quy Thanh</i>	Questions in Êđê language seen from the theory of speech acts	17
3.	<i>Dinh Anh Tuan</i>	Some factors affecting school violence	27
4.	<i>Nguyen Thi Nhu Hong</i>	Manifestation of occupation adaptation ability of students of pedagogy at Quy Nhon University during pedagogical practice	37
5.	<i>Dao Thi Hong Tran Thanh Binh</i>	Professional prestige of lecturers at Binhdinh college - reality and suggestions	47
6.	<i>Le Thi The Buu Hua Thanh Than Bui Thanh Dao Phan Thi Kim Dung Phan Thi Thu Thuy</i>	Real situation and factors affecting the development of traditional craft villages in Binh Dinh province	57
7.	<i>Nguyen Thi Hanh</i>	Using data envelopment analysis and metatechnology ratio in evaluating technical efficiency - a case of enterprises in information technology in Danang city	75
8.	<i>Thai Son</i>	Impact of foreign direct investment (FDI) on economic growth through investment in central key economic region of Viet Nam	89
9.	<i>Nguyen Dinh Minh Nhat</i>	Innovation of job policy for the youth in TPP integration	101

10.	<i>Tran Thi Yen</i>	Perfection of revenue control in social security office of Binh Dinh province	109
11.	<i>Dinh Thi Thao</i>	The governing ideology combining legality with rule of virtue treatments of Le Thanh Tong	115
12.	<i>Nguyen Tran Hoa</i> <i>Cao Van Vinh</i>	Criminal acts and penalties in folk law of Bana people in Vinh Son commune, Vinh Thanh district, Binh Dinh province	125
13.	<i>Nguyen Van Phuong</i>	Vietnamese bourgeois of Trung Ky in the entrepreneurship revival campaign in the early 20 th century	135
14.	<i>Hoang Viet Trung</i>	Policy on winning North citadel in Gia Long dynasty in the first half of the 19 th century	143